



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Tiếng Việt, văn học và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ dưới 6 tuổi

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

LÊ THỊ KỲ - NGUYỄN THẾ DŨNG - LÊ KIM THANH

GIÁO TRÌNH
TIẾNG VIỆT, VĂN HỌC VÀ
PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN LỜI NÓI
CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI

(Dùng trong các trường mầm non hệ 12 + 2)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Tham gia biên soạn:

LÊ THỊ KỲ: Chương 1, 2, 3, 4 - Phần I

NGUYỄN THẾ DŨNG: Chương 1, 2, 3 - Phần II

LÊ KIM THANH: Chương 5 (Phần I), 4 (Phần II)

Lời giới thiệu

*N*ước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THPT Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THPT ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới trong công tác đào tạo giáo viên ngành học mầm non, thực hiện đề án của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, Trường Trung học Sư phạm Mẫu giáo - Nhà trẻ Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình giảng dạy các bộ môn, trong đó có bộ môn Văn học, Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ dùng để đào tạo giáo viên trung học sư phạm mầm non hệ 12 + 2.

Khi biên soạn chương trình, giáo trình thuận lợi lớn nhất cho chúng tôi là được sự giúp đỡ tận tình của ban lãnh đạo nhà trường THSP Mẫu giáo - Nhà trẻ Hà Nội, của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, của các chuyên gia trường ĐHSP Hà Nội, của các vụ viện và Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các bạn đồng nghiệp gần xa. Đồng thời chúng tôi còn được kế thừa thành tựu của những thế hệ đàn anh đi trước trong các tài liệu, giáo trình tham khảo bộ môn Văn học, Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ dùng cho ngành học mầm non và các trường đại học, cao đẳng sư phạm trong cả nước.

Biên soạn chương trình, giáo trình, chúng tôi cố gắng đảm bảo nguyên tắc về tính khoa học, thực tiễn, kế thừa, hiện đại và phát triển, lý thuyết gắn liền với thực hành, v.v...

Kiến thức chương trình của bộ môn gồm hai học phần với tổng số tiết như sau:

1. Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ (70 tiết)
2. Văn học và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học (65 tiết)

Trong chương trình môn học đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có số tiết cho từng bài dạy theo quy định chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các giáo trình được biên soạn theo chương trình...

Biên soạn giáo trình là một công việc mang tính khoa học, thực tiễn cao, đặc biệt là trong thời kỳ đang đổi mới của ngành học mầm non hiện nay. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng rất nhiều, nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Để cho tài liệu tiếp tục được hoàn thiện trong những năm tới, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu cùng toàn thể các thầy các cô, các bạn đồng nghiệp gần xa.

Nhân dịp cuốn giáo trình Tiếng Việt, văn học và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ dưới 6 tuổi ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của các nhà khoa học giáo dục, các chuyên gia bộ môn cùng toàn thể các cấp, các ngành đã tạo điều kiện giúp đỡ chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

Xin chân thành cảm ơn.

CÁC TÁC GIẢ

Bài mở đầu

VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

I. MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN LỜI NÓI CỦA TRẺ

1. Quá trình nhận thức

Trong quá trình hoạt động, con người phải nhận thức để phản ánh hiện thực khách quan xung quanh mình và hiện thực của bản thân mình. Kết quả hoạt động thực tiễn của con người ở mức độ nào là tùy thuộc vào trình độ nhận thức. Có hai mức độ nhận thức: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

1.1. Nhận thức cảm tính

Nhận thức cảm tính phản ánh những thuộc tính bên ngoài của sự vật và hiện tượng. Cấp độ này gồm hai quá trình tâm lý: cảm giác và tri giác. Cảm giác và tri giác càng phong phú thì các tri thức về thế giới xung quanh mà trẻ tiếp thu được sẽ càng rộng rãi, đa dạng và sâu sắc. Đây là nguồn gốc đầu tiên cũng là nội dung chủ yếu của vốn tri thức ban đầu của trẻ.

Cảm giác, tri giác về các sự vật và hiện tượng trong cuộc sống cùng với việc nghe và hiểu lời nói giúp trẻ biết sử dụng ngôn ngữ như là phương tiện cơ bản để nhận thức thế giới. Trẻ có thể phân biệt và nói tên các màu sắc, hình thành các biểu tượng về sắc thái của chúng. Trẻ lĩnh hội các khái niệm về không gian, định hướng về thời gian, cảm nhận về âm thanh, kỹ năng lắng nghe và phân biệt các âm thanh trong môi trường xung quanh, phân biệt bằng cảm giác về vật chất của các vật thể và diễn đạt bằng lời nói các cảm giác đó (như: nhẵn nhụi, mềm mại, cứng - mềm, lạnh - ấm v.v...). Trong quá trình khảo sát các sự vật và hiện tượng, trẻ tri giác bằng nhiều giác quan khác nhau kết hợp với lời nói sẽ giúp

cho cảm giác, tri giác của trẻ đầy đủ, chính xác và sâu sắc hơn. Trên cơ sở đó để hình thành được những biểu tượng, khái niệm đúng đắn về sự vật, hiện tượng.

1.2. Nhận thức lý tính

Nhận thức lý tính là cấp độ nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất (bên trong) và những mối liên hệ, quan hệ có tính chất quy luật của hiện thực mà trước đó ta chưa biết. Cấp độ này gồm có các quy trình: trí nhớ, tưởng tượng và tư duy.

Tư duy là quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bên trong của sự vật, hiện tượng, những mối quan hệ, liên hệ có tính chất quy luật của sự vật, hiện tượng, do đó giúp con người nhận thức thế giới khách quan được sâu sắc hơn. Còn ngôn ngữ là công cụ của tư duy, K.Mác viết: *"Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư duy"* (Hợp tuyển K.Mác và F. Ăngghen tập 3 trang 3). Tư duy được hiện thực hoá và biểu hiện ra ngoài là nhờ có ngôn ngữ. Ngôn ngữ ra đời và phát triển cùng với tư duy, chúng luôn luôn dựa vào nhau mà tồn tại.

Ở tuổi nhà trẻ hầu hết trẻ em đều rất thích chơi với đồ vật, nhờ đó mà tư duy phát triển mạnh (tư duy trực quan - hành động). Đến tuổi mẫu giáo tư duy của trẻ chuyển từ bình diện bên ngoài vào bình diện bên trong (tư duy trực quan - hình tượng) nhưng vẫn gắn liền với hành động vật chất bên ngoài. Khi trẻ tiếp xúc, quan sát, va chạm với nhiều sự vật, hiện tượng muôn màu, muôn vẻ thì trẻ tích lũy được nhiều biểu tượng. Dần dần trẻ nhận biết được những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật giữa các sự vật và hiện tượng tức là tư duy ở bình diện bên trong. Việc phát triển tư duy không thể tách rời việc trao đổi ngôn ngữ bởi vì ngôn ngữ là phương tiện, là hình thức biểu đạt của tư duy. Trong sự diễn biến của quá trình tư duy, nhờ ngôn ngữ mà ta tiến hành các thao tác tư duy: phân tích, tổng hợp, so sánh,... Sản phẩm của tư duy là những khái niệm phán đoán, suy lý được biểu đạt trong từ ngữ, câu. v.v... (Tuy nhiên việc phát triển tư duy không thể thay thế việc rèn luyện năng lực cảm giác, tri giác, quan sát và trí nhớ. Vì nếu không có những tri thức cần thiết, không thu nhận được sự kiện, tài liệu thì không có gì để tư duy, tư duy không thể tiến hành bên ngoài những tri thức cụ thể được).

Trong trí nhớ, ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng. Sự biểu hiện bằng từ những cái gì đã được ghi nhớ, lưu giữ và tái hiện chính là biểu hiện mối quan hệ giữa các từ và đối tượng tương ứng. Con người đã dùng từ ngữ làm phương

tiện để ghi nhớ, lưu giữ và tái hiện các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống.

Quá trình tưởng tượng của con người không thể không dùng đến ngôn ngữ. Khi hình thành các biểu tượng, ngôn ngữ giúp cho con người chấp nối những kinh nghiệm đã qua với những cái đang và sẽ xảy ra. Sản phẩm của tưởng tượng thường là các tiên đoán về các biểu tượng (hình ảnh), về xã hội. Biểu tượng xét cho cùng cũng là những khái quát thể hiện qua ngữ nghĩa, ngôn từ.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển lời nói của trẻ

Trẻ sinh ra và lớn lên không phải tự nhiên mà nói được. Muốn sử dụng ngôn ngữ, trẻ phải được qua một quá trình rèn luyện khá phức tạp và phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

2.1. Yếu tố sinh lý

Sự phát triển lời nói ở trẻ em có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với sự phát triển tâm lý. Việc tiếp thu ngôn ngữ còn phụ thuộc vào sự nhanh nhạy của hệ thần kinh và ý trí của trẻ. Những trẻ quá rụt rè, nhút nhát, ít chan hoà với tập thể, quá trầm lặng, lười biếng... Hoặc do khuyết tật bẩm sinh nào đó, có tâm lý mặc cảm nên ngại giao tiếp, tiếp xúc với bạn bè, với người xung quanh, tình cảm, tính cách cũng có ảnh hưởng rõ nét đến quá trình tập nói.

Khi trẻ em tích cực tham gia hoạt động, đặc biệt là hoạt động giao tiếp thì lời nói của trẻ mới phát triển được tốt, mọi kỹ năng, kỹ xảo được hoàn thiện. Do vậy giáo viên tổ chức tốt hoàn cảnh và khuyến khích trẻ em tham gia một cách tích cực vào các hoạt động giao lưu, giao tiếp với mọi người xung quanh để tự khẳng định mình. Thói quen ngôn ngữ cũng được hình thành qua sự bắt chước cách nói của người lớn. Qua tháng thứ chín, thứ mười trẻ em thường chú ý theo dõi những cử động của miệng, của môi người lớn và lặp lại một số âm tiết mà người lớn phát ra. Về sau trẻ thường bắt chước cách sử dụng từ, sử dụng câu của người lớn. Bắt chước là một việc làm tự nhiên của trẻ em.

Kỹ năng nói của trẻ được hình thành và phát triển trong hoạt động. Đối với trẻ nhỏ thì hoạt động giao lưu cảm xúc và hoạt động chơi là hoạt động cơ bản. Chỉ khi trẻ tích cực tham gia vào các hoạt động này thì lời nói của trẻ mới phát triển tốt.

Như vậy, đối với trẻ em lời nói nảy sinh và phát triển không phải vì bản thân trẻ mà vì những nhu cầu khác, nhu cầu thích ứng với khách quan (tìm hiểu thế giới xung quanh), nhu cầu tự khẳng định mình (bắt chước người lớn), nhu

cầu hoạt động (chơi)... Việc thỏa mãn những nhu cầu đó sẽ tạo điều kiện để lời nói của trẻ phát sinh và phát triển. Ngôn ngữ đi vào cuộc sống trẻ em dưới hình thức những ấn tượng tổng quát và những biểu tượng cảm quan cụ thể.

2.2. Yếu tố xã hội

Ngôn ngữ là một hệ thống các ký hiệu, âm thanh, từ ngữ được sắp xếp theo một quy tắc nhất định của một dân tộc hoặc một cộng đồng người được nảy sinh và phát triển cùng với sự phát triển của cộng đồng dân tộc đó. Như vậy mỗi thứ tiếng (Việt, Nga, Pháp) là tiếng nói của một dân tộc cụ thể, là sản phẩm của một nền văn hoá dân tộc, đồng thời là phương tiện biểu hiện và lưu giữ chủ yếu nhất những giá trị văn hoá của dân tộc ấy. Ngôn ngữ không thể tồn tại bên ngoài xã hội, đồng thời ngôn ngữ không có tính di truyền.

Mỗi cá nhân khi mới ra đời đã được tiếp xúc ngay với ngôn ngữ. Cá nhân học tiếng nói, chữ viết (ngôn ngữ) của xã hội mình sử dụng để tư duy truyền đạt tư tưởng, ý chí, tình cảm... của mình cho người khác hiểu và dùng nó để hiểu người khác. Lời nói của trẻ được hình thành và phát triển trong nhu cầu giao tiếp giữa trẻ với những người xung quanh. Tiếp thu ngôn ngữ là một quá trình luyện tập dưới sự hướng dẫn của người lớn. Trẻ được sống trong “một bầu không khí ngôn ngữ tốt” thì sẽ phát triển ngôn ngữ tốt và ngược lại.

Vì vậy trong trường mầm non, cô giáo cần chú ý đến việc nói năng sao cho phù hợp với tiêu chuẩn nhất định và không dùng các từ vượt quá khả năng nhận thức của trẻ, không nên giảng giải những từ quá trừu tượng, câu nói của cô giáo phải chính xác, rõ ràng về nội dung, gọn, trong sáng về hình thức làm cho trẻ hiểu và nhớ được dễ dàng, đồng thời giúp các em học nói tốt. Tạo điều kiện cho trẻ được giao tiếp thường xuyên với những người xung quanh bằng cách tạo môi trường sống thoải mái, vui vẻ, tạo được cảm xúc, hứng thú, nhu cầu muốn giao tiếp, kích thích để trẻ tham gia vào hoạt động giao lưu, giao tiếp là yêu cầu quan trọng đối với cô giáo mầm non.

II. VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ TRONG VIỆC GIÁO DỤC TRẺ

1. Chức năng giao tiếp

V.I. Lênin nói: *“Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người”* (V.I. Lênin toàn tập, tập 25, trang 258).

Trong giao tiếp nhờ có ngôn ngữ mà con người có khả năng hiểu biết lẫn

nhau. Cho dù ngôn ngữ bằng lời nói của con người có bị hạn chế về không gian và thời gian, cho dù ngoài ngôn ngữ ra con người còn dùng những phương tiện giao tiếp khác nữa như : cử chỉ, điệu bộ, tín hiệu, âm thanh, tranh ảnh... Nhưng ở vị trí trên hết và trước hết vẫn là ngôn ngữ.

Ở trẻ nhỏ nhu cầu giao tiếp rất lớn. Trong giao tiếp, trẻ sử dụng ngôn ngữ của mình để bộc lộ ý nghĩ, tình cảm, hiểu biết của mình với mọi người xung quanh. Cho nên việc tạo cho trẻ được nghe, hiểu và được nói là hết sức cần thiết trong giáo dục ngôn ngữ. Nhờ có ngôn ngữ trong giao tiếp mà hình thành và phát triển nhân cách trẻ.

2. Chức năng nhận thức

2.1. Ngôn ngữ là phương tiện nhận thức thế giới xung quanh

- Trẻ em luôn có nhu cầu muốn tìm hiểu thế giới xung quanh. Trẻ em đến được với thế giới xung quanh là nhờ người lớn. Thông qua lời nói của người lớn, trẻ em làm quen với các sự vật, hiện tượng và hiểu những đặc điểm, tính chất, cấu tạo, công dụng... của chúng và trẻ học được từ tương ứng. (Ví dụ: Trẻ làm quen với con gà, đặc điểm, tính chất, cấu tạo... của con gà và nói được từ “gà”). Khi trẻ tiếp xúc trực tiếp với sự vật, kết hợp với lời nói của người lớn, trẻ nắm được khái niệm và bản chất của sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh. Từ và hình ảnh trực quan đi vào nhận thức của trẻ cùng một lúc.

- Trẻ em tiếp thu kiến thức từ môi trường xung quanh thông qua khả năng phân tích, so sánh và tổng hợp, trên cơ sở đó trẻ khái quát về vật.

Ví dụ: Khi trẻ nhận xét quả cam:

- + Trẻ sờ thì biết quả cam tròn và có vỏ nhẵn.
- + Trẻ nhìn thì biết vỏ màu vàng (xanh).
- + Trẻ ngửi thì biết có mùi thơm.
- + Trẻ nếm thì biết có vị ngọt (chua).

Trong khi trẻ tìm hiểu sự vật đó, trẻ gọi tên vật, gọi tên các chi tiết, đặc điểm, tính chất của vật, từ đó trẻ phân biệt được vật này so với vật khác. Vậy từ ngữ giúp cho việc củng cố những biểu tượng đã được hình thành ở trẻ.

- Khi lớn hơn một chút, trẻ không chỉ nhận biết các sự vật, hiện tượng xung quanh gần gũi với trẻ mà trẻ còn tìm hiểu những sự vật, hiện tượng không xuất hiện trực tiếp trước mắt trẻ, những việc xảy ra trong quá khứ, tương lai. (Ví dụ: Động vật sống trong rừng, nghề nghiệp của người lớn...). Để đáp ứng nhu cầu

nhận thức đó thì phải thông qua lời nói của người lớn, thông qua truyện kể kết hợp với tranh ảnh. Như vậy ngôn ngữ không ngừng củng cố kiến thức cho trẻ mà còn mở rộng hiểu biết về thế giới xung quanh rộng lớn hơn.

- Ngôn ngữ phát triển, trẻ hiểu được những lời giải thích, gợi ý của người lớn nên hoạt động trí tuệ, các thao tác tư duy ngày càng được hoàn thiện, kích thích trẻ tích cực hoạt động trí tuệ. (Ví dụ: Khi trẻ tìm hiểu về phương tiện giao thông đường thủy, đường bộ, đường không...).

2.2. Ngôn ngữ là phương tiện biểu hiện nhận thức

Khi trẻ đã nhận thức được thế giới khách quan, trẻ tiến hành các hoạt động với nó bằng cách sử dụng ngôn ngữ để kể lại, để miêu tả sự vật, hiện tượng, để trình bày hiểu biết của mình.

Như vậy thông qua ngôn ngữ, trẻ nhận thức được thế giới xung quanh được chính xác, rõ ràng. Ngôn ngữ giúp trẻ tích cực, sáng tạo trong hoạt động nhận thức.

3. Ngôn ngữ là phương tiện giáo dục đạo đức cho trẻ

- Thông qua ngôn ngữ, trẻ nhận thức được cái hay cái đẹp ở thế giới xung quanh. (Ví dụ: Trẻ nhìn thấy cảnh đẹp của đồng quê trong buổi sớm ban mai...). Qua đó tâm hồn trẻ thêm bay bổng, trí tưởng tượng càng phong phú, đồng thời trẻ càng thêm yêu quý cái hay cái đẹp, trân trọng nó và có ý thức sáng tạo cái hay, cái đẹp.

- Thông qua ngôn ngữ văn học (thơ, truyện, ca dao, đồng dao...) trẻ cảm nhận được cái hay cái đẹp trong ngôn ngữ mẹ đẻ, cái đẹp trong hành vi, cái đẹp trong cuộc sống. Từ đó giáo dục trẻ có ý thức trân trọng những sản phẩm văn hoá của dân tộc mình.

- Ngôn ngữ đóng một vai trò rất lớn trong việc điều chỉnh những hành vi và việc làm của trẻ. Trong giao tiếp hàng ngày thông qua truyện kể, truyện cổ tích, ca dao, đồng dao... Cô giáo giảng giải cho trẻ những hành vi đẹp. Thông qua giáo dục bằng ngôn ngữ, trẻ biết những gì nên, không nên làm, qua đó rèn luyện những phẩm chất đạo đức tốt ở trẻ, dần dần hình thành ở trẻ những khái niệm ban đầu về đạo đức như ngoan - hư, tốt - xấu, thật thà - không thật thà... Như vậy ngôn ngữ có tác dụng to lớn trong việc hình thành những phẩm chất đạo đức tốt đẹp ở trẻ.

Tóm lại: Ngôn ngữ giữ vai trò rất quan trọng đối với việc hình thành và phát triển nhân cách cho trẻ.

III. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN LỜI NÓI CHO TRẺ

1. Rèn luyện kỹ năng phát âm

Dạy trẻ phát âm đúng, rõ ràng. Dạy trẻ biết điều chỉnh âm lượng và ngữ điệu của giọng, nói rõ ràng, vừa phải, sửa nói lắp, nói ngọng, không nói kéo dài giọng.

2. Làm giàu vốn từ cho trẻ

Làm giàu vốn từ ngữ ở trẻ là cung cấp cho trẻ:

- Những danh từ chỉ khái niệm về sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội gần gũi như: danh từ chỉ đồ vật, đồ dùng, các loại thức ăn; danh từ chỉ người, các con vật, rau quả, các hiện tượng thiên nhiên...

- Những tính từ và động từ chỉ phẩm chất, công dụng, đặc điểm tính chất của những sự vật, hiện tượng, đặc biệt là những từ gợi cảm, có hình ảnh, âm thanh đậm nét, những cặp từ biểu hiện các tính chất đối lập: khoẻ - yếu, hiền - dữ, tốt - xấu, ngoan - hư, hiền nhất - dữ nhất - dũng cảm...

- Ngoài ra cần cung cấp cho trẻ một số từ ngữ biểu thị quan hệ (mà là, vì vậy, vì thế, nhưng mà...), các trạng từ, phó từ,... để trẻ có thể sử dụng vào việc diễn đạt và kể chuyện.

3. Dạy trẻ nói đúng ngữ pháp

Rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng từ ngữ, khả năng diễn đạt và khả năng kể chuyện ở trẻ. Qua đó cung cấp cho trẻ những mô hình câu, những mẫu câu chuẩn mực, giúp trẻ có cơ sở để có thể sử dụng vốn từ một cách chủ động, tích cực và bước đầu đúng với ngữ pháp của ngôn ngữ hội thoại.

4. Riêng lớp mẫu giáo lớn có nội dung cho trẻ làm quen và nhận biết 29 chữ cái

IV. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY TRẺ PHÁT TRIỂN LỜI NÓI

Phát triển lời nói cho trẻ không tách rời các mặt giáo dục khác trong trường mầm non. Nó hòa quyện vào nhau chặt chẽ và cùng tồn tại trong các hình thức giáo dục ở các hoạt động của trẻ: vui chơi, học tập, lao động...

1. Tổ chức dạy nói cho trẻ qua hoạt động học tập

Hoạt động học tập được tiến hành trong các tổ chức chặt chẽ của giờ học. Trong giờ học, sự tri giác âm thanh ngôn ngữ, sự thông hiểu nghĩa của từ có sự chính xác cao, sự nhận biết cấu trúc ngữ pháp. Tuy nhiên do đặc điểm của trẻ mầm non mà giờ học của trẻ vẫn có các yếu tố vui chơi. Thời gian và nội dung của giờ học phụ thuộc vào khả năng của trẻ ở từng độ tuổi khác nhau.

1.1. Chương trình “Chăm sóc - giáo dục trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ” có những giờ học phát triển lời nói cho trẻ

- *Giờ luyện giác quan*: Là một nội dung mà cô nói chuyện trực tiếp với trẻ nhằm kích thích sự chú ý của trẻ vào lời nói. Giờ luyện giác quan này nhằm luyện tai nghe, mắt nhìn vào người nói chuyện và kích thích nhu cầu nói của trẻ.

- *Giờ luyện âm cho trẻ*: Là dạng giờ tập luyện nhằm kích thích trẻ nhắc lại các âm mà trẻ mới bắt đầu phát ra được (đối với trẻ bé) hoặc luyện các âm khó (đối với trẻ lớn).

- *Giờ nhận biết tập nói*: Là hướng dẫn trẻ quan sát một sự vật, hiện tượng nào đó quen thuộc với trẻ nhằm mục đích phát triển nhận thức và phát triển lời nói cho trẻ.

- *Đọc thơ và kể chuyện cho trẻ nghe*: Nhằm làm giàu vốn từ, rèn luyện khả năng phát âm và cách diễn đạt cho trẻ.

1.2. Chương trình “Chăm sóc - giáo dục mẫu giáo” chưa có giờ học riêng cho phát triển lời nói

Dạy phát triển lời nói được lồng vào dạy ở các tiết học của các bộ môn như:

- *Làm quen với môi trường xung quanh*: Qua môn học này trẻ được tiếp xúc với các sự vật, hiện tượng, biết được những đặc điểm, dấu hiệu, hình dáng, chất liệu... từ đó hình thành trong trẻ các biểu tượng đúng đắn về các sự vật, hiện tượng khách quan, trẻ nói ra được những điều trẻ biết. Như vậy ở những giờ học này trẻ được rèn luyện những kỹ năng phát âm, rèn luyện câu theo cấu trúc ngữ pháp và đặc biệt là tăng thêm vốn từ.

- *Làm quen với văn học*: Giờ học này có tác dụng làm giàu vốn từ, bồi dưỡng năng lực cảm thụ tác phẩm nghệ thuật và diễn đạt bằng ngôn ngữ văn học.

- *Các giờ học khác*: Như tạo hình, làm quen với toán, giáo dục âm nhạc cũng có tác dụng đối với việc phát triển lời nói cho trẻ. Qua các hoạt động đó, trẻ được rèn luyện phát âm, có thêm nhiều từ mới, hiểu được ý nghĩa của các từ đã biết

và được rèn luyện thêm về mặt ngữ pháp. Cô giáo cần sử dụng các giờ học này như là một phương tiện để củng cố những nội dung ngôn ngữ mà trẻ đã có.

2. Tổ chức dạy nói qua hoạt động vui chơi

Hình thức vui chơi giúp trẻ bộc lộ nhiều khả năng ngôn ngữ của mình đồng thời kích thích trẻ phải cố gắng trong việc sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt cho những người xung quanh có thể hiểu nguyện vọng, ý kiến của mình.

Thông qua trò chơi, các biểu tượng mà trẻ đã thu nhận trước đây được củng cố và chính xác hoá. Như vậy trò chơi sẽ giúp trẻ nhớ ngôn ngữ (từ, kết cấu câu...), đồng thời tạo ra các tình huống để trẻ sử dụng vốn ngôn ngữ đã thu nhận được.

Trò chơi, trong đó có trò chơi đóng vai theo chủ đề có tác dụng tích cực đối với sự phát triển ngôn ngữ. Trong khi chơi, trẻ thường thâm nhập vào đời sống hết sức đa dạng, phong phú của người lớn, vừa được tham gia vào đời sống ấy qua sự giao tiếp bằng ngôn ngữ khi đóng các vai như: người bán hàng, bác sĩ, cô giáo...

Chơi đóng kịch trẻ được tiếp xúc với ngôn ngữ văn học. Khi chơi trẻ được đặt vào các tình huống kịch, được diễn đạt lời nói theo các đặc điểm tính cách của các nhân vật trong kịch. Vì thế ngôn ngữ của trẻ trở nên mạch lạc hơn. Qua trò chơi này, trẻ tập làm chủ ngôn ngữ đã nắm được.

Trò chơi học tập với nội dung giáo dục ngôn ngữ như luyện tai nghe âm thanh, luyện sự vận động của bộ máy phát âm, củng cố và mở rộng vốn từ... Trò chơi ngôn ngữ là một hình thức giáo dục có tính chất đặc trưng cho lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo, nó khác với các cấp học khác vì vậy cần phát huy cao khả năng hoạt động của nó trong giáo dục.

3. Tổ chức dạy nói cho trẻ qua hoạt động lao động

Thông qua hoạt động lao động, trẻ được giáo dục về các mặt: nhận thức đạo đức, phát triển lời nói... Khi tham gia vào hoạt động lao động trẻ được tiếp xúc trực tiếp với thiên nhiên, với đồ dùng lao động... Như vậy trẻ có điều kiện hình thành các biểu tượng chưa có và khắc sâu các biểu tượng đã có, từ đó hình thành và củng cố các mặt của ngôn ngữ. Khi tiến hành các hoạt động lao động, giáo viên cần đặt ra mục đích phát triển lời nói cho trẻ nhằm làm cho hoạt động này có ý nghĩa giáo dục cao hơn.

4. Tổ chức dạy nói cho trẻ trong sinh hoạt hàng ngày

Hàng ngày khi đón trẻ, trả trẻ, cho trẻ ăn, cho trẻ đi ngủ, đi dạo chơi... cô giáo cần thường xuyên giao tiếp với trẻ và tạo điều kiện cho trẻ được nói nhiều. Trong quá trình trẻ nói, cô cần chú ý lắng nghe và sửa sai cho trẻ.

Tham quan: “Là con đường” đưa trẻ đến gần vật thể, hiện tượng. Lúc đầu tham quan những vật thể liên quan với sinh hoạt cá nhân hàng ngày, dần dần tham quan đến thế giới rộng hơn xung quanh trẻ. Tuy nhiên nội dung tham quan phải đáp ứng sở thích và hứng thú của trẻ. Giáo viên phải chuẩn bị kỹ nội dung để có thể kích thích sự ham hiểu biết của trẻ và khuyến khích trẻ diễn đạt bằng lời. Sau buổi tham quan cần tổ chức đàm thoại để trẻ có điều kiện kể về những gì mình thu nhận được qua buổi tham quan.

5. Quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc dạy nói cho trẻ

Trong quá trình thích ứng với thế giới bên ngoài, trẻ luôn luôn đòi hỏi muốn biết về những gì các em thấy, các em nghe. Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường sống ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển lời nói của trẻ.

Các yếu tố như trình độ học vấn, nghề nghiệp của bố mẹ, vai trò của người lớn trong gia đình như ông, bà, anh, chị có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển lời nói của trẻ. Trẻ có lời nói phát triển tốt là những trẻ có điều kiện được kết hợp tốt các yếu tố trên.

Các thay đổi của xã hội, các phương tiện thông tin như sách, báo, truyền cũng ảnh hưởng đến lời nói của trẻ.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày quan hệ của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính đối với sự phát triển ngôn ngữ.
2. Vai trò của ngôn ngữ trong việc giáo dục trẻ.
3. Việc phát triển lời nói cho trẻ gồm có những nội dung gì?
4. Có thể dạy cho trẻ phát triển lời nói qua những hình thức nào?
5. Ghi chép sự hướng dẫn của cô giáo với trẻ qua một hoạt động vui chơi hay lao động. Qua đó nhận xét về vai trò của cô giáo trong việc phát triển lời nói cho trẻ.
6. Ghi chép một số mẫu đối thoại giữa trẻ với nhau khi vui chơi hoặc lao động. Nêu nhận xét.

Phần một

TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN LỜI NÓI CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI

Chương 1

NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUYỆN PHÁT ÂM ĐÚNG CHO TRẺ

*** Mục tiêu:**

- *Kiến thức:* Giáo sinh biết những kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Việt, đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ trẻ, phương thức phát âm để rèn luyện cách phát âm đúng cho trẻ.
- *Kỹ năng:* Giáo sinh có thói quen phát âm đúng phụ âm và nguyên âm, thanh điệu tiếng Việt để dạy trẻ phát âm đúng các nguyên âm, phụ âm, thanh điệu tiếng Việt.
- *Thái độ:* Các em trân trọng, yêu quý tiếng Việt giàu âm thanh nhạc điệu.

*** Nội dung tóm tắt:**

- Hệ thống hoá những kiến thức về ngữ âm tiếng Việt.
- Từ vựng về ngữ âm tiếng Việt.
- Đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ trẻ từ lọt lòng đến 6 tuổi.
- Phương pháp rèn luyện phát âm đúng cho trẻ.

I. HỆ THỐNG HOÁ NHỮNG KIẾN THỨC VỀ NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT

1. Ngữ âm và ngữ âm học

1.1. Ngữ âm

Là toàn bộ các âm, các thanh, cách kết hợp âm thanh và giọng điệu nằm trong từ và câu của ngôn ngữ.

Là vỏ vật chất của ngôn ngữ, ngữ âm không phải là âm thanh nói chung mà là hình thức âm thanh của ngôn ngữ. Chỉ có âm thanh của con người dùng để giao tiếp, để trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau mới được gọi là ngữ âm.

Tín hiệu của ngôn ngữ bao gồm hai mặt: hình thức và nội dung. Mặt hình thức của ngôn ngữ chính là âm thanh, còn mặt nội dung chính là nghĩa do âm thanh ấy tạo ra. Vỏ ngữ âm của ngôn ngữ được thể hiện trực tiếp bằng lời nói (nói thành tiếng). Muốn lưu lại lời nói, một trong các phương tiện đó là người ta dùng chữ viết để ghi lại. Chữ viết chính là sự thể hiện gián tiếp của ngữ âm. Như vậy, nếu ngữ âm là vỏ vật chất của ngôn ngữ thì chữ viết lại là vỏ vật chất của ngữ âm.

1.2. Ngữ âm học

Ngữ âm học là ngành khoa học chuyên nghiên cứu về mặt âm thanh của ngôn ngữ. Nội dung nghiên cứu của ngành khoa học này là phân tích và miêu tả các âm, các thanh, kết hợp âm thanh, ngữ điệu với những đặc trưng âm học và những nguyên lý cấu tạo nên chúng, tức là nghiên cứu chúng từ góc độ vật lý (hay âm học) và sinh lý (hay cấu âm).

1.3. Tác dụng

Các cô giáo mầm non nắm vững ngữ âm tiếng Việt để có cơ sở - căn cứ khoa học dạy trẻ phát âm tốt, dạy trẻ làm quen với chữ cái, đọc diễn cảm khi làm quen với văn học.

2. Cơ sở ngữ âm

2.1. Cơ sở vật lý (âm học)

Nghiên cứu ngữ âm bằng máy móc, người ta chỉ ra được sự khác biệt giữa các âm vị (nguyên âm, phụ âm...) một cách khoa học.

Âm thanh có nét chung là kết quả của sự chấn động của các phân tử không khí trong tự nhiên vốn bắt nguồn sự chấn động của một vật thể nào đấy.

Ví dụ: Mặt trống rung, dây đàn rung.

Âm thanh của ngôn ngữ do một luồng không khí từ phổi đi ra qua các bộ phận của cơ quan phát âm (thanh quản, miệng) tạo ra những chấn động âm thanh và chuyển tới tai người nghe. Tùy thuộc vào chấn động của các phân tử không khí do âm thanh gây ra mà các âm của ngôn ngữ được phân biệt và miêu tả dựa vào một số tiêu chí sau khi xem xét chúng dưới góc độ âm học.

2.1.1. Độ cao

Là sự chấn động nhanh hay chậm của các phân tử không khí trong một

đơn vị thời gian nhất định. Ví dụ: Nguyên âm hàng trước, phụ âm đầu lưỡi là âm cao: i, t... Nguyên âm hàng sau, phụ âm môi, phụ âm cuối lưỡi là âm thấp: a, m, ng...

2.1.2. Độ vang

Là sự chấn động của các phân tử không khí phát ra có đều đặn hay không
Nguyên âm là âm vang, phần lớn phụ âm không vang (trừ một số như: m, n, ng, nh...)

2.1.3. Độ mạnh

Tùy theo sự chấn động của các phân tử không khí phát ra một năng lượng nhiều hay ít trong một đơn vị thời gian vào một đơn vị diện tích mà âm thanh phát ra là mạnh hay yếu.

Ví dụ: Phụ âm phát ra mạnh hơn nguyên âm.

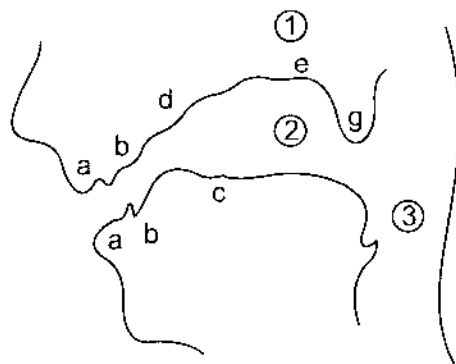
2.1.4. Âm sắc

Là sắc thái riêng của một âm thanh. Ví dụ: Hai người hát một bài và cùng ở độ cao nhưng vẫn nhận ra tiếng hát của mỗi người.

2.2. Cơ sở sinh học của ngữ âm

2.2.1. Bộ máy phát âm của con người là bộ máy tạo nên những âm thanh của ngôn ngữ. Gồm có 3 khoang:

1. Khoang mũi
2. Khoang miệng.
3. Khoang yết hầu
 - a. Môi
 - b. Răng
 - c. Lưỡi
 - d. Ngạc cứng
 - e. Ngạc mềm
 - g. Lưỡi con



Hai lá phổi cung cấp năng lượng cần thiết cho sự phát âm. Khi nói, không khí từ phổi đi qua thanh hầu làm dây thanh hầu rung động và cọ sát vào các bộ phận phát âm khác tạo nên những sóng âm có tần số khác nhau. Những sóng âm này được cộng hưởng ở các khoang miệng, khoang mũi trong bộ máy phát âm tạo ra âm thanh.

2.2.2. Ứng dụng sự phạm

Cô giáo lưu ý không cho trẻ chơi những vật dễ vỡ, sắc; không cho trẻ nghịch để ngã bị gãy răng, sút môi. Cô giáo và gia đình chú ý bảo vệ họng, giữ ấm ngực, phổi, thường xuyên vệ sinh răng, hàm, lợi... để khi lớn lên trẻ có bộ máy phát âm thật tốt khi phát âm mới chuẩn được.

2.3. Cơ sở xã hội

Âm thanh do con người phát ra khi sử dụng ngôn ngữ không phải là vô hạn. Mỗi dân tộc chỉ sử dụng một số âm nhất định trong ngôn ngữ.

Ví dụ: Tiếng Việt hiện đại có phụ âm *đờ / d /* để phân biệt: đàn, bàn, tàn, đàn.

Tiếng Hán hiện đại không có phụ âm *đờ / d /*

Như vậy âm thanh trong ngôn ngữ là có tính xác định, tính hệ thống. Chỉ có những âm nằm trong hệ thống mới được một cộng đồng người sử dụng trong giao tiếp.

3. Nguyên âm và phụ âm tiếng Việt

3.1. Âm vị

Là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất của một ngôn ngữ không thể chia cắt được, có chức năng phân biệt nghĩa, nhận diện từ.

Ví dụ:

Bắp cải xanh

Xanh man mát

(Phạm Hồ)

Hai dòng thơ gồm có 6 tiếng (âm tiết). Từng tiếng có thể tiếp tục phân chia thành các âm vị.

B / ă / p (thanh sắc) c / a / i (thanh hỏi) x / a / nh / ...

những âm vị này không thể tiếp tục phân chia nhỏ hơn được nữa.

Ta nhận ra từ *bắp* chứ không phải là *tắp* hay *dắp*

3.2. Phân chia hệ thống âm vị thành nhiều loại

- Âm vị nguyên âm và âm vị phụ âm.
- Âm vị âm đoạn và âm vị siêu âm đoạn.

(Âm vị âm đoạn là âm vị được phát âm riêng biệt (đó là các nguyên âm, phụ âm; âm vị siêu âm đoạn là những đơn vị không được phát ra riêng biệt mà phải phát âm kèm với các yếu tố khác nhau (thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu).

3.2.1. Nguyên âm

* **Khái niệm:** Là những âm vị khi phát ra luồng hơi đi ra yếu, tự do, không bị cản ở bộ máy phát âm, dây thanh rung nhiều, những bộ phận của bộ máy phát âm không tập trung vào một nơi làm việc.

* **Số lượng:** Gồm 14 nguyên âm:

11 nguyên âm đơn: i, ê, e, ư, ơ, â, a, ă, u, ô, o.

3 nguyên âm đôi: iê, ươ, uô.

* **Đặc điểm:**

- 9 nguyên âm dài: i, ê, e, ư, ơ, a, u, ô, o có thể đứng độc lập để tạo thành vần.

Ví dụ: ta, đi, hô, thư...

- 2 nguyên âm ngắn: ă, à không thể đứng độc lập để tạo thành vần.

Ví dụ: Bắc, tằm, ăn, tác...

- 3 nguyên âm đôi khi đọc hai âm phải lướt đều nhau.

- Các nguyên âm có thể được viết như sau :

+ Nguyên âm / i / có thể viết i hoặc y

+ Nguyên âm / ă / được viết ă hoặc a. Ví dụ: Đau, tau, tay, mắt, cắt, căn.

+ Nguyên âm đôi / iê / được viết iê, yê, ia hoặc ya. Ví dụ: mía, yêu, tiên, khuya (viết là ia, ya khi không có âm cuối).

+ Nguyên âm đôi / ươ / được viết ươ hoặc ưa.

Ví dụ: Mưa, thưa, bươn, thương (viết ưa khi không có âm cuối).

+ Nguyên âm / uô / được viết là uô hoặc ua.

Ví dụ: muốn, luôn, mua, đua (viết là ua khi không có âm cuối)

+ Các nguyên âm còn lại:

/ ê / được viết là ê. Ví dụ: mê, ếch, bệnh...

/ ư / được viết là ư. Ví dụ: cư, đứng, mừng...

/ ơ / được viết là ơ. Ví dụ: mờ, tơ, nhợt...

/ u / được viết là u. Ví dụ: run, bùn, mức...

/ ô / được viết là ô. Ví dụ: cô, tôm, ốc...

/ o / được viết là o.

Ví dụ: Cót, con (âm dài, câu âm giữ đều xuất hiện khi các âm cuối không phải là âm “cờ”, âm “ngờ”).

“o” còn được viết là oo.

Ví dụ: boong, xoong (sự thể hiện rút ngắn phức hợp, cấu âm không giữ đều khi âm cuối là âm *cờ*, âm *ngờ*, các âm cuối này bị môi hoá).

** Phân loại và miêu tả nguyên âm:*

Khi miêu tả bất kỳ một nguyên âm nào trong tiếng Việt, chúng ta cũng cần miêu tả các mặt sau:

a. Vị trí của lưỡi

Theo vị trí của lưỡi, trong tiếng Việt có:

- Nguyên âm hàng trước: i, e, iê, ê.
- Nguyên âm hàng sau: ư, ơ, â, a, ă, u, ô, o, ươ, uô.

b. Độ mở của miệng

Theo độ mở của miệng, trong tiếng Việt có:

- Nguyên âm có độ mở hẹp: i, ư, u
- Nguyên âm có độ mở hơi hẹp: ê, ơ, ô, â (và cả : iê, ươ, uô)
- Nguyên âm có độ mở rộng: a, ă.
- Nguyên âm có độ mở hơi rộng: e, o

c. Hình dáng của môi

Theo hình dáng của môi trong tiếng Việt có:

- Nguyên âm tròn môi: u, uô, ô, o.
- Nguyên âm không tròn môi: iê, ơ, a, ă, â.

Ví dụ: Chúng ta miêu tả nguyên âm “u”. Đây là nguyên âm hàng sau, hẹp, tròn môi. Hoặc, nguyên âm “e” là nguyên âm hàng trước, hơi rộng, không tròn môi.

Tất cả nguyên âm của tiếng Việt và những đặc điểm của nó được tóm tắt trong bảng sau:

HÀNG ĐỘ MỞ	NGUYÊN ÂM HÀNG TRƯỚC	NGUYÊN ÂM HÀNG SAU	
		Không tròn môi	Tròn môi
Nguyên âm hẹp	i	ư	u
Nguyên âm hơi hẹp	iê, ê	ơ, ươ...	ô, uô
Nguyên âm hơi rộng	e		
Nguyên âm rộng		a, ă	

* *Ứng dụng sự phạm*: Cô giáo sửa lỗi phát âm nguyên âm sai cho trẻ. Căn cứ vào việc phân loại miêu tả nguyên âm: vị trí của lưỡi, độ rộng hẹp của miệng, hình dáng của môi dạy cho trẻ phát âm đúng.

Độ dài: a → ă bánh → bản, mẹ → me

Rộng hẹp: ă → ư chân → chun, bánh → bán

Nguyên âm đôi trẻ thường lướt chưa đều giữa hai âm vị

Ví dụ: Miến → mien hoặc min

Chuối → chối, chúi

Trẻ thường chuyển nguyên âm đôi khó thành nguyên âm đôi dễ.

Hươu → Hiêu

Rượu → riệu

Cô phát âm mẫu chậm, nhanh dần rồi cho trẻ nhắc lại nhiều lần thật kiên trì, tỉ mỉ.

Tách từng âm rồi nối lại:

Mi_ên → miến

Ru_ượu → rượu

Cô kết hợp với phụ huynh để cùng sửa, gắn vào từ, câu trong ngữ cảnh cụ thể rồi giảng giải cho trẻ dễ nhớ.

3.2.2. Phụ âm

* *Khái niệm phụ âm*: Phụ âm là những âm vị khi phát ra luồng hơi mạnh, bị cản ở bộ máy phát âm, dây thanh không rung hoặc rung ít, các bộ phận của bộ máy phát âm tập trung ở một nơi làm việc.

* *Số lượng phụ âm*: Gồm 22 phụ âm, được thể hiện bằng chữ viết là:

b, đ, p, t, tr, ch, c, th, m, n, nh, ng (ngh), ph, x, s, kh, h, v, d(gi), r, g (gh), l.

* *Phân chia và miêu tả phụ âm*:

a. *Cách phát âm*:

Theo phương thức phát âm trong Tiếng Việt có:

- Phụ âm tắc (hơi thoát ra đằng miệng): p, t, k.

Gồm 3 giai đoạn”

+ Tạo thành chỗ cản

+ Cản luồng hơi lại

+ Để luồng hơi thoát ra ngoài

- Phụ âm mũi: (hơi thoát ra đằng mũi): m, n, ng, nh.

- Phụ âm bật hơi: (hơi bị cản rồi bật ra đằng miệng): th
- Phụ âm xát: (hơi thoát ra kẽ hở ở miệng): ph, s
- Phụ âm bên: (hơi thoát ra ở hai bên lưỡi): l

Trong hai loại phụ âm tắc và xát, căn cứ vào việc dây thanh có rung hay không, người ta lại có thể chia thành phụ âm hữu thanh (rung) và phụ âm vô thanh (không rung).

b. Vị trí phát âm

Theo vị trí cấu âm, trong tiếng Việt có:

- Phụ âm môi - môi: b, m
- Phụ âm môi - răng: ph, v
- Phụ âm đầu lưỡi - răng: t, n
- Phụ âm đầu lưỡi - ngạc cứng: tr, x
- Phụ âm cuối lưỡi: k, ng, kh
- Phụ âm thanh hầu: h

Dựa vào những điểm trên, chúng ta tiến hành mô tả phụ âm tiếng Việt.

Ví dụ: Phụ âm [b] là phụ âm tắc, hữu thanh, môi - môi; phụ âm [n] là phụ âm tắc, đầu lưỡi răng.

Tất cả phụ âm của tiếng Việt và những đặc điểm của nó được tóm tắt lại trong bảng sau: (Được ghi lại bằng các con chữ)

VỊ TRÍ PHÁT ÂM CÁCH PHÁT ÂM				MÔI		ĐẦU LƯỠI		Mặt lưỡi	Gốc Lưỡi	Lưỡi con	Thanh hầu
				Môi	Răng	Thẳng	Cong				
T Ắ C	Ổn	Bật hơi	Vô thanh			th					
			Hữu thanh								
		Không bật hơi	Vô thanh	p		t	tr	c	k	q	
			Hữu thanh	b		đ					
	VANG (mũi)			m		n		nh	ng		
	X Ắ T	Ổn	Không bật hơi	Vô thanh		ph	x	s		kh	
Hữu thanh					v	đ, gi	r		g, gh		
VANG (bên)					l						

** Ứng dụng sư phạm:*

- Học phụ âm tiếng Việt để cô giáo sửa lỗi cho trẻ khi trẻ phát âm.
- Trẻ có xu hướng thay phụ âm khó phát âm sang phụ âm dễ phát âm

Ví dụ: Thịt → xít

Cá → chá

Tôm → chôm

- Trẻ thường nhầm lẫn phụ âm / l / và / n /

Vì hai phụ âm này giống nhau đều là phụ âm đầu lưỡi nhưng khác nhau về phương thức phát âm: [l] là phụ âm xát còn [n] là phụ âm tắc.

** Cách sửa:*

- Cô giáo dựa vào phương thức phát âm để sửa lỗi cho trẻ, cô làm mẫu hướng dẫn trẻ cách để lưỡi, môi... cho trẻ phát âm theo.

- Dựa vào từ cụ thể cho trẻ cùng phát âm với cô.

Ví dụ: long lanh, nu na nu nống, cái làn, quả na...

- Cô giáo kết hợp cùng phụ huynh để sửa lỗi cho trẻ khi trẻ phát âm sai.

4. Âm tiết tiếng Việt

4.1. Đặc điểm âm tiết tiếng Việt

Âm tiết tiếng Việt có hình thức cố định.

Tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập - không biến đổi hình thái - phân tích tính, ranh giới các âm tiết rõ ràng, phát âm tách bạch. Mỗi âm tiết được ghi bằng một tập hợp chữ cái gọi là chữ, đọc lên thành một tiếng.

Ví dụ: *Trăng ơi... từ đâu đến*

Hay biển xanh diệu kỳ...

(Trần Đăng Khoa)

Hai dòng thơ trên gồm 10 âm tiết (10 tiếng). Tất cả các âm tiết này đều có hình thức cố định, không biến đổi trong mọi trường hợp sử dụng.

Âm tiết tiềm tàng một khả năng mang nghĩa. Nói một cách khác âm tiết tiếng Việt không chỉ thuần túy là một đơn vị ngữ âm.

Ví dụ: Quần, áo, hét, múa... là những âm tiết đồng thời là những từ đơn.

Tươi tắn, méo mó, sờ soạn... thì âm tiết: *tắn, mó, soạn* là những âm tiết mang nghĩa tiềm tàng trong từ ghép.

4.2. Cấu tạo âm tiết

Gồm hai bộ phận: Bộ phận âm đoạn tính và bộ phận siêu âm đoạn tính

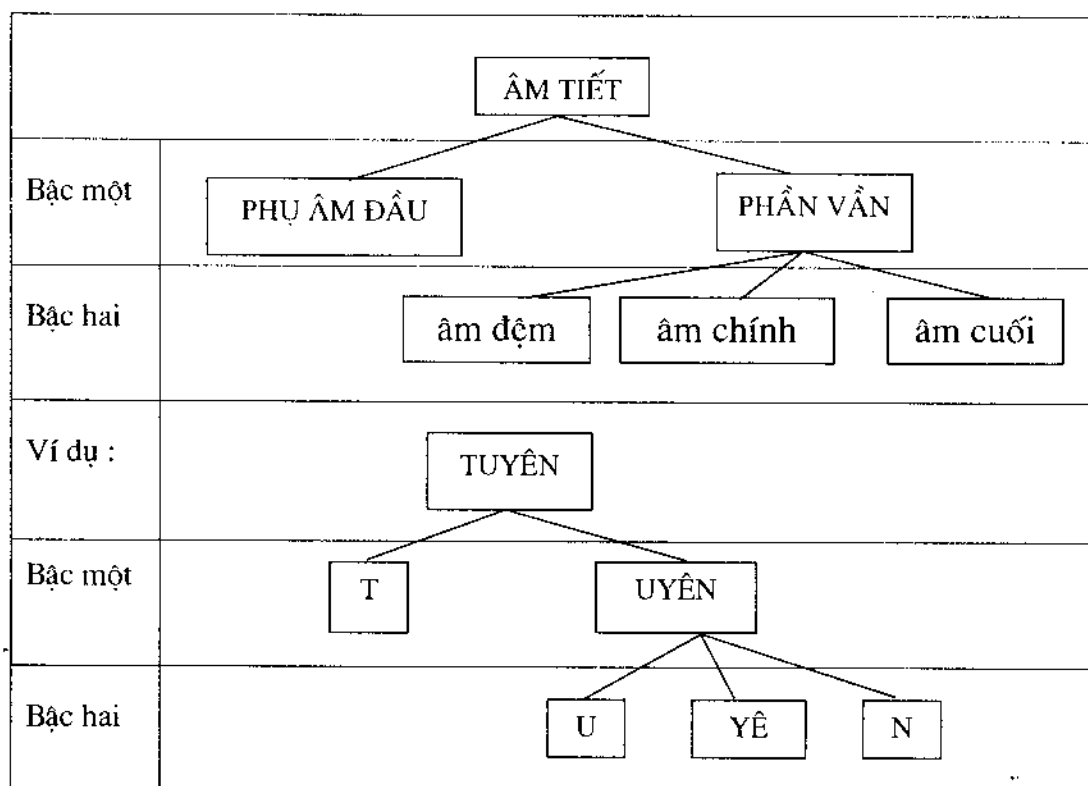
4.2.1. Cấu tạo bộ phận âm đoạn tính

Mỗi âm tiết tiếng Việt gồm hai bậc kết hợp:

Bậc 1: Phụ âm đầu + phần vần

Bậc 2: Âm đệm + âm chính + âm cuối.

Có thể hình dung cấu tạo các đơn vị âm đoạn theo mô hình sau:



* *Phụ âm đầu:*

Âm đầu của âm tiếng Việt bao giờ cũng là phụ âm. Đây là vị trí mở đầu âm tiết. Mỗi âm tiết có thể mở đầu bằng những phụ âm khác nhau.

*** Phần vần:**

Phần vần bao gồm 3 đơn vị âm đoạn : Âm đệm, âm chính và âm cuối.

- Âm đệm: Đứng ở vị trí thứ hai sau phụ âm đầu. Âm đệm tạo nên sự đối lập tròn môi/ không tròn môi của âm tiết lúc mở đầu. Ví dụ: toan (tròn môi) - tan (không tròn môi). Khi viết, âm đệm được thể hiện bằng chữ cái u hoặc o (quân, xuân, tuyết, hoang, xoè...).

- Âm chính: Bao giờ cũng là nguyên âm. Nguyên âm này có thể là nguyên âm đơn hay nguyên âm đôi là hạt nhân của phần vần trong tiếng Việt.

- Âm cuối: Là âm kết thúc âm tiết. So với nhóm phụ âm đầu, nhóm phụ âm cuối có số lượng ít hơn nhiều. Các đơn vị phụ âm cuối của tiếng Việt là: p, t, c, ch, m, n, nh, ng (thể hiện trên chữ viết). Ngoài các phụ âm cuối này trong tiếng Việt còn có hai bán âm cuối u và i (thể hiện trên chữ viết là o, u và i, y).

4.2.2. Cấu tạo của bộ phận siêu âm đoạn

Thanh điệu là một bộ phận không thể thiếu của âm tiết tiếng Việt, có chức năng phân biệt nghĩa, nhận diện từ. Thanh điệu không gắn với từng yếu tố của âm tiết, (không gắn riêng với phần vần hoặc phụ âm đầu) mà gắn với toàn bộ âm tiết. Tiếng Việt bao gồm sáu thanh đó là:

- Thanh ngang (thanh không): Không dấu ()
- Thanh huyền: Dấu huyền (`)
- Thanh hỏi: Dấu hỏi (?)
- Thanh ngã: Dấu (~)
- Thanh sắc: Dấu (')
- Thanh nặng: Dấu (.)

Âm tiết tiếng Việt bao giờ cũng cần phải có âm chính và thanh điệu. Các vị trí khác có thể có hoặc không đều được.

Từ tất cả những điều trình bày trên, có thể thấy dạng đầy đủ nhất của âm tiết tiếng Việt qua sơ đồ sau:

THANH ĐIỆU			
Âm đầu	Vần		
	Âm (đệm)	Âm chính	Âm cuối
T	O	A	N

4.2.3. Ứng dụng sự phạm

- Cô giáo dạy trẻ phát âm rõ, rành mạch từng tiếng.
- Khi trẻ nói kéo dài, nói ngọng ở phụ âm nào cô giáo sửa cho trẻ ở phụ âm đó theo phương thức phát âm đã học.
- Trẻ nói lắp: Cô giáo kiên trì sửa cho trẻ phát âm chậm, rành rọt từng tiếng rồi nhanh dần.
- Trẻ thường phát âm sai và nhầm lẫn một số thanh.
Ví dụ: Thanh *ngã* trẻ thường nhầm sang thanh *sắc*.
Thanh *hỏi* nhầm sang thanh *nặng*
- Cô giáo chú ý sửa những lỗi sai của trẻ.

Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Dưới góc độ âm học, khi phân biệt và miêu tả các âm, người ta đã dựa vào những tiêu chí nào? Hãy phân tích để làm sáng tỏ các tiêu chí này.
2. Hãy cho biết cấu tạo bộ máy phát âm của con người. Vẽ và ghi chú vị trí của từng bộ phận.
3. Khi miêu tả nguyên âm, phụ âm theo đặc điểm sinh học người ta đã miêu tả dựa trên các tiêu chí nào? Hãy phân tích.
4. Bản chất xã hội của ngữ âm được thể hiện như thế nào? Cho ví dụ cụ thể.
5. Thế nào là nguyên âm và phụ âm? Hãy cho biết những nguyên âm và phụ âm có trong tiếng Việt.
6. Dựa vào bảng nguyên âm có trong bài học, hãy tập miêu tả các nguyên âm sau (theo các tiêu chí: vị trí của lưỡi, độ mở của miệng, hình dáng của môi): u, ê, ă, a, ưa, uô.
7. Dựa vào bảng phụ âm có trong bài học, hãy tập miêu tả các phụ âm sau (theo vị trí cấu âm và phương thức phát âm): p, tr, đ, th, ng, ph, h, d, g, l.
8. Hãy tìm những cặp từ có sự đối lập phụ âm đầu theo những gợi ý dưới đây (mỗi cặp 10 trường hợp):
 - Đối lập n - t. Ví dụ: (quả) na - la (hét)
 - Đối lập tr - ch. Ví dụ: trung (bình) - chung (kết)
 - Đối lập s - x. Ví dụ: (sương)sa - xa (xôi).
 - Đối lập d - gi. Ví dụ: đa (thịt) - gia (đỉnh) - ra (vào).
9. Luyện đọc thật chính xác các cặp từ đã tìm được trong bài tập 8 ở trên.
10. Hãy ghi lại những lỗi phát âm thường gặp ở địa phương mình.

11. Hãy tìm những từ có phần vần như gợi ý dưới đây. Sau khi tìm, hãy luyện đọc thật chính xác các từ đó:

- | | |
|-------------|-------------|
| - Ăn, ắt | - Ăng, ắc |
| - Ưng, ước | - lêng, iếc |
| - Ương, ước | |

12. Trẻ thường mắc lỗi khi phát âm những nguyên âm, phụ âm nào? Thanh điệu nào? Cách sửa.

II. TU TỪ NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

1. Khả năng biểu hiện của hệ thống ngữ âm tiếng Việt

Tiếng Việt là một thứ tiếng nhiều thanh điệu, hệ thống nguyên âm phong phú, các âm tiết được phát âm một cách tách biệt, rõ ràng. Chính vì vậy tiếng Việt giàu nhạc điệu và có sức gợi tả rất lớn.

- Ví dụ:
- *Đầu tường lửa lập loè dâm bông.*
 - *Cô ấy năm nay còn gánh thóc,*
 - *Dọc bờ sông trắng nắng chang chang.*
 - *Đã yêu thì yêu cho chắc.*

Bằng như, trúc trắc thì trực trặc cho luôn.

Người Việt Nam cảm nhận dễ dàng những nét nghĩa rất tinh tế do các từ lập loè, trúc trắc, trực trặc... tạo ra mà không cần phải giải thích gì thêm. Hoặc khi chúng ta nói: vừa khít, thơm ngào ngạt, gây tọp... mà không nói : vừa vặn, thơm ngát, gây ghét... là chúng ta đã có sự lựa chọn, sự cảm nhận chính xác tinh tế những nét khác nhau giữa chúng.

Bất kỳ một từ nào trong hệ thống ngôn ngữ cũng đều có hai mặt: Mặt âm thanh và mặt ngữ nghĩa. Quan hệ giữa hai mặt này là quy ước, vô đoán. Tuy vậy, trong một số trường hợp nhất định nào đó, ở những từ ngữ nhất định nào đó (như chúng ta vừa dẫn ra trong ví dụ ở trên), hình thức ngữ âm có khả năng gợi những liên tưởng nhất định, gợi những cảm xúc phù hợp với nội dung ngữ nghĩa mà từ gợi ra. Khả năng gợi tả, gợi cảm xúc của âm thanh như vậy là hoàn toàn có thực và cần được nghiên cứu. Tuy vậy cũng cần hết sức tránh tình trạng máy móc, dập khuôn khi phân tích giá trị về mặt âm thanh của ngôn ngữ. Cần nhớ rằng âm thanh chỉ có giá trị tu từ khi có sự cộng hưởng của ý nghĩa, chứ tự thân âm thanh không có nghĩa.

Tất cả những giá trị biểu hiện của ngữ âm phải đặt trong mối quan hệ với ngữ nghĩa và đều tồn tại ở thế tiềm năng trong ngôn ngữ. Chỉ có trong hoạt động lời nói, giá trị ngữ âm mới được thể hiện một cách cụ thể, rõ ràng. Bởi vậy, khi phân tích giá trị tu từ của các phương tiện ngữ âm cần phải đặt chúng trong những lời nói cụ thể, trong mối quan hệ ý nghĩa mới có thể đánh giá chính xác giá trị biểu hiện của chúng. Đây là điều giáo viên hết sức lưu ý để tránh tình trạng phân tích suy diễn, áp đặt khi đánh giá mặt giá trị, mặt thành công của những trường hợp sử dụng những âm thanh, những vần... cụ thể trong lời nói.

2. Một số biện pháp tu từ ngữ âm

2.1. Khái niệm tu từ ngữ âm

Tu từ ngữ âm là cách sử dụng khéo léo, có nghệ thuật các âm thanh nhằm mục đích tạo ra một hiệu quả biểu cảm - cảm xúc nhất định trong lời nói. Dưới đây là một số biện pháp tu từ ngữ âm thường gặp.

2.2. Các biện pháp tu từ về ngữ âm

2.2.1. Điệp âm

Điệp âm là biện pháp tu từ dùng việc lấy lại phụ âm đầu hoặc phân vần để tạo cảm xúc, liên tưởng hoặc tô đậm thêm những hình tượng được miêu tả.

- Điệp phụ âm đầu:

Ví dụ:

Nỗi niềm chi rứa Huế ơi
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên
(Tố Hữu)

- Điệp phân vần:

Ví dụ:

Hôm qua còn theo *anh*
Đi ra đường quốc lộ
Hôm nay đã chặt *cành*
Đắp cho người dưới mộ.
(Hoàng Lộc)

Gió đập sườn non *khu* *lắc* *cắc*
Sóng dồn mặt nước *vỗ* *long* *bong*.
(Hồ Xuân Hương)

Khi sử dụng âm thanh tạo ra được sự cộng hưởng của ngữ nghĩa thì nội dung được miêu tả như có đường nét, có hình ảnh, âm thanh, nhạc điệu hơn... vì thế mà người đọc sẽ cảm nhận nội dung sâu sắc và nghệ thuật hơn.

2.2.2. Điệp thanh

Điệp thanh là một biện pháp tu từ dùng việc lấy lại các thanh nhất định nào đó để tạo ra hiệu quả nghệ thuật cho lời nói.

- Ví dụ về điệp lại các thanh bằng:

+ *Sương nương theo trăng ngừng lưng trời*
Tương tư nắng lòng lên chơi vơi

(Xuân Diệu)

+ *Chiều đi trên đôi êm như tơ*
Chiều đi trong lòng êm như mơ.

(Bích Khê)

- Ví dụ về điệp lại các thanh trắc:

+ *Tài cao phận thấp chí khí uất*
Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

+ *Tin về nửa đêm*
Hoả tốc
Hoả tốc.

(Tố Hữu)

Việc khai thác chỗ mạnh của thanh điệu trong các đoạn thơ dẫn ra ở trên đã giúp cho các tác giả vừa diễn đạt thành công nội dung, vừa thể hiện một cách có nghệ thuật, có sức biểu cảm lớn đối với các nội dung đó.

2.2.3. Tạo nhịp điệu

Tạo nhịp điệu là biện pháp tu từ dùng cho việc ngắt nhịp trong các câu thơ, câu văn để tạo âm hưởng, tạo sự hài hoà cần thiết hoặc giúp cho việc thể hiện nội dung thêm sáng rõ hơn.

- Ví dụ về tạo nhịp điệu trong thơ:

+ *Bắt phong trần / phải phong trần*
Cho thanh cao / mới được phần / thanh cao

(Nguyễn Du)

+ *Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau / biết nói gì / hôm nay.*
(Tố Hữu)

Câu hỏi và bài tập

1. Tiếng Việt là thứ tiếng giàu nhạc điệu và có sức gợi tả lớn. Hãy tìm một số ví dụ để minh họa thêm cho nhận định này.
2. Thế nào là biện pháp tu từ điệp âm? Hãy tìm một số ví dụ và phân tích giá trị của biện pháp tu từ điệp âm trong những ví dụ đó.
3. Thế nào là biện pháp tu từ điệp thanh? Hãy tìm một số ví dụ và phân tích giá trị của biện pháp tu từ điệp thanh trong những ví dụ đó.
4. Thế nào là biện pháp nhịp điệu? Hãy tìm một số ví dụ và phân tích giá trị của biện pháp tạo nhịp điệu trong những ví dụ đó.
5. Hãy phân tích giá trị của việc điệp âm trong đoạn thơ sau (điệp phụ âm đầu và điệp vần)

Không ngủ được

*Một canh... hai canh... lại ba canh
Trần trọc bàn khoăn giấc chẳng thành
Canh bốn canh năm vừa chợp mắt
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.*

(Hồ Chí Minh)

6. Cách tạo nhịp điệu trong hai câu thơ dưới đây không bình thường. Hãy phân tích để thấy rõ tác dụng của việc tạo nhịp ấy đối với việc thể hiện nội dung trong hai câu thơ này.

*Khi tỉnh rượu lúc tàn canh
Giật mình mình lại thương mình xót xa.*

(Nguyễn Du)

7. Hãy phân tích giá trị của việc điệp thanh bằng trong đoạn thơ sau:

*Trên dòng Hương Giang
Em buông mái chèo
Trời trong veo
Nước trong veo
Em buông mái chèo
Trên dòng Hương Giang*

(Tố Hữu)

8. Cách ngắt nhịp trong câu văn dưới đây có gì đặc biệt:

Cối xay tre, nặng nề quay, từ ngàn đời nay, xay nắm thóc.

(Thép Mới)

PHỤ LỤC

HỆ THỐNG KÝ HIỆU GHI ÂM QUỐC TẾ VÀ CHỮ VIẾT DÙNG CHO CÁC ÂM VỊ TIẾNG VIỆT

1. Sự thể hiện của các âm vị phụ âm đầu trên chữ viết như sau:

STT	Âm vị	Chữ viết	STT	Âm vị	Chữ viết	STT	Âm vị	Chữ viết
1	p	p	9	n	n	17	ç	ch
2	b	b	10	ʃ	x	18	ɲ	nh
3	m	m	11	z	d, gi (gi)	19	k	k, c
4	f	ph	12	tʰ	tr	20	ŋ	ngh, ng
5	v	v	13	s	s	21	x	kh
6	tʰ	th	14	ʒ	R(gi)	22	ʁ	gh, g
7	t	t	15	l	l	23	q	q
8	d	đ	16	h	h			

2. Sự thể hiện của các âm vị nguyên âm trên chữ viết như sau:

STT	Âm vị	Chữ viết	STT	Âm vị	Chữ viết
1	i	i, y	9	ă	â, a
2	e	ê	10	uə	ươ, ưa
3	ɛ	e	11	u	U
4	ie	iê, ia, yê, ya	12	o	ô
5	œ	ư	13	ɔ	o, oo
6	ɔ	ơ	14	ɔ̃	Trong vần ong, oe
7	ɑ̃	â	15	uo	uô, ua
8	a	a	16		

3. Sự thể hiện của các âm vị phụ âm cuối trên chữ viết như sau

STT	Âm vị	Chữ viết	STT	Âm vị	Chữ viết
1	p	p	5	m	m
2	t	t	6	n	n
3	c	i, y	7	nh	nh
4	k	c, ch	8	ng	ng

III. ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM CỦA NGÔN NGỮ TRẺ TỪ LỘT LÒNG ĐẾN 6 TUỔI

1. Đặc điểm phát âm của trẻ ở giai đoạn tiền ngôn ngữ (trẻ từ 0 tháng đến 1 tuổi)

1.1. Thời kỳ 0 - 4 tháng

- Thời kỳ sơ sinh: Sau khi lọt lòng mẹ trẻ khóc, khi đói, lúc ướt trẻ “ọ ọ”.

Đó là những âm thanh đầu tiên, tuy không phải là âm thanh của ngôn ngữ nhưng những âm thanh ban đầu này là dấu hiệu để báo cho mẹ biết cảm giác của bé và cũng là cơ sở để bé phát âm được sau này.

- Thời kỳ từ 2 đến 3 tháng: Trẻ được tiếp xúc với người thân, được tiếp xúc với tiếng nói của người lớn, trẻ đã cảm nhận được những âm thanh ngôn ngữ ấy. Lúc đầu trẻ hướng ánh mắt về phía có tiếng nói, rồi trẻ biết hóng chuyện, biết cười, biết khua chân, múa tay, phát ra các âm gốc lưỡi “gừ...gừ...” khi có người nói chuyện với trẻ.

Các âm trẻ phát ra ở thời kỳ này không ổn định, khó phân biệt và chưa có giá trị về mặt ngôn ngữ.

- Thời kỳ từ 3 đến 4 tháng: Trẻ đã phát ra được các nguyên âm [a, a, a], [e, e, e].

1.2. Thời kỳ bập bẹ (5 tháng - 1 tuổi)

Ở thời kỳ này trẻ đã nhận biết ngữ điệu của giọng nói. Cùng một câu “mẹ cho bé đi chơi nào”, nếu là nói với ngữ điệu âu yếm, dịu dàng, trẻ sẽ vui vẻ phấn chấn. Còn nếu ta nói với ngữ điệu giận dữ, trẻ sẽ mếu khóc. Những tháng

sau trẻ dần dần nghe và nhận biết được những đồ vật quen thuộc khi nghe mẹ hay cô gọi tên.

1.2.1. Âm bập bẹ không có nghĩa

Là những âm được trẻ phát ra không biểu hiện một nhu cầu mong muốn nào đó của trẻ mà chỉ có tác dụng luyện tập bộ máy phát âm.

Đến tháng thứ 5 - 6: Trẻ phát ra một dãy âm tiết khác nhau như:

Ví dụ: (cha chà cha)

(za za za), (vừ vừ vừ)

1.2.2. Âm bập bẹ có nghĩa

Là âm bập bẹ được trẻ phát ra thể hiện một nhu cầu mong muốn nào đó của trẻ gắn với những hoàn cảnh nhất định.

Một nét nổi bật của âm bập bẹ có nghĩa là tính không ổn giữa âm và nghĩa. Cùng một nhu cầu là đòi ăn nhưng ở những trẻ khác nhau các âm được thể hiện cũng khác nhau.

- Tháng thứ 7 - 8: Trẻ có nhu cầu đòi ăn đã phát ra được các âm

[măm măm măm]

[mâm mâm mâm]

[ây ây]

hoặc ở những thời điểm khác nhau, trẻ dùng những âm khác nhau

Ví dụ: Trẻ có thể chỉ vào bạn và phát ra âm:

à...à...à... → Mách cô bạn đánh.

- Đến gần 1 tuổi: Trẻ có thể dùng những âm tiết để biểu thị một con vật hay một vật nào đó:

Ví dụ: ò...ò... → Chỉ con bò.

bim... bim → Chỉ ô tô.

- Cuối 1 tuổi: Trẻ có thể bắt chước những âm tiết mà người lớn phát âm đơn giản.

Tóm lại ở giai đoạn tiền ngôn ngữ trẻ đã luyện tai nghe, mắt nhìn người lớn nói để tự luyện tập bộ máy phát âm, đã phát ra được các âm vị và một số

âm tiết của tiếng mẹ đẻ. Đây là cái gốc ban đầu vô cùng quan trọng cho sự hình thành và phát triển ngôn ngữ ở giai đoạn sau.

2. Đặc điểm phát âm của trẻ ở giai đoạn ngôn ngữ (trẻ từ 1 tuổi trở lên)

Giai đoạn này có thể chia thành các thời kỳ sau:

Trẻ từ 1 - 2 tuổi

2 - 3 tuổi

3 - 6 tuổi

2.1. Đặc điểm ngữ âm của trẻ từ 1 - 2 tuổi

Trẻ từ 1 tuổi trở đi nhu cầu giao tiếp với mọi người xung quanh ngày càng trở nên cần thiết, đòi hỏi quá trình tiếp thu ngôn ngữ của trẻ: trẻ đã nghe và hiểu được các âm tiết đơn giản, gần gũi chỉ những người quen thuộc hàng ngày như ông, bà, bố, mẹ... Trẻ hiểu được các câu đơn giản như: “Bé chào mẹ”, “Bé chào bà”, “Áo đẹp đâu”... đồng thời muốn biểu hiện với mọi người những nhu cầu mong muốn của mình bằng lời nói. Tuy nhiên, việc hiểu được ý nghĩa của các từ, phát âm chúng và sử dụng chúng như một phương tiện giao tiếp còn khó khăn. Vì vậy trong thời kỳ này trẻ vẫn sử dụng nhiều loại âm bập bẹ.

Ví dụ: Măm...măm...măm → đòi ăn.

Ơi...ơi...ơi → gọi bạn hoặc người quen.

Ây...ây...ây → đưa đồ chơi cho bạn.

Âu...âu...âu → nói chuyện với bạn.

Âu...ơ...âu → nói chuyện với cô.

Các âm bập bẹ của trẻ thường có nghĩa khi gắn với một hoàn cảnh nào đó, kèm theo một cử chỉ của trẻ: vẫy tay, chỉ tay, lắc đầu, gật đầu...

** Về cấu trúc:*

Các âm bập bẹ của trẻ ở thời kỳ này có cấu trúc phức tạp hơn.

Ví dụ: [páp páp páp] xuất hiện các âm tiết gồm 3 thành phần phụ âm đầu - âm chính - âm cuối.

Ngoài các âm bập bẹ, ở trẻ đã bắt đầu xuất hiện những từ đầu tiên. Những từ đầu tiên của trẻ là những từ cấu âm đơn giản, dễ phát âm như: bà, mẹ, cá, gà....

Trẻ phát âm được các từ là tên gọi của người, đồ vật, con vật gần gũi thân thiết nhất đối với trẻ như: Bò, ô tô, bóng, mèo....

Các âm bập bẹ và các từ phát triển trong mối quan hệ qua lại. Những trẻ nào có số lượng âm bập bẹ nhiều thì số lượng từ ít và ngược lại. Ở những trẻ đầu 1 tuổi có số âm bập bẹ còn khá nhiều, nhưng đến 18 tháng lượng âm bập bẹ ít dần đi. Đến cuối 2 tuổi thì các âm bập bẹ của trẻ dường như mất hẳn, trẻ đã phát âm được hầu hết các âm vị tiếng Việt, xuất hiện các từ chủ động.

2.2. Trẻ từ 2 - 3 tuổi

Trẻ từ 2 đến 3 tuổi thính giác ngôn ngữ phát triển, bộ máy phát âm hoàn thiện hơn, số lượng từ tăng nhanh. Xét về hệ thống các âm vị của tiếng Việt được xuất hiện trong các từ của trẻ ở lứa tuổi này chúng ta thấy:

a. Phụ âm đầu

Các phụ âm đầu của tiếng Việt đều đã được xuất hiện dần dần trong các từ của trẻ 2 - 3 tuổi, trong đó có các phụ âm môi như: b, m, v được xuất hiện sớm.

Các phụ âm xuất hiện nhiều là: b, m, đ, t, ch, th, n.

Các phụ âm xuất hiện ít là: ph, p.

Mặc dù các phụ âm đầu của tiếng Việt đã được xuất hiện hầu hết trong các từ của trẻ 2 - 3 tuổi nhưng cho tới 3 tuổi trẻ vẫn còn mắc lỗi ngữ âm. Một số trẻ còn phát âm sai. Trong nhiều trường hợp trẻ phát âm phụ âm này thành phụ âm kia.

Ví dụ:

Âm khờ (kh)	→ h	Khế	→ hế
l	→ n	Làm	→ nàm
p	→ b	Đền pin	→ đền bin
th	→ x	Thịt	→ xít
t	→ ch	Tôm	→ chôm
ng	→ nh	Ngủ	→ nhủ
g	→ h	Gà	→ hà
nh	→ d	Nhện	→ dện
		Như	→ dư

âm cờ (c) → t	Cua → tua
ch → t	Cháu → tấu
	Chào → tào
s → th	Súng → thúng
đ → t	Đúng → túng

Trong số các phụ âm đầu thì phụ âm b, m được trẻ nói đúng nhất (đã được định vị). Ví dụ: bà, mẹ...

b. Âm đệm

Âm đệm / w / (âm đệm tròn môi) trong tiếng Việt là âm khó đối với trẻ dưới 3 tuổi. Các tiếng có âm đệm khi phát âm trẻ thường lược bỏ âm đệm.

Ví dụ:

hoa → ha
quả → cả
vô tuyến → vô tiến
hoè → hè
bánh quy → bánh ki

c. Âm chính

9 nguyên âm dài, 2 nguyên âm ngắn và 3 nguyên âm đôi đều đã được xuất hiện trong các từ của trẻ 2 - 3 tuổi. Song một số nguyên âm (đặc biệt là nguyên âm đôi) trẻ dưới 3 tuổi nói chưa đúng như :

e → ơ	
ê → â	ếch → ác
ơ → ư	
o → ă	xong → xăng
ă → â	
i → ia	bút chì → bút chia
ư → ie	hươu → hiêu
	rượu → riệu

Các nguyên âm trẻ nói đúng là: /a/, /â/, /ư/

d. Âm cuối

6 phụ âm cuối đã được xuất hiện trong vốn từ của trẻ dưới 3 tuổi trong đó âm n là âm cuối được xuất hiện nhiều nhất, âm k, p xuất hiện ít nhất.

Trẻ thường nhầm lẫn:

c → t

các → cát

m → n

phim → phin

e. Thanh điệu

Trong 6 thanh của tiếng Việt thì thanh ngã (~) và thanh (?) là chưa ổn định. Trẻ thường chuyển đổi thành thanh sắc (/) và thanh nặng (.).

Ví dụ:

võng → vóng

ngã → ngá

ngủ → ngụ

khí → khi

khỉ → hị

2.3. Trẻ từ 3 đến 6 tuổi

Trẻ từ 3 đến 6 tuổi thính giác ngôn ngữ và bộ máy phát âm của trẻ ngày càng hoàn thiện hơn. Trẻ tiếp thu, học từ mới nhanh, phát âm chính xác hơn. Trẻ bắt chước ngữ điệu câu nói một cách dễ dàng, tự nhiên, tiếp thu, học từ mới nhanh. Các phụ âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối, thanh điệu dần dần được định vị. Tuy nhiên ở lứa tuổi này vẫn còn một số trẻ phát âm chưa đúng một vài âm là: phụ âm đầu (ch/tr, x/s) hoặc nguyên âm đôi (ơ/iê), phụ âm cuối của âm tiết, trẻ nói âm nọ thành âm kia. Một số trẻ thường hay nói sai một âm riêng. Điều này cũng thể hiện những đặc điểm riêng ở từng trẻ trong quá trình phát âm.

Đến 5 - 6 tuổi trẻ có vốn từ phong phú, phát âm đúng hơn, cả những từ có các âm tiết khó (ngiên ngả, loanh quanh, loằng ngoằng...). Về cơ bản trẻ đã phát âm đúng các âm trừ một số trường hợp trẻ nói ngọng do mấy lý do sau:

- Trẻ nói ngọng do khuyết tật bẩm sinh.
- Trẻ nói ngọng do được quá nuông chiều.

Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Đặc điểm ngữ âm của trẻ ở thời kỳ tiền ngôn ngữ và thời kỳ ngôn ngữ?
2. Giáo sinh đến nhà trẻ ghi chép các âm thanh phát ra của trẻ ở giai đoạn từ 2 tháng đến 4 tháng; từ 5 tháng đến 1 tuổi; 1 tuổi đến 2 tuổi; 3 tuổi. Nêu nhận xét.
3. Giáo sinh trình bày kết quả trên tại lớp.

IV. PHƯƠNG PHÁP RÈN LUYỆN PHÁT ÂM ĐÚNG CHO TRẺ

1. Khái niệm về việc luyện âm cho trẻ

Luyện âm cho trẻ là khâu đầu tiên trong quá trình giáo dục ngôn ngữ, là cơ sở đầu tiên để hình thành tiếng nói ở trẻ.

Luyện phát âm cho trẻ là hướng dẫn trẻ phát âm đúng, rõ ràng, biểu cảm âm thanh ngôn ngữ. Để giúp trẻ phát âm được tốt cần:

1.1. Rèn luyện thính giác ngôn ngữ

Giúp trẻ tri giác âm thanh nói chung và âm thanh ngôn ngữ nói riêng.

1.2. Luyện cơ quan phát âm

- Luyện vận động tự do giúp các bộ phận môi, răng, lưỡi... chuyển động nhịp nhàng, linh hoạt.

- Luyện vận động theo phương thức phát âm trên cơ sở tập phát âm, tập nói.

1.3. Luyện thở ngôn ngữ

- Luyện thở tự do.

- Luyện thở ngôn ngữ.

1.4. Luyện giọng

Giúp trẻ biểu hiện thái độ, tình cảm của mình trong lời nói.

2. Nội dung luyện phát âm cho trẻ

2.1. Giai đoạn tiền ngôn ngữ

2.1.1. Giai đoạn i - ơ (2 - 4 tháng)

Hình thành sự tập trung thính giác và thị giác của trẻ thông qua sự “nói chuyện” của người lớn với trẻ, thông qua lời ru, tiếng hát của mẹ, của bà.

Hình thành các phức hợp vận động nhỏ như sự thích thú qua nét mặt, sự cử động chân tay thông qua sự âu yếm, trò chuyện của người lớn. Người lớn trò chuyện với trẻ bằng giọng nói thật nhẹ nhàng, trêu mếu, tươi cười với trẻ, có thể trò chuyện ở mọi nơi, mọi lúc. Khi trò chuyện có thể đưa đồ chơi có màu sắc đẹp lác cho có tiếng kêu để tạo ra sự thích thú của trẻ nhưng nếu đưa đồ chơi quá nhiều sẽ phân tán sự chú ý của trẻ. Có thể thay đổi vị trí người nói chuyện và đồ chơi để tập thay đổi hướng nhìn của trẻ. Hình thành những phản ứng xúc cảm đặc biệt ở trẻ như: nhìn chăm chăm vào mặt người lớn, miệng

cười toe toét, đôi khi phát ra những âm nhỏ (gừ gừ gừ), chân tay khua rối rít khi được người lớn cúi xuống “nói chuyện”.

2.1.2. Giai đoạn bập bẹ (5 tháng đến 1 tuổi)

- Phát triển thính giác: Giúp trẻ nhận ra hướng phát âm, phân biệt được ngữ điệu lời nói khác nhau, nghe những bài hát có giai điệu êm dịu. Nhìn và nghe người lớn lắc các đồ vật có âm thanh theo nhịp điệu.

- Phát triển các vận động ngôn ngữ và luyện tập bộ máy phát âm: Giúp trẻ phát được âm thanh để thể hiện cảm xúc. Kích thích trẻ phát âm bập bẹ. Tập cho trẻ phát các âm theo người lớn: măm măm, bập bập, cha cha...

Tập cho trẻ phát âm một số từ, bắt chước tiếng kêu của một số loài vật như: meo meo, bò...ò...ò... (đối với trẻ 12 tháng).

2.2. Thời kỳ ngôn ngữ (1 - 6 tuổi)

2.2.1. Rèn luyện thính giác ngôn ngữ

Trẻ không nghe được xung quanh nói thì không thể học nói được (trẻ điếc không thể học nói được). Vì vậy rèn luyện thính giác ngôn ngữ là nội dung hàng đầu trong quá trình dạy trẻ nói.

Rèn luyện thính giác ngôn ngữ là rèn luyện khả năng tri giác âm thanh ngôn ngữ, giúp trẻ phân biệt âm thanh nói chung.

Ví dụ: Tiếng chim kêu, tiếng gà gáy, tiếng trống, tiếng đàn, tiếng chuông reo... và phân biệt các âm thanh ngôn ngữ với nhau:

Ví dụ: Âm thanh của âm vị [t] khác âm thanh của âm vị [ch], [n] khác [m], [tr] khác [t].

Trẻ phân biệt được các âm tiết:

Ví dụ: “Tôm” với “chôm”, “nên” với “mên”...

2.2.2. Luyện cơ quan phát âm

Cơ quan phát âm gồm nhiều bộ phận: phổi, các dây thanh, lưỡi, răng, môi, ngạc cứng, ngạc mềm... Luyện cơ quan phát âm là luyện tập làm cho các bộ phận này của bộ máy phát âm mềm dẻo, chuyển động nhịp nhàng, linh hoạt giúp cho trẻ dễ dàng điều khiển khi phát âm. Có như vậy khi phát âm mới chính xác.

Khi một trong những bộ phận nào đó của cơ quan phát âm ở trẻ có khuyết tật (lưỡi ngắn, môi sứt, răng thưa...) sẽ làm cho sự phát âm trở nên khó khăn,

phát âm thiếu chính xác hoặc không thể phát âm được, trẻ cần có sự can thiệp của y học.

Luyện cơ quan phát âm có hai nội dung:

- Luyện vận động tự do giúp các bộ phận môi, răng, lưỡi chuyển động nhịp nhàng.
- Luyện vận động theo phương thức phát âm trên cơ sở tập phát âm: các âm vị, tiếng, tập nói cả câu.

2.2.3. Luyện thở ngôn ngữ

Âm thanh nói chung và âm thanh lời nói chỉ được phát ra khi có luồng hơi từ phổi đi ra. Luồng hơi từ phổi ra giúp cho sự cấu âm người ta gọi là thở ngôn ngữ. Thở ngôn ngữ giúp ta điều khiển sự thở để ngừng nghỉ khi nói, khi phát âm, khi đọc thơ. Thở để duy trì sự sống là thở bình thường, thở sinh lý (là thở tự do).

- Thở tự do: Tùy từng mức độ khác nhau như thở dài, thở ngắn, thở nhanh, thở chậm, thở mạnh, thở nhẹ... làm cơ sở để trẻ thở ngôn ngữ.

- Thở ngôn ngữ: Là sự điều chỉnh luồng hơi cho thích hợp với sự nói năng, phát âm các âm, các từ, câu nói ở những mức độ ngắn, dài, to, nhỏ, ngừng, nghỉ... khi đọc thơ, đọc truyện, nói chuyện.

Đặc điểm của trẻ là khả năng điều khiển thở chưa cao nên trong quá trình rèn luyện phát âm cho trẻ, các bài tập luyện thở theo hai nội dung:

Thở tự do và thở ngôn ngữ.

2.2.4. Luyện giọng

Giọng nói biểu hiện đầy đủ các mặt âm thanh ngôn ngữ của trẻ. Giọng nói biểu hiện tình cảm của người nói. Luyện giọng cho trẻ là giúp trẻ có khả năng điều chỉnh giọng nói của mình để thể hiện thái độ, tình cảm trong giọng nói: thủ thỉ, âm vang, trầm bổng, to, nhỏ, nhanh, chậm...

3. Phương pháp và biện pháp luyện phát âm cho trẻ

3.1. Luyện phát âm theo mẫu

Đối với trẻ dưới 1 tuổi trong quá trình trò chuyện, người lớn phải nhắc đi nhắc lại các âm trẻ mới phát ra được và yêu cầu trẻ nói theo. Khi trẻ phát ra âm đó, cô cần phải phát âm lại và khuyến khích trẻ phát âm tiếp.

Đối với trẻ 2 - 3 tuổi, yêu cầu trẻ phát âm theo cô các hợp âm có độ to, nhỏ, nhanh, chậm khác nhau.

Ví dụ: Yêu cầu trẻ nói theo cô: âm a, u... nói to, nhỏ, kéo dài u... u... u

Song song với phát âm từng âm, cô cho trẻ phát âm các tiếng có chứa âm a, u như: ba... ba... ba..., tu... tu... tu...

3.2. Luyện phát âm qua xem tranh vẽ, xem những vật thật, đồ chơi

Cô chuẩn bị tranh, vật thật cho trẻ xem từng tranh (vật) và gọi tên vật đó.

Ví dụ: âm u: cái mũ, xu hào, quả đu đủ, nải chuối, con trâu, con gấu...

ư: quả dưa, dưa hấu, quả bưởi, ghế tựa, gương lược, thước kẻ...

r: cái rổ, cái rá, con rùa...

Gọi tên các bạn trong lớp theo cô: Thu Hương, Thu Thủy, Minh Trường, Thuỳ Dương, Huệ Hương, Trung Hiếu...

3.3. Luyện phát âm qua trò chơi

Trò chơi được sử dụng rất nhiều và đa dạng, phong phú trong quá trình giáo dục ngôn ngữ cho trẻ. Phương pháp này rất phù hợp với trẻ, trẻ vừa được chơi vừa được học.

- Trò chơi luyện thở: Thổi nơ bay cao, xa; thổi đèn, thổi cháo hết nóng, thổi bóng; ngửi hoa thơm; thổi chong chóng... thì xem ai thổi được lâu hơn.

- Trò chơi luyện thính giác: Cô giáo hoặc các bạn trong lớp làm tiếng kêu của các con vật rồi cho trẻ đoán xem đó là con vật gì.

Ví dụ: Ò...ó... o → con gà.

Gâu... gâu...gâu → con chó.

Meo... meo... meo → con mèo.

Các trò chơi đó giúp trẻ hít thở đều, dần dần biết cách lấy hơi khi nói.

- Trò chơi luyện bộ máy phát âm:

+ “Gọi gà”: Cho trẻ bập hai môi vào nhau thật chặt và phát âm “bập bập...”. Tập điều khiển hoạt động môi và hàm.

+ “Nhai kẹo cao su”: Giả vờ nhai kẹo để tập điều khiển hàm theo các hướng.

+ “Chặt lưỡi”: Cô cho trẻ tập phát ra thành tiếng “chặt chặt...”.

+ “Leo ôi”: Đưa lưỡi đi các hướng để luyện lưỡi.

- Trò chơi luyện giọng và phát âm.

+ “Con gì? Kêu thế nào?”: Bắt chước giọng các con vật và phát âm các âm đơn giản.

Ví dụ:

Bò kêu : ò... ò... ò...

Mèo kêu : meo... meo... meo...

Dê kêu : be... be... be...

Ngựa kêu: R... R... R...

Gà gáy : ò ó o

Chó sủa : gâu, gâu...

Nghé kêu: nghe ọ...

+ “Cái gì? kêu thế nào?”: Bắt chước tiếng của các phương tiện giao thông như:

Tàu hoả: tu... tu... tu, xình xịch, xình xịch...

Máy bay: ù... ù... ù...

Ôtô: pim... pim... pim...

+ “Ru em bé ngủ”: Bế búp bê và ru búp bê ngủ “à, ời”

(Các trò chơi này nên kết hợp cùng với vận động chân, tay, đi, chạy...)

3.4. Luyện phát âm qua các bài thơ, câu nói vần, câu nói nhanh

Giáo viên sử dụng các bài thơ, ca dao, đồng dao, câu nói vần, câu nói (các bài có âm cần luyện tập) cho trẻ nghe rồi hướng dẫn trẻ đọc nhằm luyện phát âm đúng, rõ ràng và giúp trẻ cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của tiếng Việt.

Ví dụ: - Phát âm l: *Lá hoa hồng gai*

Lá mít tròn tròn

Lá liễu dài dài

Lá to như quạt

Là lá bàng già

Lá mướp ram rập

Lá gì đỏ tươi

Là lá huyết dụ.

- Âm r trong bài “Con rùa”.

Rì rà rì rà
Đội nhà đi chơi
Tối lặn mặt trời
Úp nhà đi ngủ
Rì rà rì rà

Hoặc

Cây xương rồng
Chồng con rắn
Cộng cái rổ
Trừ cái rá
Đá cái rùi.

- Vần trong câu nói nhanh

Nồi đồng nấu ốc
Nồi đất nấu ếch

Hoặc

Lúa nếp là lúa nếp làng
Lúa lên lớp lớp lòng nàng láng láng

4. Thực hành

4.1. Điều tra khả năng phát âm của trẻ

Giáo sinh làm bài tập điều tra khả năng phát âm của một trẻ bằng phương pháp:

- Cho trẻ nghe người lớn phát âm và yêu cầu trẻ phát lại âm đó. Sau đó ghi kết quả vào bảng sau (trẻ mẫu giáo).

Họ và tên:

âm	a	ă	â	o	ô	ơ	e	ê	í	l	m	n	k

Nếu trẻ phát âm đúng ghi Đ (hoặc +), sai ghi S (hoặc -)

- Trò chuyện với trẻ: Ghi lại câu nói của trẻ và tình trạng biểu hiện giọng nói: nói to, đủ nghe hay nói nhỏ, khó nghe, nói kéo dài giọng.

- Sau đó phân tích, nhận xét khả năng phát âm của trẻ.

4.2. Luyện phát âm cho trẻ thông qua các biện pháp đã học

Sau khi đã phân tích nhận xét khả năng phát âm của trẻ. Soạn một bài tập nhằm luyện phát âm cho trẻ và dạy cho cả lớp.

Ví dụ 1: Dạy phát âm: u - ư

Mục đích:

- Luyện cho trẻ biết điều chỉnh hơi thổi mạnh và thổi nhẹ ra bằng mồm.
- Luyện cho trẻ biết thổi ra từ từ để phát âm được dài.
- Luyện phát âm hai nguyên âm u và ư.

Dụng cụ:

- Dải dây bằng vải.
- Búp bê.
- Tranh môi trường xung quanh.

Cách tiến hành:

1. Cô giáo cho mỗi trẻ một vòng nhỏ có các dải dây bằng vải buộc xung quanh vòng. Chơi trò chơi lần gió thổi để các dải dây bay.

- Lúc đầu để gần, cách mồm 10cm (thổi 3 lần)
- Sau để xa hơn, cách mồm 20cm (thổi 3 lần).
- Cô chú ý nhắc trẻ thổi mạnh, thì xem các dải dây của ai mạnh hơn.

2. Em búp bê đến chơi, khoe với các anh, các chị là em mới học được hai bài hát mới: u - ư

- Cô khuyến khích các anh, chị hát theo em búp bê:

u... u... u...

ư... ư... ư...

3. Nói theo cô:

u... u...

ư... ư...

4. Xem tranh (vật) gọi tên

- U: Cái mũ, xu hào, chậu than, quả đu đủ, nải chuối, hoa cúc, cái quần, khăn mùi xoa, thuyền buồm, con trâu, con gấu, hộp búp màu.

- Ư: Quả dưa, dưa hấu, quả bưởi, ghế tựa, thước kẻ, cốc uống nước, mũ lưỡi trai, gương lược.

Gọi tên một số bạn trong nhóm: Nguyễn Thu, Thanh Tú, Ngọc Thuý, Hoài Thu, Việt Tú, Thanh Huyền, Hương Giang, Minh Huệ...

5. Nói cả câu dài

- Cái mũ lưỡi trai

Cái mũ lưỡi trai để đội đầu

Cái mũ lưỡi trai của...

- Khăn mùi xoa

Khăn mùi xoa để chùi mũi

Khăn mùi xoa của bạn...

- Hoa cúc

Hoa cúc màu vàng

Thu về cúc nở, sức nức mùi thơm

6. Đọc thơ (tuỳ các cô chọn)

Ủn là ủn ỉn

Chín chú lợn con

Ăn đã no tròn

Cả đàn đi ngủ

7. Chơi trò chơi phát âm theo mệnh lệnh :

Tàu hoả u...

Lá thư ư ...

8. Trò chơi

- Kêu u... u... u to

- Kêu u... u... u nhỏ - Thi ai nói “u” dài hơn.

Ví dụ 2: Dạy phát âm t và đ

Mục đích:

- Luyện cho trẻ nói t và đ

- Luyện cho trẻ biết điều chỉnh giọng to, nhỏ.

Dụng cụ: Tranh ảnh

Cách tiến hành:

1. Tàu hoả kêu thế nào? (tu... tu...)

- Tàu hoả kêu tu - tu to (khi tàu hoả đến gần nghe tu... tu to - trẻ kêu to).

- Tàu hoả kêu tu - tu **nhỏ** (khi tàu hoả đi xa nghe tu... tu **nhỏ** - trẻ kêu **nhỏ**).

2. Nói theo cô:

t - t - t (Cả nhóm và cá nhân) t - đ

đ - đ - đ đ - t

3. Xem tranh gọi tên

- T: Cái tủ, ghế tựa, tàu hoả, cái túi.

- Đ: Quả đu đủ, xe đạp, cái đĩa, quả đào.

4. Nói cả câu:

- Cái gì đây? (Cái túi)

- Cô Lan cầm cái gì đây? (Cô cầm cái túi)

- Cái túi này của bạn nào? (Cái túi của bạn Minh)

- Bạn Minh để quần áo ở đâu? (Bạn Minh để quần áo ở trong túi)

5. Cô và trẻ vừa đánh trống vừa nói *tùng tùng tùng...* theo nhịp nhanh, chậm, to, nhỏ khác nhau.

Ôn tập và kiểm tra

1. Ôn tập

1.1. Trình bày bản chất của ngữ âm.

1.2. Đặc điểm và phân loại nguyên âm, phụ âm tiếng Việt? Các kết luận sư phạm rút ra.

1.3. Âm tiết tiếng Việt có cấu tạo như thế nào? Các kết luận sư phạm rút ra.

1.4. Nêu các biện pháp tu từ về ngữ âm của tiếng Việt?

1.5. Đặc điểm ngữ âm của trẻ ở thời kỳ tiền ngôn ngữ, thời kỳ ngôn ngữ.

1.6. Nêu nội dung, phương pháp và biện pháp luyện phát âm đúng cho trẻ?

1.7. Điều tra tình hình phát âm của một nhóm trẻ.

2. Kiểm tra

Khi kiểm tra cần chú ý kết hợp giữa việc kiểm tra kiến thức về ngữ âm, ứng dụng sư phạm và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ.

Chương 2

TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN TÍCH CỰC HOÁ VỐN TỪ CHO TRẺ

* Mục tiêu:

- *Kiến thức:* Giáo sinh biết những kiến thức cơ bản về từ vựng tiếng Việt để có những phương pháp phát triển và tích cực hoá vốn từ cho trẻ.
- *Kỹ năng:* Giáo sinh có kỹ năng dùng từ chính xác, dễ hiểu, gợi cảm, dạy trẻ làm giàu vốn từ, sử dụng vốn từ chính xác bước đầu biểu cảm.
- *Thái độ:* Các em tự hào về sự trong sáng, khả năng biểu đạt của tiếng Việt, từ đó các em yêu quý tiếng Việt.

* Nội dung tóm tắt:

- Hệ thống hoá những kiến thức về từ vựng tiếng Việt.
- Tu từ về từ tiếng Việt.
- Đặc điểm từ vựng của ngôn ngữ trẻ từ 1 - 6 tuổi.
- Phương pháp phát triển, tích cực hoá vốn từ cho trẻ.

I. HỆ THỐNG HOÁ NHỮNG KIẾN THỨC VỀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

1. Từ vựng và từ vựng học

1.1. Từ vựng

Từ vựng của một ngôn ngữ, một thứ tiếng nào đó là tất cả các từ, các đơn vị tương đương với từ (thành ngữ, quán ngữ) có trong ngôn ngữ đó, thứ tiếng đó.

Ví dụ: Trong tiếng Việt có các từ: ăn, ngủ, đi, đứng, xinh, đẹp, nõn nà; đã, sẽ, đang, không, chưa, chẳng...

- Các đơn vị tương đương với từ: Dốt đặc cán mai, con đại cái mang, đem con bỏ chợ, thần hồn nát thần tính, ma cũ bắt nạt ma mới...

Các đơn vị từ vựng có trong một ngôn ngữ tạo thành hệ thống từ vựng trong ngôn ngữ đó. Hệ thống từ vựng trong bất kỳ ngôn ngữ nào cũng mang tính cấp bậc rõ rệt. Trong tiếng Việt, kho từ vựng chung tạo thành một hệ thống lớn.

Từ vựng của một ngôn ngữ phản ánh sự nhận thức, sự khám phá hiện thực khách quan của dân tộc sử dụng thứ ngôn ngữ ấy. Bên cạnh đó, từ vựng của một ngôn ngữ còn giúp cho con người tổ chức thành các đơn vị ngôn ngữ lớn hơn để phục vụ cho nhu cầu giao tiếp và tư duy. Chính vì thế, kho từ vựng của một ngôn ngữ càng lớn thì việc đáp ứng của nó cho nhu cầu giao tiếp và tư duy càng đa dạng, sinh động và có hiệu quả.

1.2. Từ vựng học

Từ vựng học là ngành khoa học chuyên nghiên cứu các từ và những đơn vị tương đương với từ trong ngôn ngữ. Cũng như ngữ âm học, từ vựng học là một trong những ngành khoa học của ngôn ngữ học. Nhiệm vụ chung của từ vựng học là nghiên cứu nội dung, ý nghĩa, đặc điểm, cấu tạo và nguồn gốc của từ...

2. Từ tiếng Việt

2.1. Khái niệm và đặc điểm của từ tiếng Việt

2.1.1. Khái niệm

Hiện nay trên thế giới có hơn 200 định nghĩa về từ, nhưng chưa có định nghĩa nào có thể đem áp dụng cho mọi ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, từ là đơn vị được bàn cãi khá nhiều. Về mặt cấp độ, từ là đơn vị nằm trong hệ thống như sau:

Âm vị → hình vị (tiếng) → từ → câu → văn bản

Ví dụ:

Cô giáo / em / tre trẻ

Dạy / em / hát / rất / hay

Dòng thơ thứ nhất gồm có 5 tiếng (hình vị), 3 từ.

Dòng thơ thứ hai gồm 5 tiếng (hình vị), 5 từ.

Từ "cô giáo": - Hình thức: gồm 2 tiếng (hình vị)

- Ý nghĩa: chỉ người làm nghề dạy học là nữ.

Từ “đay”: - Hình thức: gồm 1 tiếng (hình vị).

- Ý nghĩa: truyền thụ, hướng dẫn cách thức học.

- Nhận xét: Từ có thể là một tiếng hoặc hai tiếng trở lên có nghĩa.

- Kết luận: Từ là một đơn vị nhỏ nhất (gồm một hoặc nhiều tiếng) có những đặc điểm ngữ pháp nhất định, có ý nghĩa và dùng để cấu tạo câu.

2.1.2. Đặc điểm từ tiếng Việt

- Về mặt ngữ âm: Từ không thay đổi hình thức trong bất kỳ trường hợp nào. Hình thức ngữ âm của từ trong ngôn ngữ cũng chính là hình thức của từ trong hoạt động giao tiếp.

Ví dụ: + Từ đứng ở đầu và cuối câu đều có hình thức ngữ âm giống nhau:

Gió thổi to quá

Hôm nay trời nổi gió

+ Từ giữ những chức vụ ngữ pháp khác nhau đều có hình thức ngữ âm giống nhau:

Bé Loan rất ngoan

Cô giáo khen bé Loan

Lưu ý: Hình thức ngữ âm của một số từ, đặc biệt là từ láy có sức gợi cảm lớn.

- Về mặt ngữ pháp: Từ không biểu thị đặc điểm ngữ pháp của mình trong nội bộ từ như tiếng Anh, Nga, Pháp... mà thể hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong mối quan hệ với các từ khác. Điều này được bộc lộ cụ thể khả năng kết hợp với các từ khác và khả năng đảm nhiệm những chức vụ ngữ pháp khác nhau trong câu.

Ví dụ:

- Các danh từ: Sách, vở, bàn, ghế, cô giáo... thường kết hợp với những từ chỉ số lượng đứng trước và đại từ chỉ định (này, nọ, kia, ấy...) ở sau, có khả năng đảm nhiệm chức vụ chủ ngữ trong câu.

- Các động từ: Đi, đứng, chạy, nhảy... có thể kết hợp với các từ : đang, sẽ hoặc những từ: dừng, chớ, chẳng, không... ở đằng trước và có khả năng đảm nhiệm chức vụ vị ngữ trong câu.

- Biểu thị thời của động từ ta phải dùng thêm các từ : đã, sẽ, đang... ở trước động từ.

Ví dụ: Tiếng Việt: đã học

Tiếng Nga: yumat (đã đọc - số ít)

- Biểu thị số nhiều của danh từ trong tiếng Việt ta phải thêm các từ: nhưng, những, các, mọi...

Tóm lại, từ tiếng Việt thể hiện đặc điểm ngữ pháp của mình chủ yếu bên ngoài từ, trong mối quan hệ với các từ khác.

- Từ tiếng Việt không có căn tố, phụ tố (như ngôn ngữ Ấn - Âu) trong cấu tạo không biến đổi hình thái.

2.2. Cấu tạo từ tiếng Việt

2.2.1. Đơn vị cấu tạo từ

** Hình vị là đơn vị gốc để cấu tạo từ tiếng Việt.*

Hình vị là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa có giá trị về mặt ngữ pháp.

- Phương thức hoá hình vị có từ một hình vị (một tiếng). Ví dụ: ăn, ở, đi, đứng...

- Do phương thức lấy, ghép hình vị nên có từ được cấu tạo từ hai, ba, bốn hình vị trở lên. Ví dụ: xinh xắn, máy khâu, hợp tác xã, mậu dịch quốc doanh...

** Tiếng:* - Đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất của tiếng Việt, vừa là hình vị vừa là âm tiết, có ý nghĩa và có giá trị về mặt hình thái.

- Gọi loại đơn vị này là “tiếng” tức là căn cứ vào ngữ âm, gọi là “chữ” tức là căn cứ vào văn tự.

Tiếng có đặc điểm:

- Mỗi âm tiết là một tiếng và ngược lại.

- Mỗi tiếng được viết thành một chữ tách rời nhau.

- Tiếng là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa (nghĩa từ vựng hoặc nghĩa ngữ pháp)

Do đặc điểm trên tiếng được coi là đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt.

2.2.2. Từ đơn tiết (từ một hình vị, từ một tiếng)

- Từ đơn là từ có một tiếng. Từ đơn có thể là những từ mang nghĩa thực (nghĩa từ vựng) hoặc nghĩa ngữ pháp.

Ví dụ:

- Từ đơn mang nghĩa thực: nhà, cửa, quân, áo, sông, núi, ăn, uống...

- Từ đơn mang nghĩa ngữ pháp: đã, đang, sẽ, tuy, nhưng...

** Lưu ý:*

- Từ đơn có tần số sử dụng cao trong tiếng Việt.

- Từ đơn luôn được sử dụng để tạo từ mới.

Ví dụ: Từ đơn “ăn” có thể tạo ra các từ: ăn nằm, ăn chơi, ăn mặc... Hoặc từ “học” có thể tạo ra các từ như : học hỏi, học vấn, học thức, học trình, học phần...

Từ đơn mang nghĩa thực có khả năng tự lập thành câu hoặc tham gia vào thành phần câu.

Ví dụ: Gió.

Mưa.

Não nùng.

(Nguyễn Công Hoan)

2.2.3. Từ đa tiết (từ nhiều hình vị, từ nhiều tiếng)

Từ đa tiết là từ gồm hai tiếng trở lên. Từ đa tiết được chia thành hai loại: Từ ghép và từ láy.

a. Từ ghép: Từ ghép là từ gồm hai tiếng trở lên được cấu tạo bằng cách ghép các tiếng lại với nhau theo một quan hệ ngữ nghĩa nhất định.

Từ ghép là một khối vững chắc về kết cấu, ngữ âm và ngữ nghĩa. Nó vững chắc về kết cấu bởi vì trật tự trước sau của các tiếng thường không thể thay đổi (trừ phép đẳng lập), số lượng tiếng không thể thêm hoặc bớt. Nó vững chắc về mặt ngữ âm vì khi đọc các tiếng phải được đọc liền và được dùng thống nhất trong mọi trường hợp. Nó vững chắc về ngữ nghĩa vì khi tách rời từng đơn vị sẽ không còn thể hiện được đầy đủ nghĩa chung của toàn bộ từ ghép, hay nói một cách khác, nghĩa của từ ghép không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các đơn vị tạo thành. Có thể chia từ ghép tiếng Việt ra thành:

- Ghép hợp nghĩa (ghép đẳng lập):

Đây là loại từ ghép có hai tiếng kết hợp với nhau theo cùng một loại ý nghĩa (sự vật, hành động, tính chất...) và có quan hệ đẳng lập với nhau về mặt ngữ pháp, không có tiếng nào chính, tiếng nào phụ. Vì thế, có người còn gọi từ ghép loại này là ghép đẳng lập, ghép song song hoặc ghép liên hợp...

Ví dụ: Các từ sau là từ ghép hợp nghĩa: chăn màn, quần áo, đi đứng, ăn nằm, đồ đen, tươi đẹp...

Từ ghép hợp nghĩa có một số điểm đáng lưu ý:

+ Nghĩa của từ ghép có khi là sự tổng hợp nghĩa của từng yếu tố tạo thành, có khi lại rộng hơn, có khi lại hẹp hơn nghĩa của từng yếu tố.

+ Các đơn vị tạo nên từ ghép phải cùng từ loại, cùng một loại nghĩa, cùng đồng nghĩa (ví dụ: xinh đẹp, đợi chờ, lo sợ...) hoặc trái nghĩa (ví dụ: đỏ đen, đen trắng, sống chết, buồn vui, nóng lạnh...).

+ Có thể đổi vị trí của các đơn vị tạo thành (trong một số từ nào đấy) mà nghĩa của từ ghép không thay đổi.

Ví dụ:

Đêm ngày → ngày đêm

Đen trắng → trắng đen

Đưa đón → đón đưa

Cười nói → nói cười.

- Ghép phân nghĩa (ghép chính phụ):

Đây là loại từ ghép gồm một tiếng chính về ngữ nghĩa, ngữ pháp đứng trước và một tiếng phụ đứng sau để hạn định nghĩa cho tiếng chính. Bởi vậy, từ ghép phân nghĩa còn được gọi là từ ghép chính phụ, từ ghép phụ nghĩa hoặc từ ghép phân loại.

Ví dụ: Nhà ăn, mát mặt, lạnh tanh, ăn liền... là các từ ghép phân nghĩa.

Từ ghép phân nghĩa có một số điểm đáng lưu ý:

+ Nghĩa chung của cả từ ghép phân nghĩa bao giờ cũng nhỏ hơn, cụ thể hơn nghĩa của từ làm thành tố chính trong từ ghép. Ví dụ từ “xe đạp” bao giờ cũng có nghĩa nhỏ hơn cụ thể hơn từ “xe”.

+ Các từ ghép phân nghĩa thường được tạo thành từ cùng một khuôn nhất định.

Ví dụ:

- Nhà: Nhà thơ, nhà báo, nhà giáo...

- Bút: Bút bi, bút mực, bút máy...

- Ghép ngẫu hợp:

Đây là loại từ ghép trong đó các tiếng kết hợp với nhau một cách ngẫu nhiên, không dựa trên cơ sở quan hệ ngữ nghĩa hay ngữ âm nào. Vì thế từ ghép loại này còn được gọi là từ ghép ngẫu kết.

Ví dụ: Bỏ kết, bù nhìn, bỏ hóng... là những từ ghép ngẫu hợp.

Từ ghép ngẫu hợp có một số điểm đáng lưu ý:

- Các tiếng tạo nên từ ghép ngẫu hợp thường là những tiếng không có nghĩa hoặc mất nghĩa hoặc nghĩa không rõ ràng trong tiếng Việt hiện đại.

b. Từ láy

- Từ láy là từ gồm hai tiếng trở lên được cấu tạo bằng cách ghép các tiếng lại với nhau theo một quan hệ ngữ âm nhất định, tức là bằng cách lấy lại bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc.

Ví dụ:

+ Láy bộ phận: lơ nhô, tò mò, lơ mờ, long lanh, nhấp nhô...

+ Láy toàn bộ: xinh xinh, nhanh nhanh, lo lo...

Có thể chia từ láy theo nhiều cách khác nhau

- Dựa vào số lượng tiếng trong từ láy, ta có các loại từ láy:

+ Láy đôi: bần khoản, nhẹ nhàng...

+ Láy ba: sạch sành sanh, tuốt tuồn tuột...

+ Láy tư: đủng đà đủng đỉnh, lú lo lo...

- Dựa vào mức độ lấy ta có các loại từ láy:

+ Láy toàn bộ: cao cao, sáng sáng, cười cười (tất cả các tiếng gốc được giữ nguyên); nho nhỏ, tí ti, be bé, khoe khoe (có biến đổi thanh điệu);

+ Láy bộ phận: nhí nhảnh, đẹp đẽ, tò mò, lạnh chạnh...

Từ láy bộ phận, chúng ta lại có thể chia nhỏ các từ láy hơn nữa thành: Láy phụ âm đầu (nhí nhảnh, lấp ló, nhăm nhảnh) và láy vần (lờ mờ, lù đù).

Khi sử dụng từ láy, chúng ta cần lưu ý một số điểm:

- Nghĩa của từ láy rất phong phú, tinh tế. Có khi so với tiếng gốc, nghĩa của từ láy mạnh lên, cụ thể hơn, nhưng có khi lại trở lên trừu tượng hơn, khái quát hơn, giảm nhẹ nghĩa đi. Chỉ có thể phân tích, đánh giá đúng giá trị của từ láy khi đặt nó vào trong câu, trong ngữ cảnh cụ thể.

- Trong các văn bản văn chương, đặc biệt trong thơ, từ láy được sử dụng nhiều. Các từ láy, một mặt được phục vụ đắc lực cho việc thể hiện nghĩa thêm

chính xác, giàu hình ảnh, mặt khác còn tạo cho câu văn, câu thơ giàu nhạc và cũng vì thế làm cho lời văn được liền mạch, lời thơ thêm âm hưởng.

3. Cụm từ cố định

3.1. Khái niệm

Cụm từ cố định là đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ, do một số các từ đơn tập hợp lại, có kết cấu vững chắc và có ý nghĩa ổn định như từ. Chính vì thế cụm từ cố định còn được gọi là đơn vị tương đương với từ.

Ví dụ: Nước đổ đầu vịt, mẹ tròn con vuông, qua cầu rút ván, chuột sa chĩnh gạo... là những cụm từ cố định.

3.2. Đặc điểm của cụm từ cố định

Để thấy rõ hơn đặc điểm của cụm từ cố định, chúng ta hãy so sánh cụm từ cố định với các đơn vị gần gũi với nó là từ ghép và cụm từ tự do.

3.2.1. So sánh với từ ghép

So sánh với từ ghép, cụm từ cố định có một số điểm giống và khác nhau như sau:

- Giống nhau:

+ Có kết cấu chặt chẽ, ổn định.

+ Là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ.

- Khác nhau:

+ Thành tố cấu tạo nên từ ghép là hình vị (tiếng), còn thành tố cấu tạo nên cụm từ cố định là từ.

+ Về cơ bản, nghĩa của cụm từ cố định không thể giải thích bằng nghĩa của từng từ riêng lẻ cộng lại. Vì thế có thể coi nghĩa của cụm từ cố định là nghĩa bóng, nghĩa tượng hình là chủ yếu. Trong khi đó, nghĩa của từ ghép nổi bật là nghĩa trực tiếp, nghĩa định danh.

3.2.2. So sánh với cụm từ tự do

So với cụm từ tự do, cụm từ cố định có một số điểm giống và khác nhau như sau:

- Giống nhau:

+ Cả hai đều được tạo thành bằng các thành tố trực tiếp là các từ.

+ Có những hình thức ngữ pháp tương đối giống nhau trong việc lập thành cụm từ (ví dụ: Tiếng bắc tiếng chì và tiếng bom tiếng đạn).

- Khác nhau:

+ Cụm từ cố định tồn tại dưới dạng cố sẵn, ổn định, còn cụm từ tự do được tạo ra có tính tạm thời theo một mô hình ngữ pháp nào đấy.

+ Số lượng từ trong cụm từ cố định là ổn định, trong khi đó số lượng từ trong cụm từ tự do là luôn luôn biến đổi.

Tóm lại, cụm từ cố định có một số điểm đáng chú ý như sau:

- Là đơn vị cố sẵn trong ngôn ngữ.

- Về kết cấu, cụm từ cố định tương đối chặt chẽ, ổn định về vị trí của từng yếu tố (tuy có một số trường hợp có thể đảo được vị trí trong cụm từ, ví dụ: tan cửa nát nhà và cửa nát nhà tan; thể nguyên non nước và nguyên nước thể non...).

- Về nghĩa, cụm từ cố định có tính thành ngữ cao (tính thành ngữ được hiểu là nghĩa chung của toàn khối chứ không thể giải thích được bằng nghĩa riêng của từng yếu tố tạo thành).

3.3. Phân loại cụm từ cố định

Có nhiều cách phân loại cụm từ cố định hiện đang tồn tại trong việc nghiên cứu ngôn ngữ. Dưới đây là cách phân loại thường gặp và có giá trị áp dụng trong thực tiễn nhiều hơn cả.

3.3.1. Thành ngữ

Thành ngữ là cụm từ cố định có kết cấu chặt chẽ, có ý nghĩa ổn định, giàu hình tượng hoặc gợi cảm.

Có thể chia thành ngữ làm hai loại:

+ Thành ngữ so sánh là loại thành ngữ có cấu trúc theo kiểu so sánh.

Ví dụ: • Lúng túng như thợ vụng mất kim.

• Rách như tổ đĩa.

• Nợ như chúa Chổm.

+ Thành ngữ miêu tả ẩn dụ là loại thành ngữ miêu tả một sự kiện, hiện tượng như biểu hiện ý nghĩa theo kiểu ẩn dụ.

Ví dụ: • Nuôi ong tay áo.

- Giận cá chém thớt.
- Hàng thịt nguýt hàng cá.
- Mang nặng đẻ đau.

3.3.2. Quán ngữ

Quán ngữ là những cụm từ được lặp đi lặp lại trong lời nói thường ngày (lời viết hoặc lời nói) mà dần dần trở thành cố định. Quán ngữ thường dùng để đưa đẩy, rào đón, nhấn mạnh, chuyển ý, dẫn ý... trong khi giao tiếp.

Có thể chia quán ngữ thành hai loại:

+ Quán ngữ dùng nhiều trong phong cách hội thoại (khẩu ngữ).

Ví dụ: • Khổ một nỗi là.

- Nói có sách mách có chứng.
- Chẳng sơ mũi gì.
- Đánh đùng một cái.

+ Quán ngữ dùng nhiều trong phong cách viết.

Ví dụ: - Tóm lại;

- Một mặt là;

- Điều đó có nghĩa là;

4. Ý nghĩa của từ tiếng Việt

Ý nghĩa của từ được hiểu là các mặt nội dung của từ dưới một dạng cấu tạo hay hình thức nào đó. Khi nói ý nghĩa của từ người ta thường nói tới hai loại: Ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng.

4.1. Ý nghĩa ngữ pháp

Như ý nghĩa về số ở danh từ; thể, thời ở động từ... (ngôn ngữ biến hình). Trong tiếng Việt, ý nghĩa “nguyên nhân” ở các kết từ như: vì, do, tại, bởi... Ý nghĩa “giả thiết” ở các kết từ như: nếu, hễ, giá, giá như... đó là những quan hệ có tính quy luật trong nội bộ ngôn ngữ quy định. Ý nghĩa ngữ pháp phải học mới biết được

Ví dụ: Từ “cái bàn” là danh từ.

Cùng với từ “cái nhà”, “cái cuộc”, “cái bằng”, “cây”, “sân”... đều là danh từ.

Ý nghĩa ngữ pháp có tính khái quát chung cho hàng loạt từ, hàng loạt câu, có số lượng xác định và phải học mới biết được.

4.2. Ý nghĩa từ vựng

Là ý nghĩa phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan, có tính chất cá biệt cho từng từ, ý nghĩa từ vựng có số lượng không xác định. Ý nghĩa từ vựng có thể cảm nhận trực tiếp không cần phải học.

Ví dụ: Từ “cái bàn” nghĩa trực tiếp là do con người tạo ra, làm bằng nguyên liệu rắn (gỗ, đá, nhựa...) dùng để sinh hoạt, học tập, thể thao. “Cái bàn” nghĩa khác với “cái nhà”, khác với “cái cây”, “cái bằng”...

Mỗi từ có ý nghĩa từ vựng riêng, không cần học cũng nắm được.

5. Phân loại từ tiếng Việt

5.1. Phân loại từ tiếng Việt về mặt nghĩa

5.1.1. Các loại nghĩa của từ

Nghĩa của từ là những nội dung mà từ đó có thể gợi ra được.

Từ có thể có một nghĩa hoặc có thể có nhiều nghĩa. Vì vậy, người ta đã chia nghĩa của từ (nghĩa từ vựng) thành một số loại dựa vào những tiêu chí nhất định. Dưới đây là một số loại nghĩa thường được nhắc đến :

- Nghĩa đen và nghĩa bóng:

Nghĩa đen là nghĩa vốn có của từ, nghĩa được hiểu một cách trực tiếp. Nghĩa bóng là nghĩa được suy ra từ nghĩa đen, bắt nguồn từ nghĩa đen và được hiểu một cách gián tiếp. Ví dụ: Trong “thanh sắt, giường sắt” thì sắt được dùng theo nghĩa đen; còn trong “gót sắt, kỷ luật sắt, bàn tay sắt” thì sắt được dùng theo nghĩa bóng.

- Nghĩa nguyên thủy và nghĩa hiện đại:

Nghĩa nguyên thủy của từ là nghĩa gốc, nghĩa vốn có (nghĩa cổ) của từ nhưng hiện không được sử dụng hoặc rất ít sử dụng. Nghĩa hiện đại là nghĩa hiện đang dùng một cách rộng rãi và có hiệu lực trong giao tiếp.

Ví dụ: Từ “phương phi”, nghĩa nguyên thủy chỉ một loại cỏ thơm. Nghĩa hiện đại chỉ sự béo khỏe tráng kiện của cơ thể.

Dựa vào nghĩa của từ, người ta có thể chia từ ra thành 3 loại: Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đồng âm. Dưới đây chúng ta sẽ xem xét về từng loại từ này.

5.1.2. Từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ có chung một số nét nghĩa nào đấy. Số nét nghĩa chung càng nhiều thì mức độ đồng nghĩa càng cao, còn nét nghĩa chung càng ít thì mức độ đồng nghĩa càng thấp.

Ví dụ: - Máy bay, tàu bay, phi cơ - mức độ đồng nghĩa cao.

- Mang, vác, cắp - mức độ đồng nghĩa thấp.

Với những từ nhiều nghĩa thì mỗi nét nghĩa của nó có thể có khả năng đồng nghĩa với một nét nghĩa nào đó của những từ khác.

Ví dụ: Từ “lành” gồm các nét nghĩa sau:

- Không bị chia sẻ, không bị vỡ nát.
- Không gây hại cho cơ thể.
- Không làm điều ác.
- Khỏi bệnh tật.

Trong số các nét nghĩa này, nét nghĩa thứ nhất đồng nghĩa với từ “nguyên” hoặc “nguyên vẹn”, nét nghĩa thứ ba đồng nghĩa với từ “hiền” hoặc “hiền hậu”...

Dựa vào mức độ đồng nghĩa, ta có thể chia từ đồng nghĩa thành hai loại: đồng nghĩa hoàn toàn (mức độ cao) và đồng nghĩa không hoàn toàn (mức độ thấp).

Từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ đồng nghĩa có hầu hết các nét nghĩa giống nhau, tương đồng nhau. Dường như trong mọi trường hợp sử dụng, các từ đồng nghĩa hoàn toàn có thể thay thế được cho nhau.

Ví dụ: - Con lợn này chóng lớn quá!

- Con heo này chóng lớn quá!

Từ đồng nghĩa hoàn toàn thường được tạo nên bởi sự song song tồn tại của từ địa phương và từ toàn dân (ví dụ: heo - lợn, má - mẹ, hộp quẹt - bao diêm...), của từ thuần Việt và từ Hán Việt (Ví dụ : máy bay - phi cơ, vùng trời - không phận, hát - ca...).

Từ đồng nghĩa không hoàn toàn là những từ vừa có nét nghĩa giống nhau, vừa có nét nghĩa khác nhau. Những nét nghĩa khác nhau đó có thể là được biểu thị về khái niệm, về sắc thái, về phạm vi sử dụng...

Ví dụ: - Lạnh, rét, buốt.

- Trinh sát, gián điệp, chỉ điểm.

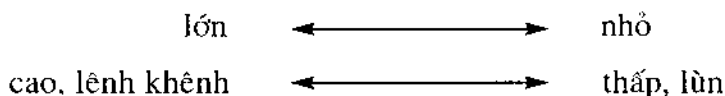
- Chấp, nối, can, hàn.

5.1.3. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ khác nhau về hình thức ngữ âm; đối lập, trái ngược nhau về ngữ nghĩa. Các từ trái nghĩa phải đồng nhất với nhau ở nét nghĩa lớn, khái quát trừ nét nghĩa bị lưỡng cực hoá (nét nghĩa tạo nên sự đối lập).

Ví dụ: Nét nghĩa lớn, khái quát “kích thước về chiều cao” có thể phân thành hai cực: “có kích thước lớn” và “có kích thước nhỏ” cho các từ trái nghĩa. Cụ thể như sau:

Kích thước về chiều cao:



Từ trái nghĩa có một số điểm đáng lưu ý như sau :

- Hai từ trái nghĩa thường có số lượng tiếng bằng nhau, rất ít khi lệch nhau.

Ví dụ: Đen - trắng, bận rộn - nhàn rỗi...

- Nếu là từ đơn trái nghĩa nhau thì các từ đơn này có thể ghép với nhau thành từ ghép hợp nghĩa. Ví dụ: đen - trắng, tốt - xấu, dài - ngắn, nhanh - chậm.

5.1.4. Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ có nghĩa khác nhau nhưng có hình thức ngữ âm giống nhau.

Ví dụ:

*Bà già đi chợ Cầu Đông
Xem một quẻ bói lấy chồng **lợi**⁽¹⁾ chẳng
Thấy bói gieo quẻ nói rằng
Lợi⁽²⁾ thì có **lợi**⁽³⁾ nhưng rằng chẳng còn.*

(Ca dao)

Các từ “lợi” đồng âm với nhau, từ “lợi” (1) là lợi ích, từ “lợi” (2) và 3) là răng lợi.

Từ đồng âm có một số điểm đáng chú ý sau đây:

+ Có những từ đồng âm cùng từ loại (cùng là danh từ, động từ hay tính từ)

Ví dụ:

- Đường (con đường), đường (cân đường) → danh từ.

- Cát (cát tải liệu vào cặp), cát (cát vó) → động từ.

+ Có những từ đồng âm khác từ loại. Loại này có số lượng lớn nhất tiếng Việt.

Ví dụ:

- Phán (cái phán) → danh từ; phản (phản bội) → tính từ.

- Rắn (con rắn) → danh từ; rắn (rắn chắc) → tính từ.

5.2. Phân loại từ tiếng Việt về mặt phạm vi sử dụng

Dựa vào phạm vi sử dụng, chúng ta có thể chia từ tiếng Việt ra thành: Từ toàn dân, từ địa phương, thuật ngữ từ nghề nghiệp và tiếng lóng.

5.2.1. Từ toàn dân và từ địa phương

Từ toàn dân là từ được sử dụng rộng rãi trong phạm vi toàn quốc, dùng trong các công văn, giấy tờ chính thức của Nhà nước, dùng trong khi giao tiếp ở các cơ quan, các công sở hoặc ở những nơi công cộng khác. Từ địa phương (hay còn được gọi là phương ngữ) là những từ chủ yếu được sử dụng trong một phạm vi nhỏ hẹp tại một địa phương nhất định hoặc một vùng nhất định.

Từ địa phương song song tồn tại với từ toàn dân, mặc dù phạm vi sử dụng nhỏ hẹp hơn nhiều. Dựa vào đặc tính này của địa phương, người ta chia từ địa phương ra thành một số loại nhỏ:

- Từ địa phương đồng nghĩa (hoàn toàn hoặc không hoàn toàn) với từ toàn dân.

Ví dụ:

- + Đồng nghĩa hoàn toàn: heo - lợn, ghe - thuyền...
- + Đồng nghĩa không hoàn toàn: từ “vườn” bên cạnh nghĩa phổ thông, tiếng địa phương Nam Bộ còn có nghĩa là vùng nông thôn (miệt vườn).
- Từ địa phương có hình thức ngữ âm giống từ toàn dân nhưng nghĩa khác.

Ví dụ:

- + Hòm (tiếng địa phương Nam Bộ): quan tài
- Hòm (tiếng toàn dân): đồ đựng quần áo, vật dụng
- + Chén (tiếng địa phương Nam Bộ): bát ăn.
- Chén (tiếng toàn dân): dùng uống nước.
- Từ địa phương không có từ đồng nghĩa trong từ vựng toàn dân.

Ví dụ:

- + Sầu riêng, măng cụt (sản phẩm của địa phương).
- + Ém (giấu kín mình trong bùn, trong cát).
- + Vận (tiếng Nam Bộ) mặc.

Tóm lại, từ địa phương chỉ được dùng trong việc giao tiếp thông thường ở địa phương (hoặc một số vùng lân cận). Trong các tác phẩm văn học, việc dùng từ địa phương sẽ giúp cho việc khắc họa nhân vật, con người, cảnh vật... mang màu sắc địa phương thêm đậm nét hơn.

Ngoài ra, từ địa phương còn góp phần làm phong phú, giàu có cho kho từ vựng toàn dân.

5.2.2'. Thuật ngữ

Thuật ngữ (hay thuật ngữ khoa học) gồm những từ và cụm từ cố định biểu thị các khái niệm trong những ngành khoa học kỹ thuật khác nhau.

Ví dụ:

- Trong toán học: hàm số, tích phân, đại lượng, đồ thị, tọa độ...
- Trong hóa học: phản ứng, hoá chất, hữu cơ, vô cơ, hoá trị...
- Trong ngôn ngữ học: cụm từ, tiếng, câu, đoạn, tu từ, cú pháp...

Khi dùng thuật ngữ, cần lưu ý một số đặc điểm sau:

- Thuật ngữ có tính chính xác cao thể hiện ở mặt nghĩa lẫn mặt hình thức ngữ âm (trừ trường hợp dịch theo kiểu không phiên âm).

- Thuật ngữ có tính quốc tế vì thuật ngữ đảm bảo cho việc chuyển giao kỹ thuật, hợp tác khoa học... được thuận lợi.

- Thuật ngữ không mang tính biểu cảm, không có tính nhiều nghĩa.

5.2.3. Từ nghề nghiệp

Từ nghề nghiệp là những từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi lao động của những người cùng làm một nghề nhất định.

Ví dụ:

- Nghề dệt: canh, cửi, guồng, thoi, suốt, sợi...

- Nghề giấy: xeo, dòn, giấy, nển...

- Nghề dạy học: soạn bài, chấm bài, giáo án, trực quan, tiết học...

Không phải cứ từ nghề nghiệp thì chỉ có những người làm nghề ấy mới có thể hiểu được. Có những từ nghề nghiệp nào đấy do tính “toàn dân hoá” mà nhiều người vẫn có thể hiểu được chúng ít hay nhiều tùy theo mức độ thông dụng, quen biết của nghề đó đối với xã hội. Ví dụ, đối với nghề nông, những từ như: cày, bừa, xáo, xới, làm cỏ, bỏ phân... là tương đối thông dụng, nhiều người biết. Nhưng ngay trong nghề đó, những từ như : đò đuôi, đứng cái, nút nanh, cắm vè... không phải ai cũng biết, cũng hiểu.

Khi dùng từ nghề nghiệp, cần lưu ý một số điểm sau:

- Từ nghề nghiệp mang tính chính xác, cụ thể và đơn nghĩa (mặc dù đây đó trong những cụm từ cố định nào đấy mang những cách nói hình ảnh).

- Có thể coi từ nghề nghiệp là “thuật ngữ khoa học cấp thấp” vì từ nghề nghiệp chỉ dành cho những người có cùng chuyên môn, không phải ai cũng hiểu được nhưng tính chặt chẽ, tính khoa học chưa cao.

- Từ nghề nghiệp cũng là một nguồn cung cấp thêm để làm phong phú, giàu có cho vốn từ toàn dân.

5.2.4. Tiếng lóng

Tiếng lóng là một cách nói “mã hoá” từ ngữ. Điều này có nghĩa là một nhóm người nào đó trong xã hội muốn giữ bí mật công việc, hoạt động... của nhóm mình nên đã thay tên đổi họ vốn có của sự vật, hiện tượng, hành động bằng một tên gọi khác mà những người không cùng nhóm sẽ khó hiểu hoặc không thể hiểu nổi.

Ví dụ:

- Trong học sinh có các tiếng lóng: ngỗng (điểm 2), gây (điểm 1), cốp py (chép bài).

- Trong giới buôn bán có các tiếng lóng: đẩy (bán), lược (mua lại), gẩy cầu (thua thiệt), thắng quả đậm (được lãi lớn)...

Những điểm đáng chú ý về tiếng lóng:

+ Mặc dù tiếng lóng dùng trong một phạm vi hạn chế tương tự như tiếng nghề nghiệp nhưng tiếng lóng và tiếng nghề nghiệp khác hẳn nhau. Tiếng nghề nghiệp không có tên gọi tương ứng trong vốn từ vựng toàn dân, trong khi đó tiếng lóng có những từ tương ứng. Hơn nữa, tiếng lóng được sử dụng để giữ bí mật một cách có ý thức. Tiếng lóng khó có thể đi vào vốn từ vựng toàn dân, nhưng từ nghề nghiệp lại có khả năng này.

+ Các tầng lớp xã hội rất ít khi dùng tiếng lóng để giao tiếp. Nếu có cùng thì đó chỉ là một sự đùa vui, bốn cột là chủ yếu.

Câu hỏi và bài tập

1. Thế nào là từ vựng và từ vựng học?
2. Thế nào là từ? Hãy nêu những đặc điểm của từ tiếng Việt về mặt ngữ âm và ngữ pháp.
3. Vì sao chúng ta lại coi "tiếng" là đơn vị cấu tạo từ?
4. Thế nào là từ đơn? Từ đơn khác từ phức ở điểm nào? Hãy tìm ví dụ minh họa.
5. Từ ghép khác từ láy ở điểm nào? Hãy cho ví dụ minh họa về sự khác nhau đó.
6. Có thể chia từ ghép thành mấy loại? Sự giống và khác nhau của các loại này như thế nào? Tìm ví dụ minh họa.
7. Người ta có thể chia từ láy theo những cách nào? Hãy cho ví dụ minh họa.
8. Thế nào là cụm từ cố định? Hãy nêu những đặc điểm của nó. Tìm một số cụm từ cố định trong đó có yếu tố "nước" (ví dụ: nước đổ lá khoai; như hai giọt nước).
9. Có thể phân cụm từ cố định thành mấy loại? Đó là những loại nào? Đặc điểm của từng loại? Mỗi loại tìm 5 ví dụ để minh họa.
10. Ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa từ vựng của từ?
11. Thế nào là nghĩa của từ? Thế nào là nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa nguyên thủy và nghĩa hiện đại? Tìm ví dụ để minh họa.

12. Xét về mặt nghĩa, có thể chia từ thành mấy loại? Đó là những loại nào?
13. Thế nào là từ đồng nghĩa, trái nghĩa và đồng âm? Hãy tìm ví dụ để minh họa.
14. Xét về mặt phạm vi sử dụng, có thể chia từ thành mấy loại? Đó là những loại nào?
15. Thế nào là từ toàn dân và từ địa phương? Hãy tìm ví dụ minh họa.
16. Thế nào là thuật ngữ và từ nghề nghiệp? Sự giống nhau và khác nhau giữa chúng?
17. Thế nào là tiếng lóng? Hãy tìm một số tiếng lóng mà anh chị biết.
18. Hãy tìm các từ láy trong đoạn thơ dưới đây và phân loại các từ láy đó:

*Ôi tiếng hát vui say, con chim chiến chiến
 Trên đồng lúa chiêm xuân, chao mình bay liệng
 Xuân ơi xuân, vui tới mênh mông
 Biển vui dâng sóng trắng đầu ghềnh
 Thơ đã hát mãi trong lời di chúc :
 Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh
 Tam Đảo, Ba Vì vui núi xuân xanh...*

(Tố Hữu)

19. Hãy giải thích nghĩa của các cụm từ cố định dưới đây: Chờ hết nước hết cái; Đũa mốc chời mâm son; Ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng; Ba cọc ba đồng; Nói thánh nói tướng.
20. Hãy tìm một số từ nhiều nghĩa trong tiếng Việt. Với mỗi nghĩa, hãy cho ví dụ cụ thể bằng cách đặt một câu với nghĩa đó.
21. Hãy tìm một số từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. Hãy đặt câu với các từ tìm được.
22. Hãy tìm một số từ địa phương, từ nghề nghiệp và đặt câu với những từ đó.

II. TU TỪ VỀ TỪ TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm tu từ về từ tiếng Việt

1.1. Khả năng biểu hiện của hệ thống từ vựng tiếng Việt

Trong từ vựng tiếng Việt, bên cạnh những từ chỉ biểu thị ý nghĩa cơ bản (ý nghĩa sự vật - logic) còn có những từ biểu thị ý nghĩa bổ sung, mang sắc thái tu từ rõ rệt.

Ví dụ: Những từ biểu thị ý nghĩa sự vật, hiện tượng: nhà, cửa, bàn, ghế... ăn, uống, chết...

Những từ : xoi, nốc, tọng, hy sinh... ngoài ý nghĩa sự vật, hiện tượng còn biểu thị những màu sắc tu từ rất đặc lực, giúp cho việc sử dụng ngôn ngữ rất hiệu quả.

Giá trị của những phương tiện ấy chỉ nằm tiềm tàng trong hệ thống ngôn ngữ. Những nét nghĩa bổ sung mang màu sắc tu từ của chúng chỉ được thể hiện rõ khi chúng hoạt động trong lời nói. Điều này phụ thuộc vào cách thức tổ chức, sắp xếp, phối hợp chúng với các yếu tố khác trong lời nói như thế nào.

Ví dụ:

*Ai **dắt** ông trăng vàng*

*Thả **chơi** bên lùm nhãn*

(Trần Đăng Khoa)

*Chị tre **chải** tóc bên ao*

*Đàn mây áo trắng **ghé** vào soi **gương***

(Trần Đăng Khoa)

*Mắt em trong đến ngày **thơ***

***Trong** như **nắng** giữa bất ngờ mưa giông*

(Nguyễn Duy)

Những từ: dắt, thả chơi, chải tóc, ghé vào soi gương... đã phát huy được sức mạnh biểu đạt của chúng, hiện thực hoá giá trị của chúng trong sự kết hợp với các từ ngữ khác.

Như vậy cách sắp xếp, tổ chức, phối hợp các từ trong lời nói như thế nào đó đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả giao tiếp. Cho nên việc sắp xếp các phương tiện ngôn ngữ cần được chú ý nhằm nâng cao hiệu quả tu từ trong giao tiếp.

1.2. Khái niệm tu từ về từ tiếng Việt

Tu từ về từ tiếng Việt là cách tổ chức, lựa chọn, phối hợp các từ trong hoạt động lời nói một cách sáng tạo để tạo ra những hiệu quả tu từ, giúp đạt kết quả cao trong giao tiếp.

2. Một số biện pháp tu từ về từ tiếng Việt

2.1. So sánh (Dùng nhiều trong thơ, truyện mầm non)

So sánh là biện pháp tu từ trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại của thực tế khách quan có một (hoặc những) nét giống nhau nào đó để thể hiện cách nhìn mới mẻ đối với sự vật, hiện tượng.

Ví dụ:

+
$$\begin{array}{cc} \text{Cổ tay em } \underline{\text{trắng như ngà}} & \\ \text{Đôi } \underline{\text{mắt em sắc như là } \text{dao cau}} & \\ \text{A} & \text{B} \end{array}$$

(Ca dao)

+
$$\begin{array}{cc} \text{Cơm } \underline{\text{trắng như bông}} & \\ \text{Gạo } \underline{\text{thuyền như nước}} & \\ \text{A} & \text{B} \end{array}$$

(Đồng dao)

A là sự vật chưa biết, B là sự vật biết rõ. Qua B để biết rõ về A.

+ Bà ơi! Lòng bà thương Tích Chu cao hơn trời, rộng hơn biển. Lớn lên, Tích Chu sẽ không khi nào quên ơn bà.

(Tích Chu)

- Lưu ý:

+ Khi so sánh giữa hai đối tượng người ta có thể dùng một trong số các từ: giống, tựa, như, giống như, như là, bằng là, hơn, kém...

+ Có khi giữa hai đối tượng được đem ra so sánh không có từ so sánh.

Một đàn cá nhỏ

Đuôi đỏ tựa hồng

(Phạm Hồ)

- Tác dụng:

+ Khi nói và viết sử dụng biện pháp so sánh giúp người đọc, người nghe thấy một cách cụ thể, rõ ràng về đối tượng, dễ hình dung về đối tượng hơn.

+ Giúp cho cách diễn đạt có hình ảnh, bóng bẩy và sinh động hơn khi không sử dụng lối so sánh.

Ví dụ:

Trăng ơi... từ đâu đến
Hay từ cánh rừng xa
Trăng hồng như *quả chín*

...

Trăng ơi ...từ đâu đến
Hay biển xanh diệu kỳ
Trăng tròn như *mắt cá*...

...

Trăng ơi ...từ đâu đến
Hay từ một sân chơi
Trăng bay như *quả bóng*
Bạn nào đá lên trời...

(Trần Đăng Khoa)

+ Tạo sự liên tưởng thú vị, kích thích được sự hứng thú cho người đọc, người nghe khi có sự so sánh độc đáo, có những phát hiện mới mẻ.

Những trưa tháng sáu
Nước như *ai nấu*
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cây...

(Trần Đăng Khoa)

+ Đối với trẻ mầm non: Sử dụng biện pháp so sánh giúp cho trẻ hiểu về sự vật, hiện tượng được dễ dàng hơn, cụ thể và sâu sắc hơn. Trẻ hiểu sự vật một cách thích thú hơn.

Ví dụ:

Trăng tròn như *cái đĩa*
Lơ lửng mà không rơi
Những hôm nào trăng khuyết
Trông giống *con thuyền trôi*.

(Nhược Thủy - Phương Hoa)

Những ngôi sao trên trời
Như cánh đồng mùa gặt
Vàng như những hạt thóc
Phơi trên sân nhà em
Vàng trắng như lưỡi liềm...

(Nguyễn Hưng Hải)

2.2. Ẩn dụ (ít dùng trong thơ, truyện mầm non)

Ẩn dụ là biện pháp tu từ từ vựng được thực hiện bằng cách gọi tên lâm thời sự vật này bằng tên gọi của sự vật, hiện tượng khác dựa trên sự tương đồng nào đó giữa chúng.

Ví dụ:

Em tưởng giếng sâu
Em nổi sợi gầu dài
Ai ngờ giếng cạn
Em tiếc hoài sợi dây.

(Ca dao)

Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời

(Truyện Kiều)

Là so sánh ngầm không xuất hiện vế A và từ so sánh, lấy xa nói gần, lấy vòng nói thẳng, bóng gió xa xôi.

- Tác dụng: Như so sánh nhưng tế nhị hơn, hàm súc hơn.

* *Chú ý*: Trong các văn bản hành chính công vụ, các văn bản khoa học không dùng ẩn dụ. Ẩn dụ được dùng chủ yếu trong văn chương nghệ thuật.

2.3. Nhân hoá (dùng nhiều trong thơ, truyện mầm non)

Nhân hoá là biện pháp tu từ từ vựng, trong đó người ta lấy những từ biểu thị hoạt động, đặc điểm, suy nghĩ... của con người dùng cho các đối tượng vô tri vô giác làm cho đối tượng ấy gần gũi hơn đối với con người.

Ví dụ:

Vì sương nên núi bạc đầu
Biển lay bởi gió, hoa sầu vì mưa

(Ca dao)

Những chị lúa phất phơ bím tóc
Những cậu tre bá vai nhau thì thầm đứng học
Đàn cò trắng.
Khiêng nắng.
Qua sông
Cò gió chần mây trên đồng
Bác mặt trời đạp xe qua ngọn núi

(Trần Đăng Khoa)

... Có đầm ngào ngào hoa sen
Ếch con học nhạc, dế mèn ngâm thơ

(Đoàn Thị Lam Luyến)

- Tác dụng: Làm cho đối tượng miêu tả (không phải là người) trở nên sinh động, gần gũi, thân thiết với con người hơn, giúp người nói, người viết có điều kiện bộc lộ cảm xúc.

Ví dụ:

... Ông mặt trời óng ánh
Tỏa nắng hai mẹ con
Bóng con và bóng mẹ
Dắt nhau đi trên đường

...
Ông nhú mắt nhìn em
Em nhú mắt nhìn ông

...
Hai ông cháu cùng cười...

(Ngô Thị Bích Hiền)

Trong truyện “Ba cô gái”, khi cô chị cả, cô chị hai nói còn bận việc chưa thể về thăm mẹ đang ốm nặng thì thái độ của sóc nói với họ rất giận dữ.

Đối với cô út khi nghe tin mẹ ốm nặng, cô liền bỏ công việc chạy về thăm mẹ ngay thì sóc đã nói với cô rất vui vẻ.

- Đối với trẻ mầm non: Nhân hoá giúp cho trẻ thấy sự vật, đối tượng được miêu tả dễ hiểu, quen thuộc, thân thiết với trẻ hơn. Trẻ dễ bộc lộ tình cảm, dễ gần gũi với thiên nhiên vạn vật, với môi trường xung quanh hơn.

2.4. Hoán dụ (ít dùng trong thơ, truyện mầm non)

Là biện pháp tu từ từ vựng lấy từ ngữ chỉ đối tượng này dùng để chỉ đối tượng kia, nhưng không phải vì hai đối tượng đó giống nhau mà vì chúng thường đi đôi với nhau, gần gũi nhau.

Ví dụ: Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.
(Tố Hữu)

Áo chàm với người dân Việt Bắc là quan hệ chủ thể với vật sử dụng.

Ví dụ: Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm
(Hoàng Trung Thông)

Bàn tay với con người là quan hệ bộ phận với chủ thể.

- Tác dụng: Sử dụng biện pháp hoán dụ giúp người đọc khắc sâu thêm những nét tiêu biểu, nhấn mạnh vào những điểm mà ta lưu ý người nghe, người đọc.

2.5. Tượng trưng (sử dụng nhiều trong thơ, truyện mầm non)

Tượng trưng là biện pháp tu từ từ vựng do những ẩn dụ hoán dụ dùng đi dùng lại nhiều lần mà trở nên quen thuộc đối với con người, hễ cứ nhắc đến nó ai cũng biết nói tới gì, đối tượng nào.

Ví dụ: Nói đến chim bồ câu người ta nghĩ ngay là nói đến hoà bình.

Nói đến gươm, đao, súng, đạn... là nói đến chiến tranh.

Nói đến tùng, trúc, tượng trưng cho người quân tử.

- Tác dụng: Sử dụng biện pháp tượng trưng có tính ước lệ cao, mang nét tâm lý dân tộc, người đọc phải có vốn hiểu biết nhất định về thực tế xã hội, về đời sống văn học hoặc các lĩnh vực khác trong đời sống của con người.

- Đối với trẻ mầm non: Qua truyện và thơ, hình ảnh các vật tượng trưng

cho từng đức tính nhất định, hình thành cho trẻ những tình cảm rõ ràng, trẻ yêu cái đẹp, ghét cái xấu, xa cái ác.

Ví dụ: Trong thơ truyện mầm non

- Cáo tượng trưng cho sự xảo quyệt, gian ác.
- Chó sói tượng trưng cho sự hung ác.
- Thỏ tượng trưng cho sự thông minh, nhanh nhẹn.
- Gấu tượng trưng cho bản tính hay giúp đỡ người khác.

Bài tập thực hành

1. Hãy tìm một vài ví dụ để chứng minh rằng từ ngữ tiếng Việt có khả năng biểu cảm rất lớn.

2. Theo anh (chị), trong các đoạn thơ dưới đây, những từ ngữ nào là có giá trị biểu cảm lớn.

2.1. Tôi lại về quê mẹ nuôi xưa

Một buổi trưa nắng dài bãi cát

Gió lồng xôn xao sóng biển đu đưa

Mắt rươi lòng ta ngân nga tiếng hát.

(Tố Hữu)

2.2. Nao nao dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

Sè sè nấm đất bên đàng

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

(Nguyễn Du)

2.3. Quả nhót như bóng đèn tín hiệu

Trở lối sang mùa hè

Quả cà chua như cái đèn lồng nhỏ xíu

Thấp mùa đông ấm những đêm thâu

Quả ớt như ngọn lửa đèn dầu

Chạm đầu lưỡi chạm vào sức nóng.

(Phạm Tiến Duật)

3. Thế nào là biện pháp so sánh? Hãy phân tích giá trị của biện pháp so sánh được dùng trong bài thơ *Quê hương* dưới đây.

Quê hương là chùm khế ngọt
Cho con trèo hái mỗi ngày
Quê hương là đường đi học
Con về rợp bướm vàng bay
Quê hương là con diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng
Quê hương là con đò nhỏ
Êm đềm khua nước ven sông
Quê hương là cầu tre nhỏ
Mẹ về nón lá nghiêng che
Quê hương là đêm trăng tỏ
Hoa cau rụng trắng ngoài thềm
Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người.

(Đỗ Trung Quân)

4. Thế nào là nhân hoá? Hãy tìm một vài ví dụ trong thơ, truyện mầm non để chứng minh giá trị tu từ của biện pháp này?

5. Hãy phân tích giá trị tu từ của biện pháp so sánh và nhân hoá đã sử dụng trong bài thơ "Rong và cá".

Có cô rong xanh
Đẹp như tơ nhuộm
Giữa hồ nước trong
Nhẹ nhàng uốn lượn
Một đàn cá nhỏ
Đuôi đỏ lùa hồng
Quanh cô rong đẹp
Múa làm văn công.

(Phạm Hồ)

6. Thế nào là biện pháp tượng trưng? Tìm hiểu biện pháp tượng trưng trong đoạn thơ sau:

Phong lưu rất mực hồng quần
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê
Êm đềm trướng rủ màn che
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

(Nguyễn Du)

7. Hãy tìm các biện pháp tu từ từ vựng: So sánh, nhân hoá, tượng trưng trong thơ, truyện mầm non. Tác dụng của các biện pháp tu từ từ vựng ấy đối với trẻ.

III. ĐẶC ĐIỂM TỪ VỰNG CỦA NGÔN NGỮ TRẺ TỪ 1 - 6 TUỔI

1. Số lượng từ(*)

1.1. Sự phát triển số lượng từ ở trẻ từ 0 đến 6 tuổi

1.1.1. Trẻ từ 0 đến 1 tuổi

- Trẻ sơ sinh tiếp xúc với ngôn ngữ của người lớn chủ yếu qua hát ru, qua nói chuyện của mẹ, bà... dần dần trẻ cảm nhận được ngữ điệu giọng nói của người lớn. Đến 8, 9 tháng trẻ bắt chước người lớn nói được một số từ đơn giản một âm tiết như: Bà, mẹ, meo, bim...

- Đến 11, 12 tháng trẻ hiểu, nói được một số từ, gọi tên mình, gọi tên những con vật xung quanh mà thường xuyên trẻ gãi gãi như: Bố, gà, bà, mẹ, bé, bế...

1.1.2. Trẻ từ 1 đến 3 tuổi

- Trẻ từ 12 đến 18 tháng: So với thời gian đầu 1 tuổi trẻ được tiếp xúc với môi trường xung quanh rộng rãi hơn, vì vậy số lượng từ của trẻ cũng tăng hơn ở cuối 1 tuổi. Những tháng tiếp theo ngôn ngữ của trẻ chủ yếu là từ thụ động. Trẻ nghe, hiểu, nói... bắt chước người lớn một số từ thể hiện nhu cầu của trẻ với mọi người. Trẻ dùng được rất ít các từ chủ động nhưng đều hiểu được các từ chỉ tính chất hành động của sự vật.

Ví dụ: Ăn, đi, ở...

Số lượng: khoảng 25 từ.

(*) Theo: *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ* của Bùi Kim Tuyến và Lưu Thị Lan.

- Trẻ từ 18 đến 24 tháng: Số lượng từ chủ động của trẻ tăng rất nhanh. Các âm bập bẹ và từ thụ động mất dần đi. Đây là bước chuyển biến lớn trong sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Ở giai đoạn này tư duy của trẻ phát triển hơn, nhận thức của trẻ về sự vật, hiện tượng rõ ràng hơn nên trẻ hiểu được ý nghĩa của từ hơn.

Số lượng: khoảng 234 từ.

- Trẻ từ 24 đến 36 tháng: Số lượng từ của trẻ tăng vượt hẳn. “Trẻ lên ba cả nhà học nói”.

Số lượng: 30 tháng: 434 từ.

36 tháng: 486 từ.

1.1.3. Từ 4 đến 6 tuổi

- Trẻ ở lứa tuổi này có số lượng từ lớn hơn hẳn so với lứa tuổi từ 0 đến 3 tuổi. Vì số lượng từ cuối năm so với đầu năm chênh lệch ít hơn.

Số lượng: Trẻ 4 tuổi: Có số lượng từ nhiều hơn trẻ đầu 4 tuổi là 209 từ.

Trẻ 5 tuổi: Có số lượng từ nhiều hơn trẻ đầu 5 tuổi là 84 từ.

Trẻ 6 tuổi: Có số lượng từ nhiều hơn trẻ đầu 6 tuổi là 94 từ.

Sự phát triển về số lượng từ ở trẻ từ 1 đến 6 tuổi: tăng dần theo tháng tuổi của trẻ. Một số mốc tháng số lượng từ của trẻ được tăng vượt hẳn đáng chú ý là: Trẻ 21 tháng; trẻ 30 tháng; trẻ 48 tháng. Đến cuối 6 tuổi số lượng từ của trẻ là 1.036 từ.

Khảo sát số lượng từ của trẻ ở các lứa tuổi, chúng tôi nhận thấy sự chênh lệch về số lượng từ của trẻ từ đầu năm đến cuối năm: Ở lứa tuổi trẻ 3 tuổi trở xuống nhiều hơn so với trẻ từ 4 đến 6 tuổi.

Lưu ý: Sự phát triển về số lượng từ của trẻ không chỉ phụ thuộc vào tháng tuổi của trẻ mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: Đặc điểm tâm sinh lý khác nhau của trẻ, môi trường giáo dục ngôn ngữ của trẻ. Những cháu có số lượng từ nhiều là những cháu được ông, bà, cha, mẹ... dạy nói nhiều, các cháu được đi nhà trẻ sớm, thường xuyên tiếp xúc với bạn bè, cô giáo dạy tập nói... Vì vậy có những trẻ có cùng độ tháng tuổi như nhau nhưng lại có số lượng từ khác hẳn nhau.

Ví dụ:

Cháu Trần Trung Anh: 36 tháng có khoảng 852 từ.

Cháu Nguyễn Anh Quang: 37 tháng có khoảng 982 từ.

Cháu Hoàng Minh Anh: 30 tháng có khoảng 186 từ.
Cháu Đinh Mai Khanh: 25 tháng có khoảng 356 từ
Cháu Nguyễn Khánh Linh: 40 tháng có khoảng 1014 từ.

1.2. Tỷ lệ từ loại trong vốn từ của trẻ từ 1 - 6 tuổi^(*)

1.2.1. Đối với trẻ từ 1 đến 3 tuổi

- Trẻ từ 12 đến 18 tháng: Trong vốn từ của trẻ chủ yếu xuất hiện hai từ loại chính là danh từ và động từ. Một số trẻ đã hiểu và sử dụng được một số từ loại chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động nhưng còn ít:

Ví dụ:

+ Tính từ: 2,5%.

+ Đại từ: 1,3%.

+ Trạng từ: 0,6%

- Trẻ dưới 3 tuổi sự xuất hiện của các từ loại phụ thuộc vào lứa tuổi của trẻ

+ Trẻ càng nhỏ thì số lượng từ của trẻ càng ít, số lượng từ loại danh từ, động từ của trẻ ít, các từ loại khác rất ít.

+ Trẻ càng lớn thì số lượng từ của trẻ càng nhiều, số lượng từ loại danh từ nhiều, động từ giảm, các từ loại khác như tính từ, đại từ, số từ, trạng từ tăng để đáp ứng nhu cầu biểu hiện khả năng tư duy, diễn đạt nhận thức ngày càng sâu sắc, phong phú đa dạng về hiện thực khách quan, về thế giới xung quanh của trẻ. Sự nhận thức của trẻ càng phát triển bao nhiêu thì đòi hỏi các hình thức biểu hiện bằng ngôn ngữ thông qua các từ loại của trẻ càng được tăng bấy nhiêu.

+ Cuối 2 tuổi đầu 3 tuổi ngoài danh từ, động từ, tính từ... trẻ còn dùng phụ từ, tình thái từ.

Ví dụ: - Cô đang làm việc à?

- Con chào mẹ ạ!

- Trẻ đã dùng danh từ chỉ loại để chỉ những vật xung quanh mình.

Ví dụ: - Con gà, con chó, con mèo...

- Cây na, cây bàng, cây dừa...

(*) Theo: *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ* của Bùi Kim Tuyến và Lưu Thị Lan.

Các từ loại khác xuất hiện nên việc trẻ dùng danh từ, động từ giảm xuống chỉ còn 60 - 65%.

1.2.2. Đối với trẻ từ 3 - 6 tuổi(*)

Số lượng, tỷ lệ các từ loại trong vốn từ của trẻ 4 tuổi, 5 tuổi, 6 tuổi vẫn phát triển theo quy luật.

Trẻ càng lớn thì tỷ lệ danh từ, động từ giảm, tỷ lệ các từ loại khác được tăng lên. Song mức độ ở các năm có khác nhau và ở từng loại cũng khác nhau.

Trẻ 3 tuổi:

Danh từ chiếm 40,2%.

Tính từ chiếm 7,8%.

Trạng từ chiếm 2,4%.

Trẻ 4 tuổi:

Danh từ giảm từ 37,91 % xuống còn 35,36 %.

Động từ giảm từ 33,36 % xuống còn 31,04 %.

Trạng từ tăng từ 3,97 % lên 4,4 %.

Đại từ tăng từ 2,82 % lên 3,61 %.

Trẻ 6 tuổi:

Danh từ giảm từ 32,4 % xuống 30,94 %.

Động từ giảm từ 30,29% xuống 20,10 %.

Tính từ tăng từ 9,94 % lên 11,64 %.

Trạng từ tăng từ 4,91 % lên 5,14 %.

Kết quả trên cho thấy sự tăng giảm của các từ loại trong vốn từ của trẻ phù hợp với nhận thức của trẻ.

Trẻ càng nhỏ thì nhận biết của trẻ càng hạn chế, chỉ là những đồ vật, con vật, những người thân thiết gần gũi xung quanh trẻ nên chủ yếu là danh từ để gọi tên những đồ vật, đồ chơi, tên những người xung quanh trẻ. Lớn lên một chút nữa thì trẻ dùng từ để chỉ những hành động của vật, của người.

Ví dụ: Mèo nhảy, ô tô ngã...

Càng lớn tư duy của trẻ càng phát triển, trẻ nhận biết được hình dáng, đặc điểm, tính chất, kích thước, màu sắc của sự vật. Cùng với tính từ, trạng từ

(*) Theo: *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ* của Bùi Kim Tuyến và Lưu Thị Lan.

cũng xuất hiện để diễn đạt sự hiểu biết của trẻ về thời gian, địa điểm, phương hướng...

Đến tuổi mẫu giáo, sự hiểu biết về thế giới xung quanh càng đa dạng, phong phú, trẻ hiểu được mối quan hệ của các sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất càng rõ ràng sâu sắc, trẻ có nhu cầu thể hiện tình cảm, thái độ, cảm xúc... của mình. Vì vậy trẻ có những từ loại khác trong vốn từ của mình như quan hệ từ, từ cảm thán, tình thái từ...

Những từ loại này ngày càng phát triển. Sự phát triển tăng giảm từ loại của trẻ không chỉ phụ thuộc vào lứa tuổi mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như: Khả năng tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ của trẻ, việc hướng dẫn của người lớn để mở rộng nhận thức của trẻ gắn với việc phát triển ngôn ngữ ở mức độ nào...

2. Khả năng hiểu nghĩa từ của trẻ

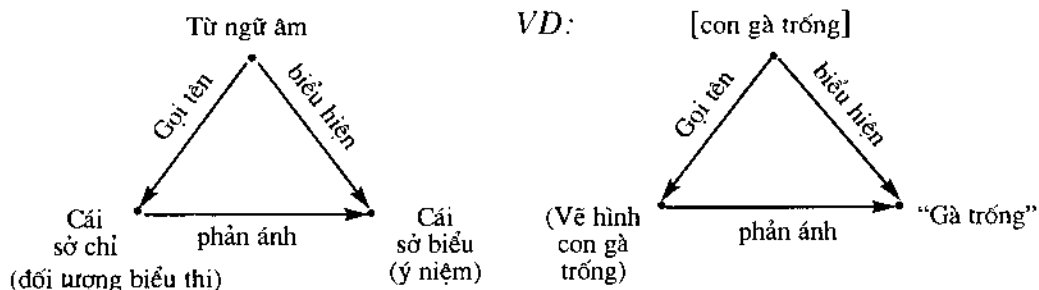
Mỗi từ đều có hai mặt:

- Hình thức: Âm thanh

- Nội dung: Nghĩa của từ.

Nghĩa của từ bao gồm: từ ngữ âm, cái sở chỉ, cái sở biểu.

Nghĩa của từ có thể thể hiện bằng hình tam giác sau:

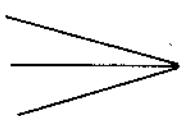


Xuất phát từ đặc điểm tâm sinh lý của trẻ. Trẻ càng nhỏ thì con đường nhận thức ngắn nhất đến với trẻ là trực quan sinh động. Chính vì vậy khi trẻ học nói những âm đầu tiên cần phải gắn liền âm thanh với sự vật.

Trẻ hiểu được nghĩa của từ “cái áo” là nhờ người lớn dạy trẻ phát âm trong hoàn cảnh có một “cái áo” cụ thể nào đó. Như vậy cái áo đi vào nhận thức của

trẻ cùng với những cái áo thật và rất nhiều loại áo khác nhau mà trẻ thấy được mối liên hệ giữa chúng.

Ví dụ: Áo hoa
Áo len
Áo bông



có hai tay, mặc trên người...

Nghĩa là trẻ đã nắm được nghĩa của từ “cái áo”.

Tuỳ theo sự phát triển nhận thức của trẻ mà sự hiểu biết về nghĩa của từ diễn ra ở nhiều mức độ khác nhau. Khả năng khái quát của trẻ ở các lứa tuổi có thể như sau.

2.1. Tuổi nhà trẻ

2.1.1. Trẻ dưới 12 tháng

Khoảng tháng thứ 8 - 9 trẻ hiểu nghĩa của từ là tên gọi các đồ vật quen thuộc, gắn gũi nhất với trẻ, thường mỗi từ gắn với một vật cụ thể ở một vị trí nhất định.

Ví dụ: Điện: Trẻ chỉ và nhìn lên trần nhà (đèn điện).

Meo: Trẻ chỉ và nhìn lên nóc tivi (nơi con mèo nằm).

Gâu: Trẻ chỉ và nhìn xuống gầm ghế (nơi con chó nằm).

Khi trẻ lớn hơn, người lớn tập cho trẻ nghe và nhìn nhiều lần tên gọi và vật, trẻ sẽ xác định được mối liên hệ giữa âm thanh và vật không còn phụ thuộc vào vị trí của vật nữa (ngữ cảnh). Trẻ nhớ, biết và hiểu các từ chỉ tên người, vật, hành động mà trẻ thấy thường xuyên: bà, mẹ, bố, gà, ạ (chào), mâm (ăn), đi (chơi), ngủ...

2.1.2. Trẻ 12 tháng - 2 tuổi

Từ 18 - 24 tháng tư duy của trẻ phát triển hơn so với năm thứ nhất, trẻ hiểu nghĩa các từ biểu thị sự vật và hành động. Ở trẻ đã có sự khái quát sơ đẳng ban đầu cho từng từ không cần gắn với sự vật cụ thể hay vị trí của vật nữa.

Ví dụ: - Con mang cho mẹ quả bóng.

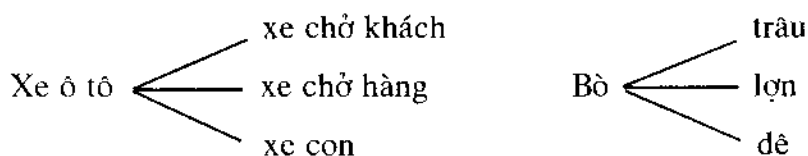
Trẻ có thể mang những quả bóng xanh, đỏ, vàng hoặc những quả bóng to, nhỏ khác nhau.

- Con mang cho mẹ bông hoa.

Trẻ có thể mang những bông hoa đồng tiền, bông hoa cúc, bông hoa cẩm chướng, hoa loa kèn... khác nhau.

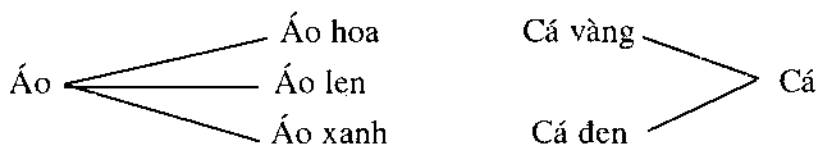
Trẻ còn hiểu được những từ chỉ hiện tượng tự nhiên, những từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa như: Mưa, nắng, gió, bão, sấm, chớp... Sáng - tối, nhanh - chậm...

Ở lứa tuổi này trẻ thường liên hệ các vật không theo bản chất mà theo dấu hiệu bề ngoài. Trẻ thường gán một từ với các vật gần giống nhau ở hình dáng bên ngoài:



Cuối 2 tuổi, trẻ mới khái quát đúng các vật cùng loại. Lời nói của người lớn phải dựa trên hoàn cảnh mà trẻ nhìn thấy được mới có ý nghĩa. Vì vậy ở thời kỳ này ta nên cho trẻ tiếp xúc dần với các vật cùng loại. Lúc đầu cho trẻ khái quát vật cùng loại nhưng khác nhau một biểu hiện.

Ví dụ: Cho trẻ xem hai con cá có hình dáng kích thước giống nhau, nhưng khác nhau về màu sắc. Sự khái quát của trẻ càng phát triển dựa trên mối quan hệ của vật với từ càng phong phú thì nghĩa của từ được trẻ hiểu càng khái quát hơn.



2.1.3. Trẻ sang tuổi thứ 3

Ấn tượng của trẻ khi nghe nói về một từ nào đó được hình thành. Chúng ta tiếp tục dạy trẻ biết nghe lời người lớn mà không cần phải có vật ở trước mặt và vị trí của vật nữa. Ta có thể kể cho trẻ nghe những mẩu chuyện ngắn về những gì đã xảy ra với trẻ, trong ký ức của trẻ.

Ví dụ: Mẹ nói với bé:

- Hôm qua mẹ tắm cho con này
- Mẹ dội nước mát lắm.
- Tắm xong mẹ mặc quần áo đẹp cho con nhì.

Ngoài ra còn nên đọc cho trẻ nghe những bài thơ ngắn, dạy trẻ hát các bài hát kèm theo hình ảnh sẽ làm cho khả năng hiểu được nghĩa của từ ở trẻ càng phát triển tốt hơn.

2.2. Tuổi mẫu giáo (4 - 6 tuổi)

Trẻ đã hiểu được ý nghĩa của nhiều từ loại khác nhau. Hiểu được nghĩa của cả câu nói, ở giai đoạn này trẻ không chỉ hiểu được nghĩa của các từ biểu thị các đồ vật, hành động, tính chất cụ thể có thể cảm nhận được bằng mắt và các giác quan mà còn hiểu được nghĩa của một số từ có tính chất trừu tượng như: chóng lớn, khánh thành...

Những từ trái nghĩa như:

Dày – Mỏng
Yếu – Khỏe
Cao – Thấp
Ngoan – Hư...

Và các từ có ý nghĩa khái quát như:

Trang điểm: đánh son, phấn...
Thức ăn: thịt, rau, trứng, đậu...
Hoa quả: nho, lê, táo, ổi...

Đến khi trẻ lên 4 đến 6 tuổi đã bắt đầu sử dụng được một số từ ghép, từ láy mà nghĩa của nó có tính chất gọi cảm về đường nét, âm thanh, màu sắc như:

Nhẹ nhàng	Mới tinh	To đùng
Lóng lánh	Tăm tắp	Đì đùng
Ngoằn ngoèo	Âm ỉm	Ngăn ngắn
Bồng bênh	Rì rào	Róc rách

Ở tuổi mẫu giáo trẻ còn hiểu và sử dụng được các từ mang tính chất văn học như: dải mây, bầu trời, đoá hoa...

Trẻ hiểu được các quan hệ từ và sử dụng để thể hiện mối quan hệ giữa các sự vật, con người như: và, với, nếu, thì, vì... nên...

Ví dụ: Con và mẹ đến nhà bà ngoại chơi nhé!

Ở lứa tuổi mẫu giáo nên đọc cho trẻ nghe những truyện ngắn dễ hiểu để trẻ cảm nhận được cái hay, cái đẹp qua các từ ngữ văn học. Đó cũng là một trong những hình thức phát triển và làm giàu vốn từ cho trẻ, đặc biệt là giúp trẻ hiểu được nghĩa của từ ngày một tốt hơn.

Bài tập thực hành

1. Trình bày sự phát triển từ về mặt số lượng của trẻ trong tuổi nhà trẻ và tuổi mẫu giáo.
2. Trình bày tỷ lệ từ loại của trẻ ở tuổi nhà trẻ và tuổi mẫu giáo. Nêu nhận xét.
3. Khả năng hiểu nghĩa từ của trẻ ở tuổi nhà trẻ và mẫu giáo như thế nào?
4. Giáo sinh đến nhà trẻ để ghi chép lời nói của một trẻ qua tiết học và đếm số lượng, phân loại từ loại, chia tỷ lệ từ loại. Nêu nhận xét, lên trình bày.
5. Giáo sinh đến lớp mẫu giáo để ghi chép lời nói của một trẻ qua tiết học và đếm số lượng, phân loại từ loại, chia tỷ lệ từ loại. Nêu nhận xét, lên trình bày.

IV. PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN VỐN TỪ CHO TRẺ

1. Khái niệm

Khái niệm phát triển vốn từ cho trẻ bao gồm các nội dung sau:

- Mở rộng vốn từ.
- củng cố vốn từ.
- Tích cực hoá vốn từ.

1.1. Mở rộng vốn từ

Mở rộng vốn từ là làm cho vốn từ của trẻ thêm phong phú.

Khả năng vốn từ của trẻ phụ thuộc rất nhiều vào môi trường sống và tác động giáo dục. Thực tế, vốn từ của trẻ ở mỗi vùng miền và mỗi môi trường giáo dục khác nhau rất rõ.

1.2. Củng cố vốn từ

Củng cố vốn từ là giúp trẻ hiểu được nghĩa của từ và có khả năng sử dụng được các từ này.

Ta đã biết số từ mà trẻ có, nhiều hơn số từ mà trẻ sử dụng. củng cố vốn từ là giúp cho số từ trẻ sử dụng được nâng lên nhanh chóng. Tri giác được lặp đi lặp lại nhiều lần cùng với sự hình thành thói quen sử dụng từ làm cho từ đã xuất hiện tồn tại bền vững đối với trẻ.

1.3. Tích cực hoá vốn từ

Tích cực hoá vốn từ là giúp trẻ biết lựa chọn từ để sử dụng một cách chính xác, biểu cảm làm cho ngôn ngữ của trẻ mang sắc thái tu từ.

Mặc dù đã sử dụng được từ trong khi nói nhưng nhiều từ trẻ dùng được là do bắt chước mọi người xung quanh. Chỉ khi hiểu được nghĩa của từ và được hướng dẫn sử dụng nhiều lần trong các tình huống khác nhau để trở thành thói quen thì trẻ mới có khả năng chủ động trong việc sử dụng từ.

2. Nội dung phát triển từ cho trẻ

2.1. Nội dung phát triển từ cho trẻ tuổi nhà trẻ

2.1.1. Trẻ 6 - 12 tháng

- Dạy trẻ hiểu và làm một số động tác theo người lớn.
- Cho trẻ làm quen với một số tên gọi đồ dùng, đồ chơi, tên mình và các bạn trong nhóm.
- Kích thích trẻ nói một số từ: bà, bố, mẹ, gà, cá, thịt, đi, ăn (măm), chào (à)...

2.1.2. Trẻ 12 - 18 tháng

- Dạy trẻ nhận biết và tập nói: Tên gọi một số đồ dùng, đồ chơi: búp bê, ô tô, thìa, dép... Tên gọi một số bộ phận của cơ thể trẻ, cơ thể búp bê và các con vật (mồm, mắt, tai, tay, chân...).
- Dạy trẻ biết thực hiện một số yêu cầu theo lời nói của người lớn (nhìn, đi, ngồi, nằm...).
- Đọc thơ cho trẻ nghe (các bài thơ trong chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ).

2.1.3. Trẻ 18 - 24 tháng

- Dạy trẻ theo những nội dung trên để củng cố vốn từ cho trẻ.
- Dạy trẻ nhận biết và tập nói theo 4 chủ đề: Đồ vật; con vật; các loại quả; người thân trong gia đình.
- Kể chuyện theo tranh vẽ các hoạt động gắn gũi với người và vật.

- Đọc thơ cho trẻ nghe.

2.1.4. Trẻ 24 - 36 tháng

- Dạy trẻ nhận biết và tập nói theo các chủ đề: Người thân trong gia đình; đồ vật; con vật; các loại hoa, quả, rau; phương tiện giao thông.

- Dạy trẻ những từ chỉ các công việc của người lớn.

2.2. Nội dung phát triển từ cho trẻ mẫu giáo

2.2.1. Mẫu giáo bé (3 - 4 tuổi)

- Dạy trẻ nói đúng tên của bản thân, tên bố, mẹ, cô giáo.

- Dạy trẻ biết tên gọi của một vài đặc điểm, tính chất điển hình của những đồ chơi, đồ dùng trong lớp, tên gọi cây, rau, hoa, quả, con, một vài hiện tượng thiên nhiên, xã hội gần gũi với trẻ.

- Dạy trẻ một số từ chỉ màu sắc (vàng, đỏ, xanh,...), một số hình (vuông, tròn...), một số khái niệm về kích thước (to, nhỏ, dài, ngắn, cao, thấp...), và một số từ ngữ khác (cũ, mới, đẹp, xấu, sạch, bẩn...).

- Dạy trẻ biết phân biệt mối quan hệ không gian, thời gian, các buổi trong ngày.

Ví dụ: Sáng, chiều, tối...

Trước, sau, phải, trái...

- Biết sử dụng một số cử chỉ hành động gần gũi như: đi, ngồi, ăn, uống, tắm, rửa, chải, gội, xúc, gấp, cầm, mang, để, đặt, cất, xếp, làm, chơi, nghe, nói, chạy, nhảy, ngã, gãy, đau, nằm, nghỉ...

- Dạy trẻ biết lắng nghe và làm theo lời chỉ dẫn của người lớn.

- Khuyến khích trẻ nói và nói lưu loát trong quá trình giao tiếp.

2.2.2. Mẫu giáo nhỡ (4 - 5 tuổi)

- Dạy trẻ nói đúng tên của bản thân, tên cô giáo, cô chủ nhiệm và tên các bạn trong lớp.

- Dạy trẻ nói đúng số nhà, phố, hoặc thôn, xóm của gia đình và trường mầm non.

- Dạy trẻ gọi tên và nói được một số từ chỉ đặc điểm, phẩm chất, thuộc tính, công dụng, chất liệu... cơ bản của những đồ dùng, đồ chơi, cây, con, hoa, quả... và những hiện tượng thiên nhiên, xã hội gần gũi.

- Giúp trẻ hiểu và sử dụng đúng những từ chỉ hành động quen thuộc (như ở mẫu giáo bé) và thêm một số từ mới như: mời, chào, cất, mang, xách, khiêng, bê, gánh, giặt, vò, vắt...

Hiểu và sử dụng đúng những từ chỉ màu sắc (xanh lá cây, xanh lam, nâu, trắng, đen...) và những từ chỉ hình dạng (tam giác, vuông, tròn, chữ nhật), chỉ kích thước (cao, cao hơn, thấp, thấp hơn, dài, dài hơn, ngắn, ngắn hơn, rộng, rộng hơn, hẹp, hẹp hơn), chỉ các phẩm chất (nhẵn bóng, trơn, ráp, sần sùi, xố, cứng, mềm, đẹp, xấu, nóng, lạnh, nặng, nhẹ), từ chỉ không gian (trên - dưới, trước - sau, phải - trái, gần - xa), chỉ thời gian (lâu, chóng, sớm, muộn, sáng, trưa, chiều, tối...), chỉ hành vi (tốt, xấu, chăm, lười, ngoan, hư, nói thật, nói dối, đúng, sai, hiền, ác).

- Biết dùng những từ so sánh: to hơn, nhỏ hơn, nhiều hơn, ít hơn, đẹp hơn, cũ hơn, xấu hơn, ngoan hơn,...

- Dạy trẻ sử dụng một số quan hệ từ (và, mà, vì, thì...) để kể được mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng với nhau.

2.2.3. Mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi)

- Dạy trẻ nói đúng tên những người gần gũi, nói đúng địa chỉ gia đình và trường mầm non.

- Dạy trẻ nói đúng tên gọi, những đặc điểm điển hình giống và khác nhau của tất cả những đồ chơi, đồ dùng trong gia đình, trong lớp, trường. Nói được tên gọi, màu sắc, hình dạng, tính chất, công dụng... của những cây, con, rau, hoa, quả gần gũi và tên của một số ngành nghề, phương tiện giao thông phổ biến. Nói đúng đặc điểm điển hình của những hiện tượng thiên nhiên phổ biến, đặc điểm đặc trưng nổi bật của các mùa, của những hiện tượng xã hội gần gũi.

- Dạy trẻ trong giao tiếp hiểu đúng, nói đúng và sử dụng đúng những từ chỉ hành động : trườn, trượt, lăn, lê, tung, hứng, đỡ, đập,...

- Nói đúng, hiểu đúng những từ chỉ màu sắc: đỏ, vàng, đen, trắng, xanh lá cây, xanh da trời...

Những từ chỉ kích thước: cao hơn, cao nhất, cao lênh kênh, thấp, thấp hơn, thấp nhất, dày hơn, dày nhất, mỏng hơn, mỏng nhất, rộng hơn, rộng nhất, rộng thùng thình, rộng mênh mông...

Những từ chỉ phẩm chất và từ mang tính so sánh : trơn (trơn tuột, trơn như

đỏ mỡ), nhẵn (nhẵn thín, nhẵn bóng), xốp, nhẹ (nhẹ tênh tênh, nhẹ như bấc), nặng (nặng chình chình, nặng như chì), ráp, sần sùi, cứng (cứng như đá), rần (rần như thép), cũ (cũ hơn), mới (mới hơn, mới nhất, mới tinh), thơm (thơm phưng phức, thơm như nước hoa), đẹp (đẹp hơn, đẹp nhất, đẹp như tiên), xấu,...

Những từ chỉ trạng thái: nóng (nóng như lửa, nóng hầm hập), lạnh (lạnh buốt, lạnh cóng, lạnh thấu xương), nhanh (nhanh như điện), chậm (chậm như rùa, chậm như sên)...

- Dạy trẻ sử dụng và phân biệt các từ: lâu, mau, nhanh, chậm, chóng, sớm, muộn, xa, gần...

Ví dụ: “Bố về muộn” khác với “Bố về chậm”.

- Dạy trẻ sử dụng những từ: những, thì, mà, tại, nhưng, bởi vì, thế mà... để diễn tả các mối quan hệ, các nguyên nhân...

3. Phương pháp phát triển từ cho trẻ

3.1. Quan sát đàm thoại

Phương pháp quan sát, đàm thoại nhằm hình thành cho trẻ các biểu tượng về sự vật, hiện tượng. Từ đó gọi ra các từ tương ứng. Phương pháp quan sát được đặt ra trên cơ sở đặc điểm nhận thức trực quan của trẻ, mối liên quan chặt chẽ giữa từ với biểu tượng, hình ảnh, khái niệm. Cho trẻ quan sát từ khái quát.

Ví dụ: Khi quan sát con gà trống, giúp trẻ tri giác về con gà để hình thành biểu tượng chung về con gà như sau:

- Gà trống có: + Lông óng mượt, màu đỏ tía (hoặc nâu).
- + Mào đỏ.
- + Đôi chân cao có móng sắc...

Như vậy biểu tượng chung về con gà trống được khái quát từ những dấu hiệu nổi bật, rõ nét nhất của gà trống. Sau đó, giúp trẻ quan sát và gọi tên các từ chỉ tính chất đặc điểm cũng như tác dụng của từng bộ phận.

Ví dụ: - Gà dùng móng sắc để bới đất tìm mồi.

- Gà biết gáy và tiếng gáy to, ngân vang: ò ó o...

- Gà là vật nuôi trong gia đình...

Khi hướng dẫn quan sát, cần tạo điều kiện cho các giác quan của trẻ hoạt động tích cực. (Ví dụ: được sờ, nắn, được làm tiếng gà gáy...)

- Đàm thoại: Được tiến hành song song cùng với quá trình quan sát. Hệ

thống câu hỏi cùng với sự giảng dạy của cô giúp trẻ gọi ra các từ: Con gì? Được nuôi ở đâu? Nuôi để làm gì? Như thế nào? Tại sao? Bao nhiêu?

Trong đàm thoại có thể giúp trẻ nhớ lại bằng cách yêu cầu trẻ trả lời câu hỏi bằng từ thiếu trong câu.

Ví dụ: Cô dẫn dắt và hỏi trẻ:

- Con gì ngồi bên cửa sổ kêu meo meo?
- + Con mèo.
- Con mèo đã bắt được con gì?
- + Con chuột.

Đối với những từ chỉ tính chất, đặc điểm được củng cố qua các câu hỏi so sánh.

Ví dụ:

Hỏi: - Ngôi nhà này to hay nhỏ?

Trả lời: - Ngôi nhà này to, còn ngôi nhà kia nhỏ.

- Ngôi nhà này to hơn ngôi nhà kia.

- Ngôi nhà kia nhỏ hơn ngôi nhà này.

3.2. Đọc, kể diễn cảm

Đọc, kể diễn cảm đặt ra yêu cầu cho trẻ phải học thuộc truyện, như vậy các từ đã có được trẻ sử dụng tích cực hơn. Dần dần được vận dụng vào hoạt động nói năng của trẻ. Đọc, kể diễn cảm kết hợp với hệ thống câu hỏi gợi mở của giáo viên giúp trẻ lựa chọn từ được chính xác.

3.3. Trò chơi học tập

Đối với trẻ mẫu giáo hoạt động chủ đạo là hoạt động vui chơi. Từ những kinh nghiệm trong trò chơi, trẻ khám phá ra những biểu tượng và liên hệ chúng với từ. Trong trò chơi, trẻ thường xuyên quan hệ giao tiếp với đồ chơi, nhờ đó các vật thể ấy trở nên dễ tiếp nhận, dễ ghi nhớ. Mỗi vật có tên riêng, mỗi hành động có một động từ riêng. Giáo viên cần tổ chức tốt hoạt động chơi, cung cấp đồ dùng, đồ chơi để trẻ có điều kiện tăng cường hoạt động ngôn ngữ. Giáo viên dùng các đồ dùng, đồ chơi để tập cho trẻ kể chuyện theo các đồ dùng, đồ chơi đó.

Ví dụ: “ Xem ai đoán nhanh”, trò chơi này đòi hỏi trẻ đoán được đúng, nhanh khi nghe yêu cầu của cô.

- Cô nói: Bim bim.

- Trẻ nói: Ô tô.
- Cô nói: Ủn ỉn ừn ỉn
- Trẻ nói: Con lợn.
- Cô nói: Cạp cạp.
- Trẻ nói: Con vịt.

Hoặc cô làm động tác - Trẻ đoán được là con gì? Hoặc đồ vật gì?

Ví dụ: Cô giang tay và vẫy tay - Trẻ phải đoán được đó là chim bay hoặc máy bay.

- Trò chơi: “ Xem ai biết được nhiều hơn”. Trò chơi này yêu cầu trẻ phải nói được các đặc tính của đồ vật, sự vật, con vật mà cô giáo đặt ra.

Ví dụ: Cô nói: con gà

Trẻ phải nói được:

- Gà trống gáy ò ó o...
- Gà mái đẻ trứng.
- Gà có lông mượt.
- Gà có mào đỏ.
- Gà nuôi ở gia đình...
- Trò chơi: “ Nối từ”, cô nêu lên một từ, trẻ nói tiếp từ khác.

Ví dụ: Cô nói: Hoa cúc.

Trẻ nói tiếp: - Hoa cúc vàng, vàng rực rỡ.

4. Một số yêu cầu cần đạt khi cung cấp từ cho trẻ

- Thống nhất giữa việc phát triển vốn từ và phát triển nhận thức của trẻ.
- Phát huy tối đa tính tích cực của trẻ: Tích cực nhận thức và tích cực phát ngôn.
- Phải có đồ dùng trực quan.
- Phải thống nhất cả ba nội dung phát triển từ cho trẻ.

Phát triển vốn từ cho trẻ, trước hết là cung cấp từ chỉ tên gọi sự vật, hiện tượng và các từ chỉ đặc điểm riêng, những từ khái quát, từ tượng hình, từ tượng thanh...

4.1. Gọi tên

Trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo bé, biểu tượng về các sự vật, hiện tượng đang được hình thành. Cho nên muốn phát triển vốn từ cho trẻ, cần cho trẻ quan sát các sự vật hiện tượng xung quanh trẻ. Trong quá trình tri giác, người

lớn cần giúp trẻ gọi tên sự vật, hiện tượng đó. Từ đó trẻ xác định được mối quan hệ giữa lời nói của người lớn với những sự vật, hiện tượng mà trẻ thấy... Trẻ sẽ học gắn từ ngữ với các đồ vật và hành động mà trẻ được tiếp xúc hàng ngày. Đó là bước quan trọng trong việc hình thành cơ chế phức tạp để phát triển lời nói của trẻ.

Lúc đầu trẻ bắt chước âm của từ, mặc dù chưa hiểu nghĩa. Dần dần trẻ hiểu nghĩa của từ qua tri giác các sự vật, hiện tượng. Hiểu và trả lời được các câu hỏi: Con gì? Cái gì? Đâu? Đi đâu? Của ai?

4.2. Miêu tả

Trong quá trình trẻ tri giác các sự vật, hiện tượng tùy theo khả năng nhận thức của từng lứa tuổi mà người lớn cung cấp cho trẻ các từ chỉ đặc điểm, phẩm chất của sự vật, hiện tượng để trẻ có thể miêu tả được sự vật, hiện tượng đó.

Ví dụ: Quả cam hình tròn, màu xanh (vàng), da sần sùi, ăn chua chua (ăn rất ngọt).

Trẻ lớn hơn: Quả cam có vỏ, có nhiều múi, trong múi có những tép nhỏ chứa nước...

Trong quá trình quan sát, cô không nên nói ngay tên gọi, đặc điểm của vật, mà đặt thành những câu hỏi đơn giản, dễ hiểu, ngắn gọn, chính xác để nói được tên gọi, đặc điểm của vật. Nếu trẻ không trả lời được thì cô nói cho trẻ biết và đặt lại câu hỏi để trẻ nhắc lại. Trong khi luyện tập, cô nên đưa ra nhiều dạng câu hỏi đối với trẻ: Con gì đây? Cái gì đây? Để làm gì? Như thế nào? Có cái gì?... để giúp trẻ miêu tả lại sự vật, hiện tượng một cách đầy đủ bằng ngôn từ của trẻ.

Để trẻ có thể miêu tả được tốt thì cô giáo cần chú ý lựa chọn các đồ vật, đồ chơi phù hợp, gần gũi, có đặc điểm nổi bật, màu sắc đẹp, hấp dẫn đối với trẻ.

Dần dần cung cấp cho trẻ những từ trừu tượng, từ tượng thanh, tượng hình. Ví dụ: Gió thổi vù vù, cái cốc thủy tinh trong suốt, cái áo trắng toát, bầy chim ríu rít, hoa cúc vàng rực rỡ...

4.3. So sánh

Với trẻ mẫu giáo nhỏ và mẫu giáo lớn, cần cung cấp cho trẻ những từ so sánh để trẻ có thể so sánh được các sự vật, hiện tượng. Trẻ có so sánh tốt thì tư duy mới phát triển được.

Mức độ so sánh đơn giản là so sánh vật này với vật kia về kích thước, hình dạng, màu sắc...

- Ví dụ: - Em búp bê này to (cao) hơn em búp bê kia.
- Em búp bê kia nhỏ (thấp) hơn em búp bê này.
- Quả chanh chua hơn quả cam.

Dần dần dạy trẻ mẫu giáo nhỏ, lớn các từ so sánh ví von trong mối liên quan từ với các sự vật, hiện tượng quen thuộc.

Ví dụ: Mặt trời đỏ như lửa. Trăng đêm rằm tròn như quả bóng. Trăng khuyết giống con thuyền trôi.

So sánh trong hệ thống từ cùng nghĩa ở mức độ khác nhau.

- Ví dụ: - Đỏ đỏ, đỏ thắm, đỏ rực...
- Chua chua, chua loét...

4.4. Phân loại

Phân loại vật thể được dạy cho trẻ từ mẫu giáo bé và tập trung nhiều vào mẫu giáo nhỏ và mẫu giáo lớn.

Khi dạy trẻ phân loại là ta cung cấp cho trẻ những từ khái quát, từ trừu tượng.

4.4.1. Ví dụ về phân loại đồ dùng gia đình

- Phân loại đồ dùng theo công dụng:

- | | | |
|-----------------------------|--------|------------------|
| + Bát, đĩa, thìa, đĩa | —————> | Đồ dùng để ăn. |
| + Quần, áo, giày, dép | —————> | Đồ dùng để mặc. |
| + Cốc, chén, tách, chén, ly | —————> | Đồ dùng để uống. |

- Phân loại đồ dùng theo chất liệu:

- | | | |
|--------------------------|--------|-------------------------|
| + Đồ dùng bằng gỗ | —————> | Giường, tủ, bàn, ghế... |
| + Đồ dùng bằng sứ | —————> | Bát, đĩa, chén... |
| + Đồ dùng bằng thủy tinh | —————> | Cốc, ly, chai, lọ... |
| + Đồ dùng bằng nhựa | —————> | Bát, thìa |

- Phân loại theo hình dáng, màu sắc...

- Khái quát cao tất cả các đồ dùng trên gọi là đồ dùng gia đình.

4.4.2. Ví dụ về phân loại phương tiện giao thông

- Phương tiện đường thủy: Tàu thủy, ca nô, xà lan, thuyền...
- Phương tiện đường bộ: Tàu hỏa, xe đạp, xe máy, xích lô....
- Phương tiện hàng không: Máy bay, trực thăng...

Tóm lại: Phát triển vốn từ cho trẻ là nội dung quan trọng trong phát triển lời nói cho trẻ.

Phát triển vốn từ được mở rộng dần từ những sự vật, hiện tượng gần gũi nhất đến môi trường xung quanh mà trẻ được tiếp xúc.

Việc phát triển vốn từ cho trẻ phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, mọi lúc mọi nơi. Vốn từ cho trẻ luôn được gắn với ngữ cảnh để trẻ hiểu được ý nghĩa và cách sử dụng nó trong hoàn cảnh cụ thể một cách chính xác.

Phương pháp để phát triển vốn từ cho trẻ là quan sát kết hợp đàm thoại, giảng giải, trò chơi học tập; dạy trẻ bắt đầu từ gọi tên sự vật, hiện tượng, đến miêu tả các đặc điểm, phẩm chất... của chúng; so sánh các sự vật, hiện tượng và cuối cùng biết dùng từ khái quát để phân loại các sự vật, hiện tượng đó.

Bài tập

Bài tập 1: Soạn một bài dạy trẻ tên gọi đồ dùng để uống (hoặc để mặc, để ăn...).

Bài tập 2: Soạn một bài dạy trẻ phân loại vật theo dấu hiệu khái quát của sự vật và tương ứng với từ đồ dùng gia đình.

Soạn theo các tiêu mục sau:

- Lựa tuổi.
- Mục đích giờ dạy.
- Đồ dùng cần chuẩn bị cho giờ học.
- Hướng dẫn (tiến trình, các phương pháp và hoạt động của cô và của trẻ).

(Phần bài soạn có thể tham khảo “Chương trình chăm sóc - giáo dục trẻ và hướng dẫn thực hiện” của các lứa tuổi).

Ôn tập - kiểm tra

1. Ôn tập

- 1.1. Nêu đặc điểm từ tiếng Việt?
- 1.2. Trình bày cấu tạo từ đơn tiết, từ phức, từ đa tiết (chú ý nêu rõ về từ ghép, từ láy).
- 1.3. Thành ngữ, quán ngữ có gì khác nhau?
- 1.4. Trình bày việc phân loại từ tiếng Việt về mặt nghĩa, về phạm vi sử dụng.
- 1.5. Đặc điểm từ vựng của trẻ tuổi nhà trẻ và tuổi mẫu giáo?
- 1.6. Nội dung và phương pháp phát triển vốn từ cho trẻ?

2. Kiểm tra

Bài kiểm tra có hai phần: Phần kiểm tra kiến thức và phần kiểm tra về phương pháp.

Chương 3

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP RÈN LUYỆN CHO TRẺ NÓI ĐÚNG NGŨ PHÁP, DIỄN ĐẠT MẠCH LẠC

* Mục tiêu:

- *Kiến thức:* Giáo sinh biết những kiến thức cơ bản về từ loại tiếng Việt, câu tiếng Việt. Từ đó các em có phương pháp dạy trẻ nói đúng ngữ pháp, diễn đạt mạch lạc.
- *Kỹ năng:* Giáo sinh có kỹ năng nói và viết đúng ngữ pháp, diễn đạt trong sáng, mạch lạc, biểu cảm trong giao tiếp.
- *Thái độ:* Các em trân trọng giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, có ý thức trau dồi để tiếng Việt ngày càng giàu và đẹp hơn.

* Nội dung tóm tắt:

- Hệ thống hoá những kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt.
- Từ vựng về câu tiếng Việt.
- Đặc điểm ngữ pháp của ngôn ngữ trẻ từ 1 đến 6 tuổi.
- Phương pháp rèn luyện cho trẻ nói đúng ngữ pháp, diễn đạt mạch lạc.

I. HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC VỀ NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

1. Từ loại tiếng Việt

1.1. Tiêu chí phân loại từ loại tiếng Việt

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập không biến đổi hình thái, vì vậy phải dựa vào tiêu chí từ vựng và tiêu chí ngữ pháp để phân chia từ loại tiếng Việt. Hai tiêu chí ấy được thể hiện cụ thể như sau:

1.1.1. Ý nghĩa khái quát của từ

Là loại ý nghĩa chung, khái quát, bao trùm lên những ý nghĩa cụ thể (khái quát hàng loạt từ).

Ví dụ: Bàn, ghế, sách, vở, quạt, bút... có ý nghĩa sự vật.

Viết, chạy, nhảy, nói, cười... có ý nghĩa hoạt động

1.1.2. Khả năng kết hợp của từ

Vị trí phân bố của mỗi lớp từ có tính quy tắc.

Ví dụ: Danh từ thường không thể kết hợp với từ chỉ mức độ. Những từ như: bảng, bàn, ghế, học sinh... không thể kết hợp được với từ “rất”.

Tính từ và một số động từ kết hợp được với từ chỉ mức độ.

Ví dụ: Đẹp, xấu, xanh, đỏ, thương, nhớ... có thể kết hợp được với từ “rất”, “hơi”...

1.1.3. Chức năng đảm nhận chức vụ ngữ pháp trong câu

Từng lớp từ có chức năng đảm nhận chức vụ ngữ pháp khác nhau trong câu.

Ví dụ: Thực từ thường làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... trong câu. Hư từ làm từ nối, từ liên kết, từ thể hiện cảm xúc... trong câu, đi kèm với thực từ.

1.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt

Từ loại tiếng Việt được chia thành hai loại: thực từ và hư từ.

1.2.1. Thực từ

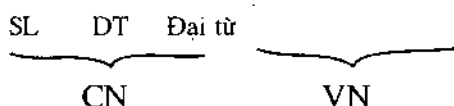
Là tập hợp từ lớn nhất về số lượng trong vốn từ tiếng Việt. Có ý nghĩa từ vựng biểu thị sự vật, tính chất, hành động... như danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ.

*** Danh từ**

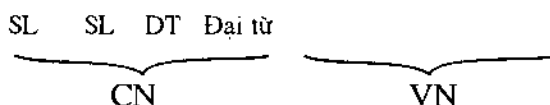
- Khái niệm: Danh từ là những từ biểu thị sự vật, thường kết hợp với những từ chỉ số lượng ở đằng trước, đại từ chỉ định ở đằng sau. Danh từ có thể đảm nhận nhiều chức vụ ngữ pháp ở trong câu nhưng chủ yếu là làm chủ ngữ. Khi làm vị ngữ trước danh từ thường có hệ từ “là”.

- + Đại từ chỉ số lượng đứng trước danh từ: một, hai, ba... tất cả, những, các, mọi.
- + Đại từ chỉ định đứng sau danh từ: này, nọ, kia, đó...

Ví dụ: Ba học sinh kia // là học sinh giỏi.



Tất cả các cháu này // đều rất ngoan.



- Các loại danh từ

- + Danh từ riêng: Là danh từ gọi tên của sự vật cá biệt (người, vật, địa danh).

Ví dụ: Loan, Hoa, con Đốm, cu Tũn...

Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng...

- + Danh từ chung: Là danh từ gọi tên chung cho sự vật, hiện tượng.

- Danh từ chỉ vật thể: áo, quần, bàn, ghế, bộ đội, học sinh, cỏ cây, hoa lá...

- Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng: tư duy, đạo đức, tâm hồn, chính trị, lý tưởng...

- Danh từ chỉ ý nghĩa sự vật là không gian, thời gian: hướng, phía, chốn, đạo, buổi, miền, vụ...

- Danh từ chỉ đơn vị: mét, lít, cân, bó, mớ...

* Động từ

- Khái niệm: Động từ là những từ biểu thị hành động, trạng thái của sự vật, có khả năng kết hợp với những từ biểu thị sự tiếp diễn ở đằng trước, từ chỉ sự kết thúc hay sự tiếp diễn của hành động ở đằng sau, có thể đảm nhận nhiều chức vụ ngữ pháp nhưng tiêu biểu là làm vị ngữ.

- + Những từ đứng trước động từ: hãy, đừng, chớ, chẳng, đang, đã, sẽ, còn, vẫn...

- + Những từ đứng sau động từ: xong, rồi, nữa, mãi.

Ví dụ: Bé Loan // đã ăn cơm xong rồi

ĐT

Bạn Hà // vẫn hát mãi

ĐT

- Các loại động từ:

+ Dựa vào cách dùng (độc lập hay không độc lập) người ta chia động từ thành:

- Động từ độc lập: ăn, uống, ngủ, chạy, nhảy, hát múa...
- Động từ không độc lập: sắp, toan, định, được...

+ Dựa vào đặc điểm ý nghĩa khái quát, chia động từ thành:

- Động từ chỉ hành động: đi, đứng, chạy, nhảy, bơi, cười, nói...
- Động từ chỉ trạng thái: hồi hộp, băn khoăn, lo lắng, sợ hãi...

* *Tính từ*

- Khái niệm

Tính từ là những từ biểu thị thuộc tính, tính chất, đặc điểm của sự vật, có khả năng kết hợp với từ chỉ mức độ ở đằng trước. Tính từ có thể đảm nhận nhiều chức vụ ngữ pháp trong câu nhưng chủ yếu là làm vị ngữ.

Từ chỉ mức độ đứng trước tính từ: rất, hơi, khá...

Ví dụ: Áo của bạn Lan // rất đẹp

 TT
CN VN

Nhà của Nam // hơi to

 TT
CN VN

- *Các loại tính từ*

Tính từ bao hàm ý nghĩa mức độ: Những tính từ này mang ý nghĩa tuyệt đối, không thể kết hợp với những từ chỉ mức độ.

Ví dụ: Đỏ lòm, xanh lè, trắng tinh...

Tính từ không bao hàm ý nghĩa mức độ. Những tính từ này có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ: rất, hơi, khá...

Có thể có cách chia khác:

+ Tính từ hàm lượng chỉ những tính chất của sự vật bao hàm giá trị về lượng: cao, thấp, ngắn, dài, rộng, hẹp...

+ Tính từ chỉ màu sắc: xanh, đỏ, tím, vàng...

+ Tính từ hàm chất: tốt, xấu, giỏi, ngoan, thông minh, trong sạch, độc ác...

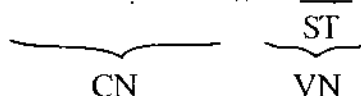
* *Số từ*

- Là những từ chỉ số đếm chính xác: một, hai, ba, bốn... hoặc phỏng chừng như (vài, dăm...), chỉ lượng toàn thể (những, các, mọi, tất cả...), lượng riêng lẻ (từng, mỗi...) và số thứ tự (thứ nhất, thứ nhì, thứ ba...).

- Khả năng kết hợp: Thường đứng trước danh từ, đi kèm với danh từ.

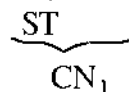
- Số từ có khả năng làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc định ngữ...

Ví dụ: Nước Việt Nam // là một.



(Hồ Chủ tịch)

Một tà áo của nhân dân.



Một cành tre nhỏ // đủ làm què hương...



Những chiều biên giới mù sương

Lòng ta vẫn sáng dăm đường tuần tra

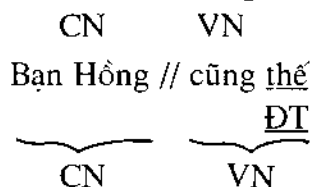
* *Đại từ*: (Từ trung gian giữa thực từ và hư từ)

- Là từ thay thế, đại diện cho thực từ (dùng để chỉ trở, xưng hô) bản thân nó là hư từ (không có nghĩa). Nó thay thế, xưng hô và chỉ trở.

- Khả năng kết hợp: So với những từ loại khác bị hạn chế hơn.

- Chức năng ngữ pháp: Tùy thuộc vào từ giữ vị trí mà nó thay thế.

Ví dụ: Cháu Hà // rất ngoan



1.2.2. Hư từ

Là tập hợp từ không lớn về số lượng chuyên biểu thị ý nghĩa ngữ pháp mà không có ý nghĩa từ vựng, chủ yếu làm yếu tố liên kết, xúc tác của các đơn vị cấu trúc ngữ pháp hoặc biểu hiện cảm xúc.

Hư từ gồm: phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ.

* *Phụ từ*: Thường được dùng kèm với các thực từ (danh từ, động từ, tính từ) cùng với thực từ đảm nhận chức vụ ngữ pháp trong câu. Nghĩa mờ nhạt.

Ví dụ: các, những, mọi, đã, sẽ, đang...

* *Quan hệ từ* (từ nối)

Dùng để nối các thực từ hoặc các vế trong câu. Đó là các từ: và, với, cùng, tuy, nhưng, vì...

* *Tình thái từ*

Số lượng rất ít không có ý nghĩa ngữ pháp, không có ý nghĩa từ vựng dùng biểu thị ý nghĩa tình thái nhằm mục đích nhấn mạnh, tăng cường ý nghĩa hoặc biểu thị thái độ người nói đối với hiện thực khách quan, đối với đối tượng giao tiếp gồm các từ: nhé, ừ, hả, hử...

1.2.3. Ứng dụng sư phạm

Học từ loại giúp cô biết rõ, sâu sắc về các loại từ trong tiếng Việt để dạy trẻ cho tốt, cụ thể là:

- Giúp trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ nhận biết, gọi tên sự vật, hành động yêu cầu trẻ phải dùng đến danh từ, động từ.

- Giúp trẻ ở lứa tuổi mẫu giáo sử dụng đúng, tốt tính từ, số từ, biết dùng đại từ để thay thế cho đỡ trùng lặp trong câu, biết dùng đúng tình thái từ trong câu để thể hiện tình cảm của mình.

Ví dụ: - Cô cho con xin ngụm nước *a* → kính trọng.

- Bạn chờ tôi một chút *nhé* → thân mật.

2. Cụm từ tiếng Việt

2.1. Khái niệm về cụm từ tiếng Việt

Cụm từ là một tổ hợp từ gồm hai thực từ trở lên (có thể đi kèm với hư từ)

kết hợp với nhau theo những quan hệ ngữ pháp nhất định làm thành một đơn vị ngữ pháp có vị trí độc lập với từ và câu.

Ví dụ:

Giáo viên và học sinh... → quan hệ song song (đẳng lập).

Ba con thỏ kia... → quan hệ chính phụ.

Con mèo nhảy làm... → quan hệ C - V.

2.2. Phân loại cụm từ

2.2.1. Căn cứ vào mối quan hệ các từ trong cụm từ người ta chia thành hai loại là cụm từ đẳng lập và cụm từ chính phụ.

2.2.2. Căn cứ vào tính chất tổ hợp của các từ trong cụm từ, người ta chia thành hai loại là cụm từ cố định và cụm từ tự do.

2.2.3. Căn cứ vào từ trung tâm để phân loại cụm từ, có các loại: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

Giáo trình này chúng tôi đề cập tới cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

2.3. Cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ

2.3.1. Cụm danh từ

Ví dụ:

a. Tất cả học sinh kia // đều ngoan.

ptr	dt	ps
CN		VN

b. Thanh Lan // là một em bé xinh.

	Ptr	dt	ps
CN	VN		

Kết luận: Cụm danh từ là một tổ hợp từ tự do có quan hệ chính phụ, trong đó danh từ làm thành tố chính (trung tâm), ngoài ra còn có một thành tố phụ khác đi kèm theo để bổ sung ý nghĩa cho nó.

2.3.2. Cụm động từ

Ví dụ: a. Các cháu // đang học môn làm quen với văn học.

	ptr	dt	ps
CN	VN		

b. Lao động cho gia đình và xã hội // là cần thiết.

đt

ps

CN

VN

Kết luận: Cụm động từ là một tổ hợp từ tự do có quan hệ chính phụ trong đó có động từ là thành tố chính (trung tâm) ngoài ra còn có các thành tố phụ khác đi kèm theo để bổ sung ý nghĩa cho nó.

2.3.3. *Cụm tính từ*

Ví dụ: a. Nhãn này // rất mỏng cùi.

ptr

tt

ps

CN

VN

b. Áo của bạn Hoa // đẹp quá.

tt

ps

CN

VN

Kết luận: Cụm tính từ là một tổ hợp từ tự do có quan hệ chính phụ trong đó có tính từ là thành tố chính (trung tâm) ngoài ra còn có các thành tố phụ khác đi kèm theo để bổ sung ý nghĩa cho nó.

3. Câu và các thành phần của câu tiếng Việt

3.1. Đặc điểm của câu

+ Câu không phải là một đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ. Câu chỉ được tạo ra trong lời nói, trong hoạt động ngôn ngữ.

+ Câu chứa đựng một nội dung thông báo hoàn chỉnh (nghĩa là tạo ra sự thông hiểu đối với người nghe, người đọc).

+ Câu là đơn vị ngữ pháp độc lập, có ngữ điệu nhất định, được kết thúc bằng dấu ngắt câu, chữ cái đầu viết hoa.

Ví dụ:

- Đêm. Những ngọn đèn lấp lánh.

- Mùa xuân xinh đẹp đã về.

- Có khách.

Ví dụ trên gồm có bốn câu. Câu có thể là một từ, một cụm từ.

3.2. Các thành phần của câu

Câu có hai thành phần: thành phần chính và thành phần phụ.

3.2.1. Thành phần chính gồm chủ ngữ và vị ngữ

* *Chủ ngữ:*

Chủ ngữ là thành phần chính thứ nhất trong câu nêu sự vật, hiện tượng,... tức là nêu cái đối tượng được thông báo trong câu.

Ví dụ:

Trăng ngày rằm // tròn vành vạnh
CN VN
Trái đất này // là của chúng mình
CN VN

- Đặc điểm:

- + Chủ ngữ nêu cái đối tượng được thông báo trong câu (Ai? Cái gì?).
- + Tất cả các từ loại (thực từ) đều làm chủ ngữ trong câu
- Cấu tạo chủ ngữ có thể là một từ, một cụm từ, một cụm C - V tạo thành.

Ví dụ: Cô hát → CN là một từ

Cô và cháu cùng hát → CN là một cụm từ

Cháu hát làm cô vui → CN là một cụm C - V

- Số lượng: có thể có nhiều chủ ngữ trong một câu.

Ví dụ: Bạn Hà, bạn Lan, bạn Mai cùng múa

- Vị trí: Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ nhưng vì mục đích tu từ, chủ ngữ có thể đứng sau vị ngữ.

Ví dụ: *Đã tan tác* những bóng thù hắc ám.

Đã sáng lại trời thu tháng Tám.

(Tố Hữu)

* *Vị ngữ:*

Vị ngữ là thành phần chính thứ hai trong câu nêu đặc điểm, tính chất, hoạt động... của sự vật, hiện tượng được đưa ra ở chủ ngữ, là phần nội dung thông báo về chủ ngữ.

Ví dụ:

Trăng hồng như quả chín...

Trăng tròn như mắt cá...

(Trần Đăng Khoa)

- Đặc điểm:

+ Vị ngữ nêu đặc điểm, tính chất, hoạt động của chủ ngữ

+ Các từ loại thực từ có thể làm vị ngữ nhưng chủ yếu là động từ, tính từ

Ví dụ: Đây là hoa cúc

DT

Bé Hải ngoan

TT

- Cấu tạo: Vị ngữ có thể do một từ, một cụm từ, một cụm C - V đảm nhận.

Ví dụ: Cái bàn này hỏng

Cái bàn này đã hỏng

Cái bàn này chân đã hỏng

- Số lượng: Trong câu có thể có một vị ngữ, có thể có nhiều vị ngữ.

Ví dụ: Bé Hân hát, múa, reo hò.

- Vị trí: Vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ nhưng có thể đứng trước chủ ngữ vì mục đích tu từ.

Ví dụ: Bạc phơ mái tóc người cha.

3.2.2. Thành phần phụ của câu

a. Thành phần phụ của từ trong câu

* Định ngữ:

Định ngữ là thành phần phụ của danh từ trong câu, có tác dụng miêu tả, định rõ đặc điểm của sự vật được biểu thị ở danh từ.

Ví dụ: Hai chiếc xe đạp màu xanh ấy là của tôi.

ĐN

ĐN

Định ngữ chỉ lượng sự vật đứng trước danh từ (phụ trước của cụm danh từ).

Định ngữ miêu tả đứng sau danh từ (phụ sau của cụm danh từ).

** Bổ ngữ:*

Bổ ngữ là thành phần phụ của động từ hoặc tính từ trong câu có tác dụng bổ sung chi tiết, làm rõ những hành động, tính chất hoặc trạng thái được động từ, tính từ biểu thị.

Ví dụ: Các cháu rất khỏe

Cháu Nam lái ôtô

b. Thành phần phụ ngoài nòng cốt câu

** Trạng ngữ:*

Trạng ngữ là thành phần phụ nằm ngoài nòng cốt câu, bổ sung ý nghĩa về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích... cho nòng cốt câu, có vị trí không cố định trong câu.

Ví dụ: + *Ở ngoài sân*, các cháu đang tập thể dục

+ Các cháu, *ở ngoài sân*, đang tập thể dục

+ Các cháu đang tập thể dục, *ở ngoài sân*

- Cấu tạo: Trạng ngữ có thể do một từ, một cụm từ, một cụm C - V tạo nên.

- Các loại trạng ngữ: Trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn, trạng ngữ chỉ nguyên nhân, trạng ngữ chỉ mục đích, trạng ngữ chỉ phương tiện, cách thức, trạng ngữ chỉ sự so sánh...

Ví dụ:

+ *Chiều hôm nay*, các cháu được đi tham quan → Trạng ngữ chỉ thời gian.

+ *Vì ngoan*, bạn Hoà được cô giáo khen → Trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

+ *Với thái độ vui vẻ*, cô giáo đón các cháu vào lớp → Trạng ngữ chỉ cách thức.

** Đề ngữ (khởi ngữ)*

Đề ngữ là thành phần phụ ngoài nòng cốt câu, nêu chủ đề cho câu, nhấn mạnh vào sự vật, hành động, trạng thái hay tính chất được nêu trong nòng cốt câu, hoặc một bộ phận trong câu.

Ví dụ: - *Nhà, bà ấy có hàng dây ở các phố.*

- *Tôi, thì tôi xin chịu.*

Trong câu, đề ngữ thường được tách khỏi nòng cốt câu bằng dấu phẩy (,) hoặc từ “thì”.

Đề ngữ có thể tạo ra bằng cách:

- Đưa chủ ngữ lên đầu câu (lặp lại chủ ngữ). Ví dụ: *Hắn, (thì) hắn không đi.*
- Đưa vị ngữ lên đầu câu (lặp lại vị ngữ). Ví dụ: *Giấu, tôi cũng giấu rồi.*
- Đưa một thành phần nào đó của câu lên đầu câu với tư cách là chủ thể của câu.

Ví dụ: *Miệng ông, ông nói.* Hoặc: *Sách này, tôi đọc rồi.*

* Chuyển tiếp ngữ

Chuyển tiếp ngữ (còn được gọi là *liên ngữ*) là thành phần phụ ngoài nòng cốt câu dùng để dẫn vào nội dung thông báo giúp cho các ý chặt chẽ, liên mạch hoặc có tác dụng đưa đẩy nội dung.

Ví dụ: - *Lẽ tất nhiên* là Lý Kiến nghe.

- *Ồi dào,* bọn già chúng tôi càng thức càng tỉnh.

Về mặt vị trí trong câu, chuyển tiếp ngữ thường đứng đầu câu, do từ hoặc ngữ đảm nhiệm.

Về mặt ý nghĩa, chuyển tiếp ngữ có thể nêu ý nghĩa trình tự (ví dụ như: một là, hai là, trước hết, sau nữa...), nêu ý minh họa, giải thích (ví dụ: chẳng hạn như, cụ thể là...), nêu ý nghĩa tương phản (ví dụ như: trái lại, ngược lại, đối lập với...) hoặc biểu thị ý đưa đẩy (ví dụ như: nói vô phép, nói toạc móng heo, như trở bàn tay...).

* Hô ngữ

Hô ngữ là thành phần phụ ngoài nòng cốt câu dùng để bộc lộ cảm xúc hoặc để gọi, đáp.

Ví dụ: - *Dạ,* cháu là Nam ạ!

- *Người ơi,* người ở đừng về!

- *Bố ơi,* con đã đi học về!

Hô ngữ thường đứng trước nòng cốt câu nhưng cũng có khi đứng sau nòng cốt câu.

Ví dụ: - Bác đã đi rồi sao, *Bác ơi!*

Hô ngữ thường do các danh từ (được đại từ hoá), đại từ hoặc danh từ riêng đảm nhiệm.

** Thành phần giải thích:*

Thành phần giải thích là thành phần phụ ngoài nòng cốt câu dùng để giải thích, thuyết minh cho một từ, một ngữ hoặc cho toàn bộ câu.

Ví dụ: Anh Hoàng, *chủ nhiệm câu lạc bộ*, cười vui vẻ.

Trong câu, thành phần chú thích được phân biệt với các bộ phận khác bằng dấu phẩy, dấu gạch ngang hay dấu ngoặc đơn.

Ví dụ: Nguyễn Du - *tác giả Truyện Kiều* - là nhà thơ lớn của dân tộc ta.

Thành phần chú thích có thể do một từ, một ngữ hoặc một kết cấu chủ vị đảm nhiệm.

4. Phân loại câu

Phân loại câu theo kết cấu ngữ pháp và phân loại theo mục đích nói.

4.1. Phân loại câu theo kết cấu ngữ pháp

Phân loại câu theo kết cấu ngữ pháp có 3 loại: *câu đơn, câu phức và câu ghép.*

4.1.1. Câu đơn

Câu đơn là câu có một kết cấu ngữ pháp làm nòng cốt.

Câu đơn có thể chia thành hai loại:

** Câu đơn bình thường*

Câu đơn bình thường là câu đơn có kết cấu ngữ pháp nòng cốt là kết cấu chủ - vị.

Ví dụ: Mùa xuân đã đến.

Câu đơn bình thường, ngoài thành phần nòng cốt ra có thể còn các thành phần phụ khác như: trạng ngữ, bổ ngữ, định ngữ, chủ ngữ...

Ví dụ: Bạn Loan lớp số 3 đang hát ở ngoài kia.

** Câu đơn đặc biệt*

Câu đơn đặc biệt có thể do danh từ, đại từ, động từ, tính từ và các cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ... tạo thành. Đây là loại câu không xác định được thành phần.

Ví dụ: Gió.

Mưa.

Não nùng.

(Nguyễn Công Hoan)

- Chửi. Kêu. Đấm. Đá. Thui. Bịch. Cẳng chân. Cẳng tay. Như mưa vào đầu. Như mưa vào lưng. Như mưa vào chân nó.

(Nguyễn Công Hoan)

Câu đặc biệt thường được dùng để nhấn mạnh, xác nhận sự tồn tại của sự vật, không gian, thời gian...

4.1.2. Câu phức

Câu phức là câu ngoài cụm chủ - vị nòng cốt còn có thêm một (hoặc nhiều) cụm chủ - vị khác làm thành phần câu. (Các cụm chủ - vị này bị bao hàm trong thành phần câu).

Ví dụ: Chiếc cặp này // quai đã đứt.

C - V

CN

VN

Bé khoẻ mạnh // làm cả nhà vui.

C - V

CN

VN

Trong hai ví dụ trên, ví dụ 1 có kết cấu chủ - vị làm vị ngữ, ví dụ 2 có kết cấu chủ - vị làm chủ ngữ.

Dựa vào chức năng ngữ pháp mà kết cấu chủ - vị làm thành phần đảm nhiệm trong câu, chúng ta có thể chia câu phức thành:

+ Câu phức có kết cấu C - V làm chủ ngữ.

Ví dụ: *Cháu nói nhỏ quá* làm cô không thể nghe rõ được.

+ Câu phức có kết cấu C - V làm vị ngữ.

Ví dụ: Cái bàn này *chân đã hỏng*.

+ Câu phức có kết cấu C - V làm bỏ ngữ.

Ví dụ: Cô dạy *các cháu hát*.

+ Câu phức có kết cấu C - V làm định ngữ.

Ví dụ: Bài hát do bạn *Hoa trình bày* rất hay.

+ Câu phức có kết cấu C - V làm trạng ngữ.

Ví dụ: *Lúc mặt trời lặn*, các chú chim bay về tổ.

4.1.3. Câu ghép

Câu ghép là câu chứa từ hai cụm chủ - vị trở lên, trong đó mỗi cụm chủ - vị làm thành một vế câu (tương đương với một câu đơn) các cụm chủ - vị không bao hàm lẫn nhau.

Ví dụ: - Sắc trời xanh biếc, không gian thoáng đãng mênh mông.

CN

VN

CN

VN

(Nguyễn Đình Dũng)

- Hoa móng ngựa nở trắng trên sườn đồi và hoa mai dẹt vàng hai bên bờ suối.

Có thể chia câu ghép thành hai loại lớn: câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ.

+ Câu ghép đẳng lập là câu ghép có những C - V nòng cốt tương đối độc lập với nhau và vì thế mỗi vế câu dễ dàng được tách ra thành một câu đơn.

Ví dụ: Bé Hải đá bóng, bé Hồng tập múa.

Giữa các vế của câu ghép đẳng lập, người ta thường sử dụng dấu phẩy để ngăn cách.

+ Câu ghép chính phụ là câu ghép có một vế chính và một vế phụ, cấu tạo ngữ pháp và ngữ nghĩa tương đối chặt chẽ. Giữa các vế câu có dùng các quan hệ từ để nối kết.

Ví dụ:

- *Bởi vì* trời mưa *nên* chúng ta hoãn cuộc họp lại.

- Lũ lụt càng tràn *về bao nhiêu* thì quãng đê ấy *càng* có nguy cơ bị sạt lở *bấy nhiêu*.

Dựa vào ý nghĩa của câu ghép, người ta lại có thể chia nhỏ câu ghép chính phụ ra thành các loại: câu ghép có quan hệ nguyên nhân - kết quả, câu ghép

có quan hệ điều kiện - kết quả, câu ghép có quan hệ đối lập, câu ghép có quan hệ tăng tiến...

Ví dụ:

- Tuy nhà ở xa trường nhưng bạn Loan vẫn đến lớp sớm.

(quan hệ đối lập)

- Nếu bé Hà ngoan thì cô sẽ thưởng phiếu bé ngoan.

(quan hệ điều kiện kết quả)

4.2. Phân loại câu theo mục đích nói

4.2.1. Câu tường thuật

Câu tường thuật dùng để thuật lại, tả lại hoặc nêu một nhận định nào đó về đối tượng.

Ví dụ: Vào cuối mùa thu nọ, trên cây táo ở đầu rừng chỉ còn sót lại một quả táo chín vàng. Trông quả táo thấy ngon lành làm sao.

(Quả táo của ai - Thu Hà)

Trong thơ truyện (đặc biệt là truyện) mầm non dùng rất nhiều câu tường thuật. Câu tường thuật được nói, được đọc với giọng khách quan. Khi viết, cuối mỗi câu tường thuật phải đặt một dấu chấm.

4.2.2. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn (hay câu hỏi) là câu nêu những điều cần biết để người nghe phải trả lời.

Ví dụ: - Cháu học lớp nào?

- Mẹ cháu tên gì?

Để tạo câu nghi vấn, chúng ta có thể dùng những từ “chuyên dùng” để hỏi như: ai, nào, gì, phải không, không, bao nhiêu, mấy...

Khi nói, cuối câu nghi vấn phải lên giọng và nhấn giọng ở những chỗ cần được trả lời. Khi viết, cuối mỗi câu nghi vấn phải đặt dấu chấm hỏi.

- Trẻ thường dùng nhiều câu nghi vấn, vì vậy cô phải trả lời trẻ.

- Trong thơ truyện mầm non cũng dùng tương đối nhiều câu nghi vấn.

4.2.3. Câu cầu khiến

Câu cầu khiến là câu nêu một nội dung mong muốn hoặc đòi hỏi người nghe phải thực hiện.

Ví dụ: - Mọi người hãy ngồi yên tại chỗ!

- Đứng lên!

Có thể tạo câu cầu khiến bằng cách dùng động từ cầu khiến, dùng các phụ từ, các trợ từ...

Ví dụ: - Tôi *mời* anh đứng lên!

- *Đừng* nói chuyện nữa các bạn!

- *Thôi đi!*

- *Nghỉ đã* các bạn!

Câu cầu khiến được dùng để ngăn cấm, ra lệnh khuyên bảo, mời mọc... Khi dùng câu cầu khiến phải chú ý lựa chọn những từ thích hợp với hoàn cảnh giao tiếp, với cương vị xã hội hoặc quan hệ họ hàng... sao cho đúng sắc thái tu từ.

Khi nói, câu cầu khiến được nhấn giọng phù hợp với mức độ đòi hỏi khác nhau. Khi viết, cuối mỗi câu cầu khiến phải đặt dấu chấm cảm (!), hay còn gọi là dấu chấm than.

4.2.4. Câu cảm thán

Câu cảm thán là câu dùng để bộc lộ những trạng thái cảm xúc khác nhau của người nói, người viết đối với sự vật, hiện tượng... hoặc đối với người đối thoại.

Ví dụ: - *Chà*, đẹp thật!

- *Hỡi ôi!* Việc chữa thành công

Hôm nay máu đã đổ đồng Hậu Giang

(Tố Hữu)

Để tạo câu cảm thán, ta có thể dùng các từ chỉ tình thái như: ai, ồ, ô, chao, hỡi ơi...; các phụ từ chỉ mức độ như: quá, lắm ghê; hoặc một số kiểu kết hợp thường gặp. Ví dụ: Đẹp ơi là đẹp!, Sợ ơi là sợ!, Gớm chết đi mất!...).

Khi nói, câu cảm thán được thay đổi ngữ điệu sao cho phù hợp với cảm xúc. Khi viết, cuối câu cảm thán cần đặt dấu chấm than.

4.3. Ứng dụng sự phạm

Học các loại câu tiếng Việt để làm gì?

- Cô giáo hiểu rõ từng loại câu tiếng Việt để dạy trẻ nói cho phù hợp với ngữ điệu của từng loại câu.

- Cô giáo chọn ngữ điệu đúng cho từng loại câu khi đọc thơ, đọc truyện cho trẻ để tăng giá trị biểu cảm của tác phẩm văn học.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày những tiêu chí thường được sử dụng để phân chia từ loại tiếng Việt? Dựa vào những tiêu chí đó, từ vựng tiếng Việt được phân chia thành những loại nào?

2. Thế nào là danh từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về danh từ (khả năng kết hợp, chức vụ ngữ pháp trong câu, các loại danh từ...).

3. Thế nào là động từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về động từ.

4. Thế nào là tính từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về tính từ. Động từ và tính từ có những nét gì giống và khác nhau?

5. Thế nào là số từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về số từ.

6. Thế nào là đại từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về đại từ.

7. Thế nào là phụ từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về phụ từ.

8. Thế nào là quan hệ từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về quan hệ từ.

9. Thế nào là tình thái từ? Hãy nêu một vài điểm đáng chú ý nhất về tình thái từ.

10. Thế nào là câu? Những thành phần chính của câu là những thành phần nào? Cho ví dụ minh họa.

11. Thế nào là thành phần phụ của câu? Có thể chia thành phần phụ của câu thành những loại nào? Hãy nêu đặc điểm chính của các thành phần phụ đó.

12. Thế nào là phân chia câu theo kết cấu và phân chia câu theo mục đích nói? Cho ví dụ cụ thể.

13. Câu đơn bình thường khác câu đơn đặc biệt như thế nào? Hãy lấy một vài ví dụ để phân tích sự khác nhau đó.

14. Câu ghép và câu phức khác nhau như thế nào? Hãy lấy một vài ví dụ để phân tích sự khác nhau đó.

15. Khi phân chia câu theo mục đích nói, ta được mấy loại? Đó là những loại nào? Hãy nêu đặc điểm của từng loại.

16. Hãy gạch một gạch dưới danh từ chung và hai gạch dưới danh từ riêng trong đoạn trích sau:

Cửu Long Giang mở vòi rồng chín nhánh phù sa chở mùa vàng lên bãi mật. Hạt thóc về sum vầy cùng với mật người đoàn tụ. Châu thổ đầm ăm theo sau hàng trăm năm đánh giặc. Cần Thơ, Sa Đéc, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công ... những thành phố và thị xã lớn đang bỗng bỉnh lên ánh sáng mới và tỏa niềm vui về khắp thôn xóm hẻo lánh.

(Võ Văn Trực)

17. Hãy tìm các động từ, tính từ và những từ loại khác kết hợp với các danh từ trống nghĩa dưới đây:

Sự - Việc - Cuộc - Nỗi - Niềm - Điều - Vẻ

18. Hãy xác định những tính từ có trong đoạn văn dưới đây:

Đứng ngắm cây sầu riêng, tôi cứ nghĩ mãi về cái dáng của giống cây kỳ lạ này. Thân nó khẳng khiu, cao vút, cành ngang thẳng đuột, thiếu cái dáng cong, dáng nghiêng, chiều quần, chiều lượn của cây xoài, cây nhãn. Lá nhỏ xanh vàng, hơi khép lại, tưởng như là héo. Vậy mà khi trái chín, hương tỏa ngào ngạt, vị ngọt đến đậm mê.

(Mai Văn Tạo)

19. Hãy xác định từ loại của các từ trong đoạn văn sau:

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy đã nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng. Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi trên giấy, vì hồi đó tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường lòng tôi lại tung bừng rộn rã.

(Thanh Tịnh)

20. Hãy tìm và định loại cho các trạng ngữ có trong đoạn trích sau:

Sáng sớm, trời quang hẳn ra. Đêm qua, một bàn tay nào đó đã gội rửa vòm trời sạch bóng. Màu mây xám đã nhường chỗ cho một màu trắng phớt xanh như màu men sứ. Đàng đông, phía trên dải dề chạy dài rạch ngang tầm mắt, ngăn không cho thấy biển khơi, ai đã ném bốn năm mảng mây hồng to tướng, lại điểm tuyết thêm ít nét mây mờ gà vút dài thanh mảnh.

(Bùi Hiển)

21. Hãy viết tiếp để hoàn chỉnh các câu đang viết dở sau:

- Một buổi chiều hè, có người ...
- Đã lâu lắm, tôi...

- Lễ phép, ...
- Như một người làm xiếc,....
- Với nụ cười hồ hởi...

22. Hãy viết thêm phần phụ chủ ngữ vào những chỗ bỏ trống trong các câu văn dưới đây:

- Tôi..., làm như vậy là nhiều lắm rồi
- Anh ấy nhìn tôi mỉm cười,...
- Hà Bắc,... rất đẹp.
- Chúng ta cần phải cố gắng nhiều hơn nữa,... để thi đạt kết quả tốt hơn.
- Đôi Không tên,... là một ngọn đồi lịch sử.

23. Hãy định loại cho các thành phần phụ có trong đoạn trích dưới đây:

Kể cũng lạ, con người sinh ra từ lúc chào đời là khóc chứ không phải là cười. Rồi từ khi sinh ra cho tới lúc từ già cõi trần gian còn có bao nhiêu điều cần khóc, phải khóc. Khóc vì đau khổ, oan ức, buồn tủi, giận hờn, thương cảm, trái ngang và lại cả vì vui mừng, sung sướng, hạnh phúc. Vậy thì, xem ra tiếng khóc không phải là ít ý nghĩa so với tiếng cười. Nhưng tại sao dân gian chỉ toàn sáng tạo ra truyện tiểu lâm để gây cười mà không tạo ra truyện để gây khóc?

(Kho tàng truyện tiểu lâm)

24. Hãy xác định đâu là câu đơn, câu phức và câu ghép trong những đoạn trích dẫn dưới đây:

- Bến cảng lúc nào cũng đông vui. Tàu mẹ, tàu con đậu đầy mặt nước. Xe anh, xe em tíu tít nhận hàng về và chở hàng ra. Tất cả đều bận rộn. Nhưng hãng hái nhất và khoẻ nhất vẫn là bác cần trục. Bác thân hình không cao to. Tiếng bác không ầm ĩ, chỉ có cái cánh tay là đặc biệt.

- Nước chảy tràn ra, tràn mãi ra, triển miên. Một sào, hai sào, một mẫu, hai mẫu rồi hàng trăm, hàng ngàn mẫu uống nước, uống mãi ...

Trời vẫn nắng nhức mắt. Vẫn không một giọt mưa. Nước vẫn chảy chan hoà, reo trên từng ngọn lúa.

(Thanh Tịnh)

25. Hãy đặt 3 câu đơn đặc biệt dùng để chỉ:

- Thời gian
- Địa điểm
- Cảm xúc

26. Hãy đặt câu có:

- Kết cấu C - V làm chủ ngữ

- Kết cấu C - V làm vị ngữ

27. Hãy đặt câu phức có:

- Kết cấu C - V làm trạng ngữ
- Kết cấu C - V làm định ngữ
- Kết cấu C - V làm bổ ngữ

28. Hãy đặt câu ghép đẳng lập có dùng từ:

- và
- với
- cùng

29. Hãy đặt câu ghép chính phụ theo kiểu:

- Nguyên nhân - kết quả
- Điều kiện - kết quả
- Đối lập
- Tăng tiến

30. Hãy xác định các kiểu câu theo mục đích nói trong đoạn trích dưới đây:

Tôi rảo cẳng, tay nghênh ngang khẩu Sten. Bỗng một tiếng thét ở một lỗ con góc tường đổ bật ra:

- Ai? Đứng lại! Giơ tay lên!

Rồi một mồi lửa bùng lên. Một anh du kích chạy ra. Tôi nhận ra con cụ Điều Nam nhưng hắn chưa nhận ra tôi.

- Lượng đây ! - Tôi nói.

Hắn vội ghé sát vào mặt tôi mà nhìn rồi reo âm lên:

- Ối trời ôi! Anh Lượng! Anh về bao giờ thế! Sao anh lại về vào lúc này? Tôi nghe anh nói anh bị ... bị đạn ở Lũng Vài rồi cơ mà!

(Hồ Phương)

31. Hãy viết một đoạn văn ngắn trong đó có sử dụng ít nhất 3 trong bốn kiểu câu:

- Câu tường thuật
- Câu nghi vấn
- Câu cầu khiến
- Câu cảm thán.

32. Học ngữ pháp tiếng Việt giúp cho cô giáo mầm non những điều gì trong quá trình dạy trẻ?

II. TU TỪ VỀ CÂU TIẾNG VIỆT

1. Đặc điểm, khái niệm tu từ về câu tiếng Việt

1.1. Đặc điểm

- Đặc điểm tu từ của từ tiếng Việt nghiêng về gợi hình, gợi cảm là chủ yếu còn tu từ cú pháp (câu) lại nghiêng về việc nhấn mạnh, gây sự chú ý hoặc làm sáng tỏ.

Ví dụ: *Lom khom* dưới núi tiêu vài chú

Lác đác bên sông chợ mấy nhà

(Bà Huyện Thanh Quan)

Đảo vị ngữ nhấn mạnh tư thế lao động của chú tiểu phu một cách cụ thể hơn ở câu thơ thứ nhất.

Ở câu thơ thứ hai sự thưa thớt của cư dân, của mấy nhà chợ được đặc tả hơn so với trật tự thông thường.

Ví dụ: Vầng trăng ai xẻ làm đôi

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

(Nguyễn Du)

Cách viết câu thơ thứ hai, tác giả tạo nên sự hài hoà, cân đối giữa hai vế của câu thơ, làm cho câu thơ có sức gợi tả lớn.

- Khi sử dụng câu có thể tạo ra những màu sắc tu từ (đảo trật tự các vế câu, lặp lại từ ngữ trong câu, thay đổi dung lượng... để phù hợp và tăng giá trị biểu cảm).

1.2. Khái niệm

Tu từ về câu là cách tổ chức từ ngữ trong những kiểu kết hợp có giá trị riêng nhằm tạo ra những sắc thái ý nghĩa bổ sung để góp phần gây hiệu quả thẩm mỹ trong giao tiếp.

2. Các biện pháp tu từ về câu (cú pháp)

2.1. Đảo ngữ

Đảo ngữ là biện pháp tu từ cú pháp thay đổi vị trí thông thường của các thành phần câu mà không thay đổi nội dung nhằm tạo ra một sự nhấn mạnh hoặc một sắc thái tu từ nào đó (đổi nhịp điệu, tạo âm hưởng).

- Trật tự thông thường là CN - VN; VN - BN...

2.1.1. Đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ (vị ngữ là động từ, tính từ)

Ví dụ: ... *Vàng tươi* hoa cúc áo

Hồng hồng hoa cối xay

Đỏ rực nụ dong riêng

Tim tím hoa bìm bìm.

(Ngô Quân Miện)

Phe phẩy quạt nan

Đều đều ngọn gió

Rung rinh góc màn.

(Quang Huy)

2.1.2. Đảo bổ ngữ

Trật tự thông thường là CN - VN - BN (vị ngữ là động từ, tính từ).

Đảo: CN - BN - VN : Đảo bổ ngữ lên trước vị ngữ.

BN - CN - VN: Đảo bổ ngữ lên đầu câu.

Ví dụ: - Anh ra sông Cái

Hiu hiu gió thổi.

(Hoàng Linh)

Khi bờ tre *riú rít* tiếng chim kêu

Khi mặt nước *chập chờn* con cá nhảy.

(Tế Hanh)

* Tác dụng của đảo ngữ:

- Đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của hành động, của tính chất được miêu tả.

- Đảo ngữ dùng nhiều trong thơ truyện mĩm non có tác dụng gây sự chú ý với trẻ, trẻ dễ nhớ, dễ thuộc.

2.2. Điệp ngữ

Điệp ngữ là biện pháp tu từ cú pháp trong đó lặp lại một số từ ngữ nào đấy nhằm mục đích nhấn mạnh, hoặc tạo một cảm xúc, một âm hưởng.

Ví dụ: Kìa xem long lanh
 Giữa lòng hoa đỏ
 Giọt sương nho nhỏ
 Giọt sương tròn xinh
 Giọt sương lung linh
 Giọt sương trong suốt.

(Xuân Tửu)

Có các loại điệp ngữ sau:

2.2.1. Điệp ngữ đầu câu

Là loại điệp ngữ một số từ ngữ được lặp lại ở đầu câu và trong một số câu tiếp theo.

Ví dụ: Mẹ ngủ rồi, mẹ ốm
 Em chẳng dám đùa đâu
 Em chẳng dám đá cầu
 Em chỉ ngồi một chỗ.

(Thơ truyện mẫu giáo Blaginnina)

Mẹ dạy con tập đi
Mẹ dạy con tập nói
Mẹ dạy con biết gọi
Mẹ dạy con biết thưa.

(Phạm Văn Long)

2.2.2. Điệp ngữ cuối - đầu

Là loại điệp ngữ một số từ ngữ được lặp lại ở cuối câu trước và đầu câu tiếp theo.

Ví dụ: Cái cò mày mổ cái trai
 Cái trai quặp lại, lại nhai cái cò

(Ca dao)

2.2.3. Điệp ngữ vòng tròn

Ví dụ:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai.

(Đặng Trần Côn)

2.2.4. Điệp ngữ tự do

Ví dụ:

Trên dòng Hương Giang
Em buông mái chèo
Trời trong veo
Nước trong veo.

(Tố Hữu)

Biện pháp điệp ngữ dùng nhiều trong thơ truyền mồm non; có tác dụng làm cho trẻ dễ nhớ, dễ thuộc, giúp trẻ biết rõ hơn về sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Trong bài “Hạt gạo làng ta” của Trần Đăng Khoa ở đầu mỗi khổ thơ đều được lặp cụm từ “Hạt gạo làng ta” tạo một âm hưởng hài hòa nhịp nhàng như một khúc hát ru.

- Bài “Trăng ơi từ đâu đến” của Trần Đăng Khoa ở đầu mỗi khổ thơ đều lặp lại cụm từ *Trăng ơi từ đâu đến* đã tạo nên một cảm xúc đặc biệt đối với thiên nhiên.

- Truyện *Ba cô gái*, Sóc nói với chị cả như thế nào thì nói với chị hai như thế.

- Truyện *Chú dê đen*, Sóc nói với chú dê trắng như thế nào thì nói với dê đen như thế.

2.3. Sóng đôi cú pháp

Là biện pháp tu từ cú pháp có các vế câu hoặc các câu có cùng kiểu cấu trúc được đặt cạnh nhau hoặc đi song song với nhau trong câu hoặc đoạn.

Ví dụ: - Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

(Tục ngữ)

Mai cốt cách, tuyết tinh thần

(Nguyễn Du)

Biện pháp sóng đôi cú pháp ít dùng trong thơ truyền mầm non; có tác dụng giúp trẻ dễ thuộc khi đọc ca dao, tục ngữ...

2.4. Tách biệt

Là biện pháp tu từ cú pháp thể hiện ở việc tách riêng một cấu trúc cú pháp nào đó của câu ra thành những bộ phận tách biệt. Khi nói có sự biệt lập về ngữ điệu, khi viết kết thúc bằng dấu chấm.

Ví dụ: - Đói, khát, mệt. Đau đớn và sợ hãi đã làm lão hụt hơi.

(Nguyễn Thị Ngọc Tú)

- Chỉ một ngày nữa thôi *em sẽ*

Trở về. Nắng sáng cũng mong

Cây cũng chờ.

(Chế Lan Viên)

* Tác dụng:

- Biện pháp tách biệt có khi giúp đặc tả trạng thái tâm lý nhân vật. Nó được dùng phổ biến trong thơ (chỗ xuống dòng tương đương với dấu chấm). Có khi cảm xúc chỉ phối nhịp điệu (phá vỡ nhịp thơ, vắt dòng) diễn tả một tình cảm mạnh mẽ, nổi bức xúc ngột ngạt.

- Tách biệt tạo điểm dừng, điểm nhánh khiến người đọc phải chú ý theo dõi.

- Trong thơ truyền mầm non, tách biệt góp phần bộc lộ cảm xúc của trẻ đối với sự vật, hiện tượng, thể hiện được cái dí dỏm, ngộ nghĩnh của các em.

Ví dụ: Bài “Mưa” của Trần Đăng Khoa:

... Chớp

Rạch ngang trời

Khô khốc

Sấm

Ghé xuống sân

Sấm
Ghé xuống sân
Cười
Khánh khách

Bài “Ông Giăng” của Ngô Thị Bích Hiền:

Ông Giăng ơi.
Cháu đi
Sao ông lại đi?
Cháu đứng
Sao ông lại đứng?

2.5. Im lặng

Im lặng là sự ngắt đứt câu nói (kể cả sự bỏ lửng không nói trọn hoặc ngập ngừng tạo ra sự gián đoạn) thể hiện một sự xung động tình cảm nào đó, hoặc nhằm diễn đạt một điều ngụ ý nào đó như phản đối, đồng tình, đe dọa, e ngại, an ủi, chờ đợi, bất ngờ...

Ví dụ: Ông giáo nói phải! Kiếp chó là kiếp khổ thì ta hoá kiếp cho nó làm kiếp người, may ra nó sung sướng hơn một chút...

Kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn...

(Nam Cao)

Trong thơ truyện mằm non có sử dụng biện pháp im lặng để thể hiện một sự xung động tình cảm nào đó như: hồi hộp, ngạc nhiên, sung sướng...

- Ví dụ: Trăng ơi... từ đâu đến
Hay từ cánh rừng xa
Trăng hồng như quả chín
Lửng lơ lên trước nhà
Trăng ơi... từ đâu đến
Hay biển xanh diệu kỳ
Trăng tròn như mắt cá
Không bao giờ chớp mi

Ngoài các biện pháp tu từ cú pháp chúng ta vừa tìm hiểu, xem xét trên còn có các biện pháp tu từ cú pháp khác như: móc xích, chêm xen, liệt kê, câu hỏi tu từ, liên kết tu từ...

3. Ứng dụng sự phạm

Học tu từ cú pháp giúp các cô giáo mầm non hiểu đúng nghĩa tu từ về câu cùng với giá trị biểu cảm từ đó có sự phân biệt những kiểu kết hợp khác thường, không tạo ra ý nghĩa tu từ bổ sung. Đây là sự kết hợp lộn xộn mà trẻ hay mắc để sửa cho trẻ.

Ví dụ: Cháu *com* ăn rồi

Cháu *rồi* ăn *com*

Trẻ dùng ngôn ngữ lộn xộn, vụng về không chuẩn, cô giáo sửa cho trẻ cho đúng ngữ pháp.

- Khi trẻ nói lắp phải sửa cho trẻ.

- Khi đọc thơ, truyện cho trẻ cô giáo nhấn mạnh vào các biện pháp tu từ, phải thể hiện thành công cảm xúc, âm hưởng mà các biện pháp tu từ cú pháp tạo ra.

Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Thế nào là đảo ngữ? Hãy tìm một ví dụ để minh họa và phân tích tác dụng của phép đảo ngữ đã được sử dụng trong ví dụ đó.

2. Hãy phân tích giá trị của phép đảo ngữ trong ví dụ dẫn ra dưới đây:

Từ những năm đau thương chiến đấu

Đã ngời lên nét mặt quê hương

Từ gốc lúa bờ tre hiền hậu

Đã bật lên tiếng thét căm hờn.

(Nguyễn Đình Thi)

3. Thế nào là điệp ngữ? Hãy tự viết một đoạn văn có sử dụng biện pháp điệp ngữ và nói rõ mục đích của việc sử dụng biện pháp điệp ngữ đó (nội dung tùy chọn).

4. Hãy phân tích giá trị của phép điệp ngữ trong đoạn thơ sau:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

(Đặng Trần Côn)

5. Thế nào là sóng đôi? Hãy tìm một ví dụ về sóng đôi (hoặc tự viết) và phân tích giá trị của biện pháp sóng đôi đó.

6. Hãy phân tích giá trị của biện pháp sóng đôi trong đoạn trích sau đây:

Nhưng nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ là kẻ hùng mạnh, Kiều là một người tủi nhục thì Từ là kẻ vinh quang. Ở trong cuộc sống mỗi bước chân Kiều đều vấp phải một bất trắc thì trên quãng đường ngang dọc Từ không hề gặp khó khăn. Suối đời Kiều sống chịu đựng, Từ sống bất bình, Kiều quen tiếng khóc, Từ quen tiếng cười. Kiều đội trên đầu nào trung, nào hiếu thì trên đầu Từ chỉ có một khoảng trống không "nào biết trên đầu có ai". Nếu Kiều lê lết trên mặt đất liến đẫy những éo le trôi buộc thì Từ vùng vẫy trên cao phóng túng tự do. Kiều là hiện thân của mối mặc cảm tự ti, còn Từ là nguyên hình của mối mặc cảm tự tôn.

(Vũ Hạnh)

7. Thế nào là biện pháp tách biệt? Hãy tìm (hoặc đặt) một ví dụ cụ thể và phân tích giá trị của biện pháp tách biệt đã được sử dụng trong ví dụ đó.

8. Hãy phân tích giá trị của phép tách biệt trong đoạn thơ dưới đây:

Hoa cúc xanh, có hay là không có
Trong đầm lầy tuổi nhỏ của ta xưa
Bây giờ mùa hoa rơi
Trắng một vùng Quảng Bá
Chỉ còn anh và em
Là của mùa thu cũ.

(Xuân Quỳnh)

9. Tìm các biện pháp tu từ cú pháp trong thơ truyện mầm non.

10. Tìm các biện pháp tu từ cú pháp trong bài thơ "Em vẽ" và phân tích giá trị nghệ thuật của nó.

III. ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA NGÔN NGỮ TRẺ TỪ 1 - 6 TUỔI

Trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ của trẻ từ 1 - 6 tuổi, cùng với việc nghe, hiểu, luyện tập phát âm, nắm bắt tích lũy, mở rộng vốn từ, trẻ dần dần nắm bắt các quy tắc ngữ pháp, biết kết hợp các từ thành câu để thể hiện sự hiểu biết ngày càng phong phú của trẻ với thế giới xung quanh, ở mỗi giai đoạn ngôn ngữ của trẻ có những đặc điểm ngữ pháp riêng.

1. Sự xuất hiện và phát triển các kiểu loại câu xét theo cấu trúc

1.1. Trẻ từ 1 - 3 tuổi

1.1.1. Từ 13 tháng trở đi

Nhu cầu giao tiếp ngày càng phát triển nhưng để biểu hiện những nhu cầu đó trẻ mới chỉ biết dùng các âm bập bẹ có nghĩa.

Ví dụ:	[pà pà pà]	Gọi bạn
	[măm măm măm]	Đòi ăn
	[à à à]	Đưa sách cho cô

1.1.2. Đến 15 tháng

Trẻ biết dùng những câu đầu tiên. Câu đầu tiên được xuất hiện ở trẻ là câu 1 từ. Câu 1 từ có đặc điểm:

- Có cấu trúc đơn giản nhất: chỉ có 1 từ

- Gắn liền với ngữ cảnh. Nhờ có ngữ cảnh cùng với ngữ điệu nói, nét mặt, cử chỉ của trẻ mà người nghe hiểu được điều mà trẻ muốn nói, biết được đó là loại câu gì.

Ví dụ: “Cơm”

- Có thể đó là một câu mô tả, trẻ thấy cô bé cơm lên thì trẻ chỉ và nói cơm (ngữ điệu nhẹ).

- Có thể đó là một câu mệnh lệnh nếu ngữ điệu câu nói mạnh, ngắn gọn, thể hiện trẻ đòi ăn cơm.

Sau câu 1 từ là sự xuất hiện của câu cụm từ. Câu cụm từ là hình thức câu đầu tiên được tạo thành do sự liên kết các từ.

Ví dụ:	Gà đấy (18 tháng)
	Ô tô bim bim (20 tháng)
	Cái trứng, cái đậu, cái rau (29 tháng)

Tiếp theo câu cụm từ là sự xuất hiện của loại câu đơn đầy đủ hai thành phần chính. Đó là thành phần chủ ngữ, vị ngữ viết tắt là (C - V).

Dạng câu đơn đầy đủ hai thành phần được trẻ dùng đầu tiên là dạng đơn giản. Mỗi thành phần C - V là một từ.

Ví dụ: Bé ăn.

Chị quạt.

Mẹ bế.

1.1.3. Đến 2 tuổi

Câu C - V được trẻ sử dụng ở nhiều dạng khác nhau từ dạng đơn giản nhất mỗi thành phần chủ ngữ, vị ngữ là một từ đến dạng đầy đủ.

Chủ ngữ là một kết cấu C - V.

Vị ngữ là một kết cấu C - V.

Ví dụ: Con trồng đây là con trồng vườn bà chú (trẻ 33 tháng).

Song phổ biến nhất vẫn là dạng: Chủ ngữ là 1 từ. Vị ngữ là 1 cụm từ.

Ví dụ: Hà đang ăn cơm

Những tháng tiếp theo, trẻ nói được câu mở rộng các thành phần khác như: bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ... viết tắt là (BN, TRN, ĐN).

Ví dụ: • Cháu ăn cơm (22 tháng)

- Hoa đang chơi ngoài công viên (trẻ 28 tháng)

(CN - VN - TRN)

- Mẹ cho con cái hộp (trẻ 22 tháng tuổi)

(C - V - B1B2)

- Bạn nghịch guốc của cô (trẻ 33 tháng tuổi)

(C - V- B - Đ)

Ngoài ra đến cuối 3 tuổi trong một câu nói của trẻ có thể có nhiều thành phần mở rộng.

Ví dụ: Hôm nay, cháu ăn cơm nhanh (trẻ 33 - 34 tháng)

(TRN C - V - B1- B 2)

Sử dụng được câu đơn mở rộng thành phần đã làm cho nội dung được phản ánh trong câu nói của trẻ ngày càng phong phú hơn. Trong câu nói của trẻ không chỉ có sự vật, hành động mà có cả đối tượng của hành động, thời gian, địa điểm xảy ra hành động cũng được nói tới. Từ câu 1 từ bây giờ trẻ có thể nói câu đơn dài hơn 10 từ.

Ví dụ: Hôm nay mẹ cho cháu đi chơi công viên có nhiều bông hoa đẹp lắm (trẻ 35 tháng).

Trong số các loại câu đơn mở rộng trẻ tiến tới sử dụng các câu ghép để thể hiện những yêu cầu và sự hiểu biết của trẻ ngày càng phong phú. Nhận thức của trẻ tiến bộ.

Ví dụ: • Em trốn ở đây, anh đóng cửa lại cho em trốn nhé (trẻ 35 tháng)

• Mẹ Hà may áo đẹp, Bố Thi cười, Hồng Vân ngoan (trẻ 33 tháng)

Bên cạnh câu ghép đẳng lập trẻ đã biết dùng các câu ghép chính phụ của trẻ gồm có 3 loại:

- Câu ghép chính phụ chỉ mục đích.

Ví dụ: Mai mẹ mua bánh cho cháu ăn (trẻ 35 tháng)

- Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện

Ví dụ: Con ngoan, mẹ cho con đến bà ngoại chơi nhé.

- Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân.

Ví dụ: Cháu mặc nhiều áo nên cháu nóng lắm (trẻ 34 tháng).

Trong 3 loại câu ghép chính phụ thì câu ghép chính phụ chỉ mục đích được xuất hiện trước và có số lượng nhiều hơn. Hai loại câu ghép chính phụ chỉ điều kiện và nguyên nhân tuy đã được trẻ dùng nhưng chưa hoàn chỉnh, còn thiếu các từ nối.

Tóm lại trẻ từ 1 - 3 tuổi đã có bước tiến dài trong việc nắm bắt và sử dụng các loại câu trong ngôn ngữ tiếng Việt từ các câu đơn giản nhất đến câu phức hợp xét về mặt cấu trúc. Trẻ đã sử dụng tương đối thành thạo các loại câu đơn và câu mở rộng thành phần. Trẻ bắt đầu sử dụng các loại câu phức, câu ghép. Tuy vậy khả năng sử dụng ngôn ngữ của trẻ dưới 3 tuổi mới chỉ ở bước đầu. Trẻ còn phải luyện tập nhiều hơn nữa để có thể nắm bắt và sử dụng thành thạo

các câu đơn mở rộng các thành phần và các câu phức hợp vốn có trong ngôn ngữ dân tộc để biểu hiện ngày càng phong phú hơn nữa những hiểu biết và nhu cầu giao tiếp của mình.

1.2. Trẻ từ 4 - 6 tuổi

So với trẻ 3 tuổi, trẻ từ 4 - 6 tuổi không còn sử dụng câu một từ mà chỉ sử dụng các loại câu:

- Câu cụm từ.
- Câu đơn đầy đủ hai thành phần C - V.
- Câu đơn mở rộng các thành phần.
- Câu ghép:
 - + Câu ghép đẳng lập.
 - + Câu ghép chính phụ.

Xét về loại hình câu thì số lượng không tăng nhưng về cấu trúc của từng loại câu mà trẻ 4 - 6 tuổi sử dụng đều có sự phát triển.

- Các thành phần trong câu nói của trẻ từ 4 - 6 tuổi đều được phát triển từ một từ đến cụm từ đến cụm C - V hoặc là 1 câu đơn mở rộng.

Ví dụ:

- Chủ ngữ là một cụm từ.

Cái áo của cháu đẹp lắm

(trẻ 53 tháng)

C V

- Chủ ngữ là một kết cấu C - V

Nó cứ loằng ngoằng là bo gây đấy

(trẻ 56 tháng)

C V

 C - V

- Bỏ ngữ là 1 cụm từ

Me mua cho cháu váy áo cả đồ chơi nữa.

(trẻ 60 tháng)

C V B₁ B₂ B₃

- Chủ ngữ, vị ngữ là một kết cấu C - V

Các cháu khoẻ mạnh là cô vui rồi.

C V

 C - V C - V

- Trạng ngữ, bổ ngữ là 1 cụm từ.

Hôm nay ở lớp, con vẽ ô tô và quả bóng.

TRN C V B₁ B₂

Sự phát triển các câu nói có cấu trúc tăng bậc này thể hiện bước phát triển mới ở trẻ 4 - 6 tuổi trong nhận thức và khả năng biểu hiện bằng ngôn ngữ của trẻ cũng phong phú hơn.

Các câu ghép đẳng lập của trẻ cũng ngày càng mở rộng.

Đến 6 tuổi các câu ghép chính phụ của trẻ cũng đầy đủ các từ nối, ý của câu nói được diễn đạt rõ ràng, mạch lạc hơn.

Ví dụ:

Cháu rất thích học ở trường Việt Triều vì ở đó cô giáo yêu cháu lắm, các bạn rất yêu cháu (trẻ 65 tháng).

Xe cá xanh nhà mình bé thế thì ngồi thế nào được cả 3 người (trẻ 62 tháng).

Nếu cháu ngoan thì ngày mai mẹ cháu cho đi công viên nước Hồ Tây (trẻ 70 tháng).

1.3. Số lượng các loại câu của trẻ ở các lứa tuổi(*)

Số lượng các loại câu của trẻ ở lứa tuổi không giống nhau. Số lượng các loại câu được tăng dần theo tháng tuổi của trẻ.

Trẻ 13 - 18 tháng dùng chủ yếu là 2 loại câu, đó là câu 1 từ và cụm từ.

Trẻ từ 19 - 24 tháng tuổi xuất hiện câu đơn đầy đủ có 2 thành phần C - V và câu đơn mở rộng các thành phần như bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ nhưng các loại này có số lượng chưa nhiều.

Câu: C - V - BN chiếm 11%.

 C - V - TRN chiếm 15%

 C - V - ĐN chiếm 0,1%

Trẻ 25 - 30 tháng tuổi, có thể nói được một số loại câu đơn có thành phần mở rộng khác nhưng tỷ lệ còn rất thấp.

 C - V1 - V2 chiếm 0,5%

 C - V - B - TRN chiếm 0,8%

(*) Theo *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ* của Bùi Kim Tuyến - Lưu Thị Lan

Trẻ 31 - 36 tháng tuổi, số lượng các câu đơn mở rộng cao hơn và số lượng trong từng loại cũng nhiều hơn.

Câu C - V1 - V2 chiếm 1,18%

C - V - B - TRN chiếm 2,33%

Ngoài ra trẻ ở lứa tuổi này còn sử dụng được một số lượng câu phức hợp đáng kể. Song chủ yếu là câu ghép đẳng lập 25,57%.

Câu phức ghép chính phụ có tỷ lệ rất thấp.

Câu ghép chỉ mục đích chiếm 1,53%.

Câu ghép chỉ điều kiện chiếm 0,86%.

Trẻ từ 4 - 6 tuổi số lượng các loại câu đơn: câu cụm từ, câu C - V được giảm dần; câu đơn mở rộng các thành phần được tăng lên.

Điều này hoàn toàn phù hợp với sự phát triển về nhận thức của trẻ. Trẻ càng lớn, sự hiểu biết của trẻ ngày càng được mở rộng thêm. Do đó nhu cầu biểu hiện, nhu cầu trao đổi với mọi người được phát triển vì vậy các câu nói có cấu trúc đơn giản của trẻ được giảm dần nhường lại cho sự phát triển của các loại câu có cấu trúc phức tạp.

- Mặt khác tuy mỗi lứa tuổi trẻ có thể nói được nhiều loại câu khác nhau nhất là trẻ cuối 3 tuổi trở đi. Song trong giao tiếp hàng ngày với mọi người, trẻ ở mỗi lứa tuổi thường dùng tập trung vào một số loại câu nhất định. Những loại câu này thường có tỷ lệ cao. Đó là những câu nói đặc trưng của lứa tuổi.

Trẻ 13 - 18 tháng thường dùng loại câu:

Câu một từ 50%

Câu cụm từ 46%

Trẻ 19 - 24 tháng thường dùng:

Câu cụm từ

Câu C - V

Trẻ 25 - 30 tháng thường dùng câu:

Câu C - V

Câu C - V - B

Câu ghép đẳng lập

Trẻ 31 - 36 tháng thường dùng câu:

Câu C - V

Câu C - V - B

Câu ghép đẳng lập

Trẻ 4 - 6 tuổi dùng chủ yếu 2 loại câu:

Câu đơn mở rộng thành phần

Câu ghép mở rộng.

2. Sự xuất hiện và phát triển các kiểu loại câu xét theo mục đích nói

Cùng với sự phát triển về cấu trúc, mục đích câu nói của trẻ cũng ngày càng được mở rộng, phong phú thêm.

Xét theo mục đích nói, các câu nói của trẻ được chia làm các loại:

- a. Câu tường thuật (câu kể)
- b. Câu nghi vấn (câu hỏi)
- c. Câu cầu khiến (gồm câu mệnh lệnh, câu kêu gọi)
- d. Câu cảm thán

Ở đây chúng tôi chỉ trình bày sự xuất hiện và phát triển của loại câu tường thuật và câu nghi vấn.

2.1. Câu tường thuật

Câu tường thuật là câu được hình thành sớm nhất và có số lượng cao nhất ở các lứa tuổi. Trẻ dùng câu tường thuật để nói tới sự vật, hiện tượng, các hoạt động trong sinh hoạt gia đình, xã hội, nói tới các mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên mà trẻ nhận thức được.

- Câu tường thuật đầu tiên được trẻ dùng để mô tả riêng rẽ từng sự vật một cách chung nhất dưới dạng tên gọi.

Ví dụ: Áo; Dép; Nước; Bánh; Cháo (trẻ 18 tháng)

Dần dần nội dung phản ánh trong câu tường thuật được mở rộng dần. Trẻ dùng câu tường thuật để mô tả các sự vật với những đặc điểm của nó.

Ví dụ: Nước nóng.

Quả bóng xanh xanh.

- Mô tả quan hệ chủ thể và hành động. Ví dụ: Hà hát (trẻ 20 tháng)
- Kể về đối tượng mà hành động hướng tới, thời gian, địa điểm, trạng thái.

Ví dụ: • Hôm qua, mẹ tắm cho cháu ở nhà bà (trẻ 28 tháng).

- Mẹ cháu cho cháu đi chơi phố (trẻ 36 tháng)
- Hôm nay trời nắng mẹ cháu nấu chè cho cháu ăn (trẻ 36 tháng)

Khác với câu tường thuật của trẻ 3 tuổi. Câu tường thuật của trẻ 4 tuổi đã phản ánh được sự nhận thức ngày càng phong phú của trẻ. Trẻ đã bắt đầu hiểu và đánh giá được tính chất của sự việc thông qua hành động.

Ví dụ: Chị Hà xấu lắm toàn lấy đồ chơi của em (trẻ 40 tháng).

Đến 5 tuổi trẻ đã hiểu biết thêm về mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng trong thiên nhiên.

Ví dụ: • Trời tối như thế này thì mưa nhỉ.

- Bác ơi bác, gió nó sắp mưa rồi bác không mặc áo mưa à (trẻ 53 tháng)

Trẻ cũng dần dần hiểu được những dấu hiệu đặc trưng cho mỗi sự vật.

Ví dụ: • Nước hoa chứ có phải xà phòng đâu mà đem đi tắm (trẻ 50 tháng)

- Mẹ cho con ăn quả mận nhé, mẹ chọn cho con quả mận chua rồi, xanh thế này là chua loét (trẻ 60 tháng).

Trẻ 6 tuổi đã nhận biết và phân biệt được các dấu hiệu khác nhau của hành động.

Ví dụ: • Tớ nhìn thấy tai ấy đỏ và hồng là ấy nói phét còn tai trắng là ấy nói thật (trẻ 69 tháng).

Trẻ bắt đầu có suy đoán và tưởng tượng.

Ví dụ: • Mọi người không thể trở thành vua được đâu nhỉ, trở thành người lớn thôi (trẻ 66 tháng).

2.2. Câu nghi vấn

Là những câu hỏi của trẻ về thế giới xung quanh buộc người nghe phải trả lời. Trẻ càng lớn thì nhu cầu tìm hiểu về sự vật, hiện tượng ở xung quanh càng tăng vì vậy các câu hỏi của trẻ tăng nhanh và phong phú về nhiều mặt.

* Trẻ 19 tháng: Mới biết hỏi về sự vật: Cái gì đấy?, Con gì đấy?

* Trẻ 21 tháng: Hỏi về hành động: Cô làm gì đấy?

* Trẻ 26 tháng: Hỏi về chủ thể, hành động: Ai viết đấy?

Hỏi nơi chốn: Cô đi đâu?

* Trẻ 33 tháng hỏi về tính chất của sự vật:

+ Mẹ ơi thuốc đắng à?

+ Áo gì đây?

+ Chân con cao không?

- Hỏi về đối tượng:

+ Ôtô chở ai?

+ Xe hỏng gì mà mẹ chữa?

- Hỏi về mức độ trạng thái của hành động:

+ Mẹ cắt chậm thế?

+ Mẹ đi sớm thế?

* Trẻ 4 tuổi ngoài các câu hỏi trên còn có thêm các câu hỏi mới.

- Trẻ hỏi về thời điểm xảy ra hành động.

+ Hôm nay có tắm không, tí nữa tắm hay bây giờ?

- Hỏi về số lượng: 8.500 là bao nhiêu?

- Hỏi về nghĩa của từ:

+ Đổi là gì hả mẹ?

+ Rửa nhau là gì?

* Trẻ 5 tuổi lại có thêm hàng loạt các câu hỏi mới như:

+ Sao lại gọi là tết?

+ Tại sao bánh quẩy rán lên lại vàng hả mẹ?

+ Tại sao lại gọi là đường rẽ?

- Trẻ hỏi về nguồn gốc sự vật:

+ Nước mắm làm từ đâu?

+ Nước sạch này từ đâu có?

* Trẻ 6 tuổi, các loại câu hỏi của trẻ lại phong phú thêm:

- Trẻ hỏi về cách thức:

+ Mẹ ơi, hoa này trông như thế nào?

- Hỏi về quan hệ họ hàng:
 - + Bà ngoại là mẹ của ai?
 - + Con của mẹ gọi chị là gì?
- Hỏi về các mùa trong năm:
 - + Cháu thưa bác hôm nay mùa gì?

Các loại câu mệnh lệnh, kêu gọi, cảm thán vẫn được trẻ sử dụng song song tuy số lượng không nhiều và sự phát triển của nó không rõ rệt như hai câu trên.

3. Một số hạn chế trong ngôn ngữ của trẻ

Trong quá trình học nói bên cạnh việc tiếp thu và sử dụng đúng các từ, các câu mà người lớn thường dùng còn có một số trường hợp trẻ sử dụng từ, câu chưa đúng. Bởi vì việc tiếp thu ngôn ngữ đối với trẻ không chỉ là bắt chước, lặp lại hoàn toàn những từ, những mô hình câu nói sẵn có ở người lớn mà nó phải trải qua quá trình biến đổi để trở thành của riêng trẻ. Quá trình biến đổi đó tạo nên những nét riêng biệt trong ngôn ngữ của trẻ. Sau đây là một số hạn chế trong ngôn ngữ của trẻ.

3.1. Từ loại

3.1.1. Tính từ

Đối với trẻ dưới 3 tuổi các tính từ chỉ màu sắc xuất hiện với số lượng ít và trẻ thường sử dụng chưa đúng với màu sắc có trong thực tế.

Trắng	→	Xanh
Vàng	→	Đỏ

3.1.2. Phụ từ

Trẻ sử dụng các phụ từ chỉ thời gian còn chưa chính xác, nhất là các phụ từ chỉ khoảng thời gian xa, gần, các cháu không phân biệt được. Mỗi cháu thường dùng 1 từ chỉ thời gian khác nhau.

Để chỉ thời gian quá khứ xảy ra đã lâu hay vừa mới xảy ra có cháu dùng từ: hôm qua; cháu khác lại dùng từ hồi trước; còn cháu khác nữa lại dùng từ: hôm nọ...

3.1.3. Số từ

Tuy rằng trẻ nói các số từ một, hai, ba, bốn, năm... nhưng thực tế trẻ chưa biết được chính xác về số lượng.

3 cái kẹo trẻ lại nói là 5

2 cái kẹo trẻ lại nói là 4

Từ 4 - 6 tuổi là thời kỳ trẻ tiếp thu lượng từ mới rất lớn, vì vậy trong quá trình tiếp thu và sử dụng từ có một số trường hợp trẻ nhớ được từ nhưng chưa hiểu được ý nghĩa của từ trong các hoàn cảnh giao tiếp nên trẻ sử dụng chưa đúng với nghĩa của nó trong câu.

Ví dụ: - Khách đến nhà mình, mình là chủ quan không phải chào.

- Con chán xếp hình lắm rồi, mẹ có vui xếp hình không.

- Con làm đầu cho mẹ cho nó xinh trai.

3.2. Vế câu

Về tiếp thu và sử dụng các loại câu của trẻ, ở các lứa tuổi đều có những khó khăn. Do đó số lượng câu nói chưa đúng của trẻ cho đến 6 tuổi vẫn còn chiếm tới 24,44%. Các câu nói chưa đúng của trẻ bao gồm các loại:

3.2.1. Câu rút gọn

Rút gọn câu nói là hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ của trẻ ở tất cả các lứa tuổi. Câu rút gọn của trẻ có thể là câu rút gọn 1 thành phần hoặc rút gọn nhiều thành phần.

Ví dụ: - Rút gọn vị ngữ:

Anh Tân ... xe của bố (nghịch)

- Rút gọn chủ ngữ:

... Lấy máy bay của cháu (bạn Nam)

- Rút gọn bổ ngữ:

Cháu cầm... cho cô (bức tranh)

Trẻ sử dụng câu rút gọn một phần là dựa vào văn cảnh cụ thể. Ngoài ra trẻ sử dụng câu rút gọn còn hạn chế về khả năng ngôn ngữ.

Ví dụ: - Sao cháu khóc? ... Con rôm.

- Mẹ đi chợ thịt cá (để mua).

- Em vẽ đồng hồ chú (cho).

- Con chim nhảy cành cây (trên).

Rút gọn câu nói là hình thức làm cho câu trở nên đơn giản trong ngôn ngữ nói. Song câu rút gọn không có khả năng truyền tin rộng rãi, nhất là đối với trẻ em trong quá trình học nói. Hạn chế dùng câu rút gọn sẽ làm cho trẻ nắm được cấu trúc của câu nhanh hơn.

3.2.2. Câu sai trật tự từ

Trong ngôn ngữ tiếng Việt trật tự từ có ý nghĩa ngữ pháp rất lớn: nó quy định các thành phần trong câu. Song trong một số trường hợp do vội vàng hoặc do nhận thức chưa rõ nên trẻ phản ánh bằng ngôn ngữ cũng rời rạc, lộn xộn...

Ví dụ: - Cát thìa mẹ đi.

- Cài cổ cúc.

- Ốt cay mẹ lắm...

3.2.3. Những câu nói không mạch lạc của trẻ

Những câu nói không mạch lạc, sai trật tự từ thể hiện điều trẻ nhận thức được và muốn nói, nhưng trẻ chưa biết sắp xếp, lựa chọn từ thích hợp, do đó mà câu nói của trẻ bị lộn xộn, không rõ ràng.

Ví dụ: Một hôm cô bị ngã cô buộc tóc rất xinh mà đeo bờm, đeo hoa tai, đôi mắt đẹp.

Từ các câu nói chưa đúng này của trẻ chúng ta thấy rõ những khó khăn mà trẻ gặp phải trong giai đoạn này khi trẻ tiếp thu và sử dụng từ cũng như các loại câu. Vì vậy cô giáo cùng gia đình cần giúp trẻ biết diễn đạt ý mình rõ ràng, mạch lạc, biết sử dụng các từ cho đúng, cho hay.

Bài tập thực hành

- Giáo sinh đến nhà trẻ hoặc lớp mẫu giáo, cùng chơi, cùng sinh hoạt với một trẻ rồi ghi chép các câu nói của trẻ trong 1 ngày và hoàn cảnh nói câu đó. Phân tích đặc điểm các câu nói đó (về cấu trúc, về mục đích).
- Sau đó gọi từng giáo sinh lên bảng trình bày.
- Các giáo sinh khác rút kinh nghiệm.

IV. PHƯƠNG PHÁP RÈN LUYỆN TRẺ NÓI ĐÚNG NGỮ PHÁP, DIỄN ĐẠT MẠCH LẠC

1. Khái niệm

Rèn luyện ngôn ngữ mạch lạc cho trẻ là quá trình hình thành ở trẻ thói quen nói đúng ngữ pháp và sự diễn đạt ngôn ngữ có logic, có trình tự, có hình ảnh qua lời nói.

Thời kỳ trước 3 tuổi do khả năng bắt chước của trẻ phát triển mạnh nên trẻ có thể sử dụng được nhiều loại câu (do nghe người lớn nói rồi trẻ nói lại), mặc dù có khi không hiểu gì về ý nghĩa của lời nói. Tuy vậy đây cũng chính là cơ sở tiến đến sự hình thành các thói quen ngữ pháp và lời nói mạch lạc của trẻ.

Sau 3 tuổi (đặc biệt là thời kỳ 5 - 6 tuổi) nhận thức của trẻ đã mang nhiều tính chất lý tính nên lời nói của trẻ không còn dựa nhiều vào sự bắt chước nữa mà dựa trên cơ sở thông hiểu lời nói. Tuy vậy khả năng diễn đạt lời nói rõ ràng, dễ hiểu, biểu cảm để người khác hiểu và gây ấn tượng tình cảm của trẻ còn rất nhiều hạn chế.

Để có được khả năng diễn đạt mạch lạc trong lời nói, từ ngữ của trẻ phải được chọn lọc, xác định, cần được sắp xếp có trật tự, logic, đúng cấu trúc ngữ pháp, khi diễn đạt phải ngừng nghỉ, ngắt giọng đúng chỗ nhằm làm cho nội dung thông báo dễ hiểu, có sức truyền cảm. Luyện nói mạch lạc là giai đoạn giáo dục ngôn ngữ cho trẻ ở mức độ cao. Đó là kết quả tổng hợp của hoạt động ngôn ngữ trong lời nói. Ở đây đòi hỏi sự tham gia của rất nhiều nội dung giáo dục về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

Các mức độ luyện tập:

- Trẻ tri giác lời nói mẫu.
- Tập nói theo mẫu đã tri giác.
- Tập nói theo mẫu đã tri giác có chủ động và sáng tạo.

2. Nội dung

2.1. Dạy trẻ sử dụng ngôn ngữ có nội dung và ngôn ngữ dễ hiểu

Đến 3 tuổi, trẻ đã sử dụng tương đối thành thạo câu đơn, câu đơn mở rộng thành phần và bước đầu sử dụng các loại câu ghép. Tuy vậy khả năng sử dụng ngôn ngữ của trẻ dưới 3 tuổi mới chỉ là bước đầu. Cần luyện tập cho trẻ em

sử dụng thành thạo các câu đơn mở rộng các thành phần và các loại câu ghép để biểu đạt những nhu cầu và hiểu biết của mình trong giao tiếp hàng ngày.

Trẻ 4 - 6 tuổi: Tiếp tục cho trẻ rèn luyện cách sử dụng các loại câu đơn, câu phức và các loại câu ghép (câu ghép đẳng lập, câu ghép chính phụ, câu ghép qua lại...) vào kể chuyện.

2.2. Dạy trẻ nói diễn cảm

- Dạy trẻ diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, biểu cảm những nguyện vọng, mong muốn và hiểu biết của mình.

- Dạy trẻ kể chuyện diễn cảm theo tranh hoặc không có tranh.

3. Hình thức

3.1. Trò chuyện với trẻ

- Trò chuyện với trẻ được tiến hành mọi lúc mọi nơi, trong mọi hoạt động và trong mọi hoàn cảnh.

- Khi trò chuyện với trẻ phải dựa vào kinh nghiệm có sẵn và sự hiểu biết của trẻ để sử dụng câu nói cho phù hợp và khuyến khích được trẻ nói.

- Khi tiến hành trò chuyện với trẻ phải tạo điều kiện và gây không khí sao cho trẻ được thoải mái, tự do và tự nhiên nói chuyện.

- Người nói chuyện với trẻ phải thực sự thu hút hấp dẫn trẻ thông qua giọng nói, nét mặt, cử chỉ, hành động.

- Phải coi trẻ như một bạn, bình đẳng trong lúc trò chuyện.

- Với trẻ nhà trẻ thì trò chuyện với từng trẻ.

- Với trẻ mẫu giáo thì trò chuyện theo từng nhóm trẻ.

3.2. Đàm thoại

Trước khi tiến hành đàm thoại cần cung cấp cho trẻ những hiểu biết về chủ đề sắp đàm thoại. Đàm thoại phải được tiến hành nhẹ nhàng, thoải mái và tự nhiên, đáp ứng được yêu cầu của trẻ. Đàm thoại có thể bắt đầu với trẻ 3 - 4 tuổi. Câu hỏi đàm thoại cần đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ lứa tuổi.

3.3. Kể chuyện, đọc truyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ

3.3.1. Kể chuyện và đọc truyện cho trẻ nghe

Qua đó trẻ được tiếp xúc với các tác phẩm, hiểu nội dung, nắm được các

tình tiết của câu chuyện. Qua giọng đọc và kể của cô, trẻ có thể nhận biết cách sử dụng ngữ điệu giọng để bộc lộ được đặc điểm tính cách nhân vật, học được cách sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật.

3.3.2. Thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ... mang tính nhịp điệu cao, có vần điệu

Khi đọc cho trẻ nghe, cô giáo cần truyền đạt âm điệu vui tươi, êm dịu... đến với trẻ. Qua đó giúp trẻ cảm nhận được vần điệu của tiếng Việt.

3.4. Hướng dẫn trẻ kể chuyện

3.4.1. Kể chuyện theo tác phẩm văn học

Kể chuyện theo tác phẩm văn học nhằm cho trẻ làm quen và bắt chước cách diễn đạt mạch lạc, biểu cảm của ngôn ngữ nghệ thuật. Trẻ được luyện cách thể hiện những xúc cảm đối với tác phẩm bằng lời kể diễn cảm. Việc luyện tập cho trẻ kể chuyện theo tác phẩm văn học được tiến hành thường xuyên, liên tục trong chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ.

3.4.2. Kể chuyện theo tranh

Tranh vẽ đồ vật, đồ chơi, về con người và các hoạt động xã hội, tranh vẽ các hiện tượng thiên nhiên, tranh phong cảnh...

Khi chọn tranh để dùng kể chuyện phải chú ý nội dung tranh cho phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ, tranh phải đẹp.

Trên cơ sở nội dung vẽ trên tranh, thiết lập 1 câu chuyện ngắn, có các dạng mẫu câu khác nhau.

Trình tự tiến hành:

- Cô giới thiệu tranh cho trẻ xem và hỏi trẻ tranh vẽ gì?
- Cho trẻ quan sát, thảo luận về nội dung bức tranh. Hướng sự chú ý của trẻ vào những hình ảnh chính trong tranh.
- Những tranh vẽ về đồ vật, con vật: Hướng trẻ quan sát, gọi tên, màu sắc, đặc điểm, tác dụng...
- Tranh về xã hội: Hướng trẻ nhận biết mối quan hệ, nét mặt, hình dáng bên ngoài, hoạt động...
- Cô kể mẫu cho trẻ nghe: Câu kể phải rõ ràng, chính xác theo trình tự logic để trẻ dễ nắm được nội dung và cách kể.

- Cho trẻ tự kể: Cô khuyến khích trẻ kể, sửa cho trẻ những câu chưa chính xác. Không yêu cầu trẻ phải kể như lời kể của cô nhưng phải biết kể từ đầu đến cuối.

Ví dụ: Kể chuyện theo tranh “Tết Nguyên đán” (Tranh trong bộ tranh “Làm quen với môi trường xung quanh” - Vụ GDMN).

ĐÓN TẾT NGUYÊN ĐÁN

(Dành cho trẻ mẫu giáo bé)

** Yêu cầu:*

- Trẻ nói rõ ràng, mạch lạc, thành câu.
- Dùng đúng các từ: cắm hoa, gói bánh, giúp mẹ, đi, cắm hoa, hoa đào màu đỏ, mâm ngũ quả, quả quất vàng, bánh chưng xanh.

** Chuẩn bị:* Tranh “Tết Nguyên đán”

** Hướng dẫn:*

1. Cô đọc bài thơ: “Mùa xuân”

- Cho trẻ xem tranh và hỏi trẻ: Tranh vẽ gì? Cháu thấy những gì? Mẹ đang làm gì? (Mẹ đang gói bánh chưng). Bố làm gì? (Bố đang cắm hoa vào lọ). Chị làm gì? (Chị giúp mẹ chẻ lạt, lau lá để gói bánh chưng). Anh (em) làm gì? (Anh đang cắm hoa).

Mỗi câu trả lời cho vài trẻ nhắc lại:

- Ai biết bánh chưng màu gì? Hình dáng như thế nào?
- Bánh chưng có màu xanh và hình dáng vuông.
- Hoa đào màu gì?
- Hoa đào màu đỏ (hồng).
- Cây gì đây? (Chỉ cây quất cho trẻ nhìn).
- Quả quất màu gì?
- Con còn thấy gì ở trên bàn thờ?
- Trên bàn thờ có mâm ngũ quả, bên cạnh có hộp mứt tết.
- Mâm ngũ quả có những quả nào?

2. Cô kể chuyện

Ngày tết thật là vui. Mẹ gói bánh chưng. Chị ngồi giúp mẹ chẻ lạt, lau lá

dong... Bó cắm hoa đào vào bình và bày mâm ngũ quả lên bàn thờ. Anh đi mua hoa giúp mẹ. Cả nhà cùng chuẩn bị vui đón tết.

3. Cô cho trẻ tự kể và cô sửa sai cho trẻ

Kết thúc cho trẻ hát: Sắp đến tết rồi ! (2 lần)

** Kể chuyện theo đồ vật, đồ chơi:*

- Đồ vật, đồ chơi dùng để trẻ tập kể chuyện phải to vừa phải, hình thức đẹp, hấp dẫn gây được cảm xúc của trẻ khi kể. Đối với trẻ bé: Đồ vật phải đơn giản. Với trẻ lớn: Đồ vật nhiều chi tiết hơn.

- Trình tự các bước như kể chuyện theo tranh: Bước đầu cho trẻ trao đổi nhận biết, chỉ rõ những đặc điểm của đồ vật, đồ chơi. Đồ vật, đồ chơi cần tả phải để ở vị trí tốt nhất để mọi trẻ đều quan sát được.

Ví dụ: Kể chuyện theo đồ chơi.

KỂ CHUYỆN THEO ĐỒ CHƠI

(Dành cho mẫu giáo bé)

** Mục đích yêu cầu:*

- Trẻ mô tả được đặc điểm bên ngoài của búp bê bằng các câu đơn đầy đủ.
- Tập nói các câu đơn nối tiếp nhau.

** Chuẩn bị:* 2 con búp bê có kích thước, đặc điểm bên ngoài khác nhau.

** Hướng dẫn:*

1. Cho trẻ biết có 2 bạn búp bê đến thăm lớp và cho trẻ xem 2 bạn búp bê

- Chỉ búp bê to và cho trẻ nhận xét bạn này như thế nào? (To hay nhỏ, tóc, mắt... như thế nào? Mặc quần áo gì?...).

- Cô nói với trẻ: “Bạn búp bê này còn đến cùng với một bạn búp bê nữa, cả lớp xem này”.

2. Cô kể cho trẻ

“Vào một ngày đẹp trời, có 2 bạn búp bê đến lớp. Một bạn búp bê to mặc..., mắt..., tóc... Một bạn nhỏ..., ..., ...”.

Hai bạn búp bê này đều rất xinh và ngoan. Ai cũng yêu hai bạn búp bê.

3. Cho trẻ kể

* *Kể chuyện sáng tạo:*

Kể chuyện sáng tạo chỉ dành cho trẻ mẫu giáo lớn. Lưu ý sửa từ cho trẻ, thêm vào câu chuyện của trẻ những từ có hình ảnh, gợi cảm. Yêu cầu trẻ kể diễn cảm, rõ ràng, mạch lạc.

Để dạy trẻ kể chuyện sáng tạo, thời gian đầu cô giáo nên sử dụng đồ vật, đồ chơi kết hợp đoạn mở đầu câu chuyện là của cô sau đó yêu cầu trẻ kể tiếp.

Ví dụ 1: Sử dụng sa bàn cát với các rối dẹt: rừng cây chim, lâu đài, thỏ, hươu, cô bé, cô tiên.

Câu chuyện có thể kể như sau: Rừng thật là đẹp, cây cối xum xuê, bầy chim ríu rít trên cành. Tí hon mãi chơi nên trời tối lúc nào không biết. Rừng tối om, Tí hon sợ quá oà lên khóc. Bỗng Tí hon nghe thấy tiếng thì thào bên tai: “Cháu hãy cầm lấy tay ta và đi theo ta...”.

Sau đấy sử dụng câu hỏi để trẻ kể tiếp phần sau:

- Tí hon đã gặp ai?
- Cô tiên đã nói gì với Tí hon?
- Cô tiên đưa Tí hon đi đâu?
- Ở lâu đài, Tí hon đã gặp những ai?
- Ai đã đưa Tí hon về nhà?

Cuối cùng tập cho trẻ kể đầy đủ câu chuyện.

Ví dụ 2: - Không có đồ dùng minh họa

- Cô giáo kể đoạn cuối câu chuyện rồi yêu cầu trẻ nghĩ ra đoạn đầu của câu chuyện.

“A! Cún Bông đây rồi! Làm ta đi tìm mãi”.

Với đoạn cuối câu chuyện như vậy, có thể kể đoạn đầu như sau:

Nhà Bé có một con cún. Bé đặt tên cho nó là Bông. Bé yêu Bông lắm. Bông cũng biết vậy nên nó thường xuyên quấn quýt bên bé. Nhưng một hôm chẳng may Bông đụng vào Bé làm Bé bị đổ bát cơm. Bông sợ quá, chạy đi trốn. Đến tối không thấy Bông về. Cả nhà nháo nhác đi tìm. Tìm mãi, tìm mãi mà chẳng thấy đâu. Cuối cùng nhờ có mèo Mướp mách, Bé chạy ra chuồng gà thì ra Bông nằm trong đó. Bé reo lên: “A! Cún Bông đây rồi! Làm ta đi tìm mãi”.

* Trò chơi đóng kịch

Trò chơi đóng kịch mang tính chất nghệ thuật cao, nó thường tái hiện lại những hình tượng và hành động của các nhân vật có sẵn, một cách sáng tạo.

Khi chơi đóng kịch, trẻ nói bằng ngôn ngữ của nhân vật trong tác phẩm (đặc biệt các nhân vật của truyện cổ tích, ngụ ngôn, thần thoại) giúp trẻ nắm được ngôn ngữ dân gian có nội dung phong phú và đầy sức diễn cảm. Từ đó giúp trẻ cảm thụ được sự giàu có của ngôn ngữ, nắm được phương tiện thể hiện ngôn ngữ, lĩnh hội được sự phong phú của tiếng mẹ đẻ. Tất cả những điều này ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ.

- Điều kiện để chơi trò chơi đóng kịch

Trước hết phải có tác phẩm văn học lành mạnh, phù hợp với đặc điểm và sở thích của trẻ, có sức lôi cuốn đối với trẻ.

Phải có các phương tiện phù hợp (mũ, áo... nhân vật, phong).

- Hướng dẫn trẻ chơi:

Sau khi đã chọn được tác phẩm, cô đọc cho trẻ nghe, cùng trẻ kể lại cốt truyện, nhấn mạnh tính cách của từng nhân vật trong truyện. Từ đó khơi gợi hứng thú đến trò chơi. Nếu trẻ thích thú chơi, cô và trẻ cùng nhau chuẩn bị chỗ chơi (sân khấu), đạo cụ, đồ chơi cần thiết. Cô và trẻ thỏa thuận, bàn bạc các vai chơi. Hướng dẫn trẻ biểu diễn vai chơi của mình bằng cử chỉ, điệu bộ, lời nói của nhân vật.

Cô giáo luôn luôn chú ý duy trì cho trẻ có cảm xúc tốt đẹp và có ấn tượng lành mạnh về tác phẩm mà trẻ đóng kịch.

Thường xuyên bổ sung thêm những câu chuyện mới, phức tạp hơn về tình tiết, đa dạng về cấu trúc để tăng nguồn tài liệu dự trữ mới cho trẻ chơi.

4. Phương pháp và biện pháp dạy trẻ nói đúng ngữ pháp, diễn đạt mạch lạc

4.1. Xây dựng mẫu câu

- Khi học từ, trẻ tiếp nhận của người lớn từng đơn vị cụ thể. Từ vốn có sẵn từ trước, trẻ chỉ việc ghi nhớ lấy và dùng lại. Nhưng học câu thì trẻ không thể nhớ hết tất cả các câu của người lớn mà trẻ tiếp thu những mô hình câu trong trí nhớ những câu thích ứng để dùng mà trao đổi. Làm như vậy thì trẻ không bao giờ nói được vì làm sao mà có thể nhớ hết số lượng câu vô hạn các câu cụ thể. Trên thực tế qua lời nói của người lớn, cái mà trẻ tiếp thu để làm giàu cho vốn ngôn ngữ của mình chính là những mô hình câu mà trẻ dần dần rút ra

được. Khi cô giáo hỏi trẻ: “Sáng nay, các con ăn gì?”. Các câu trả lời sẽ là:

- Con ăn phở.
- Con ăn cháo.
- Con ăn bánh cuốn.

Mô hình sử dụng ở đây là:

Con	Ăn	...
-----	----	-----

Khái quát hơn là:

Chủ ngữ	Vị ngữ	Bổ ngữ
---------	--------	--------

Theo cách này, ta sẽ dạy trẻ nói theo mẫu câu.

Ví dụ: Cho trẻ xem tranh ảnh về các hoạt động và hỏi trẻ:

- Anh làm gì?

Trẻ trả lời: Anh học bài

- Bé làm gì?

Trẻ trả lời: Bé rửa mặt

- Mẹ bé làm gì?

Trẻ trả lời: Mẹ bé quét nhà

- Bố làm gì?

Trẻ trả lời: Bố đọc báo

C V B

-Dần dần cho trẻ làm quen với các mô hình khác, đi từ cái đơn giản đến cái phức tạp, từ cái dễ đến cái khó.

Nói dạy bằng mô hình ở đây không có nghĩa là phân tích cho trẻ rằng câu phải có chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, sắp xếp theo thứ tự C - V - B rồi kể đến V - B1. Vấn đề là bằng lời nói cụ thể, cô giáo sẽ trình bày, lặp đi lặp lại một cách có ý thức những mô hình, những câu dùng làm mẫu mà trẻ sẽ lắng nghe, sẽ nhận thức, sẽ bắt chước dần dần, sẽ ghi lại vào ký ức khi cần thiết, sẽ vận

dụng lại một cách tự nhiên. Chẳng hạn, với trẻ 4, 5 tuổi, cô không nên nói: “Hôm nay ấm trời. Chúng ta cởi áo len, áo bông ra”, mà cần phải nói “Vì hôm nay ấm trời cho nên chúng ta cởi áo len, áo bông ra”. Như vậy ta đã cho trẻ làm quen với mô hình của câu ghép kiểu:

Vì	Câu phụ	Cho nên	Câu chính
----	---------	---------	-----------

Trong quá trình cho trẻ “Làm quen với tác phẩm văn học” chúng ta có thể dạy trẻ nói những câu phức ghép gồm nhiều cụm chủ vị thông qua mô hình câu hỏi và câu văn trong truyện.

Chẳng hạn, nếu ta hỏi: Cô vừa kể chuyện gì?

Thì câu trả lời: Cô vừa kể chuyện “Tích Chu”.

Cũng nội dung đó nhưng thay đổi mô hình câu hỏi, trẻ sẽ nói được kiểu câu khác:

Câu hỏi: Các cháu vừa nghe cô kể chuyện gì?

Trẻ trả lời: Chúng cháu vừa nghe cô kể chuyện “Tích Chu”.

Hoặc câu hỏi: Tấm làm việc thế nào? Cám làm việc ra sao?

Trẻ trả lời: Tấm làm việc chăm chỉ. Cám làm việc rất lười.

Câu hỏi là: Tấm làm việc thế nào còn Cám làm việc ra sao?

Trẻ trả lời: Tấm làm việc suốt ngày còn Cám thì rong chơi.

Như vậy ta thấy rằng ở câu trả lời này trẻ nói được câu ghép có từ nối.

Với trẻ mẫu giáo từ những câu hỏi (Vì sao?), (Để làm gì?) cô giáo tập cho trẻ đặt các kiểu câu phức hợp chính - phụ có trạng ngữ chỉ nguyên nhân, chỉ mục đích, v.v...

Như vậy, trong quá trình giao tiếp hàng ngày với trẻ, cô đã dạy cho trẻ nói đúng ngữ pháp, nói mạch lạc.

4.2. Sửa lỗi

a) Dùng sai từ, thiếu từ và cách sửa

Ở bài 6 chúng ta đã biết một số hạn chế trong ngôn ngữ của trẻ mà đặc biệt là dùng sai từ.

- Sai các tính từ chỉ màu sắc: trắng thành xanh, vàng thành đỏ...

- Sai số từ: 2 cái kẹo trẻ bảo là 4; 3 cái kẹo trẻ bảo là 5.

Với các kiểu sai này thì giáo viên cần cung cấp các khái niệm đúng cho trẻ và yêu cầu trẻ nhắc lại. Nhiều lần như vậy trẻ sẽ có các biểu tượng đúng thì sẽ dùng từ đúng.

- Trẻ sử dụng sai các trạng từ là do khả năng định hướng về thời gian và không gian của trẻ rất hạn chế. Cho nên cần dạy trẻ định hướng không gian và thời gian kết hợp với dạy từ, dạy câu.

Ví dụ: Khi hỏi trẻ: 1 năm có mấy mùa?

Trẻ trả lời: 1 năm có mùa gặt, mùa cấy...

Nếu dạy trẻ các mùa trong năm thì chắc chắn trẻ sẽ không dùng từ sai khi trả lời các câu hỏi về mùa.

- Trẻ thường mắc lỗi nói câu rút gọn (thiếu một thành phần trong câu). Câu rút gọn không có khả năng truyền tin rộng rãi. Hạn chế được các câu rút gọn sẽ làm trẻ nắm được cơ cấu nội dung của câu nhanh hơn. Chính vì vậy giáo viên khi nghe trẻ nói câu không đủ thành phần thì cần nhắc trẻ sửa ngay.

Ví dụ: Trẻ nói: Con chim nhảy trên cành

Cô cần nhắc trẻ: Con chim nhảy trên cành cây.

Trẻ nói: Mẹ đi chợ thịt cá.

Cô nhắc sửa: Mẹ đi chợ mua thịt cá.

b) Lỗi về tư duy khi đặt câu và cách sửa

Tư duy thường nhanh hơn (đi trước) ngôn ngữ, do vậy đôi khi do vội mà trẻ nói sai trật tự câu: Cất thìa mẹ đi, ớt cay mẹ lắm.

Ở đây ý nào trẻ muốn nhấn mạnh thì trẻ nói trước: “Cất thìa”, “ớt cay”. Trong những trường hợp như vậy, cô giáo cần nói lại câu cho đúng và yêu cầu trẻ nhắc lại.

c) Câu lặp ý, không mạch lạc và cách sửa

Câu lặp ý, không mạch lạc thể hiện trẻ nhận thức được và muốn nói nhưng chưa biết sắp xếp lựa chọn từ thích hợp.

Ví dụ: Ông bà tổ chết rồi. Thật đấy, đến nhà tổ mà xem. Ông đi một xe máy, bà đi một xe máy. Đâm vào nhau. Ông mù, bà mù. Gọi công an đến. Treo ảnh lên tường.

Với những câu thiếu mạch lạc thì cô giáo cần sắp xếp lại và hướng dẫn trẻ nói có thể bằng cách sử dụng các câu hỏi gợi ý dựa vào cốt truyện của trẻ.

* *Tóm lại*: Ngôn ngữ giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách của trẻ, cho nên dạy phát triển lời nói cho trẻ từ 0 đến 6 tuổi là một nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục học mầm non.

Thực hành

1. Đến lớp mẫu giáo, tổ chức một tiết kể chuyện cho trẻ. Ghi chép các phản ứng của trẻ và lời nói của trẻ. Phân tích các kết quả thu được.
2. Một giáo sinh hướng dẫn một nhóm trẻ tập kể chuyện. Một số giáo sinh khác theo dõi ghi chép lời kể cho trẻ. Phân tích các kết quả thu được.

Chương 4

NGŨ DỤNG HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY TRẺ GIAO TIẾP

* Mục tiêu:

- *Kiến thức:* Giáo sinh biết những kiến thức cơ bản về ngữ pháp chức năng, biết những vấn đề cơ bản về ngữ dụng học từ đó có phương pháp dạy trẻ sử dụng câu phù hợp trong từng ngữ cảnh để bước đầu đạt hiệu quả trong giao tiếp.

- *Kỹ năng:* Giáo sinh sử dụng câu đạt hiệu quả cao trong giao tiếp.

- *Thái độ:* Các em tự hào vì tiếng Việt giàu khả năng biểu hiện, diễn đạt tâm tư tình cảm của con người.

* Nội dung tóm tắt:

- Một số kiến thức cơ bản về dụng học.

- Phương pháp dạy trẻ giao tiếp.

I. NGŨ DỤNG HỌC

1. Một số vấn đề về tình hình nghiên cứu câu trong ngôn ngữ

Hiện nay trên thế giới, các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu câu trên ba bình diện: Nghĩa học, kết học và dụng học (gọi là ngữ pháp chức năng).

Ngữ pháp chức năng mở ra một hướng đi mới trong việc xem xét câu vào những năm 70 của thế kỷ XX. Câu được xem xét, nghiên cứu hoàn chỉnh và toàn diện hơn. Ở Việt Nam, ngữ pháp chức năng được đưa vào những năm 80 của thế kỷ XX để nghiên cứu, xem xét câu tiếng Việt.

1.1. Nghĩa học

1.1.1. Nghĩa của câu

Là nội dung được truyền đạt trong lời nói. Vì mục đích và tác dụng của hành động nói năng có thể được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau (trong đó có cả những hành động không phải bằng ngôn từ). Mục đích và tác dụng mà người nói muốn nhằm tới có thể được thực hiện bằng cách thông báo những nội dung khác nhau, dưới những hình thức khác hẳn nhau.

1.1.2. Nghĩa học

Là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu ý nghĩa (nội dung mặt bên trong) của các đơn vị ngôn ngữ (trong đó có câu).

1.2. Kết học

Là quan hệ giữa các thành phần câu (có lịch sử lâu đời), ngữ pháp truyền thống thiên về kết học

V chi phối B $\rightarrow$ quan hệ chi phối

C - V $\rightarrow$ quan hệ C - V

2. Dụng học

Là quan hệ giữa ngôn ngữ và người sử dụng. Ngữ dụng học nằm trong dụng học.

Ví dụ: - Ở đây ngột ngạt quá (muốn nói địa điểm này nóng bức). Đó là nghĩa của câu. Nhưng nghĩa này được hiểu trong thời điểm nào? Hoàn cảnh nào...?

Có những tình huống sau đây xảy ra:

- + Người đến mua nhà mà nói như vậy có nghĩa là chê ngôi nhà ấy chật chội.
- + Nếu khách đến nhà chơi, chủ nhà nói như vậy có nghĩa là để mở cửa sổ cho thoáng, mát.
- + Nếu ở nơi họp hành, ai đó nói thế có nghĩa là chỗ này đông đúc quá, ồn ào quá.

Vậy có những khái niệm sau về dụng học

2.1. Khái niệm

* *Khái niệm 1*: Dụng học là lấy lời nói làm sự kiện trung tâm xét câu trong

tình huống nói năng cụ thể: Ai nói? Nói cho ai? Để làm gì? Chỉ xét được tình huống này trong lời nói.

* *Khái niệm 2:* Hoàn cảnh giao tiếp: Có thể quy về một số nhóm: người nói, người nghe, hoàn cảnh giao tiếp.

+ Thời gian và không gian (lúc nào, ở đâu)

+ Nghi thức (phát ngôn nằm trong nghi thức nào?) trang trọng hay thân mật.

+ Vấn đề được đề cập.

+ Môi trường diễn ra giao tiếp.

Ngữ dụng học gắn câu với hoàn cảnh giao tiếp: Ai nói với ai (người trên, người dưới...) trong hoàn cảnh, người ra lệnh, người thực hiện yêu cầu.

* *Khái niệm 3:* Hoạt động lời nói rất quan trọng của ngữ dụng học. Nghĩa của câu hỏi phải là một sự thích hợp bằng nghĩa của mệnh đề + nghĩa ở lời + nghĩa xuyên ngôn.

2.2. Tác dụng

Chúng ta hiểu những kiến thức cơ bản về dụng học từ đó có phương pháp dạy trẻ sử dụng câu trong tình huống giao tiếp để đạt đến hiệu quả cao.

II. PHƯƠNG PHÁP RÈN LUYỆN TRẺ TRONG GIAO TIẾP

1. Sử dụng câu trong tình huống

Cũng như cung cấp mô hình câu cho trẻ, chúng ta cần cung cấp cho trẻ tình huống sử dụng câu. Không phải chúng ta cung cấp một lúc ngay cho trẻ mà thông qua sinh hoạt hàng ngày, trong các giờ học, giờ chơi, trong các tiết đọc truyện, kể chuyện cho trẻ,... dần dần trở thành một thói quen sử dụng ngôn ngữ của trẻ, càng lớn việc sử dụng như vậy càng sáng tạo hơn.

2. Cung cấp cho trẻ những thói quen sử dụng ngôn ngữ để thể hiện thái độ chủ thể của hành động nói

- Con đang nói với ai?

- Con đang nói với ông, bà, bố, mẹ, anh, chị... trong gia đình hay em? Con nói với cô giáo hay bạn bè?

+ Đối với người lớn tuổi hơn phải kính trọng.

+ Đối với các em phải thân thiện, gần gũi.

Ví dụ:

- Cháu xin phép ông, bà cho cháu đi chơi ạ!

- Cún Bông ơi! Đi chơi với chị nào.

Nhưng không phải là giảng giải cho trẻ hiểu mà cô có thể trò chuyện với trẻ bằng những câu hỏi như sau:

- Muốn đi chơi, con nói với ông bà như thế nào?

- Khi rủ em đi chơi, con nói như thế nào?

3. Khi nói kết hợp với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ

Sau khi trẻ biết được mình đang nói chuyện với ai? Cần giúp trẻ biết nói nhằm mục đích gì? Tác dụng như thế nào?.

Đương nhiên chúng ta không thể giảng giải cho trẻ hiểu được mà cô phải hướng dẫn trẻ đặt những câu hỏi cho trẻ và làm mẫu cho trẻ về điệu bộ, động tác, dần dần trẻ sẽ học được từ nơi cô.

Ví dụ:

+ Khi xin phép ông bà đi chơi, hay chào ông bà bố mẹ tay con để ở đâu? Đầu như thế nào?

+ Con khoanh tay để trước ngực ạ.

+ Đầu con hơi cúi xuống ạ

- Khi đi qua trước mặt người lớn con nói thế nào?

+ Con xin lỗi cho con đi nhờ một chút ạ

+ Đầu con hơi cúi xuống ạ.

- Khi xin mẹ mua cho một chiếc áo hoa đẹp cô có thể dạy trẻ, làm mẫu, nói mẫu cho trẻ:

- Mẹ ơi! Siêu thị bán áo hoa màu đỏ đẹp lắm. Mẹ mua cho con mẹ nhé.

Ngữ điệu nói nhẹ nhàng, dịu ngọt có thể nài nỉ kết hợp với ánh mắt vui tươi, điệu bộ bằng tay miêu tả thật sinh động để tạo lời nói có thuyết phục lớn để mẹ đồng ý mua áo cho.

Hoặc khi xin bố để bố chở đi chơi công viên có thể nói ngữ điệu ngọt ngào, cử chỉ, nét mặt nũng nịu để bố chở đi chơi.

4. Cô giáo và phụ huynh có thể cung cấp hiểu biết cho trẻ

Cung cấp những hiểu biết về phong tục tập quán, văn học, đời sống văn

hóa dân tộc để trẻ có thể dùng những hiểu biết ấy trong lời nói giao tiếp cho chính xác, sinh động và gợi cảm.

Ví dụ:

- Ngày 23 tháng chạp tiễn ông Táo lên trời; Đến ngày 7 tết lại mời ông về.

Phải có sự hiểu biết về phong tục tập quán của người Việt Nam mới có thể nói được như vậy.

- Mẹ ơi! Mẹ hiền như cô Tấm.

Trẻ phải được nghe truyện, kể chuyện, có hiểu biết về văn học mới có sự hiểu biết để so sánh như vậy để mẹ rất vui, rất hài lòng.

- Mẹ ơi! Mẹ con mình mang trầu cau và bánh chưng sang lễ tết nhà ông nội đi.

Trẻ được nghe ông, bà, cha mẹ trò chuyện hướng dẫn, thấy những gia đình hàng xóm làm như vậy ... nên trẻ đã tiếp thu được những nét đẹp trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam.

Trên đây, chúng tôi trình bày rất khái quát, sơ đẳng về dụng học và phương pháp dạy trẻ giao tiếp. Kiến thức về dụng học và sử dụng câu theo các tình huống giao tiếp rất đa dạng, phong phú nhưng vì thời gian có hạn nên chúng tôi chỉ có thể trình bày một số vấn đề như vậy phần nào giúp các bậc phụ huynh và cô giáo trường mầm non tham khảo có thể đưa vào chương trình giảng dạy.

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

* Mục tiêu:

- Kiến thức:

+ Quan niệm đúng về sự cần thiết hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với chữ viết nhằm phát triển ngôn ngữ, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

+ Hiểu biết đúng, đủ về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức hướng dẫn trẻ mẫu giáo làm quen với chữ viết trong mối liên hệ chặt chẽ với các hoạt động khác.

+ Có khả năng theo dõi, xử lý và ứng dụng kịp thời các thông tin về tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết.

- Kỹ năng:

+ Biết lập kế hoạch (soạn giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết.

+ Linh hoạt sử dụng phối kết hợp các phương pháp, biện pháp một cách sáng tạo và có hiệu quả để tổ chức các hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết ở mọi nơi, mọi lúc bằng hình thức phù hợp với nhu cầu, hứng thú của trẻ.

+ Sáng tạo chuẩn bị các loại đồ dùng, đồ chơi. Xây dựng môi trường chữ viết kích thích sự phát triển tính ham hiểu biết, trí tò mò với việc đọc và viết.

+ Đánh giá kế hoạch và giám sát việc thực hiện kế hoạch của đồng nghiệp và rút kinh nghiệm cho cá nhân, ứng dụng sáng kiến của đồng nghiệp một cách sáng tạo.

- Thái độ:

Trân trọng hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách cho trẻ, yêu thích công việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết trong trường mầm non.

*** Nội dung tóm tắt:**

Hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết là một hoạt động đòi hỏi được thiết kế một cách tích hợp mang tính chuyên biệt nhằm tổ chức hướng dẫn trẻ hoạt động làm quen với chữ cái, trải nghiệm việc đọc, viết theo khả năng của trẻ trên cơ sở sử dụng các yếu tố của hoạt động vui chơi, hoạt động sinh hoạt hàng ngày, các hoạt động chuyên biệt mang tính học tập, tham quan, dạo chơi, các hoạt động khám phá, tìm hiểu thiên nhiên và xã hội của trẻ. Cô mẫu giáo cần biết lựa chọn sử dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp trực quan, thực hành và trò chơi để hướng dẫn trẻ làm quen với chữ ở mọi nơi mọi lúc trong mọi hoạt động trong ngày của trẻ. Tổ chức một hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết phải diễn ra tự nhiên, nhẹ nhàng, thoải mái, không gây cảm giác căng thẳng để trẻ tiếp thu kiến thức, kỹ năng và các bài học giáo dục trên cơ sở phát huy cao độ mọi khả năng mà trẻ lĩnh hội ở các hoạt động khác.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

1. Quan niệm về việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

Hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết là một hoạt động quan trọng trong trường mầm non nhằm phát triển ngôn ngữ trọn vẹn (gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết) để chuẩn bị cho trẻ vào học lớp 1. Đây là loại hoạt động được thiết kế một cách tích hợp mang tính chuyên biệt để hướng dẫn trẻ hoạt động làm quen với chữ viết bằng các trải nghiệm theo khả năng của trẻ nhằm:

- + Giúp trẻ phát triển năng lực và thái độ cần thiết chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở lớp 1.

- + Giúp trẻ làm quen với chữ cái, với việc học đọc và học viết trên cơ sở sử dụng các yếu tố vui chơi, hoạt động sinh hoạt hàng ngày, các hoạt động chuyên biệt mang tính học tập, tham quan dạo chơi, các hoạt động khám phá, tìm hiểu thiên nhiên và xã hội của trẻ.

Việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết trong trường mầm non được tiến hành một cách tích hợp và tự nhiên bắt đầu từ những kinh nghiệm gần gũi và có ý nghĩa với trẻ thông qua việc tổ chức môi trường chữ viết phong phú, môi trường ngôn ngữ nói phong phú, các trải nghiệm hứng thú của trẻ với việc đọc và viết.

2. Ý nghĩa, nhiệm vụ của việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

2.1. Ý nghĩa của việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

2.1.1. Góp phần phát triển năng lực hoạt động ngôn ngữ cho trẻ

Năng lực sử dụng tiếng Việt của trẻ mẫu giáo 5 tuổi đã khá phát triển. Cùng với các hoạt động khác như vui chơi, giao tiếp, các hoạt động học tập, sáng tạo, khám phá, tìm hiểu thiên nhiên và xã hội, nhờ hoạt động làm quen chữ viết, khả năng nghe, nói, hiểu tiếng Việt của trẻ tiếp tục phát triển. Khi làm quen với chữ viết trẻ được tập nghe để phân biệt từ, tiếng và các âm của tiếng Việt đồng thời được làm quen với việc phát âm và một số kỹ năng đọc. Khả năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Việt được phát triển khi trẻ được chơi các trò chơi với chữ cái, với các từ trong môi trường chữ viết, khi bắt chước cách đọc các bài thơ, ca dao, đồng dao... Việc phát triển năng lực hoạt động ngôn ngữ giúp trẻ hoàn thiện thêm ngôn ngữ nói, chuẩn bị cho việc hình thành năng lực đọc và viết tiếng Việt ở lớp 1.

2.1.2. Góp phần phát triển trí tuệ cho trẻ

Khả năng hoạt động trí tuệ của trẻ được phát triển trong hoạt động làm quen với chữ viết. Tính chủ định của các quá trình tâm lý như tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng được rèn luyện và phát triển. Qua các bài học làm quen với chữ cái trẻ nhận biết chữ cái, ghi nhớ các âm của chữ cái, các từ, tập so sánh để nhớ chữ cái. Các bài đồng dao, câu đố, bài hát, đồ dùng trực quan để cho trẻ làm quen với chữ viết sinh động, có màu sắc, hình dạng hấp dẫn, phù hợp với lứa tuổi sẽ gây hứng thú cho trẻ, giúp trẻ có thể dễ dàng ghi nhớ những gì cô giáo yêu cầu. Các trò chơi với chữ còn giúp trẻ rèn luyện khả năng linh hoạt, nhanh trí. Các hoạt động làm quen với chữ cái, chữ viết góp phần phát triển các thao tác trí tuệ cho trẻ như phân tích, so sánh, tổng hợp.

2.1.3. Góp phần chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo vào lớp 1

Hoạt động cho trẻ làm quen với chữ viết có ý nghĩa rất lớn trong việc chuẩn bị tâm lý cho trẻ vào lớp 1. Được làm quen với hình dáng, cách phát âm các chữ cái, cách sắp xếp các chữ cái thành tiếng, thành từ, cách đọc sách, hiểu được ý nghĩa của chữ viết là để biểu đạt ngôn ngữ nói... Đó là những điều

mới lạ góp phần hình thành ở trẻ thái độ tích cực, kích thích trí tò mò, lòng ham hiểu biết đối với việc đọc và viết, tâm lý chờ đợi việc đi học lớp 1.

Với hình thức tổ chức hoạt động phù hợp với đặc điểm tâm lý trẻ - lấy hoạt động vui chơi làm chủ đạo, quá trình tổ chức mang tính tích hợp, các hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ cái, chữ viết dần dần hình thành ở trẻ thói quen học tập đầu tiên như biết nghe cô, nghe bạn, nói khi được phép; bước đầu biết lĩnh hội và thực hiện nhiệm vụ học tập, biết đánh giá kết quả học tập của mình và của bạn; hình thành các kỹ năng ban đầu của việc đọc và viết như từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, tương ứng 1-1 khi đọc các từ. Qua các bài tập tô chữ cái theo mẫu, tô màu theo tranh, các trò chơi trong vở tập tô trẻ được rèn luyện sự khéo léo của ngón tay, bàn tay, khuỷu tay, cách ngồi, cách cầm bút, cách mở vở, mở sách. Các trò chơi xếp hột, hạt, hoạt động tạo hình - vẽ, nặn, cắt, xé, dán, ghép các con chữ từ các nguyên vật liệu khác nhau giúp trẻ rèn luyện sự khéo léo của bàn tay, tính tỉ mỉ, kiên trì.

2.1.4. Góp phần mở rộng vốn hiểu biết và giáo dục tình cảm cho trẻ

Các hoạt động cho trẻ làm quen với chữ viết mang tính tích hợp giúp trẻ mở rộng vốn hiểu biết về thế giới xung quanh. Khi trẻ được tiếp xúc với đồ vật, vật thật, các hiện tượng tự nhiên, hiện tượng xã hội qua tranh vẽ, ảnh chụp, mô hình, cô giáo là người tổ chức giúp trẻ mở rộng tri thức và qua đó giáo dục trẻ có thái độ tích cực với thế giới xung quanh. Do vậy các đồ dùng trực quan sử dụng cho trẻ làm quen với chữ phải được lựa chọn mang tính giáo dục nhận thức, đạo đức và thẩm mỹ phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của trẻ lứa tuổi mầm non.

2.2. Nhiệm vụ của việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

Các hoạt động cho trẻ làm quen với chữ viết phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Giúp trẻ nhận biết các chữ cái, ghi nhớ âm, tập phát âm chính xác và làm quen việc đọc.
- Giúp trẻ sơ bộ nắm được cách ngồi học, cách cầm bút, cách tô chữ cái và làm quen với việc viết.
- Giúp trẻ phát triển vốn từ.

Thực hành: Kiến tập tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen chữ viết tại trường mầm non

- Hoạt động chung cho trẻ làm quen với chữ viết.
- Môi trường chữ viết và cho trẻ làm quen với chữ viết ở mọi nơi, mọi lúc.
- Hoạt động góc làm quen với chữ

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Trình bày quan niệm đúng về việc hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với chữ viết?
2. Tại sao phải cho trẻ làm quen với chữ viết?
3. Nhiệm vụ của cô mẫu giáo khi cho trẻ làm quen với chữ viết?

*** Bài tập:**

1. Tìm hiểu thực tế nhận thức của phụ huynh về vấn đề chuẩn bị cho con vào học lớp 1: Phỏng vấn, ghi chép ý kiến của 3 - 5 phụ huynh ở các thành phần xã hội khác nhau.
2. Chuẩn bị đồ dùng tổ chức một hoạt động chung cho trẻ làm quen với 1 nhóm chữ viết tùy chọn.

II. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH LÀM QUEN CHỮ VIẾT Ở TRƯỜNG MẦM NON

1. Cơ sở xây dựng chương trình

1.1. Cơ sở tâm lý học

Chương trình cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi làm quen với chữ viết được xây dựng dựa trên một số đặc điểm tâm lý của trẻ. Đó là các đặc điểm sau:

- Quá trình phát triển và hình thành nhân cách của trẻ là hình thành một chỉnh thể thông qua các hoạt động tích cực của trẻ với môi trường sống dưới tác động của giáo dục và dạy học mang tính tích hợp kết hợp nhiều nội dung và nhiều mặt giáo dục bắt đầu từ những kinh nghiệm có ý nghĩa và gắn gũi với trẻ. Do vậy trẻ phải được làm quen với chữ viết thông qua nhiều hoạt động phong phú nghe đọc, kể chuyện, thơ, tham quan, dạo chơi, môi trường chữ viết, hoạt động vui chơi, giao tiếp và các hoạt động khác.

- Ở trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi tư duy trực quan hành động phát triển cao và đã xuất hiện tư duy trực quan hình tượng. Để tri giác đối tượng đầy đủ và chính xác trẻ cần được thực hiện các hành động thực với đối tượng. Do vậy khi dạy trẻ làm quen với chữ viết, giáo viên phải sử dụng các loại đồ dùng trực quan như đồ vật, vật thật, tranh ảnh, mô hình... kết hợp với lời nói truyền cảm nhằm gây hứng thú và làm phong phú thêm các biểu tượng cảm tính ở trẻ giúp trẻ dễ hiểu, dễ nhớ từ và chữ cái trong mối quan hệ chặt chẽ với các đối tượng.

- Tri giác của trẻ mẫu giáo lớn tuy đã phát triển nhưng vẫn mang tính đại thể, tổng quát và dựa vào dấu hiệu nổi bật của đối tượng. Khi cho trẻ làm quen với chữ, giáo viên cần khai thác những dấu hiệu nổi bật của đối tượng, của chữ cái và cho trẻ so sánh những điểm khác nhau và giống nhau của các chữ trong cùng nhóm.

- Xúc cảm - tình cảm chi phối toàn bộ đời sống tâm lý của trẻ. Các quá trình tâm lý, chú ý của trẻ mang tính không chủ định là chủ yếu. Trẻ thường tri giác, ghi nhớ, chú ý đến những gì gây hứng thú, gây ấn tượng mạnh cho trẻ tại thời điểm đó. Do vậy khi cho trẻ làm quen với chữ cần có đồ dùng, đồ chơi đẹp, màu sắc hấp dẫn và trẻ có thể tự hoạt động một cách an toàn với các loại đồ dùng đó.

1.2. Cơ sở ngôn ngữ học

- Chữ viết dùng để biểu đạt âm thanh của ngôn ngữ nói vì vậy để dạy học đọc và viết phải dạy trẻ thiết lập được mối liên hệ giữa ngôn ngữ nói (âm thanh) cái mà trẻ đã biết với ngôn ngữ viết (ký tự) cái mà trẻ chưa biết. Việc dạy trẻ làm quen với chữ viết phải dựa trên kinh nghiệm ngôn ngữ nói. Như vậy việc cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi làm quen với chữ viết là hình thành ở trẻ thái độ tích cực với việc đọc và viết, hình thành nhu cầu và năng lực biểu đạt suy nghĩ, cảm xúc bằng ngôn ngữ viết, năng lực hiểu nghĩa các ký hiệu chữ viết như biết khớp một từ, một câu trong ngôn ngữ nói với một từ, một câu trong văn bản, nhận biết được khoảng trống giữa các từ, biết thực hiện một số hành vi đọc và viết như cầm sách, mở sách, đọc viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới,...

- Chương trình cho trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi làm quen với chữ cái xây dựng

trên cơ sở đặc điểm ngữ âm và chữ viết của tiếng Việt. Mỗi chữ cái ghi một âm và mỗi âm ghi bằng một chữ cái. Chương trình lấy bảng chữ cái tiếng Việt làm căn cứ. Dựa vào đặc điểm của hình dáng các con chữ, chương trình sắp xếp các chữ cái thành các nhóm và mỗi nhóm là một bài học.

1.3. Cơ sở thực tiễn

Cần chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo các kỹ năng như nghe, nói, đọc và viết dưới các dạng hoạt động phù hợp với tâm sinh lý của trẻ mang tính vui chơi và thực hành nhiều hơn so với yêu cầu làm quen và nhận biết kiến thức. Việc cho trẻ làm quen với chữ là bước đầu cho trẻ tiếp cận với các kỹ năng đọc và viết, tiếp nhận một số tri thức liên quan đến nội dung học tập môn tiếng Việt ở tiểu học như nhận biết và phát âm chính xác các chữ cái.

Dựa vào nội dung và yêu cầu của chương trình Tiếng Việt tiểu học, giáo dục trẻ em trước tuổi đến trường xác định nhiệm vụ và nội dung của việc chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo vào lớp 1.

2. Nội dung chương trình

Thông qua các hoạt động học mà chơi, chơi mà học, chương trình cho trẻ làm quen với chữ viết giới hạn ở những nội dung sau:

2.1. Làm quen với chữ cái

Phát âm và nhận biết dạng 29 chữ cái tiếng Việt

2.2. Làm quen với việc đọc

Nhằm hình thành và phát triển kỹ năng đọc sau:

- Tập cầm sách đọc, mở sách, mở vở; ngồi đọc đúng tư thế...
- Nhận biết hướng của việc đọc từ trái sang phải.
- Đọc theo dấu hiệu gợi ý.
- Hiểu mối liên hệ giữa lời nói và chữ viết.
- Làm quen với âm, từ, cụm từ tiếng Việt.
- Hình thành thái độ yêu thích đối với việc đọc sách.

2.3. Làm quen với việc viết

Nhằm hình thành và phát triển kỹ năng viết sau:

- Tập ngồi đúng tư thế, tập cầm bút, tập để vở đúng.
- Bước đầu tập tô - viết một số nét cơ bản, vẽ, tô màu chữ cái nhằm luyện cách cầm bút bằng 3 ngón tay, sự khéo léo của ngón tay, bàn tay và khuỷu tay.

- Cho trẻ làm quen với hình dáng và quy trình viết chữ cái, viết thường bằng cách tập tô bằng bút chì, tô trên không bằng ngón tay hoặc que chỉ, xem người lớn viết chữ, “sao chép” chữ viết.

- Nhận biết hướng của việc viết.

- Ở giai đoạn cuối của lớp 5 tuổi có thể cho trẻ tập tô một số chữ ghi tiếng đơn giản bằng bút chì trên vở kẻ ly tương tự “Vở tập viết lớp 1” hoặc bằng phấn trên bảng nhỏ.

3. Phân phối chương trình

Chương trình cho trẻ làm quen với chữ viết bao gồm 12 bài, các bài dạy phân phối theo các nhóm chữ cái. Mỗi bài dạy là một nhóm chữ cái. Các nhóm chữ cái được phân bố như sau:

+ o, ô, ơ	+ n, m
+ a, ă, â	+ k, h
+ e, ê	+ p, q
+ u, ư	+ g, y
+ i, t, c	+ x, s
+ d, đ, b	+ v, r

Thực hành

- Nghiên cứu chương trình làm quen chữ cái của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi về: yêu cầu, nội dung, trình tự các bài.

- Nghiên cứu hướng dẫn thực hiện đổi mới hình thức tổ chức chăm sóc giáo dục trẻ (Các bài hướng dẫn trẻ làm quen với chữ cái) về trình tự các bài theo chủ điểm.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Chương trình làm quen chữ cái của trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi được xây dựng trên những cơ sở khoa học nào?

2. Hãy nêu các nội dung hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết?

*** Bài tập:**

- Đọc tài liệu và một giáo án của giáo viên mầm non, hãy cho biết các cách thức hướng dẫn trẻ làm quen với chữ cái.

- Chuẩn bị một bộ đồ dùng để dạy trẻ làm quen với một nhóm chữ cái.

- Chuẩn bị để tổ chức 2 - 3 trò chơi cho trẻ ôn luyện các chữ cái đã học.

III. PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

Các phương pháp dạy học cho trẻ mầm non là cơ sở để xây dựng các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết. Dựa vào các đặc điểm tâm - sinh lý của trẻ có thể sử dụng các phương pháp sau cho trẻ làm quen với chữ viết

1. Nhóm phương pháp trực quan (Sử dụng đồ dùng trực quan kết hợp với quan sát và đàm thoại)

1.1. Dùng tranh, ảnh, đồ vật thật... có gắn từ chứa chữ cái, hướng dẫn cho trẻ làm quen với từ, tiếng và từng chữ cái

Để hướng trẻ làm quen với chữ viết cần sử dụng hoặc vật thật, hoặc các loại đồ dùng như tranh, ảnh, băng hình, máy tính. Các loại đồ dùng trực quan phải đảm bảo tính giáo dục nhận thức, thẩm mỹ và đạo đức cho trẻ.

Cách thực hiện:

- Cho trẻ quan sát tranh, ảnh hoặc vật thật... và đàm thoại với trẻ về chúng theo yêu cầu của chủ điểm. Nội dung đàm thoại phải phù hợp với trình độ nhận thức của trẻ 5 - 6 tuổi. Có thể hỏi trẻ các câu hỏi về tên đồ vật, vật thật, tranh, ảnh để đưa ra từ chỉ tên các đối tượng đó: Đây là tranh gì? Cái gì đây? hoặc Đây là cái gì?...

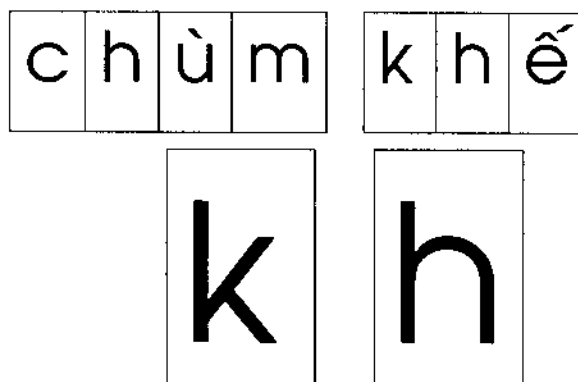
Ví dụ: Đây là chùm khế. Dưới chùm khế cô có từ “Chùm khế”.

- Sau khi trẻ trả lời, cô chỉ từng tiếng - từ dưới tranh, ảnh hoặc vật thật; cô đọc cho trẻ nghe và cho trẻ đọc lại theo cô.

1.2. Dùng thẻ chữ rời hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết và từng chữ cái

Thẻ chữ rời cần có hai loại: Thẻ chữ nhỏ để ghép thành từ và thẻ chữ to để dạy trẻ chữ cái cần làm quen:

Ví dụ: Làm quen chữ cái **k** và **h** có thể dùng những thẻ từ sau:



Cách thực hiện:

- Cô dùng thẻ chữ rời ghép thành từ giống từ dưới đồ dùng trực quan mà cô sử dụng.

- Cho trẻ so sánh 2 từ và cho trẻ đọc từ cô mới ghép.

- Cho trẻ tìm và rút chữ cái đã biết, chữ cái giống nhau.

- Để lại chữ cái cần làm quen ở tiết học này và cô giới thiệu chữ cái mới.

1.3. Hướng dẫn trẻ làm quen chữ cái qua cách phát âm

Cách thực hiện:

- Cô đổi thẻ chữ cái nhỏ cô vừa giới thiệu bằng thẻ chữ to để trẻ dễ quan sát và giới thiệu chữ cái mới.

- Cô phát âm chuẩn, to, rõ ràng.

- Giới thiệu cách phát âm chữ cái một cách đơn giản, dễ hiểu và cho trẻ nhắc lại.

- Cô cho trẻ đọc: Lớp, tổ, cá nhân và chủ yếu cho trẻ đọc cá nhân. Cô chú ý luyện cho trẻ phát âm đúng.

- Cô miêu tả nét chữ cho trẻ xem, hướng dẫn trẻ sờ chữ bằng ngón tay và nghe lại cách phát âm.

1.4. Hướng dẫn trẻ làm quen chữ cái qua cách so sánh các chữ cái

Sau khi dạy trẻ làm quen với từng chữ cái theo trình tự sử dụng các phương pháp trên, cô giáo tiến hành hướng dẫn trẻ so sánh điểm giống nhau và khác nhau giữa hai chữ cái về hình dạng và cách phát âm nếu chữ cái đó có thể so sánh được. Nếu hai chữ cái hoàn toàn khác nhau về nét chữ và cách phát âm thì không cần so sánh.

Ví dụ: So sánh chữ **b** và chữ **d**

Giống nhau: Cùng có một nét tròn kín và một nét xỏ thẳng

Khác nhau: Chữ **b** có nét xỏ thẳng bên trái nét tròn kín, còn chữ **d** có nét xỏ thẳng bên phải nét tròn kín.

2. Nhóm phương pháp thực hành và trò chơi

2.1. Dùng các trò chơi động và tĩnh để củng cố sự nhận biết, phát âm và viết chữ cái

Hoạt động vui chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ mẫu giáo. Việc cho trẻ

làm quen với chữ viết dưới dạng tổ chức các trò chơi là hết sức cần thiết. Trong các trò chơi trẻ được thực hành, luyện tập các kỹ năng ban đầu của việc đọc và viết một cách tự nhiên và đầy hứng thú. Giáo viên mầm non phải biết nhiều trò chơi để có thể lựa chọn một cách thích hợp vào mỗi hoạt động cho trẻ làm quen với chữ. Có các trò chơi với chữ như sau:

- + Tìm chữ cái trong từ.
- + Tìm chữ cái theo hiệu lệnh của cô.
- + Tìm đồ vật tên có chứa chữ cái
- + Xếp hạt theo hình dáng chữ cái.
- + Tìm đúng nhà bé.
- + Biểu diễn thơ, ca dao, đồng dao để luyện phát âm.
- + Chơi hái hoa.
- + Tìm lá cho hoa.
- + Chơi tô màu chữ cái, tô màu tranh.
- + Lái xe ô tô (lái tàu hỏa).
- + Các trò chơi trong cuốn bé tập tô.

.....

Trong khi tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với chữ viết cô giáo cần lưu ý lựa chọn các trò chơi mang tính động và tĩnh xen kẽ một cách thích hợp để gây hấp dẫn, sinh động tạo cảm giác tự nhiên, thoải mái không căng thẳng. Các trò chơi có thể chia một cách tương đối làm hai nhóm: Trò chơi động và trò chơi tĩnh, căn cứ vào mức độ tham gia vận động của người chơi.

- Trò chơi tĩnh là những trò chơi trẻ thường ngồi tại chỗ và không được chạy, nhảy và vận động một cách thoải mái. Ví dụ: Tìm chữ cái trong từ, tìm chữ cái theo hiệu lệnh của cô, tìm đồ vật tên có chứa chữ cái, xếp hạt theo hình dáng chữ cái, chơi tô màu chữ cái, tô màu tranh, các trò chơi trong cuốn bé tập tô...

- Trò chơi động là những trò chơi trẻ được chạy, nhảy và vận động một cách thoải mái. Ví dụ: Tìm lá cho hoa, tìm nhà của bé, lái xe ô tô (lái tàu hỏa).

Khi hướng dẫn các trò chơi cho trẻ làm quen với chữ, cô giáo phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu giáo dục của mỗi loại trò chơi. Mỗi trò chơi đều có

luật chơi, trước khi chơi cô cần hướng dẫn trẻ cách chơi. Với những trò chơi mới cô cần hướng dẫn trẻ đầy đủ theo các bước:

- + Giới thiệu tên trò chơi.

- + Hướng dẫn cách chơi.

- + Cho trẻ chơi mẫu.

- + Cho các trẻ cùng chơi, cô quan sát, uốn nắn, sửa sai và động viên trẻ khi cần thiết.

- + Nhận xét và tuyên dương trẻ.

Những trò chơi trẻ đã biết cô nên để trẻ tự nói lại cách chơi, cô gợi ý giúp trẻ khi cần thiết.

Ví dụ: Trò chơi “Thi ai nhanh”

- + Giới thiệu tên trò chơi: Cô cùng chúng mình chơi trò chơi “Thi ai nhanh” nhé.

- + Hướng dẫn cách chơi: Xung quanh lớp mình có rất nhiều đồ dùng gia đình. Mỗi đồ dùng được gắn các từ chỉ tên đồ dùng ở dưới. Chúng mình sẽ lên lấy một đồ dùng tùy ý và nhìn xem các từ đó có chứa chữ cái mà chúng mình vừa học. Khi cô phát âm chữ cái nào thì chúng mình giơ đồ dùng đó lên và phát âm chữ cái đó.

- + Cho trẻ chơi mẫu: Cho 2 - 3 trẻ chơi thử.

- + Cho các trẻ cùng chơi, cô quan sát, uốn nắn, sửa sai và động viên trẻ khi cần thiết.

- + Nhận xét và tuyên dương trẻ.

2.2. Dùng các hoạt động sáng tạo để luyện tập củng cố sự nhận biết, phát âm và viết chữ cái

2.2.1. Dùng các trò chơi dân gian, biểu diễn thơ, ca dao, đồng dao, hát và vận động âm nhạc... để luyện phát âm cho trẻ

Trẻ mẫu giáo rất thích trò chơi dân gian. Mỗi địa phương đều có trò chơi mang tính địa phương. Ngoài những trò chơi dân gian phổ biến như *Rồng rắn lên mây, Thả dĩa ba ba, Nu na nu nống...* cô giáo cần tìm các trò chơi của địa phương mình và sử dụng có sáng tạo vào việc cho trẻ làm quen với chữ. Có rất nhiều trò chơi dân gian, song để luyện phát âm cho trẻ cần chọn các trò chơi có ý nghĩa và tác dụng về mặt ngữ âm. Trò chơi phải có những câu, từ,

tiếng trong đó có âm cần luyện cho trẻ. Ví dụ trò chơi “Nu na nu nống” giúp trẻ luyện phát âm “nờ” [n]. Sau khi giới thiệu cách chơi và cô làm mẫu động tác, cô cho trẻ thực hành ngay. Để đảm bảo mục đích luyện phát âm cô giáo cần chú ý sửa sai kịp thời cho từng trẻ.

Có rất nhiều các bài hát cho trẻ mẫu giáo mà lời có thể dùng để cho trẻ làm quen với chữ và luyện phát âm cho trẻ. Cô giáo phải biết sáng tạo và lựa chọn bài hát phù hợp với mục đích của mỗi hoạt động và cũng phải có những câu, từ, tiếng trong đó có âm cần luyện cho trẻ.

Chơi biểu diễn thơ, ca dao, đồng dao, hát và vận động âm nhạc... có tác dụng rất lớn trong việc luyện phát âm cho trẻ. Trẻ mẫu giáo rất thích dạng hoạt động sáng tạo này. Việc rèn luyện chuẩn bị cho các cuộc biểu diễn, bên cạnh việc phát triển ở trẻ khả năng sáng tạo, có thể giúp trẻ rèn các kỹ năng đọc nhanh, chậm, lên giọng, xuống giọng, cách thể hiện một cách diễn cảm và qua đó trẻ dần có ý thức về âm điệu, nhịp điệu, tiết tấu của tác phẩm.

2.2.2. Hướng dẫn trẻ tô màu tranh, tô màu chữ cái, tìm nối chữ cái

Các trò chơi trên có thể thực hiện qua cuốn “Bé tập tô”. Để tổ chức hoạt động theo các chủ điểm một cách hấp dẫn cô giáo có thể tùy theo điều kiện của từng địa phương sưu tập thêm tranh, ảnh qua các sách, báo và sáng tạo thêm cho phù hợp.

Cô có thể hướng dẫn trẻ:

- + Tô màu tranh: Dùng bút chì màu tô các bức tranh theo hướng dẫn của cô.
- + Tìm nối chữ cái: Trẻ dùng bút chì nối các chữ cái đơn lẻ với các chữ cái trong từ và tiếng.
- + Tô màu các chữ cái: Trẻ dùng chì màu tô phần rỗng của nét chữ.

2.2.3. Hướng dẫn trẻ tập tô chữ cái theo mẫu

Hướng dẫn trẻ tập tô các nét cơ bản, tập tô chữ cái ở lớp mẫu giáo lớn nhằm luyện tập cho trẻ một số thao tác, kỹ năng của hoạt động học tập giúp cho việc chuẩn bị tập viết ở tiểu học. Vì vậy khi hướng dẫn trẻ tập tô cô giáo cần chú ý thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Hướng dẫn trẻ cách ngồi đúng tư thế: Ngồi ngay ngắn, thẳng cột sống, ngực cách mép bàn 3 - 4cm, mặt cách vở 25 - 30cm.

- Hướng dẫn trẻ cách cầm bút: Tay phải cầm bút bằng 3 ngón tay (ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa), kết hợp với cổ tay, ngón tay và khuỷu tay.

- Hướng dẫn trẻ cách để vở, cách mở sách, cách viết từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.

- Hướng dẫn trẻ tô các nét cơ bản theo mẫu:

+ Nét thẳng đứng (|): Tô từ trên xuống dưới.

+ Nét xiên phải (/), nét xiên trái (\): Tô từ trên xuống dưới.

+ Nét thẳng ngang (-): Tô từ trái sang phải.

+ Nét móc xuôi (ʅ), nét móc ngược (ʁ): Tô từ trên xuống dưới.

+ Nét cong phải (⤿), nét cong trái (⤵)

+ Nét khuyết xuôi (ʇ), nét khuyết ngược (ʆ)

- Hướng dẫn trẻ tô các chữ cái theo mẫu: Dùng bút chì đen tô trùng khít lên các nét chấm mờ theo chiều viết của nét chữ

2.2.4. Dùng hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán...)

Để củng cố sự nhận biết, phân biệt và phát âm và tập viết chữ: Trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi đã lĩnh hội được một số kỹ năng tạo hình cơ bản cùng với trí tưởng tượng bắt đầu mang tính sáng tạo. Cô giáo có thể dùng hoạt động tạo hình trong hoạt động cho trẻ làm quen với chữ. Trẻ có thể dùng bút vẽ nguệch ngoạc các con chữ theo suy nghĩ của mình hoặc theo dấu hiệu gợi ý của cô. Cho trẻ tự viết không đúng chính tả hoặc viết sáng tạo để diễn đạt nhu cầu, ý muốn cũng như hành động, sự vật, hiện tượng, con người ở xung quanh...

Cô giáo cần sử dụng các kỹ năng nặn, cắt, xé dán cho trẻ tạo hình đáng các con chữ từ các nguyên vật liệu khác nhau như giấy, bìa thừa; đất, cát, vỏ nghêu, sò, ốc; hạt, quả, lá cây khô...

2.2.5. Dùng môi trường chữ viết

Để trẻ được làm quen với chữ một cách dễ dàng, trường, lớp mẫu giáo cần xây dựng môi trường chữ viết phong phú. Trong lớp mẫu giáo trẻ cần được nghe và thấy cô giáo đọc cho chính cô, cho cô giáo khác hoặc cho trẻ. Trẻ cũng cần được thấy người lớn viết để diễn đạt một vấn đề nào đó. Những điều cô đọc và viết phải gần gũi với trẻ, trẻ đã được trải nghiệm trong các hoạt động hàng ngày. Thông qua các hành vi đọc và viết đó cô giáo cho trẻ thấy được sự

cần thiết của chữ viết trong cuộc sống hàng ngày và phát triển ở trẻ hứng thú với việc đọc và viết chữ.

Trong lớp mẫu giáo cần có nhiều loại sách, tạp chí, thơ truyện cho trẻ, đặc biệt các tác phẩm văn học được in tranh đẹp, chữ in to. Việc giáo viên biết tận dụng thời gian ở mọi nơi, mọi lúc đọc sách, truyện cho trẻ nghe là hết sức cần thiết trong các lớp mẫu giáo mà hiện nay cô dùng phương pháp kể là chính. Đọc cho trẻ nghe giúp trẻ dần dần tạo được mối liên hệ giữa chữ viết với ngôn ngữ nói.

Việc dùng chữ viết để diễn đạt mọi đồ vật, sự việc...hoặc trang trí trường, lớp học là rất cần thiết song mọi chữ viết chỉ nên dùng ba loại cơ bản: in thường là chính và chữ in hoa, chữ viết thường.

Thực hành

1. Kiến tập hai hoạt động cho trẻ làm quen với chữ:
 - + Làm quen với nhóm chữ cái.
 - + Hướng dẫn trẻ tập tô.
2. Quan sát hoạt động làm quen với chữ ở các hoạt động khác trong ngày.
3. Viết bài thu hoạch phân tích, nhận xét việc sử dụng các phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen chữ viết của trường mầm non thực hành.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Hãy cho biết các phương pháp được dùng để cho trẻ làm quen với chữ?
2. Thường dùng các phương pháp nào để luyện tập cho trẻ làm quen với chữ?
3. Hãy sử dụng nhóm phương pháp trực quan để hướng dẫn trẻ làm quen với một nhóm chữ cái tùy chọn.
4. Hãy sử dụng nhóm phương pháp thực hành, trò chơi để hướng dẫn trẻ luyện tập với một nhóm chữ cái trẻ đã được làm quen.

*** Bài tập:**

1. Lập kế hoạch và chuẩn bị đồ dùng sử dụng phương pháp trực quan để hướng dẫn trẻ làm quen với một nhóm chữ cái tùy chọn.
2. Lập kế hoạch và chuẩn bị đồ dùng sử dụng nhóm phương pháp thực hành, trò chơi để hướng dẫn trẻ luyện tập với một nhóm chữ cái trẻ đã được làm quen.

IV. CÁC HÌNH THỨC HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

Hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết phải được tiến hành một cách tích hợp và tự nhiên phù hợp với khả năng, nhu cầu và hứng thú của trẻ. Tuy nhiên, lớp mẫu giáo 5 tuổi cần rèn luyện cho trẻ một số kỹ năng học tập. Do vậy việc tổ chức các hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen chữ viết phải được tiến hành dưới các hình thức sau:

1. Hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết qua các hoạt động chung

1.1. Qua hoạt động chung làm quen với chữ viết

Các hoạt động chung cho trẻ làm quen với chữ viết cũng như các hoạt động chung khác trong trường mầm non được tiến hành theo quy định của chương trình chăm sóc - giáo dục trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi. Việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết, chữ cái trong các hoạt động được tiến hành dưới dạng “chơi mà học”. Vì thế các hoạt động không được mang tính áp đặt, gò bó về mặt thời gian cũng như kiến thức và các kỹ năng. Trong các hoạt động chung hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết, cô giáo là người tổ chức giúp trẻ củng cố chính xác và hệ thống hoá các tri thức, kỹ năng như nhận biết, phân biệt, phát âm các chữ cái; các kỹ năng ban đầu của việc đọc, viết... trên cơ sở vận dụng toàn bộ các tri thức và các kỹ năng khác của trẻ. Đây là hình thức tổ chức hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết cơ bản trong trường mầm non.

Mỗi hoạt động chung thường có cấu trúc như sau:

* *Hoạt động mở đầu:* Gây hứng thú cho trẻ, thu hút trẻ vào hoạt động chính.

* *Hoạt động chính:* Hoạt động chính của cô và trẻ là cô giúp trẻ:

- Làm quen chữ cái trong từ, câu gắn với đồ vật, tranh ảnh, mô hình...
- Làm quen với việc đọc và viết.

* *Các hoạt động tích hợp:* Nhằm củng cố ôn luyện các kiến thức, kỹ năng về việc đọc và viết chữ cái thông qua các hoạt động khác theo chủ điểm, và nhẹ nhàng chuyển hoạt động cho trẻ.

1.2. Qua các hoạt động chung khác

Trong các hoạt động chung khác như giờ học các môn *Tìm hiểu môi trường xung quanh, Làm quen với văn học, Làm quen với biểu tượng toán học, Giáo dục âm nhạc, Giáo dục thể chất, Hoạt động tạo hình...* cô giáo có thể ôn

luyện, củng cố cho trẻ các kiến thức và các kỹ năng đọc, viết ban đầu của trẻ. Ví dụ: Trong giờ *Tìm hiểu môi trường xung quanh* các đồ dùng trực quan mà cô giáo sử dụng có gắn các từ chỉ tên các đối tượng; trong giờ *Giáo dục âm nhạc* cô giáo cho trẻ hát lời các bài hát có từ, âm cần luyện phát âm cho trẻ, cho trẻ đọc tên bài hát, bản nhạc; trong giờ *Tạo hình* trẻ được vẽ các con vật theo tưởng tượng của trẻ dựa vào dấu hiệu là nét của một chữ cái.

Tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ một cách tích hợp theo các chủ điểm là hình thức giáo dục rất phù hợp trong trường mầm non. Hình thức giáo dục này tạo điều kiện thuận lợi cho các cô giáo qua tất cả các giờ học khác đều có thể cho trẻ làm quen với chữ.

2. Hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết trong góc sách

Hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết trong góc sách, góc học tập nhằm khuyến khích tính độc lập và tích cực ở trẻ, tạo điều kiện để trẻ được thử nghiệm, khám phá, tích lũy kinh nghiệm và bộc lộ khả năng của trẻ với việc đọc và viết.

2.1. Yêu cầu đối với góc sách (đọc và viết)

* *Địa điểm:*

- + Gần cửa sổ, thoáng mát và tương đối yên tĩnh.
- + Được ngăn rõ ràng bằng vách thấp, kệ, hoặc phòng nhỏ được ngăn cách bằng kính để tiện tầm mắt cho trẻ và cô theo dõi.
- + Có khoảng trống để trẻ ra vào và có lối đi cho trẻ di chuyển và các trẻ có thể tham gia thoải mái.

* *Các trang bị:*

- Đọc sách:
 - + Sách đặt trên tủ, kệ, trên giá ngang tầm tay trẻ.
 - + Các loại sách, thơ, truyện cho trẻ trong và ngoài chương trình, các tạp chí mới, các từ điển bách khoa toàn thư có tranh ảnh.
 - + Một ít sách tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài.
 - + Có thể có búp bê hoặc vài con vật nhồi bông to gần gũi với trẻ.
 - + Gối, đệm, ghế cho trẻ nằm hoặc ngồi.
 - + Rối tay, một số đạo cụ để đóng kịch minh họa.

- + Sách phải còn tốt (sạch, đẹp, chữ to, rõ).
- + Có cátset, các loại băng đĩa nhạc, kể chuyện, đọc thơ.
- Tập viết:
- + Bàn, ghế vừa tầm trẻ ngồi (vài chiếc).
- + Ống đựng có các loại bút chì, lông, dạ, sáp, phấn, bảng.
- + Giấy, vở viết, giấy nháp, thẻ cứng, bì thư, bưu thiếp, tem thư...
- + Các mẫu chữ cái in hoa, in thường và viết thường.
- + Thước kẻ, kéo, ghim, kẹp giấy, hồ dán, băng dính, tẩy, bút xóa...
- + Máy chữ, máy tính.

2.2. Hoạt động của cô mẫu giáo trong việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết ở các góc

- Cô giáo phải biết bố trí các thiết bị và bày sách sao cho kích thích, thu hút trẻ:

+ Bìa sách đẹp luôn được quay ra ngoài để thu hút sự quan tâm của trẻ và trẻ dễ lựa chọn.

+ Sách phải luôn được giữ gìn sao cho không quân và không sờn. Việc này giáo dục trẻ ý thức luôn trân trọng, giữ gìn sách.

+ Sách phải bày ngang tầm mắt trẻ để tạo thuận lợi cho trẻ dễ dàng hoạt động.

+ Không bày nhiều sách cùng một lúc và thay đổi luôn để trẻ không chán.

- Cô giáo cần tạo cơ hội, động viên, khuyến khích trẻ tập viết thử, viết những gì trẻ nói hoặc suy nghĩ quanh khu vực tập viết (có 1 - 2 cái bàn viết), thử các loại dụng cụ viết và tập sử dụng các dụng cụ làm việc với giấy.

- Cô giáo có thể khuyến khích trẻ đọc sách cho nhau nghe và có thể cùng trẻ đọc, viết hoặc xem tranh...

- Thông qua góc sách cô mẫu giáo cần hình thành cho trẻ các kỹ năng :

+ Kỹ năng đọc sớm: Nhận biết các ký hiệu chữ viết có ý nghĩa; quy luật đọc sách (từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ trang đầu đến trang cuối); sự liên tục của câu chuyện, bài thơ.

+ Kỹ năng vận động tinh: Mở sách lật từng trang, chỉ theo tranh hoặc dòng chữ.

+ Kỹ năng giao tiếp: Biết lắng nghe cô hoặc bạn kể, bắt chước những từ

hoặc câu nói trong truyện, trẻ tự kể lại, trả lời những câu hỏi theo truyện, học từ mới.

+ Kỹ năng nhận thức: Nhớ cốt chuyện và kể lại, dự đoán những điều có thể xảy ra tiếp theo, giải quyết những vấn đề nảy sinh trong câu chuyện, liên hệ câu chuyện với những kinh nghiệm mà trẻ có.

3. Cho trẻ làm quen với chữ viết ở mọi nơi, mọi lúc và tổ chức ngày hội, ngày lễ

Để trẻ được làm quen với ngôn ngữ viết, cô mẫu giáo cần thực hiện tốt việc tổ chức các hoạt động trên, bên cạnh đó trong các trường, lớp mầm non cần tạo dựng một môi trường chữ viết phong phú. Chữ viết cần có ở mọi nơi, mọi lúc dưới các hình thức khác nhau. Biển tên trường, lớp, các biểu bảng, khẩu hiệu, các ký hiệu, danh sách, danh mục, các loại nhãn mác hàng hoá, tên các đồ vật, con vật, sự vật, hiện tượng... ở tất cả các góc hoạt động của trẻ cả trong lớp, ngoài sân, lối ra vào, công trình phụ... sẽ tạo ra một môi trường chữ viết phong phú và thuận tiện hướng dẫn trẻ làm quen với chữ một cách tích hợp ở tất cả các góc ở mọi nơi, mọi lúc và trong các ngày hội, ngày lễ.

Việc trang trí trường, lớp học là cần thiết, tuy nhiên cô giáo cần biết sử dụng các loại chữ viết và bố cục sắp xếp phù hợp với nhận thức của trẻ. Các mẫu chữ được dùng phổ biến là chữ in thường, chữ in hoa và chữ viết thường.

Thực hành

- Kiến tập tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết vào giờ đón trẻ, vào giờ dạo chơi, vào hoạt động góc và trước giờ ngủ trưa.

- Quan sát môi trường chữ viết tại trường, lớp mầm non: Nguyên liệu, mẫu chữ, hình thức trình bày, bố cục, sắp xếp... Rút ra nhận xét ưu điểm và nhược điểm.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Hình thức nào cho trẻ làm quen với chữ là cơ bản trong trường mầm non? Tại sao?

2. Tại sao cần có góc sách trong lớp mầm non? Cô mẫu giáo cần tổ chức góc sách như thế nào để nâng cao chất lượng của việc làm quen với chữ?

3. Cần tổ chức môi trường lớp mầm non như thế nào để có thể giúp trẻ được làm quen với chữ ở mọi nơi và mọi lúc.

*** Bài tập:**

- Nhận xét, đánh giá việc tổ chức các hoạt động đã kiến tập tại trường mầm non.
- Hãy trình bày dự kiến của mình về kế hoạch xây dựng môi trường chữ viết cho trẻ tại lớp mẫu giáo mà em đã quan sát.

V. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

1. Trình tự tổ chức một hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

Cô mẫu giáo cần biết sử dụng khéo léo phối kết hợp các phương pháp và các hình thức khi tổ hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết theo trình tự sau:

1.1. Hoạt động mở đầu

Tổ chức ngắn gọn khoảng 3 - 5 phút nhằm thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động. Cô giáo phải thường xuyên năng động, sáng tạo sử dụng các loại đồ dùng dạy học và khả năng đã có của trẻ để có biện pháp tổ chức thích hợp. Để cho trẻ làm quen với chữ viết cô giáo có thể dùng các loại đồ dùng trực quan, các bài hát, thơ, truyện, ca dao, đồng dao, câu đố... hoặc trò chuyện với trẻ để tìm hiểu thiên nhiên, xã hội theo nội dung chủ điểm. Khi sử dụng một trong những biện pháp trên cô giáo có thể lựa chọn một số từ có liên quan đến chủ điểm cho trẻ làm quen với việc đọc, ghép từ, ôn luyện chữ cái đã học... dưới dạng các trò chơi đơn giản.

1.2. Hoạt động chính làm quen với chữ cái mới

1.2.1. Làm quen với chữ cái mới qua vật thật, đồ vật, đồ chơi, tranh, ảnh có gắn từ chứa chữ cái cần cho trẻ làm quen

- Quan sát đồ dùng trực quan, cô giáo trò chuyện ngắn gọn với trẻ về đối tượng đó.
- Cho trẻ đọc từ - tên chỉ đối tượng.
- Cho trẻ tìm chữ cái đã biết và giới thiệu chữ cái mới cần làm quen.

1.2.2. Làm quen với chữ cái mới qua thẻ chữ rời

Cô giáo có thể dùng thẻ chữ rời to và cũng có thể dùng các chữ cái rời được làm từ các nguyên liệu như bìa cứng, nhựa... để trẻ tri giác chữ cái bằng mắt và bằng tay.

- Thay thẻ chữ nhỏ bằng thẻ chữ to cho trẻ dễ quan sát.
- Cô đọc âm chữ cái 2 - 3 lần và giới thiệu cách phát âm.
- Cô cho trẻ đọc theo lớp, tổ và chủ yếu đọc cá nhân, cô lắng nghe và kịp thời sửa sai cho trẻ.
- Cô miêu tả nét chữ (những chữ khó đối với trẻ, nếu chữ đơn giản cô có thể cho trẻ tự miêu tả).
- Cho trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau về hình dạng và cách phát âm các chữ cái.

1.3. Các hoạt động tích hợp

Nhằm ôn luyện và củng cố các kiến thức và kỹ năng làm quen chữ viết:

- Bảng trò chơi: Cô hướng dẫn trẻ chơi theo phương pháp hướng dẫn của từng loại trò chơi. Có thể lựa chọn 2-3 trò chơi (cả động và tĩnh).
- Bảng các hoạt động sáng tạo của trẻ. Có thể dùng một trong các biện pháp sau:
 - + Dùng các kỹ năng của hoạt động tạo hình như vẽ, cắt, nặn, xé dán có thể cho trẻ tạo hình dáng các con chữ từ các nguyên vật liệu khác nhau hoặc từ các nét chữ tạo hình các đồ vật, con vật...
 - + Cho trẻ hát các bài hát có lời chứa từ, tiếng, âm cần luyện cho trẻ hoặc vận động theo nhạc.
 - + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, câu đố.

Kết thúc hoạt động, cô giáo nhẹ nhàng thông qua các hoạt động ôn luyện, củng cố trên để chuyển trẻ sang các hoạt động khác. Không nên đột ngột dùng mệnh lệnh để dừng hoạt động của trẻ.

2. Trình tự tổ chức hoạt động cho trẻ tập tô chữ cái

Khi hướng dẫn trẻ thực hiện cuốn "*Bé tập tô*" chữ cái cô giáo cần chú ý:

- Trẻ được làm quen với chữ viết theo chủ điểm. Trẻ tập tô chữ cái theo

nhóm chữ được phân phối theo chủ điểm. Các chữ cái được đặt trong từ, ngữ và câu.

- Thực hiện một số hoạt động làm quen với toán, với môi trường xung quanh, với tạo hình... theo quan điểm ngôn ngữ trọn vẹn.

- Nâng cao một số kỹ năng định hướng như: trên - dưới, trái - phải khi đọc và viết...

Tổ chức hoạt động cho trẻ tập tô chữ cái có thể theo trình tự sau:

2.1. Hoạt động mở đầu

Ổn định, thu hút trẻ vào hoạt động, tổ chức ngắn gọn khoảng 3 - 5 phút nhằm thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động. Cô giáo có thể dùng các loại đồ dùng trực quan, các bài hát, thơ, truyện, ca dao, đồng dao, câu đố... hoặc trò chuyện với trẻ theo nội dung chủ điểm giúp trẻ nhớ lại các chữ cái cần tô.

2.2. Hoạt động chính hướng dẫn trẻ tập tô chữ cái

Hướng dẫn trẻ tập tô từng chữ cái theo trình tự sau:

2.2.1. Cho trẻ nhớ lại chữ cái sẽ tô

+ Quan sát đồ dùng trực quan, cô giáo trò chuyện ngắn gọn với trẻ về đối tượng đó.

+ Cho trẻ đọc từ - tên chỉ đối tượng.

+ Cho trẻ tìm chữ cái sẽ tô.

+ Cô giới thiệu cho trẻ các mẫu chữ in thường, in hoa và viết thường.

2.2.2. Hướng dẫn trẻ tô

+ Cho trẻ xem bảng tô mẫu đã chuẩn bị sẵn giống trong vở tập tô.

+ Cô giáo giới thiệu dòng kẻ.

+ Cô hướng dẫn trẻ tô từng chữ cái theo mẫu khoảng 3 - 4 chữ. Cô tô mẫu chữ thứ nhất không giăng, chữ thứ 2 - 3 vừa tô vừa giăng cách tô, chữ thứ 4 cô tô trên bảng và có thể cho trẻ tô trên không.

2.2.3. Cho trẻ tập tô

+ Cho trẻ mở vở và cầm bút. Nếu đầu năm học cô nên hướng dẫn trẻ cách để vở, cách ngồi và cách cầm bút. Khi trẻ đã biết cô nên dùng lời gợi ý hoặc cho trẻ tự nhắc lại cách để vở, cách ngồi và cách cầm bút.

+ Cho trẻ tô từng chữ theo trình tự trên. Cô giáo phải quan sát, sửa sai cho

trẻ kịp thời. Không nên quá chú ý vào việc tô hết bài mà cần chú ý rèn luyện các kỹ năng đúng cho trẻ. Khi trẻ tô hết một chữ nên cho trẻ vận động nhẹ nhàng tại chỗ sau đó hướng dẫn tô chữ thứ 2 hoặc 3. Không nhất thiết phải yêu cầu trẻ tô xong, nếu chưa xong có thể cho trẻ tô vào buổi chiều.

- Cô nhận xét, khen động viên trẻ và cho trẻ xem vở tô đẹp của bạn.

2.3. Các hoạt động tích hợp

Cô mẫu giáo cần sử dụng kiến thức và kỹ năng của trẻ ở các hoạt động khác vào việc củng cố khả năng nhận biết, phân biệt chữ cái, rèn các kỹ năng ban đầu của việc đọc và viết bằng cách tổ chức các hoạt động:

+ Tổ chức trò chơi cho trẻ: Gọi tên vật có chứa chữ cái đang tô mô tả hình dáng vật hoặc từ có chứa chữ cái, chơi các trò chơi vận động mô tả hình dáng các con chữ...

+ Tô màu tranh do cô sưu tập hoặc trong vở “Bé tập tô”; ;ô màu khoảng trống trong hình vẽ.

+ Điền chữ còn thiếu và tập đọc từ, tiếng...

Kết thúc, cô nên tổ chức các trò chơi có tính động hoặc cho trẻ vận động âm nhạc và chuyển trẻ sang hoạt động khác.

3. Hướng dẫn lập kế hoạch (soạn giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

Để lập kế hoạch (soạn giáo án) cô mẫu giáo cần căn cứ vào:

- Yêu cầu của chương trình và chủ điểm cụ thể.
- Nội dung của hoạt động.
- Lứa tuổi và khả năng tiếp thu thực tế của trẻ.

3.1. Trình bày chung

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

Tên bài :

Chủ điểm :

Chủ điểm nhánh :

Lớp :

Số lượng :

Thời gian :

Người dạy :

3.2. Kế hoạch hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen chữ cái

I. MỤC TIÊU

- *Kiến thức:* + Trẻ nhận biết, phân biệt được chữ cái.
- *Kỹ năng:* + Phát âm đúng, nhìn chữ cái đọc được âm tương ứng và nghe âm tìm được chữ cái tương ứng trong từ, tiếng.
 - + Biết vận dụng kỹ năng vẽ, vận động, trò chơi... để phát triển kỹ năng nhận biết và phát âm chữ cái đã học.
- *Thái độ:* + Thái độ, ý thức...

(Cần thêm yêu cầu của mỗi chủ điểm)

II. CHUẨN BỊ

- Đồ vật hoặc vật thật, hoặc tranh ảnh có từ chứa chữ cái cần làm quen.
- Thẻ chữ cái cần làm quen và một số thẻ chữ khác.
- Chữ cái rời được làm từ các nguyên liệu khác nhau như bằng gỗ, bằng nhựa, bằng bìa ...
- Một số đồ dùng khác: Đồ chơi, giấy, bút màu, đất nặn, bài hát, thơ, vận động âm nhạc về nội dung chủ điểm

Khi soạn bài giáo viên ghi rõ loại và số lượng đồ dùng cần chuẩn bị cho cô và cho trẻ.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

Trình bày toàn bộ tiến trình cách tiến hành một hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết, trong đó nêu rõ nội dung, phương pháp và biện pháp thực hiện của cô và của trẻ. Có thể trình bày theo bảng sau:

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
1. Hoạt động mở đầu	- Nhằm thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động bằng một trong các biện pháp khác nhau.	3 - 5ph	- Làm theo yêu cầu cô đưa ra.	- Nếu trẻ làm sai không đúng; không trả lời đúng câu hỏi của cô; chú ý trường hợp cháu nghỉ nhiều ngày...
2. Hoạt động chính Làm quen với chữ cái mới * Chữ ... * Chữ ...)	<i>Trình bày trình tự cách tiến hành</i> * Trình bày trình tự làm quen chữ thứ nhất. * Trình bày trình tự làm quen chữ thứ hai * Cho trẻ so sánh các chữ cái.	15 - 20ph	- Trình bày rõ, cụ thể các hoạt động của trẻ cần thực hiện theo trình tự tổ chức hoạt động của cô.	
3. Các hoạt động thích hợp * Bảng trò chơi: * Bảng các hoạt động sáng tạo * Kết thúc hoạt động	<u>Trò chơi 1:</u> Trình bày cách hướng dẫn trẻ chơi theo phương pháp hướng dẫn của từng loại trò chơi. <u>Trò chơi 2:</u> Trình bày cách tiến hành như trên - Trình bày rõ cách thực hiện hoạt động - Nhận xét, tuyên dương động viên trẻ và nhẹ nhàng chuyển trẻ sang hoạt động khác.	10 - 15ph		

Ví dụ:

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

<i>Tên bài</i>	:	Làm quen với chữ O, Ô, Ơ
<i>Chủ điểm</i>	:	Trường mầm non
<i>Chủ điểm nhánh</i>	:	Tên trường, lớp, địa chỉ của trường, lớp.
<i>Lớp</i>	:	Mẫu giáo lớn số 2
<i>Số lượng</i>	:	25 trẻ
<i>Thời gian</i>	:	30 - 35ph
<i>Người dạy</i>	:	Trần Kim Phượng

1. Mục tiêu

- Kiến thức:

+ Trẻ nhận biết, phân biệt được chữ cái O, Ô, Ơ

+ Nhận biết chữ cái O, Ô, Ơ trong từ, tiếng chỉ tên trường, lớp, địa chỉ của trường, lớp và một số phòng làm việc khác trong trường.

- Kỹ năng:

+ Phát âm đúng, trông chữ cái O, Ô, Ơ đọc được âm tương ứng và nghe âm tìm được chữ cái O, Ô, Ơ trong từ, tiếng.

+ Biết vận dụng kỹ năng giáo dục âm nhạc, vận động, toán, môi trường xung quanh... để phát triển kỹ năng nhận biết và phát âm chữ cái O, Ô, Ơ.

- Thái độ: Ý thức bảo vệ và làm đẹp trường, lớp

2. Chuẩn bị

* Cho cô:

- Tranh, ảnh có từ “lớp học” và “đồ chơi”

- Thẻ chữ cái và chữ số.

- Vòng thể dục.

- 3 mô hình ngôi nhà có gắn các chữ cái O, Ô, Ơ.

* Cho trẻ:

- Mỗi trẻ một rổ có thẻ chữ O, Ô, Ơ và chữ O, Ô, Ơ cắt nét.
- Lô tô chữ cái: Quả bóng, ô tô, cái nơ

3. Tổ chức hoạt động

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
1. Hoạt động mở đầu	- Cô cho trẻ hát bài "Trường chúng cháu là trường mầm non". - Đàm thoại với trẻ: + Bài hát nói về điều gì? + Trường mầm non của các con tên là gì? + Các con học ở lớp nào? + Các con yêu thích trường lớp mầm non của chúng mình vì sao?	2 - 3ph	- Trẻ hát cùng cô. - Trẻ trả lời cả câu: + Về trường mầm non. + Trường Hoà mi . + Lớp mẫu giáo lớn số 5. + Trẻ trả lời theo suy nghĩ của mình.	Chú ý cháu ít nói
2. Hoạt động chính Làm quen với chữ cái mới * Chữ O	- Cho trẻ xem bức tranh về lớp học và đàm thoại với trẻ: + Ai biết bức tranh gì đây? + Vì sao con biết đây là lớp học? - Cô giới thiệu từ "lớp học": dùng thước chỉ và đọc từ lớp học. + Cho trẻ đọc từ. + Cho trẻ đếm từ "lớp học" gồm có bao nhiêu tiếng và bao nhiêu chữ cái ghép lại.	25ph	- Trẻ quan sát và trả lời câu hỏi của cô. + Lớp học. + Trong bức tranh có cô giáo đang dạy các cháu. - Trẻ quan sát và nghe cô đọc. - Trẻ đọc.	

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
* Chữ ô	+ Các con nghe cô đọc và phát hiện xem từ "lớp học" có mấy tiếng nhé? + Từ "lớp học" gồm bao nhiêu chữ cái? - Cho trẻ tìm chữ cái đã biết và giới thiệu chữ cái O. - Làm quen với chữ O qua thẻ chữ rời. Cô giáo dùng thẻ chữ rời to và chữ cái cắt rời nét được làm từ bìa cứng để trẻ tri giác chữ cái bằng mắt và bằng tay. - Thay thẻ chữ nhỏ bằng thẻ chữ to cho trẻ dễ quan sát. - Cô đọc âm chữ cái 2-3 lần và giới thiệu cách phát âm. - Cô cho trẻ đọc theo lớp, tổ và chủ yếu đọc cá nhân, cô lắng nghe và kịp thời sửa sai cho trẻ. - Miêu tả nét chữ. - Cô phát âm lại chữ O.		- Trẻ nghe và cá nhân trả lời câu hỏi: + Từ "lớp học" gồm 2 tiếng - Cá nhân trẻ lên đếm và trả lời: + Từ "lớp học" gồm 6 chữ cái. - Lần lượt cô gọi 2 - 3 trẻ lên rút thẻ chữ đã biết. - Trẻ quan sát và nghe cô phát âm. - Trẻ phát âm theo cô và cho 2 - 3 trẻ nhắc lại cách phát âm. - Gọi 2 - 3 trẻ lên miêu tả nét chữ. - Trẻ trả lời: + Đồ chơi	Nếu trẻ không đếm được cô đếm cùng trẻ Chú ý cháu nghỉ ốm

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
* Chữ ơ	- Cho trẻ xem rổ đựng đồ chơi có gắn từ "đồ chơi" và đếm những đồ chơi cô có trong rổ: + Trong rổ có rất nhiều đồ, những thứ này được gọi là gì? Vì sao chúng được gọi là đồ chơi? + Đếm xem có bao nhiêu đồ chơi tất cả? - Cô đọc từ "đồ chơi". - Cho trẻ tìm chữ cái đã biết. - Giới thiệu chữ ơ. - Cô đọc âm chữ cái 2 - 3 lần và giới thiệu cách phát âm. - Cô cho trẻ đọc theo lớp, tổ và chủ yếu đọc cá nhân, cô lắng nghe và kịp thời sửa sai cho trẻ. - Cô miêu tả nét chữ. - Cô phát âm lại chữ ơ. - Cho trẻ xem Vở tập tô và đàm thoại với trẻ: + Quyển vở này dùng để làm gì? + Muốn tô chữ đẹp chúng mình phải làm gì? - Cô đọc từ "Vở tập tô" 2 lần và cho trẻ đọc - Cho trẻ đếm và trả lời cá nhân: + Từ "Vở tập tô" gồm mấy chữ cái? + Ai lên tìm chữ cái đã biết trong từ "Vở tập tô" ?		+ Chúng được dùng để cho trẻ chơi. - Cho cả lớp đếm cùng cô. - Trẻ đọc theo cô 1 - 2 lần - Cá nhân trẻ lên rút thẻ chữ. - Trẻ quan sát và nghe cô phát âm. - Trẻ phát âm theo cô và cho 2 - 3 trẻ nhắc lại cách phát âm. - 2 - 3 trẻ miêu tả lại. - Trẻ quan sát và trả lời câu hỏi của cô. + Để cho các con tập tô chữ, tập tô màu hình vẽ. + Phải ngồi thẳng lưng và cầm bút đúng. - Trẻ nghe cô đọc và đọc theo cô. - 2 - 3 trẻ lên đếm và trả lời câu hỏi của cô. - Trẻ rút thẻ chữ cái đã biết.	Nếu cá nhân không đếm được cô cùng cả lớp đếm

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
3. Các hoạt động tích hợp <i>*Bảng trò chơi</i>	- Giới thiệu chữ Ơ. - Cô đọc âm chữ cái 2 - 3 lần và giới thiệu cách phát âm. - Cô cho trẻ đọc theo lớp, tổ và chủ yếu đọc cá nhân, cô lắng nghe và kịp thời sửa sai cho trẻ. - Cô miêu tả nét chữ. - Cô phát âm lại chữ Ơ. * Cho trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau về hình dạng và cách phát âm các chữ cái. <i>Trò chơi 1: Tìm nhanh thẻ chữ.</i> Cách chơi: Các con nghe cô phát âm chữ nào thì nhanh tay giơ thẻ chữ đó lên và đọc to xem ai nhanh và đúng. Cô cho trẻ chơi 4 - 5 lần với các chữ cái khác nhau. <i>Trò chơi 2: Về đúng lớp học.</i> Cách chơi: Có tất cả 5 lớp học xung quanh chúng mình, mỗi lớp học có tên là một chữ cái. Cô phát cho mỗi bạn		- Trẻ quan sát và nghe cô phát âm. - Trẻ phát âm theo cô và cho 2 - 3 trẻ nhắc lại cách phát âm. - 2 - 3 trẻ miêu tả lại. - Gọi cá nhân trẻ lên so sánh. - Trẻ xếp các thẻ chữ ra trước mặt và chú ý nghe cô, hứng thú tham gia trò chơi. - Trẻ nghe cô giới thiệu cách chơi và ghi nhớ cách chơi.	

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
* Bằng các hoạt động sáng tạo. * Kết thúc hoạt động	một thẻ chữ mang tên lớp học. Chúng mình nghe bài hát <i>Trường Mầm non</i>, khi hết bài hát cô nói "Hãy về lớp học" thì các con phải tìm về đúng lớp học của mình nhé. Bạn nào không tìm đúng lớp của mình thì các con phải nhảy lò cò một vòng. - Cho một số cháu chơi thử. - Cho tất cả trẻ cùng chơi 2 -3 lần. - Nhận xét, tuyên dương động viên trẻ. - Cho trẻ vẽ theo tưởng tượng từ các chữ cái O, Ô, Ơ.		- Trẻ hào hứng tham gia trò chơi. - Trẻ lấy màu sáp, giấy A4 có sẵn 1 trong 3 chữ cái O, Ô, Ơ. - Trẻ vẽ xong tự treo lên. Kết thúc trẻ tự nhận xét đánh giá.	

4. Đánh giá hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG

Thứ ngàytháng.....

Lớp..... Trường.....

Họ và tên người đánh giá.....

Tên hoạt động (bài):.....

Chủ điểm chính:.....

Chủ điểm nhánh:.....

I. CHUẨN BỊ (2 điểm)

1. Kế hoạch (Giáo án): 1 điểm

- Chuẩn bị đầy đủ, xác định đúng mục tiêu của bài dạy. Trình bày rõ ràng.

2. Chuẩn bị đồ dùng: 1 điểm

- Đầy đủ, phù hợp với trẻ và yêu cầu, nội dung của hoạt động, đẹp, vệ sinh và hấp dẫn trẻ; Thuận tiện khi sử dụng và có sáng tạo.

- Địa điểm tổ chức thích hợp.

II. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG (6 điểm)

1. Các bước tiến hành: 2 điểm

+ Đầy đủ:1/2

• Hoạt động mở đầu

• Hoạt động chính

• Các hoạt động tích hợp

+ Chuyển tiếp các bước hợp lý, nhẹ nhàng, linh hoạt và gây hứng thú cho trẻ3/4

+ Phân phối thời gian giữa các bước hợp lý, cân đối,.....3/4

2. Phương pháp tiến hành: 4 điểm

+ Sử dụng phù hợp, linh hoạt, có sáng tạo các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết1/2

+ Phương pháp đàm thoại mang tính gợi mở, phát huy tính tích cực ở trẻ, tạo điều kiện cho trẻ được nói và thể hiện suy nghĩ của mình (về chủ

điểm).....1điểm

+ Sử dụng đồ dùng trực quan phù hợp, đúng lúc, linh hoạt.....1/2

+ Dùng trò chơi.....1/2

+ Sử dụng linh hoạt, sáng tạo kỹ năng các hoạt động khác.....1/2

+ Bao quát lớp và xử lý tốt các tình huống sư phạm.....1/2

+ Thể hiện tác phong sư phạm.....1/2

III. KẾT QUẢ TRÊN TRẺ (2 điểm)

- Đa số trẻ tích cực, hứng thú tham gia hoạt động1điểm

- Hoạt động phù hợp với trẻ, trẻ thực hiện và đạt được mục tiêu của hoạt động.....1 điểm

Thực hành

1. Nhận xét đánh giá kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết của giáo viên mầm non.

2. Nhận xét đánh giá kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết của mỗi cá nhân học sinh tại tổ và lớp

3. Tập dạy tại lớp.

4. Tập dạy tại trường thực hành.

Hướng dẫn học bài

* Câu hỏi:

1. Trình bày cách tiến hành loại bài hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết? Cho ví dụ.

2. Trình bày cách tiến hành loại bài hướng dẫn trẻ tập tô chữ cái? Cho ví dụ.

- * Bài tập:

1. Đọc và phân tích kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết của giáo viên mầm non.

2. Lập 2 kế hoạch (soạn giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết:

+ Làm quen với chữ viết.

+ Hướng dẫn trẻ tập tô chữ cái.

3. Tập dạy tại tổ, nhóm, lớp và tập nhận xét.

Phần hai

VĂN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

Chương 1

VĂN HỌC DÂN GIAN CHO TRẺ EM

*** Mục tiêu:**

Sau khi học xong chương này, giáo sinh có được:

- *Kiến thức:* Những kiến thức cơ bản về văn học dân gian, khái niệm, đặc trưng, phân loại, giá trị, ý nghĩa của văn học dân gian với đời sống trẻ em.
- *Kỹ năng:* Phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dân gian đúng theo đặc trưng thể loại, đọc, kể diễn cảm các tác phẩm văn học dân gian, tổ chức các trò chơi dân gian, hát ru cho trẻ nghe.
- *Thái độ:* Trân trọng, bảo vệ vốn văn hoá, văn học dân gian, những sản phẩm folklor đầy trí tuệ, sáng tạo và đậm đà bản sắc dân tộc.

*** Nội dung tóm tắt:**

- + Văn học dân gian với những đặc trưng cơ bản: tính tập thể, truyền miệng, nguyên hợp.
- + Giá trị của văn học dân gian với đời sống trẻ em.
- + Truyện cổ với đời sống trẻ em.
- + Đồng dao, ca dao, câu đố với đời sống trẻ em.
- + Hát ru với đời sống trẻ em.

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

1. Khái niệm về văn học dân gian

Văn học dân gian xưa nay đã có nhiều cách gọi khác nhau, có lúc gọi là văn học bình dân, văn học truyền miệng, văn chương truyền khẩu hoặc dùng chung với thuật ngữ quốc tế: Folklore (sự hiểu biết trí tuệ của nhân dân). Ở nước ta cũng như nhiều nước khác thuật ngữ văn học dân gian được dùng với nhiều ý nghĩa rộng hẹp khác nhau. Theo từ điển thuật ngữ văn học - NXB Giáo dục 1992 thì: *"Văn học dân gian là toàn bộ những sáng tác nghệ thuật ngôn từ của nhân dân"*. Cao Huy Đình định nghĩa là: *"Văn học dân gian cổ truyền là toàn bộ những sáng tác theo phương thức truyền miệng và tập thể của nhân dân lao động - chủ yếu là nông dân - trước khi xuất hiện nền văn học cách mạng của quần chúng công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, của giai cấp vô sản, Đảng cộng sản Đông dương"*. PGS.TS. Vũ Anh Tuấn định nghĩa *"Văn học dân gian là toàn bộ những sáng tác nghệ thuật bằng ngôn từ truyền miệng, được sáng tạo và không ngừng tái tạo lại theo phương thức tập thể, qua nhiều đời chọn lọc, gọt rũa của nhân dân, có vị trí như một thành tố quan trọng trong chỉnh thể văn hoá dân gian của cộng đồng dân tộc mang tính nguyên thực"*.

2. Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian

Văn học dân gian và văn học viết đều là những sáng tác nghệ thuật ngôn từ, song văn học dân gian có những đặc trưng khác với văn học viết (về phương thức sáng tác và lưu truyền, về phương thức miêu tả và biểu hiện đời sống). Những đặc trưng này tạo nên giá trị và vai trò không thể thiếu của văn học dân gian trong lịch sử văn học, văn hoá dân tộc.

2.1. Văn học dân gian là những sáng tác tập thể

Sáng tác tập thể là đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.

Khi bàn về tính tập thể trong sáng tác văn học dân gian, nhà nghiên cứu văn học dân gian Nga V.E. Guxép cho rằng: *"Sáng tác tập thể là một hành động sáng tạo diễn ra nhiều lần, được thực hiện bởi một số đông hoặc nhiều, hoặc ít những cá nhân có tài làm thành tập thể"*. Văn học dân gian từ xa xưa cho đến nay đều do nhân dân sáng tạo nên. Họ có thể là nông dân, thợ thủ công, công nhân, trí thức bình dân nhưng đều có chung những lợi ích xã hội và dân tộc.

Tính tập thể trong sáng tác văn học dân gian có thể hiểu như sau. Có những tác phẩm ngay từ nguồn gốc đã là những công trình sáng tác tập thể,

nhưng cũng có tác phẩm lúc đầu do một cá nhân sáng tác nên. Các tác phẩm đó được chấp nhận và lưu truyền, qua nhiều đối tượng, nhiều địa phương, nhiều thế hệ, thời đại, mỗi người sửa chữa, thêm bớt một ít theo sở thích và mục đích của mình, của người nghe. Thế là lúc đầu có thể do một cá nhân sáng tác, nhưng sau yếu tố cá nhân mờ dần, trở thành sở hữu tập thể. Như vậy, văn học dân gian là sản phẩm sáng tạo có tính tập thể, còn với văn học viết là sản phẩm của sáng tạo cá nhân. Tuy nhiên, tính tập thể của văn học dân gian không đối lập với cá nhân, mà chính sáng tạo của cá nhân tạo nên tính tập thể, đặc biệt là công lao to lớn của các nghệ sĩ dân gian.

Tính tập thể còn được xem là một đặc trưng thẩm mỹ của văn học dân gian. Đối tượng thẩm mỹ của văn học dân gian là toàn bộ những gì có liên quan tới cộng đồng, tập thể. Nó tái tạo phản ánh hiện thực, tâm tư tình cảm của con người theo quan điểm lý tưởng chung của mọi người. Nó đề cập tới những hình ảnh quen thuộc, những biểu tượng chung như con thuyền, bến nước cây đa, sân đình, con cò, con bóng... Cái riêng, cá thể được thể hiện qua cái chung và tìm thấy sự đồng cảm trong cái chung của tập thể.

2.2. Văn học dân gian là những sáng tác truyền miệng

Văn học dân gian ra đời từ khi dân tộc chưa có chữ viết, nó tồn tại trong dạng truyền miệng. Tính truyền miệng là phương thức duy nhất để sáng tác, phổ biến và lưu giữ của văn học dân gian. Bằng các phương thức nói, kể, hát, diễn... nhân dân ta đã tạo nên các tác phẩm ngôn từ để trao đổi, bày tỏ, giao lưu tư tưởng, tình cảm với nhau. Vì thế văn học dân gian là thứ nghệ thuật diễn xướng, biểu diễn thật phong phú và đa dạng.

Khi nước ta đã có chữ viết và văn học viết, nhưng văn học truyền miệng vẫn tiếp tục phát triển. Nhân dân vẫn sử dụng phương thức truyền miệng là chủ yếu trong sáng tác, diễn xướng và lưu truyền văn học. Phương thức truyền miệng của văn học dân gian không phải hoàn toàn do điều kiện hạn chế của lịch sử - xã hội, mà do nhu cầu văn hóa nhu cầu sáng tác, hưởng thụ văn học trực tiếp là hình thức giao tiếp trực tiếp giữa các thành viên của cộng đồng.

Bên cạnh những yếu tố tương đối bền vững được kế thừa và phát huy tính truyền miệng và tính tập thể đã làm cho văn học dân gian biến đổi không ngừng và tạo nên hàng loạt dị bản. Nhờ tính dị bản mà văn học dân gian có thể phản ánh kịp thời, đầy đủ thực tiễn sinh động đời sống nhân dân ở các địa phương và giúp cho việc diễn đạt tư tưởng, tình cảm của nhân dân có hiệu quả nhất.

Tính truyền miệng là một trong những thuộc tính quan trọng nhất, có quan hệ nhiều nhất với các thuộc tính, đặc điểm khác của văn học dân gian.

2.3. Văn học dân gian có tính nguyên hợp

Văn học dân gian là một loại hình nghệ thuật ngôn từ của nhân dân. Nhưng văn học dân gian được tạo thành không chỉ bởi yếu tố ngôn từ. Mà ngay từ khi mới xuất hiện, văn học dân gian đã có sự hoà lẫn với những trạng thái khác nhau của ý thức xã hội. Khía cạnh này giáo sư Chu Xuân Diên nhận xét: *“Có sự hoà lẫn, trộn lẫn với nhau một cách tự nhiên vốn có của nhiều yếu tố khác nhau, ở những yếu tố này chưa bị phân hoá”*.

Thời nguyên thủy, khi mà các hình thái ý thức chưa được phân hoá, con người chưa có sự phân biệt giữa khoa học, lịch sử, triết học, tôn giáo... do vậy sản phẩm tinh thần mà họ tạo ra là văn học dân gian nằm trong tình trạng nguyên hợp về ý thức đó. Về sau, dù có nhiều biến đổi văn học dân gian vẫn chứa đựng nhiều tố của tính nguyên hợp. Đó là sự kết hợp của nghệ thuật ngôn từ với các loại hình nghệ thuật dân gian khác như âm nhạc, ca hát, nhảy múa, tạo hình, diễn xuất... ở một vài thể loại nó còn gắn với trò chơi và nghi lễ. Tính nguyên hợp còn biểu hiện ở chức năng thực hành của văn học dân gian. Nó không chỉ làm thoả mãn nhu cầu sáng tạo và thưởng thức nghệ thuật mà còn là bộ “bách khoa toàn thư của mấy nghìn năm, bao gồm các mặt sinh hoạt, phong tục, tập quán, lễ giáo, kinh nghiệm sống về vật chất và tinh thần”.

Sự kết hợp ngôn từ với nhiều loại hình nghệ thuật khác cùng sự hoà lẫn với chức năng thực hành và các chức năng văn hoá khác của văn học dân gian đã làm cho tính nguyên hợp của văn học dân gian trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian. Tính nguyên hợp của văn học dân gian có người còn gọi là tính tổng hợp.

3. Phân loại văn học dân gian

3.1. Cơ sở phân loại

Phân loại văn học dân gian là một vấn đề phức tạp. Từ trước đến nay có nhiều cách phân loại khác nhau. Ở đây chỉ đưa ra cách phân loại truyền thống được sử dụng nhiều từ trước đến nay, nhưng đã được các nhà nghiên cứu văn học dân gian gần đây có điều chỉnh cho phù hợp với cơ sở phân loại đưa ra. Có năm tiêu chí được đưa ra làm cơ sở phân loại:

- Đề tài, chủ đề.
- Chức năng, sinh hoạt.
- Phương thức diễn xướng.
- Thi pháp đặc thù.
- Số phận lịch sử.

3.2. Phân loại

Căn cứ vào các tiêu chí trên chúng ta thấy văn học dân gian gồm các loại hình và thể loại cơ bản sau:

- Tự sự dân gian: Thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, vè...
- Trữ tình dân gian: Ca dao, dân ca.
- Sân khấu dân gian: Chèo, tuồng, đờ, trò diễn dân gian.
- Đúc kết kinh nghiệm thực tiễn: Tục ngữ, câu đố.
- Thể loại thuộc phạm trù lịch sử. Những thể loại văn học dân gian ra đời trong điều kiện lịch sử nhất định, theo đuổi những mục đích nhất định nhằm đáp ứng những yêu cầu, thách thức của thời đại đó. Do đó mỗi thể loại có phương diện phản ánh đời sống khác nhau kéo theo cách thức thể hiện khác nhau và nó có số phận lịch sử khác nhau. Giữa các thể loại văn học dân gian có mối quan hệ thâm nhập tiếp biến nhau, thể loại sau có sự kế thừa chuyển hoá thể loại trước hoặc thể loại này sử dụng tác phẩm thể loại khác như một cấu trúc nghệ thuật.

Ngoài ra có thể loại truyện thơ khá đặc biệt là thể loại văn vần kết hợp phương thức tự sự với trữ tình phản ánh số phận của người nghèo khổ và khát vọng về tình yêu tự do...

4. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian

4.1. Giá trị nhận thức

Văn học dân gian gắn bó mật thiết với mọi hoạt động của đời sống nhân dân. Nó được ví như “lịch sử không thành văn” của nhân dân, phản ánh chân thực, cuộc sống ấy. Văn học dân gian là sự kết hợp rực rỡ của trí tuệ, tài năng, tư tưởng, tình cảm của nhân dân qua bao thế hệ. Nó đem lại những hiểu biết phong phú và xác thực về cuộc sống lao động, sinh hoạt gia đình và những quan hệ xã hội của nhân dân, về phong tục tập quán, về thiên nhiên đất nước,

về đời sống tình cảm, đời sống tâm linh, những quan niệm về nhân sinh, về thế giới quan cũng như phẩm chất tinh thần của nhân dân, về những chặng đường đã qua của lịch sử.

Những hiểu biết này là vô giá và có tác dụng to lớn trong việc *“bổ sung, đánh chính, sàng lọc, nghiên cứu kiến thức của chúng ta về lịch sử dân tộc”* (Nguyễn Khánh Toàn).

4.2. Giá trị giáo dục

Văn học dân gian thuộc bất kỳ thể loại nào đều chứa đựng những kinh nghiệm phong phú, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Vì thế giá trị giáo dục của văn học dân gian là vô cùng to lớn. Nó răn dạy con người về tính cần kiệm, chăm chỉ, lòng nhân ái, óc thực tiễn, sự khôn ngoan, nó khơi dậy lòng yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào và truyền thống vẻ vang của dân tộc, đánh thức niềm tin yêu con người, yêu cuộc sống, hướng họ vươn tới cái chân, thiện, mỹ. Trong cuộc đấu tranh chống thiên tai, chống áp bức và giặc ngoại xâm, văn học dân gian là bài ca cổ vũ, khích lệ nhân dân và là vũ khí sắc bén chống lại kẻ thù.

4.3. Giá trị thẩm mỹ

Văn học dân gian trải qua hàng nghìn năm lịch sử đã tạo nên các giá trị nghệ thuật đặc sắc, ngôn ngữ giàu âm thanh, nhịp điệu uyển chuyển, hình ảnh, hình tượng nhân vật bay bổng, kết cấu mạch lạc giàu chất diễn xướng... Vì vậy nó có tác dụng to lớn trong việc phát triển mỹ cảm, tạo nguồn chất liệu ngôn từ giàu đẹp trong sáng cho văn học viết. Nhu cầu về cái đẹp có tính bản chất của con người.

4.4. Giá trị giao tiếp giải trí

Văn học dân gian có ý nghĩa giải trí, giao tiếp rất lớn bởi vì *“thiếu nó nhân loại không thể sống được”* (L. Tônxtôi).

Văn học dùng để trao đổi, đối thoại, hát ca bộc lộ tình cảm đùa vui... Văn học dân gian tạo điều kiện giao tiếp giữa người với người, người sáng tác và người nghe, là nét sinh hoạt văn hoá.

Văn học dân gian còn là sự giao lưu giữa quá khứ, hiện tại, tương lai, giữa dân tộc này với dân tộc khác.

Nhìn chung trong các tác phẩm văn học dân gian các giá trị nhận thức, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mỹ luôn hoà quyện với nhau, nương tựa và tác động lẫn nhau đem lại sự thỏa mãn cho con người trong cuộc sống.

5. Văn học dân gian với đời sống trẻ em

Văn học dân gian có vai trò quan trọng trong đời sống trẻ em. Nó là loại hình nghệ thuật đến với trẻ em sớm nhất. Từ thửa ấu thơ, những khúc hát ru êm ái, nhẹ nhàng đã đưa trẻ vào giấc ngủ, những câu nói vần vẻ, ngộ nghĩnh được trẻ hát lên trong lúc vui chơi, những câu chuyện cổ dân gian kỳ ảo đẹp để làm say mê trẻ...

Khi trẻ bắt đầu tập nói, tập đi, văn học dân gian trở thành phương tiện dẫn dắt trẻ đi, nói những tiếng đầu tiên, phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

- Hát ru là một biệt loại có vị trí nổi bật và có sức sống lâu bền hơn cả. Chức năng sinh hoạt là ru trẻ ngủ bằng những âm điệu ngân lên một cách tự nhiên của tình mẫu tử. Nó là thứ sữa nuôi dưỡng bé thơ ngay từ trong nôi.

- Đồng dao cũng là trò chơi quen thuộc của trẻ thơ biết bao thế kỷ. Sức hấp dẫn của những bài đồng dao đối với trẻ không phải ở “tính chất bí ẩn không thể giải thích nổi” trong nội dung của nó mà chính là những bài ca “vô nghĩa” đó đã làm thỏa mãn về tốc độ và trí tưởng tượng cực kỳ phong phú của các em. Nó dẫn các em nhảy cóc từ sự vật này sang sự vật khác thật nhanh, làm cho trí tưởng tượng của các em không dừng lại một lúc, một nơi mà có thể chuyển đổi xê dịch kéo dài tùy thích.

- Câu đố, tục ngữ cũng được các em đón nhận thích thú.

-Thần thoại, truyền thuyết thể hiện thế giới tự nhiên, vũ trụ hay lịch sử dân tộc cũng được các em say mê đón nhận.

- Cổ tích phù hợp với bản chất, tâm lý của trẻ em với nhu cầu được giải trí, được giải toả những ám ức xúc động và sáng tạo, thấy cái tốt, lẽ công bằng, sự chiến thắng của cái thiện. Xukhômliński, nhà sư phạm lỗi lạc Nga từng nói về cổ tích: *“Không phải là một chuỗi đơn giản các sự kiện đơn giản kỳ ảo, đó là một thế giới trong đó trẻ em vận động, chống chọi, đem cái thiện chỉ của mình ra đối kháng với cái ác”*.

Vì những lẽ trên mà văn học dân gian trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn học thiếu nhi.

6. Kết luận

Văn học dân gian là một bộ phận quan trọng của dòng văn học nước nhà. Nó là một loại hình nghệ thuật ngôn từ do người bình dân sáng tác và phổ biến theo lối truyền miệng. Nó có tính nhân dân, dân tộc sâu sắc. Văn học dân gian có giá trị lớn về nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, giải trí, phát triển thể chất, tâm hồn cho trẻ thơ.

Văn học dân gian là kho báu trí tuệ, là tư tưởng, tình cảm của nhân dân lao động. Giữ gìn văn học dân gian là trách nhiệm của mỗi chúng ta trong việc bảo tồn vốn văn hoá truyền thống, bản sắc dân tộc. Trách nhiệm này với cô giáo mầm non lại càng quan trọng hơn bao giờ hết.

II. TRUYỆN CỔ DÂN GIAN VỚI ĐỜI SỐNG TRẺ THƠ

1. Những khía cạnh cần chú ý khi phân tích truyện cổ dân gian

1.1. Khái niệm

Truyện cổ dân gian bao gồm tất cả các loại truyện kể dân gian ra đời từ “Ngày xưa ngày xưa” và lưu truyền đến ngày nay. Truyện cổ dân gian gồm các thể loại: Thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, truyện giai thoại.

1.2. Truyện cổ dân gian có ý nghĩa rất lớn với đời sống trẻ em

Trẻ em nhận thức được hiện thực cuộc sống xưa kia của nhân dân lao động, thấy được những quan niệm cùng với sự giải thích về tự nhiên, vũ trụ đầy ngây thơ nhưng cũng đầy sáng tạo của nhân dân, thấy được số phận khổ đau của những em bé mồ côi, những người nông dân cần cù chất phác bị bóc lột, thấy được lịch sử oai hùng, con người, dân tộc Việt Nam kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống ngoại xâm, hay đó là sự răn dạy về lối sống, đạo đức cho mọi người trong đời thường...

Truyện cổ dân gian không chỉ có ý nghĩa nhận thức mà còn có ý nghĩa giáo dục trẻ em rất lớn. Đối với trẻ em có thể coi ý nghĩa giáo dục là quan trọng nhất. Truyện cổ dân gian chủ yếu giáo dục trẻ em lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống con người, biết ơn những anh hùng dân tộc, yêu cái thiện, ghét cái ác, đoàn kết giúp đỡ những người bị hoạn nạn, biết giữ gìn và bảo vệ

những công trình, di tích lịch sử, bảo vệ cuộc sống xanh - sạch đẹp. Nhận thức, giáo dục trẻ không chỉ bằng những triết lý khô khan, ngôn từ thô ráp mà bằng những hình tượng bay bổng kỳ ảo, đầy trí tưởng tượng phong phú. Chính vì vậy, truyện cổ dân gian là niềm say mê ham thích của trẻ em. Các em có thể say mê ngồi nghe người lớn kể các câu chuyện cổ dân gian hàng giờ không chán, hoà nhập tâm hồn mình với thế giới của nhân vật, chia sẻ vui buồn cùng nhân vật. Các em không chỉ thích nghe kể mà còn vui thích được tự mình kể lại, đóng vai các nhân vật để kể bằng hình thức sân khấu. Như vậy, ta có thể thấy được rằng, truyện cổ dân gian có ý nghĩa rất lớn với đời sống trẻ thơ, nó là niềm ham thích, say mê, một “nguồn sữa” không thể thiếu để nuôi dưỡng và phát triển tâm hồn, tính cách trẻ em.

1.3. Những truyện cổ dân gian phù hợp với trẻ

Truyện cổ dân gian có nhiều loại, nhưng trong đó có các loại cơ bản sau phù hợp với trẻ thơ: Thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười. Thể loại này phù hợp với nhận thức tâm lý của trẻ thơ về cả nội dung lẫn hình thức nghệ thuật biểu hiện.

1.4. Những truyện cổ dân gian có trong chương trình mầm non

Trong chương trình mầm non hiện nay, có những thể loại truyện cổ dân gian sau: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn. Tùy từng đối tượng trẻ thuộc lứa tuổi khác nhau mà có sự lựa chọn các loại truyện cổ dân gian khác nhau. Nguyên tắc của sự lựa chọn là nhỏ tuổi thì đơn giản, dễ hiểu, ngắn gọn, còn lớn tuổi thì tăng độ dài câu chuyện, dung lượng nội dung, tình tiết của truyện nhiều hơn, đa dạng, phong phú hơn.

Chương trình làm quen với văn học cho lứa tuổi nhà trẻ - mẫu giáo trước đây có các truyện dân gian được chọn lựa để dạy trẻ như sau:

- Lứa tuổi nhà trẻ (chủ yếu là 24 đến 36 tháng) có các truyện: *Thỏ con không vâng lời, Đôi bạn nhỏ, Cây táo, Thỏ ngoan, Con cáo, Sẻ con, Chú thỏ tinh khôn...*

- Lứa tuổi mẫu giáo:

- + Mẫu giáo bé (3 - 4 tuổi) có các truyện: *“Nhỏ củ cải, Chú vịt xám, Chú thỏ tinh khôn, Giọng hát chim sơn ca, Hoa mào gà, Đôi bạn tốt, Cóc kiện trời, Cáo thỏ, Gà trống, Dế con nhanh trí, Mèo lại hoàn mèo, Cây táo thần...*

- + Mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi) có các truyện: *“Ba cô gái, Chú dê đen, Hai*

anh em, Sự tích bánh chưng bánh dày, Sơn tinh Thủy tinh, Sự tích hồ Gươm, Quả bầu tiên, Cây tre trăm đốt, Chàng rùa, Tấm Cám...

Hiện nay, chương trình cho trẻ em làm quen với văn học đã được chọn lựa, sắp xếp theo các chủ đề, chủ điểm. Mẫu giáo bé (3 - 4 tuổi) có bốn chủ đề: Bản thân, gia đình, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên. Các truyện cổ được chọn lựa dạy theo chủ đề như: *Gấu con bị đau răng, Có một bầy hươu: Ba con gấu, Ba người bạn, Cỏ và lúa; Hoa bìm bìm; Hoa mào gà, Nhỏ củ cải* và một số truyện ngụ ngôn của L. Tônxtôi... Mẫu giáo nhỡ (4 - 5 tuổi) ngoài bốn chủ đề như lớp mẫu giáo bé có thêm một số chủ đề mới là: Dinh dưỡng và sức khỏe. Các truyện: *Cải mồm, Cậu bé mũi dài; Thần sắt, Sự tích quả dưa hấu, Sự tích cây khoai lang; Chú mèo đánh răng* và một số truyện ngụ ngôn của L. Tônxtôi như: *Người cha và các con, Chuột, gà trống, mèo...* Mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi) có chín chủ điểm lớn: Trường mầm non, gia đình, nghề nghiệp, thế giới động vật, tết và mùa xuân, thế giới thực vật, phương tiện và luật lệ giao thông; quê hương thủ đô Hà Nội - Bắc Hồ; trường tiểu học. Các truyện cổ dân gian được chọn lựa, sắp xếp theo các chủ điểm đó, có các truyện *Ba cô gái, Hai anh em, Chú dê đen; Sơn tinh Thủy tinh; Bánh chưng bánh dày; Quả bầu tiên; Cây tre trăm đốt; Ai đáng khen nhiều hơn; Sự tích hồ Gươm, Tấm Cám, Chàng Rùa, Quả táo v.v...*

2. Các thể loại truyện cổ dân gian cho trẻ em

2.1. Thần thoại

2.1.1. Khái niệm

Thần thoại là thể loại truyện cổ dân gian ra đời và phát triển trong thời kỳ công xã nguyên thủy. Nó là một hệ thống truyện kể hoang đường kỳ ảo về các vị thần tạo lập vũ trụ, con, người, cuộc sống và các anh hùng thời cổ đại.

Chức năng chủ yếu của thần thoại là giải thích nguồn gốc vũ trụ, các hiện tượng tự nhiên, sự ra đời của muôn loài và sự hình thành các dân tộc. Buổi ban đầu, người nguyên thủy sáng tạo thần thoại không phải với mục đích làm nghệ thuật mà trước hết do nhu cầu giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội trong một năng lực tư duy còn thô sơ, hạn chế, đầy hồn nhiên và ngây thơ. Họ giải thích các hiện tượng tự nhiên bằng cách quy tất cả vào hoạt động của thế giới thần linh, những hiện tượng kỳ ảo hoang đường là kết quả tự nhiên của sự nhào nặn thế giới tự nhiên trong trí tưởng tượng của người xưa.

Trong thần thoại, thần là nhân vật trung tâm. Hầu hết các vị thần đều là hiện thân của lực lượng tự nhiên: Thần Biển, thần Trụ Trời, thần Sét, thần Sấm. Thần cai quản, tạo dựng và điều hành thế giới tự nhiên. Có vị thần lại là thủy tổ các nghề: Thần thợ Mộc, thần thợ Rèn, thần Nông...

2.1.2. Nội dung, ý nghĩa giáo dục trẻ của thần thoại

Nội dung chủ yếu của Thần thoại là giải thích các hiện tượng tự nhiên, nguồn gốc vũ trụ, sự ra đời của muôn loài và sự hình thành của các dân tộc. Cách giải thích ở thần thoại tuy còn thô sơ ấu trĩ nhưng nó chứa đựng những yếu tố duy vật và biện chứng trong cảm nhận của người xưa về thế giới. Người xưa giải thích sở dĩ có trời đất, núi, sông là do thần Trụ Trời tách đôi khối hỗn mang, đẩy một nửa lên cao, nửa còn lại thần ra sức đào bới để đắp cột chống Trời, vì vậy mà có địa hình như ngày nay. Rõ ràng, thần Trụ Trời không hoá phép để tạo ra vũ trụ, núi sông, mà ngược lại, khối hỗn mang không biết có từ bao giờ. Thế giới tự nhiên có quan hệ mật thiết với con người và con người luôn có ý thức vươn lên để chiếm lĩnh nó, cải tạo nó, bắt nó phục vụ cuộc sống của mình. *Sơn tinh Thủy tinh, Cốc kiện Trời* là những bản anh hùng ca lãng mạn bay bổng về ý chí, tinh thần bất khuất, khát vọng chiến thắng thiên nhiên của người xưa. Thần thợ Mộc, thần Nông, thần Lúa, thần Mưa... đều là hình ảnh của những con người khai sơn phá thạch, chinh phục thiên nhiên. Điều đó đã phản ánh khả năng lao động sáng tạo của con người trong cuộc sống đấu tranh, xây dựng. Nó được thần thánh hoá, ngợi ca. Ước mơ chiến thắng thiên nhiên, giảm nhẹ sức lao động, năng suất lao động cao, kéo dài tuổi thọ (rắn già lột xác) có ý nghĩa nhân văn cao cả, mong muốn con người thoát khỏi sự đe dọa của thiên nhiên, cải tạo thế giới của người xưa.

Hình tượng trong thần thoại kỳ vĩ, bay bổng giàu tính thẩm mỹ, hấp dẫn cho trí tưởng tượng của trẻ thơ bay bổng, giúp các em cảm nhận được sức mạnh lao động sáng tạo diệu kỳ của người xưa qua tấm màn hoang đường, kỳ ảo trong thần thoại.

2.2. Truyền thuyết

2.2.1. Khái niệm

Truyền thuyết là một thể loại truyện dân gian ra đời sau thần thoại, có chức năng chủ yếu là nhận thức, phản ánh các sự kiện, các nhân vật lịch sử có vai trò và ảnh hưởng quan trọng đối với một thời kỳ, một cộng đồng bộ tộc, cộng đồng dân tộc quốc gia.

Đặc trưng tiêu biểu nhất của truyền thuyết là dựa trên cốt lõi lịch sử, những sự kiện và nhân vật lịch sử để hư cấu và sáng tạo nghệ thuật.

“Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lý tưởng hoá, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chấp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên những tác phẩm văn hoá đời đời con người ưa thích”. [1,5]

Lịch sử là cảm hứng, là đề tài, chất liệu để làm nên nội dung của truyền thuyết. Xu hướng lịch sử hoá, kỳ ảo hoá là hai đặc điểm chủ yếu trong quá trình sáng tác truyền thuyết.

2.2.2. Nội dung, ý nghĩa giáo dục trẻ em của truyền thuyết

Truyền thuyết dân gian không chỉ ghi lại các sự kiện, nhân vật lịch sử mà nó còn thể hiện thái độ của nhân dân trước những sự kiện nhân vật lịch sử đó. Chính vì thế mà truyền thuyết có giá trị nhận thức và giáo dục rất lớn đối với trẻ thơ. Qua truyền thuyết, trẻ thơ không chỉ hiểu mà còn hết sức tự hào về đất nước, con người Việt Nam, về truyền thống đấu tranh anh dũng của dân tộc Việt Nam qua suốt mấy nghìn năm lịch sử chống ngoại xâm, xây dựng và giữ gìn đất nước. Từ thuở sinh cơ lập nghiệp, nhân dân ta đã ca ngợi công lao của các vị anh hùng khai phá. Lạc Long Quân diệt Hồ Tinh, Ngư Tinh, Mộc Tinh; bà Âu Cơ dạy dân trồng lúa, chăn tằm dệt vải. Câu chuyện trăm trứng Âu Cơ có một ý nghĩa thiêng liêng và đầy tự hào. Truyền thuyết Lạc Long Quân là bài ca dựng nước thì Thánh Gióng là bài ca giữ nước. Ngọn lửa truyền thống yêu nước chống giặc càng về sau càng cháy sáng hơn bao giờ hết với tên tuổi các vị anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Phùng Hưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Hình tượng người anh hùng cứu nước và giữ nước được thể hiện, ngợi ca trong chiều sâu nhận thức, đề cao về lý tưởng phẩm chất cũng như chiến công oanh liệt của các vị anh hùng. Tên tuổi, chiến công của các vị anh hùng dân tộc sống mãi trong tâm linh người dân đất Việt. Nhiều đền miếu được nhân dân dựng lên để thờ cúng, biểu lộ tấm lòng “Uống nước nhớ nguồn” của người dân. Vì những nội dung đó truyền thuyết có ý nghĩa giáo dục trẻ thơ rất lớn. Giáo dục truyền thống yêu nước tự hào dân tộc, đoàn kết một lòng, nâng cao cảnh giác, chống lại mọi âm mưu xâm lược, phá hoại của kẻ thù, quyết tâm bảo vệ, giữ gìn và dựng xây đất nước giàu đẹp.

2.3. Truyện cổ tích

2.3.1. Khái niệm

Cổ tích là một thể loại truyện cổ dân gian tự sự bằng văn xuôi, kể về số phận của các kiểu nhân vật, người mồ côi, người em, người lao động giỏi, dũng sĩ thông minh...qua đó thể hiện lý tưởng ước mơ của nhân dân và nó được trẻ em yêu thích nhất. Khác với truyền thuyết hướng các vấn đề có tính chất lịch sử thì cổ tích lại hướng vào đời thường phản ánh một cách trung thực, phong phú đời sống của nhân dân ta thời cổ, những xung đột trong xã hội đã phát sinh giai cấp, những trẻ mồ côi, những người lao động giỏi, những người em, những dũng sĩ, những người thông minh, chàng ngốc... Với hình tượng nhân vật tích cực tiêu biểu cho đạo đức, trí khôn và sức mạnh tinh thần của nhân dân, với cốt truyện xây dựng trên những hành động có tính chất phiêu lưu của các nhân vật trung tâm, truyện cổ tích chứa đựng kinh nghiệm sống, ước mơ, niềm tin của nhân dân về công lý, công bằng, dân chủ, cái thiện thắng cái ác, các khát vọng tự do hạnh phúc...

Truyện cổ tích có sức sống bền vững, từ bao đời nay nó vẫn được coi là truyện kể trong nhà cho trẻ nhỏ và do ông bà, cha mẹ kể lại cho con cháu nghe. Còn đối với các em, truyện cổ tích là thế giới trong đó con người có dịp đem toàn bộ "ý chí tốt đẹp của mình ra chống lại toàn bộ những lực lượng đen tối".

Căn cứ vào những nét khác biệt về kiểu nhân vật, nội dung và tính chất của truyện, người ta chia truyện cổ tích ra làm 3 loại: Truyện cổ tích thần kỳ, truyện cổ tích sinh hoạt, truyện cổ tích loài vật. Ví dụ như các truyện: *Cây khế*, *Tám Cám*, *Thạch Sanh*, *Vợ chàng Trương*, *Sự tích chim cuốc*, *Chim hít cô*, *Sự tích lông quạ lông công*, *Vì sao gà trống có mào*.

2.3.2. Nội dung, ý nghĩa giáo dục trẻ em của truyện cổ tích

- Truyện cổ tích phản ánh hiện thực cuộc sống của người xưa. Đó là cuộc sống gia đình với những mâu thuẫn xung đột dì ghẻ - con chồng, anh và em... ở các truyện tiêu biểu như *Tám Cám*, *Cây khế*, *Sự tích chim đa đa*... các lực lượng đối lập đã tham gia vào những cuộc xung đột kéo dài, gay gắt, thậm chí một mất một còn. Quá trình xung đột, bản chất của lực lượng đối lập được trưng bày, các thành viên lớn tuổi thường là những kẻ tham lam, xảo quyệt, tàn ác, còn các thành viên nhỏ tuổi đơn hậu, trung thực, thông minh.

Mâu thuẫn gia đình về bản chất cũng là mâu thuẫn xã hội. Màu sắc xung

đột giai cấp đã bao trùm lên các lực lượng đối lập trong gia đình. Vì vậy xung đột gia đình chuyển thành xung đột xã hội.

- Truyện cổ tích phản ánh những cảnh đời: cuộc sống giàu sang của kẻ tàn ác, bóc lột, sự nghèo khổ, bất hạnh, thua thiệt của người dân lành. Nó gọi lên trong lòng người đọc, người nghe những tình cảm yêu ghét mãnh liệt, đồng cảm với những số phận nghèo khổ, nhỏ bé, căm thù bọn bóc lột.

Xung đột trong truyện cổ tích là xung đột của những phạm trù đạo đức: trung thực, xảo quyệt, hiền lành, tàn ác, ích kỷ, vị tha....

- Truyện cổ tích thể hiện ước mơ về công bằng, dân chủ, hạnh phúc

Hơn tất cả các thể loại khác của văn học dân gian, truyện cổ tích đã xây dựng thành công một thế giới trong mơ ước, một xã hội công bằng, dân chủ và đạo đức, trong đó người lương thiện, tốt bụng, tài năng sẽ được hưởng hạnh phúc còn kẻ ác sẽ bị trừng trị. Vì thế mà thế giới trong truyện cổ tích dường như xa lạ, đối lập với thế giới thực tại lúc đó. Thế giới ước mơ đó chiếu rọi ánh sáng kỳ ảo, chói ngời hạnh phúc vào cuộc đời tối tăm, bất hạnh của con người, khiến họ yêu đời và sống mạnh mẽ hơn. Trong xã hội cổ tích, người hiền gặp lành, kẻ ác bị trừng trị. Chính thế giới mơ ước đó rất phù hợp với tâm lý trẻ thơ và nó có ý nghĩa giáo dục rất lớn với trẻ thơ.

- Trong truyện cổ tích các nhân vật chính diện đều *trung thực* (đối lập với xấu xa, gian ác của nhân vật phản diện), hoặc *đầy tình thương* vị tha, nhân hậu.

Tình thương không chỉ là bản chất của người lao động mà còn là cơ sở, nền tảng trong quá trình phát triển của chính cuộc sống. Thế giới truyện cổ tích chan hoà ánh sáng của lòng nhân ái, vị tha làm dịu đi những nỗi gian truân của số phận ngang trái. Truyện cổ tích khẳng định với trẻ thơ rằng: cái ác vẫn còn nhưng lòng yêu thương là vô hạn. Những nhân vật thông minh, dũng sĩ đó là ước mơ về con người hoàn thiện, hoàn mỹ. Sinh ra trong nghèo khổ và bị áp bức bóc lột, các nhân vật “nhỏ bé” luôn mơ ước về sự đổi đời, ước mơ giàu có, hạnh phúc.

- Kết cấu truyện cổ tích chặt chẽ mạch lạc, theo thời gian tuyến tính nên dễ nhớ, dễ thuộc, dễ kể lại chuyện.

Thế giới trong cổ tích đầy sắc ảo nên hấp dẫn trẻ, rung động mãnh liệt, tính hình tượng và lãng mạn khơi gợi trí tưởng tượng, chấp cánh ước mơ cho trẻ thơ. Kết thúc truyện cổ tích thường có hậu.

2.4. Truyện ngụ ngôn

2.4.1. Khái niệm

Truyện ngụ ngôn là hình thức tự sự bằng văn vần hay văn xuôi, trong đó, người ta mượn câu chuyện thường là về loài vật để gửi gắm một bài học về đạo đức, kinh nghiệm sống, hoặc một điều răn dạy có tính chất triết lý về nhân sinh, thế sự cho con người.

Đặc trưng cơ bản nhất của truyện ngụ ngôn là mượn thế giới loài vật, đồ vật để nói về con người. Truyện ngụ ngôn, con người hầu như không trực tiếp hiện ra như trong truyện cổ tích, vì vậy mỗi truyện ngụ ngôn là một ẩn dụ lớn, phản ánh trí tuệ của nhân dân dưới một hình thức khôn ngoan, kín đáo.

Mục tiêu của truyện ngụ ngôn là bài học triết lý. Khi nào đạt tới bài học triết lý đó thì câu chuyện kết thúc.

2.4.2. Nội dung, ý nghĩa giáo dục trẻ em của truyện ngụ ngôn

** Truyện ngụ ngôn và triết lý ứng xử dân gian.*

- Con đường đi tới triết lý của truyện ngụ ngôn là con đường thông qua sự phê phán, phủ nhận để rút ra kết luận. Truyện ngụ ngôn phê phán sai lầm của con người và chỉ ra những hành động sai lầm ấy sẽ dẫn đến thất bại. Răn dạy bằng mặt trái của cuộc sống, nên nó có sức thuyết phục mạnh hơn là trực tiếp nêu sự thật của lẽ phải.

- Truyện ngụ ngôn còn nêu ra những tính xấu mà người đời hay mắc phải: sự khoe khoang, khoác lác, tráo trờ, thiển cận, độc đoán... triết lý trong ngụ ngôn có tính thực tiễn cao, khuyên người ta sống cho hợp lý, hợp tình, một lối sống chân chính, tốt đẹp.

- Truyện ngụ ngôn còn có khả năng khái quát hoá, trừu tượng hoá cao nên nhiều truyện, kinh nghiệm thực tiễn được nâng lên thành những mệnh đề triết học.

** Truyện ngụ ngôn và đấu tranh xã hội.*

- Truyện ngụ ngôn nêu lên những bài học sâu sắc về bản chất giai cấp thống trị: tham lam, tàn bạo, đạo đức giả, nịnh hót như các truyện: *Con Hổ ăn chay; Cọp, cáo, cò, chuột, chèo bẻo và ác là; Bỏ câu và cáo...* Từ đó thấy rằng truyện khuyên ta cảnh giác xa lánh những cái xấu xa, ác độc đó. Bài học đấu tranh xã hội là dứt khoát, đoạn tuyệt với kẻ thù (*Bỏ câu và cáo*).

Do trình độ tư duy, kinh nghiệm sống của trẻ em còn hạn chế, nên các em chưa thể hiểu hết ý nghĩa tiềm ẩn trong mỗi truyện vì thế khi dạy các cô cần chú ý.

2.5. Truyện cười

2.5.1. Khái niệm

Truyện cười là thể loại truyện cổ dân gian chứa đựng cái hài, dùng tiếng cười làm phương tiện chủ yếu để thực hiện chức năng phê phán, châm biếm, đả kích cái xấu và mua vui, giải trí.

Đặc điểm chung của truyện cười dân gian là ngắn gọn, nặng về lý trí, có kết cấu chặt chẽ và kết thúc đột ngột bất ngờ.

Có thể chia thành hai loại: Truyện khôi hài, truyện châm biếm.

2.5.2. Nội dung, ý nghĩa giáo dục trẻ của truyện cười

** Truyện cười phê phán những thói hư tật xấu.*

Truyền thống đạo đức của người Việt Nam không thể chấp nhận những thói hư tật xấu: Phàm ăn, tục uống, lừa dối, khoe khoang, khoác lác... lối sống đó ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục trong sáng của cộng đồng. Vì vậy cần phải đấu tranh, phê phán, tùy thuộc vào từng mức độ của tật xấu, thói hư mà truyện cười thể hiện những cái cười khác nhau, châm biếm nhẹ nhàng (*Con rắn vuông*) hay nghiêm khắc (*Quan huyện thanh liêm*, *Trạng Quỳnh*). Tiếng cười chủ yếu là phê phán cái xấu.

** Truyện cười - vũ khí đấu tranh.*

- Truyện cười chống lại bọn quan lại tham nhũng, ngu xuẩn (*Quan huyện thanh liêm*, *Thần bịa*). Hay làm thầy nhưng đốt nát, thiếu nhân cách (*Tam đại con gà*, *Tại thấy địa lý...*). Hoặc thói keo kiệt bủn xỉn (*Đến chết vẫn hà tiện*).

Khi dùng tiếng cười để phê phán thói hư tật xấu, đả kích, châm biếm chế độ xã hội, giai cấp thống trị, nhân dân đứng trên quan điểm đạo đức và lý tưởng của người dân lao động, phủ định cái xấu, khẳng định cái tốt đẹp, ngợi ca trí thông minh, sắc sảo, tinh thần lạc quan của nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống cái ác cái xấu.

3. Kết luận

Truyện cổ dân gian với đặc trưng và nội dung phong phú của nó nên có ý nghĩa rất lớn với đời sống trẻ thơ, đặc biệt là việc giáo dục tư tưởng, tình cảm, hình thành nhân cách cho trẻ thơ.

Khi dạy trẻ, cô giáo mầm non cần lựa chọn những tác phẩm phù hợp với nhận thức và tâm lý trẻ thơ, đem lại cho trẻ thơ niềm say mê với truyện cổ dân gian, khơi gợi trí tưởng tượng cho trẻ, chấp cánh ước mơ cho trẻ. Một điều cần lưu ý khi dạy trẻ cô giáo mầm non cần nắm vững những đặc trưng thì pháp của từng thể loại truyện cổ để dạy trẻ đạt kết quả tốt.

- Thần thoại: Gạt bỏ yếu tố hoang đường để trẻ thấy được nội dung hiện thực: cuộc sống lao động, đời sống của nhân dân lao động xưa, khát vọng chinh phục thiên nhiên.

- Truyền thuyết: Giá trị nhận thức lịch sử của thể loại nhất là những nhân vật lịch sử còn nhỏ tuổi từ đó giáo dục truyền thống yêu nước, tự hào, đoàn kết...

- Cổ tích: Vẻ đẹp thể chất, tâm hồn của những nhân vật chính diện. Đề cao đạo đức, công lý xã hội và ước mơ của nhân dân, cái thiện thắng ác.

- Ngụ ngôn: Triết lý trừu tượng, trẻ thơ khó hiểu từ đó cô khéo gợi mở để trẻ hiểu bài học giáo dục.

- Truyện cười: Cười do phát hiện ra sự không phù hợp giữa bên ngoài và bên trong của hiện tượng, hành vi từ đó trẻ nhỏ khó hiểu. Vì vậy cần có lựa chọn truyện thích hợp, dễ với trẻ, giải thích cho trẻ hiểu để giáo dục trẻ.

III. ĐỒNG DAO, CA DAO, CÂU ĐỐ VỚI ĐỜI SỐNG TRẺ THƠ

1. Đồng dao

1.1. Khái niệm

Đồng dao là những câu hát dân gian có nội dung và hình thức phù hợp với trẻ, thường do trẻ em hát lúc vui chơi.

Đồng dao có thể do người lớn sáng tác nhưng cũng có thể do trẻ em tự sáng tác.

Về phương diện thể loại, đồng dao thuộc lĩnh vực những bài ca dân gian.

1.2. Những đặc trưng cơ bản của đồng dao

Đồng dao là một trong những thể loại của bài ca dân gian, nên nó cũng

mang những đặc trưng chung của tác phẩm văn học dân gian, như tính tập thể, truyền miệng, tính nguyên hợp. Tuy vậy, nó là loại bài ca của trẻ em nên nó cũng có những đặc trưng riêng.

1.2.1. Sự “vô nghĩa có duyên”

Xét về mặt nội dung, đồng dao có thể chia làm hai loại:

Những bài đồng dao có ý nghĩa và những bài đồng dao vô nghĩa.

Những bài đồng dao có ý nghĩa không nằm trong phạm vi sáng tác cổ truyền, loại này có nội dung rõ ràng, liền mạch, có mục đích răn dạy:

Mồng một tháng sáu

Tết của thiếu nhi

Mẹ đưa em đi

Sắm quà mậu dịch

Loại này không được trẻ em đón nhận nồng nhiệt.

Những bài đồng dao cổ truyền có đặc điểm là “tư duy nhảy cóc”, không có logic, thường được xem là lung tung, tản mạn, nhưng lại được trẻ em ưa thích, không ai dạy vẫn thuộc.

Nu na nu nống

Cái bóng nằm trong.

Con ong nằm ngoài.

Củ khoai chấm mật

Phật ngồi Phật khóc.

Đồng dao cổ truyền không có bài nào tập trung, gần như là những đoạn chấp vá, gắp đầu đó, câu nọ xọ câu kia, đang nói chuyện này nhảy sang chuyện khác. Nhưng chính điều này lại làm cho trẻ thích thú, kích thích trí tưởng tượng của trẻ em, không gò bó, không dừng lại một chỗ, một nơi. Vì thế có thể không có ý nghĩa nhưng đồng dao vẫn cần thiết, vẫn hay, được trẻ thơ đón nhận. Và theo Vũ Ngọc Khánh, thi pháp đồng dao rất cần sự “vô nghĩa có duyên”.

1.2.2. Phép trùng lặp

Trong đồng dao, từ ngôn từ đến điệu thức, hành động đều có sự lặp lại có tính chất chu kỳ, được xem là yêu cầu chủ yếu. Sự lặp lại này không nhằm chán, mà còn đem lại sự thích thú, hứng khởi cho trẻ thơ.

Cấu trúc đồng dao đơn giản, gieo vần chân (từ cuối câu vần vần) trẻ dễ thuộc, dễ nhớ, thể thơ thường 3 - 4 chữ hay lục bát, cách ngắt nhịp chủ yếu của đồng dao là 2/2

1.2.3. Đồng dao thường kèm động tác

Về phương diện diễn xướng, trẻ em hát đồng dao thường kèm với động tác. Động tác này có thể riêng rẽ, cũng có thể là một trò chơi hay một màn hoạt cảnh... của một nhóm các em từ hai, ba trở lên. Đảm bảo chất hiệu động cho các em trong sáng tác đồng dao là một yêu cầu thi pháp. Điều đó giúp chúng ta hiểu tại sao đồng dao có sức sống lâu bền trong đời sống sinh hoạt của trẻ em.

1.3. Nội dung - ý nghĩa của đồng dao với đời sống trẻ thơ

Đồng dao đem lại cho các em những tri thức thông thường về môi trường xung quanh. Mỗi bài đồng dao là một bài học thường thức sơ giản ban đầu về thế giới thiên nhiên, sinh động hấp dẫn: chim, thú, cây cối, hoa quả, trăng sao. Thế giới thiên nhiên đó hết sức trong sáng, hồn nhiên, rực rỡ nhiều màu sắc, đông đúc, ồn ào, từ những con kiến bé tí “con kiến mà leo cành đa” cho đến gà vịt, cá tôm, hổ báo, voi. Các loài vật đều được nhân hoá như những người bạn thân thiết của trẻ thơ.

Tiếng con chim ri;

Gọi dì gọi cậu.

Tiếng con sáo sậu;

Gọi cậu gọi cô.

Một số bài đồng dao nói ngược tạo sự thú vị, vui cười ở trẻ, qua cái ngược mà hiểu được cái thuận của tự nhiên, ví như: “Con bò đậu đánh cây tre, con chim chích choè kéo cày khur khur, hòn đá nình mặt cho như, khoai lang củ từ thì bắc cầu ao...”.

Dạy đồng dao cho trẻ thơ, không cần thiết phải đi sâu khía cạnh nội dung, mà cần khơi gợi trí tưởng tượng cho trẻ, dẫn các em liên tưởng từ sự vật này đến sự vật khác, không dừng một chỗ, một nơi. Đồng dao cổ truyền chỉ cốt như vui, tưởng tượng và nhảy cóc thật nhiều. Có sự trùng lặp trong đồng dao đã làm cho các hình ảnh rời được liên kết lại theo một kết cấu đặc biệt, tạo nên nhịp điệu của đồng dao.

Đồng dao giúp các em phát triển ngôn ngữ, luyện giọng nói, luyện âm tiết.

Nói chung, đồng dao là phương tiện giáo dục trẻ thơ rất tốt cần lựa chọn, dạy trẻ vốn văn hoá đa dạng này.

2. Ca dao

2.1. Khái niệm

Ca dao là thể loại trữ tình dân gian truyền thống, kết hợp lời và nhạc diễn tả đời sống nội tâm của con người.

Ca dao còn gọi là phong dao, theo nghĩa gốc thì *ca* là một bài hát có khúc điệu, *dao* là bài hát không có khúc điệu. Nó là thuật ngữ chỉ chung toàn bộ những bài hát lưu hành phổ biến trong dân gian có hoặc không có khúc điệu. Trong trường hợp này ca dao đồng nghĩa với dân ca.

2.2. Đề tài và chủ đề phổ biến trong ca dao

2.2.1. Ca dao về lịch sử, đất nước, con người

Nội dung chủ yếu trong bộ phận ca dao này là tình yêu sâu sắc mãnh liệt, tràn đầy niềm tự hào của nhân dân ta với quê hương, đất nước, nòi giống, tổ tiên. Đó là cảm xúc trước vẻ đẹp nên thơ của giang sơn gấm vóc.

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh.

Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

Một kinh thành Thăng Long với âm thanh, hình ảnh sống động, lấp lánh, sáng trong:

Gió đưa cành trúc la đà.

Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương.

Mịt mù khói toả ngàn sương.

Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ.

Con người Việt Nam với tất cả phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động, chăm chỉ, cần cù, lạc quan, tin tưởng...

Cày đồng đang buổi ban trưa.

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.

Ai ơi bưng bát cơm đầy.

Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

2.2.2. Ca dao là tiếng nói đấu tranh chống áp bức cường quyền, đòi quyền sống của người lao động

Cuộc đấu tranh xã hội của nhân dân ta qua các thời kỳ lịch sử là một trong

những đề tài phong phú cho ca dao. Đó là tâm trạng đau khổ, uất ức, thái độ phản kháng của người dân với giai cấp thống trị phong kiến:

- *Gánh cực mà đổ lên non.*
Còng lưng mà chạy cực còn theo sau.
- *Ban ngày quan lớn như thần.*
Ban đêm quan lớn tấn mần như ma.

Hoặc:

Vua chi vua, quan chi mà quan.
Lòng vàng thì có, lòng vàng thì không.

Ca dao còn là thứ vũ khí sắc bén chống lại các thể chế xã hội:

Bao giờ dân nổi can qua.
Con vua thất thế lại ra quét chùa.

Lên án, tố cáo xã hội bất công, ca dao còn là lời than thân, giải bày nỗi oan trái, xót xa của người lao động.

Bồng bồng mẹ bế con sang.
Đò to, nước lớn mẹ mang con về.
Mang về đến gốc bó đề.
Xoay trở hết nghề, mẹ bán con đi.

Khổ nhất là người phụ nữ.

- *Thân em như hạt mưa sa*
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày
- *Con cò lặn lội bờ sông*
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.

2.2.3. Ca dao là tiếng hát tình nghĩa yêu thương

Ca dao là tiếng lòng, là tình cảm yêu thương, là nghĩa tình chung thủy, sự hiếu thuận gia đình, kính yêu cha mẹ:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Đặc biệt tình yêu lứa đôi là đề tài - chủ đề rất lớn trong ca dao như “*Tát nước đầu đình*”, “*Bài ca anh thợ mộc*”.

Với nội dung trên, ca dao có ý nghĩa giáo dục trẻ thơ rất lớn về lòng yêu quê hương đất nước, tự hào dân tộc, kính trọng con người lao động, đoàn kết, nhân ái, vị tha, lạc quan, tin tưởng, căm ghét cái xấu xa, độc ác, hướng tới vẻ đẹp chân, thiện mỹ.

3. Câu đố

3.1. Khái niệm

Câu đố là một thể loại văn học dân gian ngắn gọn, dùng những câu văn vần để phản ánh hiện thực khách quan theo lối nói chệch, lối nói gần với ẩn dụ, dấu tên, chuyển vật nọ thành vật kia được nhân dân dùng trong sinh hoạt tập thể để thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết và mua vui giải trí.

3.2. Ý nghĩa của câu đố

Phản ánh cuộc sống bằng cách nói chệch (ẩn dụ), nên câu đố có nhiều ý nghĩa, tác dụng với trẻ em như đức dục, trí dục, mỹ dục, giải trí... Đặc biệt câu đố có tác dụng luyện cho trẻ óc quan sát, suy đoán, kích thích trí tưởng tượng, liên tưởng, khả năng ứng biến nhanh. Thể loại này rất phù hợp với trẻ nhỏ mẫu giáo. Tuy nhiên khi dạy trẻ, cô giáo cần lựa chọn những câu đố phù hợp để suy đoán cho trẻ.

Ẩn dụ trong câu đố không giống ẩn dụ trong văn chương, ẩn dụ trong câu đố hoàn toàn vô định. Dựa vào những biểu hiện khác nhau về nội dung, hình thức, ta chia câu đố thành các loại: Đố chữ, đố giảng, đố tục giảng thanh...

4. Kết luận

Do đặc trưng khác nhau của từng thể loại, nên đồng dao, ca dao, câu đố cũng có ý nghĩa giáo dục khác nhau với trẻ thơ. Trong khi đồng dao là để hát, vui chơi thì ca dao là tâm trạng, cảm xúc của lòng người về quê hương đất nước, gia đình, tình yêu, xã hội; còn câu đố khơi gợi tư duy, phán đoán... Biết những đặc điểm trên, để cô giáo khi cho trẻ tiếp nhận tác phẩm văn học dân gian cần đi sâu và phát triển các khía cạnh đó một cách tốt nhất cho trẻ. Đặc biệt các cô giáo cần phải tổ chức cho trẻ biết hát và chơi đồng dao.

IV. HÁT RU

1. Khái niệm

Hát ru là loại dân ca trữ tình truyền thống, phổ biến khắp cả nước, mỗi miền có một giọng điệu ru khác nhau, nhưng vẫn có chung một đặc điểm là ngân nga, êm dịu, trầm bổng, thiết tha.

Loại dân ca này chủ yếu hát trong sinh hoạt gia đình do các bà, mẹ, chị... hát để ru trẻ em ngủ, không quấy khóc.

Có ba giọng điệu hát ru chủ yếu: giọng ru Bắc (từ Thanh Hoá trở ra), giọng ru Trung (Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế), giọng ru Nam (Nam Bộ, Trung Bộ).

2. Đặc trưng của hát ru

Hát ru là một thể loại văn học dân gian, nên nó cũng có những đặc điểm chung của văn học dân gian như tính tập thể, truyền miệng, nguyên hợp. Tuy nhiên hát ru cũng có những đặc trưng riêng.

- Âm điệu ngân nga, êm dịu, nhẹ nhàng, thiết tha, sâu lắng, tạo cho trẻ thơ không quấy khóc đi vào giấc ngủ sâu.

- Lời hát thường đi kèm với cử chỉ âu yếm, vỗ về, bế trẻ trên tay hoặc đưa vông.

- Nhân vật trữ tình và đối tượng trữ tình có tính chất đặc biệt: mẹ và con.

Khi hát ru, thường sử dụng những bài ca dao có sẵn để thêm âm điệu, tiếng láy, tiếng đưa hơi để hát ru.

- Kết cấu của hát ru thường mở đầu là "À, ời" hay "Ấu, ơ" sau đó đến các câu mở đầu của bài hát, như "à, ời cái ngủ mà ngủ..." "Em tôi buồn ngủ buồn nghe", "Bồng bồng...", "Ru hời ru hời..." "Ấu ơ...".

Miền Bắc thường ru:

"À ời cái ngủ mà ngủ cho lâu.

Mẹ mà đi cấy ruộng sâu chửa về...

Hay như:

"Em tôi buồn ngủ buồn nghe

Buồn ăn cơm nếp, cháo kê, thịt gà...

Còn miền Trung (Huế) lại ru:

*"À ơi ...Ru em em thét cho muối.
Để mẹ đi chợ mua vôi mua trầu"*

Hay như:

*"Ru hơi, ru hơi
Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông..."*

Nam Bộ thì ru:

*"Ấu ơ... hy vọng cầu Giang đông đầy
Cầu tre lắt lẻo... gập ghềnh khó đi
Khó đi mẹ dẫn con đi
Con thi trường học, mẹ thi trường đời".*

Nam Bộ hát ru còn được gọi là hát "ấu ơ" hay hát "đưa em". Hát ru có đặc điểm trong tiến trình lời hát: lúc đầu trẻ chưa ngủ nên phải hát to, nhanh cùng nhịp vồng đưa nhanh, mạnh, tay người mẹ xoa trán, lưng cho trẻ để trẻ ngủ. Còn về sau, khi trẻ ngủ, thì điệu hát phải chậm lại, êm dịu, thiết tha để trẻ yên tĩnh, ngủ sâu.

3. Nội dung, ý nghĩa giáo dục trẻ thơ của hát ru

3.1. Hát ru là thể loại văn học dân gian đầu tiên đến với trẻ

Khi còn nằm trong nôi, trẻ đã được tiếng ru ngọt ngào, thiết tha của bà, của mẹ đưa dân vào thế giới mới, thế giới thiên nhiên, con người, xã hội, lịch sử... Chính lời ru đã để lại cho trẻ những dấu ấn "khó quên", đó là cảnh đẹp quê hương đất nước:

*"Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ".*

Hay cuộc sống lao động vất vả hai sương một nắng của người mẹ, của bà con hàng xóm:

*"À ơi... cái ngủ mày ngủ cho say.
Mẹ mày vất vả chân tay tối ngày.*

Một tình yêu thương bao la của cha mẹ với em:

*À ơi... thương rằng làm mẹ làm cha.
Con trai con gái cũng là một thương.
Trai thời cha dạy văn chương.
Gái thời mẹ dạy trăm đường nét na.*

Qua lời ru, người mẹ thường nhắn gửi trong đó biết bao điều hay, lẽ phải ở đời với người con thân yêu của mình, từ lời ăn tiếng nói, cách đi đứng, ứng xử, giao tiếp, học tập, lao động....

3.2. Hát ru nuôi dưỡng và phát triển những giá trị của tâm hồn dân tộc

Hát ru là chiếc cầu nối đầu tiên cho tình yêu, tình thương trong gia đình. Sữa mẹ để nuôi dưỡng trẻ phát triển về thể chất, còn hát ru là “nguồn sữa” để nuôi dưỡng trẻ lớn lên về tinh thần. Lời ru truyền cảm, ngọt ngào, âm thanh êm dịu giúp cho tâm hồn trẻ bình yên, cảm nhận được tình cảm thương yêu của người mẹ với mình, để lại dấu ấn tốt đẹp cho trẻ thơ. Trong quá trình phát triển, cảm nhận cuộc sống, hát ru có ý nghĩa rất lớn trong việc hình thành, phát triển nhân cách cho trẻ thơ. Các em yêu thương, quý trọng ông bà, cha mẹ, thấy được công lao trời bể của cha mẹ qua những lời ru:

*Công cha như núi Thái Sơn.
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha.
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Hát ru hình thành cho trẻ thơ một lối sống đẹp, nhân ái, hiếu thảo, đoàn kết, trọng nghĩa trọng tình, kính thầy yêu bạn, đồng cảm, chia sẻ với những người khó khăn hoạn nạn.

*Bầu ơi thương lấy bí cùng.
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Tình yêu thương gia đình, cha mẹ, hàng xóm là cội nguồn của tình yêu quê hương, đất nước.

4. Kết luận

Hát ru với đặc trưng và chức năng của thể loại, nên nó có ý nghĩa giáo dục rất lớn với đời sống trẻ em. Nó là bản nhạc có lời đầu tiên mà trẻ ghi nhận qua lời ru, để lại những dấu ấn khó quên với trẻ về âm thanh, nhịp điệu, hình ảnh,

ngôn ngữ và đúng là hát ru “không phải là sữa, là cá, là cơm nhưng nó là chất dinh dưỡng giúp cho tâm hồn không bị què quặt, giúp cho bước đi khỏi ngã, khỏi nghiêng”.

Hiện nay, để phát huy truyền thống văn hoá, giữ gìn bản sắc dân tộc, chúng ta, nhất là các cô giáo mầm non cần phải tiếp nhận, cải biên, sáng tác hát ru cho trẻ, dạy trẻ hát ru.

Câu hỏi và bài tập kiểm tra

1. Nêu những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam.
2. Phân tích giá trị của văn học dân gian với đời sống trẻ em.
3. Khi phân tích truyện cổ dân gian cần chú ý những khía cạnh nào? Vì sao?
4. Nội dung, ý nghĩa của truyện cổ dân gian với đời sống trẻ em.
5. Trong các kiểu loại truyện cổ dân gian, truyện cổ tích được trẻ em yêu thích nhất. Em hãy giải thích vì sao? Cho ví dụ chứng minh.
6. Phân tích và thảo luận giá trị của các tác phẩm sau: *Sơn tinh Thủy tinh, Thánh Gióng, Tấm Cám, Mèo lại hoàn mèo*.
7. Biên soạn lại một truyện cổ dân gian có tính sáng tạo để sử dụng kể cho trẻ mẫu giáo (sáng tạo nhưng phải đảm bảo đặc trưng của thể loại, phù hợp với trẻ, trung thành với cốt truyện).
8. Những đặc trưng cơ bản của đồng dao.
9. Nội dung, ý nghĩa của Đồng dao với đời sống của trẻ em.
10. Sưu tầm đồng dao địa phương, sắp xếp các bài đồng dao sưu tầm theo từng đề tài (các dị bản và trò chơi nếu có).
11. Đọc và tổ chức các trò chơi đồng dao cho trẻ em nơi ở, trường kiến tập, thực tập.
12. Hình ảnh thiên nhiên, đất nước, con người được thể hiện trong ca dao như thế nào? Cho ví dụ.
13. Đặc điểm, ý nghĩa của câu đối với đời sống trẻ em như thế nào?
14. Khái niệm, đặc trưng hát ru?
15. Phân tích ý nghĩa của hát ru với đời sống trẻ em.
16. Nêu những suy nghĩ của anh chị khi dạy hát ru cho trẻ em hiện nay.
17. Tập hát ru trong giáo sinh, tổ chức hát ru cho trẻ.

Chương 2

VĂN HỌC VIẾT CHO TRẺ EM

* Mục tiêu:

Sau khi hoàn thành chương trình này, giáo sinh có được:

- *Kiến thức*: Khái quát văn học viết cho trẻ em: Khái niệm, đặc điểm, các giai đoạn phát triển, một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu như Tô Hoài, Phạm Hổ, Võ Quảng..., Thơ do trẻ em viết với những nét đặc sắc và giá trị trong thơ trẻ em. Ngoài ra còn tiếp cận một số tác phẩm văn học nước ngoài viết cho trẻ em như Andecxen, Grim, L. Tônxtôi...

- *Kỹ năng*: Phân tích tổng hợp một nhận định về vấn đề văn học, hiểu biết cảm thụ tác phẩm văn học trẻ em, đọc, kể diễn cảm tác phẩm thơ, truyện phù hợp với đối tượng trẻ.

- *Thái độ*: Yêu quý văn học trẻ em, dạy trẻ và sáng tác văn học cho trẻ, lựa chọn những tác phẩm văn học trẻ em phù hợp, có ích để dạy trẻ.

* Nội dung tóm tắt:

- Khái quát văn học viết cho trẻ em: Các giai đoạn phát triển và một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu như Phạm Hổ, Tô Hoài, Võ Quảng, Trần Đăng Khoa (thơ).

- Một số tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài viết cho trẻ em: Andecxen, Grim, L. Tônxtôi...

I. KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIẾT CHO TRẺ EM

1. Khái niệm

Ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới từ lâu đã có một bộ phận sáng tác văn học dành cho trẻ em. Văn học trẻ em là những tác phẩm viết cho trẻ em, có nội dung và hình thức phù hợp với trẻ. Những tác phẩm văn học này có thể do người lớn viết cho trẻ hoặc do chính trẻ em viết.

Ở Việt Nam, mãi tới thế kỷ XX mới xuất hiện văn học trẻ em. Đến nay, văn học trẻ em đã có sự phát triển mạnh, đa dạng.

2. Một số đặc điểm cơ bản của văn học trẻ em

Văn học trẻ em là một bộ phận của nền văn học Việt Nam nên nó cũng phải thực hiện các chức năng của văn học như nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, giải trí... Bên cạnh những chức năng đó, văn học trẻ em vẫn có những chức năng riêng mang tính đặc thù.

2.1. Tính giáo dục

Văn học trẻ em có vai trò to lớn trong việc giáo dục toàn diện về đạo đức, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ cho trẻ em. Tính giáo dục là một đặc điểm nổi bật của văn học trẻ em. Tô Hoài đã khẳng định: “Nội dung một tác phẩm văn học viết cho trẻ em bao giờ cũng quán triệt vấn đề xây dựng đức tính con người”.

Để thực hiện chức năng giáo dục, tác phẩm văn học trẻ em không phải dùng ngôn từ thuyết giáo khô khan mà phải như một người bạn đồng hành, đối thoại, trò chuyện cùng các em. Bằng thứ ngôn ngữ giàu cảm xúc, hình ảnh, giọng văn dí dỏm, thấm đậm chất thơ, tác phẩm văn học trẻ em ngấm sâu vào thế giới cảm xúc của trẻ thơ, nhen lên những tình cảm trong sáng, nhân hậu, làm cho các em biết tôn trọng, yêu thương, kính thầy yêu bạn, biết điều hay lẽ phải, tin yêu cuộc sống, bay bổng những ước mơ vươn tới. Văn học trẻ em cũng có thể viết về cái xấu, cái đáng phê phán, nhưng phải nhẹ nhàng pha chút hài hước, dí dỏm, tránh nặng nề, khủng khiếp làm tổn hại tới sự bình yên, trong sáng trong tâm hồn trẻ thơ. Makarenkô, nhà sư phạm Nga lỗi lạc đã từng nói: *“Chúng ta cần lấy nhân loại hoàn chỉnh để bồi dưỡng cho con em chúng ta. Không nên để cho các em có những nhận thức không trong sáng, không ổn định. Sự đồng tình của độc giả cần phải nghiêng về phía nhân vật chính diện một cách không do dự”*.

2.2. Kích thích, khơi gợi trí tưởng tượng sáng tạo

Ngây thơ, hồn nhiên, trong sáng, tràn đầy cảm xúc và giàu trí tưởng tượng là những đặc điểm nổi bật của lứa tuổi trẻ thơ. Đối với các em, thế giới được phản ánh trong tác phẩm dường như đều có đời sống như con người. Cỏ cây, hoa lá, chim muông, trăng sao... đều như những người bạn thân thiết của các em. Chính sự hồn nhiên và khả năng tưởng tượng vô cùng phong phú đã giúp các em dễ hoà đồng với các nhân vật trong tác phẩm. Vì vậy sức hấp dẫn trong

tác phẩm văn học viết cho trẻ em phải là sự hồn nhiên, trong sáng, giàu tưởng tượng, mới lạ, kỳ ảo, phải sử dụng các biện pháp so sánh, nhân hoá, tượng trưng... để tạo ra các hình ảnh tưởng tượng lung linh, đầy màu sắc cuộc sống, kết cấu phải rõ ràng, mạch lạc, ngắn gọn để trẻ dễ hiểu, dễ nhớ.

3. Các giai đoạn phát triển

3.1. Thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ngoài dòng văn học dân gian cho trẻ em, cũng đã có văn học viết cho trẻ em, nhưng thực sự chưa có một nền văn học viết cho trẻ em.

Khi chữ quốc ngữ đã được sử dụng rộng rãi, một số tác phẩm văn học trẻ em ở châu Âu đã được dịch và giới thiệu ở Việt Nam như thơ ngụ ngôn của La Fonten, *Truyện cổ Perron*, *Truyện cổ Andecxen*... đã đem lại cho trẻ em Việt Nam niềm say mê thích thú. Ở trong nước, do chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây, do nhu cầu đọc sách của con em tầng lớp thị dân, nên từ năm 1920 trở đi, đã có nhiều sách báo của các nhà văn trong nước như: *Sách Hồng*, *Hoa Mai*, *Học Sinh*, *Tuổi Xanh*... của nhóm *Tự lực văn đoàn* được xuất bản. Các sách này không phản ánh được toàn diện đời sống trẻ thơ Việt Nam trong thời kỳ đất nước bị xâm lăng.

Cũng trong thời kỳ này, có một số nhà văn hiện thực tham gia viết cho các em như: *Con mèo* (1942), *Bài học quét nhà* của Nam Cao; *Đám cưới chuột*, *Đế mèn phiêu lưu ký* của Tô Hoài (1941); *Tám lòng vàng* của Nguyễn Công Hoan, truyện thơ *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn*, *Tám Cám* của Tú Mỡ...

Như vậy, thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, ta có thể khẳng định, chưa có một nền văn học viết cho trẻ em. Bởi vì, dưới ách thống trị của thực dân phong kiến, quyền tự do không có, kể cả tự do sáng tác của nhà văn.

3.2. Thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay

Từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, văn học trẻ em đã hình thành và phát triển bởi vì Đảng và Bác Hồ rất quan tâm đến đời sống trẻ em, kể cả đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Ta có thể nhận thấy sự phát triển của văn học trẻ em giai đoạn này qua một số mốc quan trọng như sau:

3.2.1. Từ 1945 đến 1954

Văn học trẻ em giai đoạn này đã cùng dân tộc thực hiện một cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược. Từ *Thiếu sinh*, tiền thân của báo Thiếu niên Tiền phong đã được ra mắt năm 1946, hàng năm vào những dịp Trung thu, tết 1 - 6, Bác Hồ đều có thư chúc tết, thư khen các em. Giai đoạn này, một bộ phận văn học trẻ em ra đời do Tô Hoài phụ trách ở chiến khu Việt Bắc. Một số loại sách mang tên “Kim Đồng” được Nhà xuất bản Văn nghệ ấn hành: *Chiến sĩ ca lô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Hoa Sơn* của Tô Hoài, *Dưới chân cầu Mây* (Nguyễn Hồng), *Chú Giao làng sen* (Nguyễn Tuấn). Tuy số lượng còn ít, nội dung còn đơn giản, nhưng các tác phẩm viết cho các em thời kỳ này đã đề cập tới những gương trẻ em dũng cảm, động viên kịp thời những cố gắng của các em trong công cuộc kháng chiến.

3.2.2. Từ 1954 đến 1964

Văn học trẻ em giai đoạn này góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Một số thành tựu cơ bản:

Ngày 17/6/1957, Nhà xuất bản Kim Đồng được thành lập, mở ra một giai đoạn mới cho văn học trẻ em.

Đội ngũ viết cho các em lúc đầu chưa nhiều, nên sách xuất bản chủ yếu là truyện cổ tích và truyện dịch. Năm 1957 tác phẩm xuất sắc: *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi ra đời. Nối tiếp sau đó là một loạt tác phẩm viết về đề tài kháng chiến chống Pháp: *Hai làng Tà Pình và Động Hía* (1958) của Bắc Thôn, *Cái Thằng* (1961) của Võ Quảng; *Vừ A Dính* (1963) của Tô Hoài... Các tác phẩm đã khắc họa được những tấm gương trẻ em dũng cảm, khẳng định vai trò, công lao to lớn của các em trong cuộc kháng chiến. Về đề tài lịch sử có tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Huy Tưởng là *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* (1960).

Cùng với truyện, thơ viết cho trẻ em cũng được quan tâm và phát triển. Năm 1961, tuyển tập thơ văn thiếu nhi lần đầu được xuất bản.

Giai đoạn sau, một đội ngũ sáng tác văn học trẻ em được hình thành: Phong Thu, Văn Linh, Việt Linh, Hải Hồ, Thi Ngọc, Vũ Ngọc Bình, Thái Hoàng Linh và đặc biệt là thơ văn của Phạm Hồ, Võ Quảng đã làm cho văn học trẻ em khởi sắc, phát triển.

3.2.3. Từ 1964 đến 1975

Tiếp nối, phát huy giai đoạn trước, văn học trẻ em giai đoạn này đã phát triển về mọi mặt.

Một loạt tuyển tập truyện và thơ được xuất bản, khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của văn học trẻ em. Tiêu biểu là: *Truyện viết cho thiếu nhi* (1961) của Nguyễn Huy Tưởng, *Ông Than đá* (1969) của Việt Linh, *Hai bàn tay chiến sĩ* - tập truyện chọn lọc về đề tài kháng chiến chống Pháp, *Dòng nước xiết* (1970) - tập truyện ngắn và ký đề tài miền Bắc chống Mỹ, *Măng tre* (1971) thơ của Võ Quảng.

Đề tài kháng chiến chống Pháp tiếp tục được khai thác với nhiều thành tựu mới: *Đội du kích thiếu niên Đình Bảng* của Xuân Sách, mô tả một tập thể trẻ em anh hùng, gây xúc động sâu sắc cho người đọc. *Cái Thằng, Quê nội* của Võ Quảng là bài ca về công ơn cách mạng, ca ngợi lòng yêu nước, trí thông minh tài giỏi và sự trưởng thành của các em trong lòng địch.

Đề tài chống Mỹ cũng rất phong phú, với các tác phẩm: *Mẹ vắng nhà* của Nguyễn Thi, *Chú bé cà xiên* (1973) của Minh Thoa.

Đề tài lịch sử tiếp tục được khai thác: *Trăng nước Chương Dương* của Hà Ân, *Sát Thát* của Lê Văn và Nguyễn Bích; *Bên bờ Thiên Mạc* của Hà Ân.

Trên các mặt trận học tập, lao động, vui chơi sôi nổi của các em cũng đã được phản ánh sinh động trong các tác phẩm: *Chú bé sợ loạn* (1965) của Hải Hà, *Trận chung kết* (1975) của Khánh Hòa, *Những hạt nắng đầu tiên* (1971) của Lê Phương Liên, *Hoa cỏ đắng* của Nguyễn Thị Như Trang, *Mái trường thân yêu* của Lê Khắc Hoàn.

Đề tài con người mới dưới nhiều dạng khác nhau là một nét mới, sản phẩm của chế độ mới xã hội chủ nghĩa, như loại sách *Việc nhỏ nghĩa lớn* hay *Truyện kể Hoa Xuân Tứ* (1967) của Huy Quang. Ngoài ra các loại sách khoa học viễn tưởng viết cho trẻ em cũng phát triển.

Thơ viết cho trẻ em tiếp tục phát triển với những tên tuổi quen thuộc như Phạm Hồ, Võ Quảng, Định Hải.

Thời kỳ này, các em làm thơ là một hiện tượng độc đáo mới của văn học trẻ em từ trước đến nay. Trong đó tiêu biểu là *Thần đồng thơ* Trần Đăng Khoa với những vần thơ *mạnh hơn bom đạn* trong *Góc sân và khoảng trời*. Bên cạnh đó còn có Khánh Chi, Hoàng Hiếu Nhân, Nguyễn Hồng Kiên, Chu Hồng Quý, Cẩm Thơ... Thơ của các em đẹp, trong sáng, hồn nhiên như chính tâm hồn, cuộc sống của các em, nó đã góp phần cho “nền” thơ trẻ em một hương vị mới, một sắc màu mới.

3.2.4. Từ 1975 đến nay

Trong không khí đổi mới của đất nước, văn học trẻ em cũng góp phần không nhỏ vào công cuộc đổi mới đó.

Ngoài việc tiếp tục khai thác các đề tài, chủ đề trước đó, văn học trẻ em còn đi sâu vào các khía cạnh phức tạp của đời sống. Bên cạnh những cây bút quen thuộc như Tô Hoài, Phạm Hồ, Võ Quảng, còn xuất hiện một loạt các cây bút mới như Xuân Quỳnh với *Bến tàu trong thành phố*, Nguyễn Quang Sáng với *Tuổi thơ dữ dội*, hay *Miền thơ ấu* của Vũ Thư Hiên và đặc biệt là Nguyễn Nhật Ánh với hơn 40 đầu sách các loại viết cho trẻ em.

Từ 1990 trở lại đây, văn học trẻ em thật sự phát triển mạnh, nhiều tác phẩm mới viết cho trẻ em như: *Mái trường xưa* (Viết Linh - 1992), *Đôi sói hú* (Nguyễn Quỳnh), *Chú bé thổi kèn* (Quách Liên - 1991), *Tuổi thơ khát vọng* (Vũ Đức Nguyên - 1990)...

Giai đoạn này, những tập sách, bài nghiên cứu cũng được xuất bản: *Truyện viết cho thiếu nhi dưới chế độ mới* (Vân Thanh - 1982), *Đôi điều tâm đắc* (Vũ Ngọc Bình - 1985). Các loại ấn phẩm, tạp chí, báo viết cho trẻ em cũng phong phú: Mực tím, Áo trắng, Hoa học trò...

Các tác phẩm văn học trẻ em nước ngoài có giá trị cũng được dịch và giới thiệu với bạn đọc nhỏ tuổi Việt Nam: *Công viên khủng long kỷ Jura* của Micheal Crichton, bộ truyện tranh Đôremon của Fujiko F. Fujio mặc dầu đã được ấn hành trên 50 tập vẫn được các em háo hức đón nhận.

Những tác phẩm viết cho trẻ em trong và ngoài nước trước đây như *Truyện cổ Andecxen*, *Truyện ngụ ngôn* của L. Tônxtôi; *Truyện cổ Grim*, “*Dế mèn phiêu lưu ký*” của Tô Hoài, *thơ thiếu nhi* của Trần Đăng Khoa... đã được tái bản nhiều lần nhằm đáp ứng nhu cầu ham hiểu biết và sự say mê thưởng thức nghệ thuật của các em.

Như vậy, nhìn lại chặng đường phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam trong những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc, chúng ta thấy văn học thiếu nhi, tuy có những hạn chế trong thời điểm nhất định nhưng cơ bản đã phản ánh kịp thời, động viên được mọi lứa tuổi trẻ em Việt Nam tham gia tích cực vào mọi hoạt động học tập, lao động, chiến đấu... góp phần cùng dân tộc đấu tranh và xây dựng đất nước.

4. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu

4.1. Tô Hoài với *Đế mèn phiêu lưu ký*

4.1.1. Vài nét về tác giả, tác phẩm

Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen, sinh năm 1920. Quê nội ở xã Kim An, huyện Thanh Oai - Hà Tây. Ông lớn lên ở quê ngoại là làng Nghĩa Đô - Từ Liêm - Hà Nội (nay thuộc quận Cầu Giấy). Ông sáng tác nhiều cho trẻ em, trước Cách mạng có tác phẩm: *Đế mèn phiêu lưu ký* (1941), ngoài ra còn có tập truyện ngắn: *Nhà nghèo* (1941), *Trẻ và cóc*, *Ông trạng Chuối*, *O Chuột*,...

Sau cách mạng tháng Tám, Tô Hoài viết một số tác phẩm tiêu biểu: *Chim chích lạc rừng*, *Tuổi nhỏ tài cao*, *Vừ A Dính*, *Kim Đồng*, *Đảo hoang*...

Có thể nói ông là nhà văn viết cho trẻ em và được trẻ em đón nhận nồng nhiệt.

4.1.2. Tác phẩm: *Đế mèn phiêu lưu ký* (1941)

“Đế Mèn phiêu lưu ký” là tác phẩm tiêu biểu của Tô Hoài trước Cách mạng tháng Tám. Câu chuyện kỳ thú trong những chuyến phiêu lưu tìm lý tưởng của chú Đế mèn với bao bài học cuộc đời đã tạo nên sức hấp dẫn kỳ lạ cho trẻ em. Không chỉ bạn đọc nhỏ tuổi Việt Nam ưa thích mà cả các bạn nhỏ trên thế giới cũng rất say mê truyện đồng thoại này. Tác phẩm gồm có 10 chương, nhân vật chính là Đế mèn. Tính cách của Đế mèn được hình thành qua hai giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất là thời niên thiếu và lớn lên của Đế mèn. Thời kỳ này, Đế mèn tự dùng sức lao động của mình để tạo nên một “ngôi nhà” vừa đẹp vừa tiện lợi cho việc phòng bị kẻ thù, rất hay đàn hát vui chơi trong cảnh hoàng hôn... Nhưng sống không có sự kèm cặp của bố mẹ, nên Mèn nảy sinh những thói hư tật xấu: hiếu thắng, hay gây gổ, có lúc ngông cuồng đánh nhau đến tàn nhẫn, dần dần biến thành kẻ đánh thuê, mua vui cho thiên hạ. Nhưng sau đó được Đế Choắt dạy cho những bài học nhớ đời: “Ở đời mà có thói hung hăng, bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ sớm muộn gì cũng mang vạ vào mình đấy” và cho tới khi Xén Tóc cắt cụt hai sợi râu cảnh tỉnh, Đế mèn đã tỉnh ngộ, quyết tâm làm lại cuộc đời. Từ đó những phẩm chất mới của Đế mèn được hình thành.

Giai đoạn thứ hai trong tính cách của Đế mèn là những suy nghĩ cùng hành động nghĩa hiệp của Đế mèn, khát vọng và quyết tâm đi tìm cuộc sống

mới, tự do, hạnh phúc, đoàn kết, yêu thương, vì một thế giới đại đồng. Hành động đầu tiên của Đế mèn là cứu thoát chị Nhà Trò yếu đuối trước lũ nhện ăn thịt, Mèn đã nêu cao lẽ sống mới: “ở đời thương nhau là hơn, hằn thù độc ác làm gì”. Từ đó Mèn luôn tâm niệm lời mẹ dặn: “Rèn cho được tám lòng chín chân” để làm cho cuộc sống trở nên có ý nghĩa hơn. Sau đó Mèn cùng Đế Trũi thực hiện cuộc phiêu lưu, quyết tâm đi tìm: “Cái ý nghĩa chân thật của cuộc đời”. Qua nhiều nơi Đế Mèn đã thực hiện lý tưởng của mình: kêu gọi muôn loài đoàn kết lại, thực hiện “thế giới đại đồng”, “chúng ta đi khắp thế giới kết làm anh em”.

Hình tượng đế mèn tiêu biểu cho những thanh niên trước Cách mạng tháng Tám không vừa lòng với cuộc sống tầm thường, khát khao đi tìm cái thiện, cái đẹp cuộc đời. Lý tưởng “muôn loài cùng nhau kết lại làm anh em” của Đế mèn tuy còn mơ hồ, không tường nhưng giàu chất nhân văn và có sức thôi thúc lớp thanh niên lúc đó cống hiến sức mình cho đất nước.

Nghệ thuật trong truyện *Đế mèn phiêu lưu ký* đặc sắc ở ngôn ngữ miêu tả loài vật tinh tế và chính xác, biện pháp nhân hoá đã làm cho thế giới loài vật mang tính cách, cuộc sống như xã hội con người. Sự biến hoá trong giọng văn kể chuyện, cách kết cấu chương hồi, trình tự diễn biến theo thời gian giúp cho trẻ em dễ hiểu dễ nhớ.

Với những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật, *Đế mèn phiêu lưu ký* là một trong những tác phẩm có giá trị lớn trong nền văn học thiếu nhi Việt Nam.

4.2. Phạm Hồ

4.2.1. Vài nét về tác giả, tác phẩm

Phạm Hồ sinh năm 1926, quê ở Bình Định, ông là cây bút sáng tác nhiều thể loại cho trẻ em: thơ, truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết. Nhưng thành công và để lại dấu ấn trong lòng bạn đọc nhiều là tập thơ đầu tay viết trong thời kỳ kháng chiến, có ý nghĩa mở đường cho hàng loạt các sáng tác sau này: *Em thích em yêu, Những người bạn nhỏ, Bạn trong vườn, Chú bò tìm bạn, Từ không đến mười, Mẹ, mẹ ơi cô bảo...*

Thơ của Phạm Hồ phản ánh thế giới thiên nhiên, cỏ cây, hoa lá, vạn vật xung quanh trẻ vì thế nó gần gũi, thân thiết với trẻ thơ. Những người *Bạn trong vườn* là mèo, chó, gà con, vịt con, con ve, con kiến... tất cả có cùng lứa tuổi, cùng vui chơi, ca hát, nghỉ ngơi như trẻ thơ. Hay trong *Những người bạn nhỏ*, tác giả

đã giúp trẻ thơ quan sát cách sắp xếp lá trong cây bắp cải, màu sắc của củ cà rốt, cái đẹp rực rỡ của rong và cá... Không chỉ có ý nghĩa nhận thức mà thơ của Phạm Hồ còn đem đến cho trẻ thơ một tình yêu thiên nhiên sâu sắc, yêu thương con người, kính thầy yêu bạn, tin tưởng, lạc quan trong cuộc sống.

Phạm Hồ có khiếu quan sát tinh tế, dí dỏm, thể hiện, phản ánh sự vật theo cách nhìn, cách nghĩ của trẻ thơ. Câu thơ, lời thơ: “thay đổi, biến hoá không ngừng”, ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhạc điệu, vần thơ hài hoà, nhịp thơ gần với nhịp điệu của cuộc sống, nhiều bài thơ mang âm hưởng đồng dao, các biện pháp ẩn dụ, nhân hoá, tượng trưng, so sánh được sử dụng nhiều lần... chính vì vậy mà thơ Phạm Hồ được trẻ em yêu thích, tiếp nhận, dễ thuộc, dễ nhớ, đem lại một thế giới phong phú trong tâm hồn trẻ thơ. Phạm Hồ đã khẳng định về thơ viết cho trẻ em như sau: “Cần có ý nghĩa về xã hội, các em đọc thấy thích về phần tiếp thu của các em, người lớn đọc cũng có chuyện để ngắm nghía”.

4.2.2. Tác phẩm: “Rong và cá” và “Đàn gà con”

Trong chương trình thơ truyện mầm non, thơ của Phạm Hồ được trích dẫn nhiều như: *Bắp cải xanh*, *Rong và cá*, *Đàn gà con*, *Gà nở*, *Miệng xinh*, *Chân và dép*...

Rong và cá là bài thơ hay trong tập thơ *Những người bạn nhỏ* của nhà thơ Phạm Hồ. Bài thơ khắc hoạ vẻ đẹp lung linh, đầy màu sắc của thế giới thiên nhiên nói chung và cây rong, đàn cá nói riêng. Ở đây sự hoà quyện, gắn bó giữa cây rong, đàn cá nhỏ, hồ nước trong tạo nên một vẻ đẹp sinh động, hấp dẫn. Sắc màu tính chất của “cô rong xanh” gợi sự liên tưởng thú vị cho trẻ thơ tới “tơ nhuộm” đầy mềm mại, óng ả, xanh thắm, tươi sáng. Cây rong không bất động, nằm im nơi đáy nước mà “nhẹ nhàng uốn lượn” giữa hồ nước trông như một diễn viên múa, thướt tha, yếu điệu, nhịp nhàng, như đang đùa vui cùng đàn cá nhỏ “đuôi đỏ lụa hồng”. Rong uốn bên này, cá lượn bên kia, quần quýt nhau giống như trẻ thơ đang vui chơi, đùa giỡn giữa sân trường. Với biện pháp so sánh, nhân hoá, lời thơ giản dị, trong sáng, màu sắc rực rỡ hài hoà, tươi thắm, bài thơ đã đem đến cho trẻ thơ một bức tranh đẹp về thế giới thiên nhiên, giúp cho trẻ thơ thêm yêu hơn cuộc sống, giữ gìn môi trường cuộc sống thêm xanh đẹp hơn.

Đàn gà con là bài thơ hay trong tập thơ *Bạn trong vườn* của nhà thơ Phạm Hồ. Bài thơ đem đến cho trẻ thơ một vẻ đẹp đáng yêu của các chú gà con. Có

được đàn gà con, phải trải qua một quá trình “ấp ủ” đầy khó khăn, gian khổ, vất vả, nhịn ăn, nhịn uống của gà mẹ. Công lao sinh thành to lớn của gà mẹ được đền đáp:

*“Mười chú gà con
Hôm nay ra đủ”.*

Các chú gà con được khắc hoạ chi tiết, sinh động, thật đáng yêu: từ cái mỏ “tí hon” đến cái chân “bé xíu” màu lông “vàng mát dịu”, đôi mắt “đen sáng ngời”. Người đọc cảm nhận những chú gà con giống như những đứa trẻ mới sinh đầy non nớt nhưng đáng quý đáng yêu: “Ta yêu chú lắm”.

Những từ ngữ gợi hình, gợi tả: “tí hon”, “bé xíu”, “mát dịu”, “sáng ngời”. Qua vẻ đẹp của đàn gà, bài thơ có ý nghĩa giáo dục trẻ tình cảm yêu mến những con vật có ích, có ý thức chăm sóc, bảo vệ nó.

4.3. Võ Quảng

4.3.1. Một vài nét về tác giả, tác phẩm

Võ Quảng quê ở vùng Hòa Phước, bên con sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng. Cha ông là một nhà nho nên đã truyền cho con trai mình lòng yêu thơ văn ngay từ nhỏ. Võ Quảng là nhà văn chuyên viết cho trẻ em. Các tác phẩm của nhà ra đời văn khá đều đặn. Năm 1957 ông đã cho ra đời tập thơ đầu tay: *Gà mái hoa*. Từ đó đến nay, ông đã có gần 20 tập thơ văn, ngoài ra ông còn viết lý luận phê bình về văn học trẻ em:

Một số tác phẩm tiêu biểu: *Gà mái hoa* (1957), *Thấy cái hoa nở* (1962), *Nắng sớm* (1965), *Anh đom đóm* (1970), *Măng tre* (1971). Truyện: *Cái Thằng* (1961), *Cái Mai* (1967), *Những chiếc áo ấm* (1970), *Quê nội* (1973), *Bài học tốt* (1976), *Táng sáng* (1977).

4.3.2. Giá trị thơ, văn Võ Quảng

Thơ Võ Quảng thiên về đề tài thiên nhiên, nhiều cảnh vật thật lộng lẫy: “*Hoa sen sáng rực, như ngọn lửa hồng*”... một “*Mầm non*” háo hức góp sức để tạo nên sức sống, sắc xuân.

*Vội bật chiếc vỏ rơi,
Nó đứng dậy giữa trời,
Khoác áo màu xanh biếc.*

Các loài vật cũng đa dạng, phong phú, từ gà mái, anh đom đóm, bé con đi

học... các con vật thường vui nhộn, đây những tiếng kêu, tiếng hót, tiếng vỗ cánh... tiếng gà nhảy ổ kêu “tót tốt”, tiếng vịt kêu “gấp gấp” hay “cạc, cạc, cạc” tiếng cóc kêu “ọc ọc...”.

Những con vật trong thơ Võ Quảng hồn nhiên, ngây thơ, ngộ nghĩnh rất phù hợp với tâm lý trẻ em.

Nhìn chung cảnh vật, loài vật trong thơ Võ Quảng tươi tắn, sinh động, ngộ nghĩnh và có hồn người. Thơ ông đã góp phần hướng cho các em cách quan sát, biết khám phá sự độc đáo, riêng biệt trong sinh hoạt hàng ngày, những bài học nhẹ nhàng mà sâu sắc.

Tuy nhiên, thơ Võ Quảng chưa được trẻ em lứa tuổi nhà trẻ - mẫu giáo đón nhận nhiều, ít thuộc và khó nhớ. Có lẽ do cấu trúc thơ, ngôn ngữ thơ hiện đại chưa hợp với tâm lý nhận thức của trẻ em ở lứa tuổi này, ví như hai bài thơ được tuyển chọn trong chương trình nhà trẻ mẫu giáo là: *Tìm ổ* và *Ai dậy sớm*. Bài thơ *Tìm ổ* ở lứa tuổi nhà trẻ còn dễ hiểu, một chị gà mái đẹp “áo trắng như bông”, có yếm đỏ, cánh “phồng bấp chuối” đang xăm xúi đi tìm ổ để, vội vàng, rồi rít “chạy vào, chạy ra”, miệng kêu thật vui tai; “tót tốt...” . Bức tranh thơ đẹp ở màu sắc, náo nhiệt bởi âm thanh, động tác. Nhưng bài thơ *Ai dậy sớm* ở lứa tuổi mẫu giáo nhớ thì từ cấu trúc thơ, ngôn ngữ, hình ảnh thơ rất hiện đại, hiểu nó - với trẻ thơ không phải dễ, khó thuộc.

Chủ đề bao trùm trong truyện của Võ Quảng là tình yêu quê hương đất nước. Tình yêu gia đình, quê hương gắn bó hoà quyện với tình yêu đất nước. Nước mất thì nhà tan. Chính vì thế, truyện của Võ Quảng thường ca ngợi công lao to lớn của cách mạng. Cách mạng đã đổi đời và trả lại quê hương cho người dân lao động. Cảm hứng về cách mạng, sự hồi sinh được khắc hoạ đậm đặc trong tác phẩm, trong đó tiêu biểu nhất là *Quê nội*, một vùng quê Hoà Phước giàu đẹp, trù phú bên dòng sông Thu Bồn. Số phận *Quê nội* cũng là lịch sử đấu tranh của đất nước, dân tộc Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám.

Nhìn chung truyện của Võ Quảng được các em yêu thích bởi vì vui tươi, dí dỏm, cách miêu tả, khắc hoạ đặc sắc về cảnh vật, con người vùng quê xứ Quảng.

5. Kết luận

Văn học thiếu nhi Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám - 1945 đến nay được Đảng, Bác Hồ quan tâm nên đã phát triển mạnh mẽ và ngày càng đạt

được những thành tựu to lớn, góp phần tích cực cho việc nhận thức, giáo dục, hình thành nhân cách cho trẻ em – những thế hệ tương lai của đất nước. Vì thế, văn học thiếu nhi Việt Nam có vị trí, vai trò quan trọng trong chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ thơ. Nhiều cuốn sách hay đã trở thành những “người bạn đường” của trẻ em.

Các cô giáo mầm non cần phải trau dồi, nâng cao kiến thức về văn học trẻ em, biết lựa chọn, sáng tác thơ, truyện cho trẻ, cùng với trẻ biết rung cảm, tiếp nhận cái hay, cái đẹp của văn chương, đó là trách nhiệm nhưng cũng là một niềm hạnh phúc.

II. THƠ DO TRẺ EM VIẾT

1. Trẻ em làm thơ - một hiện tượng độc đáo

Trong nền văn học thiếu nhi Việt Nam, không chỉ có các nhà văn, nhà thơ lớn tuổi viết cho trẻ em, mà còn có một hiện tượng độc đáo: Các em cũng sáng tác thơ văn, trong đó thành tựu đáng chú ý hơn cả là lĩnh vực thơ.

Thơ của các em viết rất hay, có giá trị lớn về nội dung cũng như nghệ thuật. Có nhiều “cây bút” tiêu biểu và xuất sắc như Trần Đăng Khoa, Khánh Chi, Nguyễn Hồng Kiên, Chu Hồng Quý, Cẩm Thơ... Nhiều tờ báo Đảng, Đoàn, Nhi đồng, Thiếu niên... đã đăng thơ của các em. Các tập thơ của các em đã được Nhà xuất bản Kim Đồng ấn hành như: *Tám lòng chúng em* (1965), *Từ góc sân nhà em* (1968) *Đời đời ơn Bác* (1970), *Bông hồng đỏ* (1970), *Em kể chuyện này* (1971)...

Hiện tượng các em làm thơ ngày một nhiều, đông về số lượng, nâng cao về chất lượng đã chứng tỏ tính ưu việt của chế độ ta. Đảng và nhà nước ta rất quan tâm chăm sóc tới đời sống của trẻ em, những thế hệ tương lai của đất nước cả về vật chất lẫn tinh thần.

2. Đặc sắc thơ của các em

2.1. Về cách nhìn, cảm nhận và phản ánh hiện thực

Thế giới thơ của các em là thế giới thiên nhiên, con người, cuộc sống, vạn vật, gần gũi, thân thiết trong cuộc sống hàng ngày của trẻ thơ. Thế giới đó được nhìn nhận và phản ánh qua cặp mắt “xanh non” đầy ngây thơ, trong sáng. Ngô Thị Bích Hiền một bé thơ mới 5 tuổi chưa biết viết, nhưng đã ứng khẩu nhờ mẹ chép lại cho một bài thơ đặc sắc về “mưa”:

*"Mưa mưa mưa,
 Rơi rơi rơi
 Lộp bộp bộp
 Trên mái nhà.
 Thành chùm hoa.
 Dưới hồ nước.
 Ướt ướt ướt
 Trên cành cây
 Lay lay lay
 Cánh cửa sổ
 Sạch đường phố
 Mát đôi chân
 Trời tạnh dần
 Yêu mưa lắm."*

"Mưa" trong thơ Trần Đăng Khoa thì lại được cảm nhận như một bức tranh sinh động và hoành tráng về cảnh vật cũng như con người lao động. Trăng là một hình ảnh quen thuộc của thi ca cũng được các em khắc hoạ thật tinh tế, gần gũi như người ông của mình *"mẹ ông tên gì, nói cho cháu biết, để cháu lên chơi?"* (Ngô Thị Bích Hiền), Trần Đăng Khoa cảm nhận Trăng như *"quả chín"* ở cánh đồng xa, như *"mắt cá"* nơi biển xanh diệu kỳ, như trái bóng tròn ở sân chơi... với Phương Hoa, Nhược Thuỷ trăng lại: *"Tròn như cái đĩa"* hay *"Trông giống con thuyền trôi"*. Thơ của các em thật đẹp, trong sáng như chính tâm hồn trong sáng của các em. Không có tình yêu thiết tha với thiên nhiên, tạo vật thì không thể có được những hình tượng thơ sống động và đẹp tươi đến như thế trong thơ các em.

. Hoàng Hiếu Nhân ở Quảng Bình với *"Quả địa cầu"* lại có một cách nói hóm hỉnh, dí dỏm, chứa chan lòng yêu quê hương đất nước:

*Chú cho em quả địa cầu.
 Em nhìn bốn biển năm châu rành rành.
 Trục này em vặn quay nhanh.
 Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc châu.
 Đất nào đẹp, nước nào giàu tìm xem.
 Ở đâu bằng đất nước em.
 Đã giàu đẹp lại vang tên anh hùng.*

Với Khánh Chi, nhìn con sông Hồng đỏ phù sa cuộn chảy, em liên tưởng:

*Nước như rắn uốn mình lấp lánh
Gió thổi làm nghiêng hai bờ.
Cánh bướm như đám mây nhỏ
Chở truyện cổ tích mà bay.*

Bé Phương Loan ở Thành phố Hồ Chí Minh với bài thơ “*Hộp quẹt*” lại như một phát hiện kỳ lạ đáng yêu:

*Hộp quẹt đang ngủ
Ba em cầm lên
Xoa đầu thật mạnh
Lửa thốc bùng lên.*

Nhìn và cảm nhận, phản ánh hiện thực cuộc sống qua con mắt thơ ngây, trong sáng độc đáo, đầy dí dỏm, ngộ nghĩnh là nét đặc sắc, độc đáo của thơ các em.

2.2. Một tâm hồn nhân hậu, giàu tình yêu thương

Thơ của các em chứa chan lòng nhân hậu, tình yêu thương con người, cuộc sống. Đó là tình yêu thương với những người trong gia đình như ông bà, cha mẹ, anh chị em, rồi đến anh giải phóng quân và đặc biệt là tình cảm của các em với Bác Hồ kính yêu.

Những bài thơ như *Tía em*, *Chú giải phóng quân* của Cẩm Thơ là những bài thơ hay, nghe các chú kể chuyện, em khao khát được: *Làm cô giải phóng quân, được trèo Trường Sơn* (Chú giải phóng quân). Với các bác xã viên, vất vả sớm hôm, chân lấm tay bùn, “buộc rơm ngang bụng” thì Cẩm Thơ yêu thương, ước mong:

*Em muốn làm chiếc mũ.
Che rợp cánh đồng làng.*

Trần Đăng Khoa với hình ảnh người cha, người mẹ cùng những người nông dân một nắng hai sương cũng được thể hiện trong thơ thật xúc động:

*Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy*

(Hạt gạo làng ta)

Vất vả, nắng mưa nên Mẹ ốm:

Vì con mẹ khổ đủ điều
Quanh đôi mắt mẹ đã nhiều nếp nhăn
Con mong mẹ khoẻ dần dần
Ngày ăn ngon miệng đêm nằm ngủ say
Rồi ra đọc sách, cấy cà
Mẹ là đất nước tháng ngày của con

Xúc động và thiêng liêng hơn cả là tình cảm của các em với Bác Hồ. Nhìn ảnh Bác Hồ treo giữa nhà mới 9 tuổi nhưng Trần Đăng Khoa đã thấy:

"Em nghe như Bác dậy lời
Cháu ơi đừng có chơi bời dâu xa
Trồng rau, quét bếp, đuổi gà.
Thấy tàu bay Mỹ nhớ ra hầm ngòi
Bác lo bao việc trên đời
Ngày ngày Bác vẫn tươi cười với em"

(Ảnh Bác)

Mỗi năm nghe Bác chúc tết toàn dân, Trần Đăng Khoa lại nhìn lên ảnh Bác với tấm lòng chứa chan thành kính:

"Nghe lời Bác cháu nhìn lên ảnh Bác.
Lửa bánh chưng rung rinh tóc bạc.
Bác vẫn nhìn em mắt sáng ngời.
Miệng em thầm nhắc: Bác Hồ ơi!

(Nghe Bác nói)

Nghe tin Bác mất, tiếng thơ, tiếng khóc của Trần Đăng Khoa hoà cùng nước mắt nhân dân cả nước:

"Cháu buốt ở trong tim này.
Chỗ đeo tang suốt đêm ngày Bác ơi
Cháu không khóc được lên lời.
Cháu ngồi cháu khóc đất trời đổ mưa."

Dương Nguyên Phước thì lại thể hiện lòng kính yêu của mình với Bác bằng một giấc mơ cao đẹp:

*Bao giờ cho cháu lớn
Để đi lái ô tô
Bim! bim! Xe chạy rọp cờ
Em chở Bác Hồ vào giữa miền Nam*

Tấm lòng của các em với con người, cuộc sống thật phong phú, nhiều vẻ tràn đầy tình cảm yêu thương. Với thầy cô, các em không chỉ kính yêu mà còn nguyện học tập, phấn đấu theo lời dạy bảo của các thầy cô...

*"Em lắng nghe thầy giảng từng lời
Rung động bao điều suy nghĩ
Nghe thấm vọng bàn chân đi đánh Mỹ.
Nghe âm vang tiếng gọi chiến trường.
Em đi suốt chiều dài yêu thương
Chiều sâu đất nước.
Theo những dấu chân người thầy năm trước".*

(Trần Đăng khoa "Bàn chân thầy giáo")

Tuổi các em giàu mơ ước, tưởng tượng. Các em sống rất hồn nhiên với thực tại và tràn đầy mơ ước về tương lai.

Có em ước mơ thành cô giải phóng, thành lái xe, thành họa sĩ, thành người lái máy bay: "Em cất cánh bay lên, lấy lửa sao Hỏa về em nhóm lò" (Chu Hồng Quý).

Nhìn chung thơ của các em thật nhiều vẻ, phong phú. Đó là một thế giới thiên nhiên trong sáng, sinh động, ngộ nghĩnh đáng yêu, một thế giới tâm hồn đầy nhân hậu yêu thương tha thiết của các em.

2.3. Những nét đặc sắc về nghệ thuật

Trong các tác phẩm văn học nói chung, thơ nói riêng, nội dung và hình thức bao giờ cũng có mối quan hệ chặt chẽ: "Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học" (M. Gorki). Thơ các em bộc lộ một thứ ngôn ngữ trong sáng, mượt mà, giàu hình ảnh và nhạc điệu, gợi tả, gợi hình, có giá trị biểu cảm sâu sắc. Trong thơ của các em rất hay sử dụng các biện pháp so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, tượng trưng. Biện pháp so sánh trong thơ Trần Đăng Khoa tạo nên sự liên tưởng phong phú, sinh động và hết sức độc đáo trong cách nhìn của trẻ thơ

“Trắng - như quả chín - quả bóng”. Hay biện pháp nhân hoá được sử dụng rất thành công trong việc khắc hoạ nội dung của bài thơ “Mưa”, “Kể cho bé nghe” của Trần Đăng Khoa. Nhận xét bài *Mưa*, nhà thơ Huy Cận đã khen: “Trong bài *Mưa* Trần Đăng Khoa thật là múa bút mà viết... Một hoạt cảnh của trời đất nhuộm chất trắng ca, do một chú bé 9 tuổi bố cục và đạo diễn ” ông trời thì mặc áo giáp đen ra trận, cây mía thì múa gươm; kiến - hành quân; cò gà - rung tai nghe; bụi tre - tần ngần ngõ tóc; bướm - bế lũ con đầu tròn trọc lốc; sấm - khanh khách cười; cây dừa sải tay bơi; ngọn mừng tôi - nhảy múa...

Thơ của các em thường kết cấu ngắn gọn, mạch lạc, vần nhịp cũng rất hài hoà, thể thơ vừa theo phong cách tự do vừa có sự tiếp thu truyền thống.

3. Giới thiệu tác giả Trần Đăng Khoa với tác phẩm tiêu biểu “Góc sân và khoảng trời”

3.1. Vài nét về tác giả, tác phẩm

Trần Đăng Khoa sinh ngày 26 - 4 - 1958 là con thứ ba trong một gia đình nông dân ở làng Diên Trì, xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Nhà của Khoa bên cạnh con sông Kinh Thầy - con sông màu mỡ phù sa đã góp phần “bồi đắp” cho vườn thơ Khoa đâm chồi nảy lộc, ra hoa kết trái. Trần Đăng Khoa đã từng mơ ước từ nhỏ: “Trở thành kỹ sư nông nghiệp và suốt đời làm thơ về làng quê, cảnh quê, những vui buồn của người dân quê nơi xóm mạc”. Nhưng cuối cùng, thơ vẫn là niềm đam mê hơn cả với Trần Đăng Khoa.

Trần Đăng Khoa say mê sáng tác thơ từ nhỏ, đến với thơ như đưa trẻ đến với một trò chơi ưa thích. Tám tuổi đã có tác phẩm thơ đầu tay *Con bướm vàng* được in trên báo văn nghệ. Năm 1968 tròn mười tuổi, Trần Đăng Khoa đã cho ra đời tập thơ *Góc sân và khoảng trời*. Tập thơ này từ khi ra đời đến nay liên tục được tái bản nhiều lần, được đông đảo các bạn nhỏ ưa thích và đưa chú bé Trần Đăng Khoa trở thành “Thần đồng” thơ Việt Nam. “Hiện tượng thơ Trần Đăng Khoa” không những được dư luận trong nước chú ý mà cả các nước Pháp, Đức, Nga, Mỹ, Cu Ba, Nhật Bản v.v... cũng rất quan tâm. Đài truyền hình Pháp làm phim về Trần Đăng Khoa chiếu trong đêm giao thừa, nhạc sĩ Đức phổ nhạc thơ Khoa, nhiều nước dịch thơ Trần Đăng Khoa.

Trần Đăng Khoa có được sự phát triển tài năng thơ sớm như vậy là nhờ

môi trường gia đình, sự nỗ lực của bản thân và đặc biệt là sự quan tâm tạo điều kiện cho tài năng phát triển của Đảng ta, của chế độ ưu việt xã hội chủ nghĩa.

Năm 1975, đang học lớp mười phổ thông, Trần Đăng Khoa đã viết đơn tình nguyện xung phong đi bộ đội. Trong những năm tháng là người lính, nhà thơ Trần Đăng Khoa đã có mặt ở khắp nơi: Mặt trận biên giới Tây Nam, đảo Trường Sa... Thời gian này, Trần Đăng Khoa làm thơ về người lính. Tuy viết không nhiều nhưng có những tác phẩm thơ được dư luận đánh giá cao *Đợi mưa trên đảo sinh tồn*, *Lính đảo hát tình ca trên đảo* và được tặng giải A cuộc thi thơ trên báo Văn nghệ 1982, có những bài thơ được phổ nhạc và được người lính yêu thích.

Trường ca *Khúc hát người anh hùng* viết về người con gái anh hùng Mạc Thị Bưởi được giải thưởng của Bộ Thương binh và Hội Nhà văn Việt Nam (1975).

Sau khi tốt nghiệp trường viết văn Nguyễn Du (khóa II), Trần Đăng Khoa được cử đi học tiếp tại trường viết văn Gorky (Nga). Nơi trời Âu, Trần Đăng Khoa dành tình cảm thiết tha của mình với đất nước, con người nơi đây với các tác phẩm *Matxcova - mùa đông 1990*, *Đêm Nga*, *Trăng Matxcova*...

Hiện nay Trần Đăng Khoa công tác ở Tạp chí Văn nghệ Quân đội, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Những năm gần đây, người ta thấy anh ít xuất hiện trên mặt báo với tư cách là nhà thơ mà với tư cách là bình luận văn chương. *Chân dung và đối thoại* vừa ra mắt bạn đọc đã gây xôn xao dư luận. Chưa đầy một năm, tác phẩm này đã được tái bản tám lần mà vẫn không thoả mãn bạn đọc. Tác phẩm được tặng giải nhất của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1998.

Các tác phẩm chính của Trần Đăng Khoa:

- Thơ:
- Góc sân và khoảng trời.
 - Từ góc sân nhà em
 - Đi ngang qua bão
 - Tuyển thơ Trần Đăng Khoa

- Trường ca:
- Đỉnh đánh thần hạn
 - Làng quê
 - Trùng phạt
 - Khúc hát người anh hùng

Phê bình văn học:

- Chân dung và đối thoại

3.2. Giá trị cơ bản của tập thơ: “Góc sân và khoảng trời”

3.2.1. Thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa

Thiên nhiên là đề tài được nói đến nhiều nhất, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong thơ Trần Đăng Khoa. Thế giới thiên nhiên trong thơ thật sinh động, phong phú. Từ *Góc sân nhà em*, Trần Đăng Khoa đã nhìn, cảm nhận và đưa vào thơ những hình ảnh quen thuộc, thân thiết của làng quê Việt Nam. Từ tiếng gà gáy *Ồ ó o..* báo hiệu bình minh lên, một ngày mới trong lành, ấm áp đã tới đến những cơn *Mưa* đem lại sự hả hê sống động cho muôn loài, cỏ cây, hoa lá. *Đánh thức trâu* để hái cho bà ăn cũng được ghi lại với bao năng nium, trân trọng, đầy tình nghĩa giữa người với vạn vật. *Hạt gạo làng ta* là hình ảnh của một làng quê với những con người cần cù, gian lao vất vả để làm ra hạt gạo - hạt vàng, góp phần đánh thắng giặc Mỹ, dựng xây đất nước:

*Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...*

Hình ảnh trăng trong thơ Trần Đăng Khoa cũng được cảm nhận khắc họa rất tinh tế, mới lạ, đầy liên tưởng, so sánh:

*Trăng ơi... từ đâu đến?
Hay từ cánh đồng xa
Trăng hồng như quả chín
Lửng lơ lên trước nhà*

Với cái nhìn thơ ngây, trong sáng, giàu trí tưởng tượng của Trần Đăng Khoa, trăng không còn là một khái niệm trừu tượng, khó hiểu, xa vời, mà trăng hiện hữu gần gũi, thân thiết, “thơm ngon” đến thế! Trăng là “quả chín”

ở “đồng xa”, hay trăng là “mắt cá” lấp lánh nơi “biển xanh diệu kỳ” là quá bóng nơi “sân chơi” bạn nhỏ nào vô tình đá lên trời...

Theo Xuân Diệu thì “*Một hình tượng mà xâu chuỗi được từ trăng sang biển, từ biển đến trời. Trăng là mắt của một con cá nào nhìn nghiêng thì thật diệu kỳ*”. Trong khói lửa của chiến tranh, giữa tiếng rung chuyển của bom rơi đạn róc mà giấc Mỹ đánh phá miền Bắc thiên nhiên trong thơ Trần Đăng Khoa vẫn hiện lên thật đẹp, lộng lẫy, ngát hương, tràn đầy nhựa sống:

*Chúng tôi đến lớp ngày ngày
Mũ rom tôi đội, túi dây thuốc men
Ao trường vẫn nở đầy sen
Bờ ao vẫn chú đế mèn vuốt râu.*

Có thể nói *Góc sân và khoảng trời* là cả một không gian thiên nhiên phong phú, đa dạng, rộng lớn, từ vũ trụ xa cho tới những sự vật, hiện tượng nhỏ bé, gần gũi, thân thiết nhất của trẻ thơ. Thiên nhiên hoà hợp với hồn người, sống động, đặc sắc. Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh khẳng định Trần Đăng Khoa là nhà thơ của nông thôn, “*Làng quê đã tạo nên thơ Khoa từ màu sắc đến linh hồn*”.

3.2.2. Một tâm hồn nhân hậu, yêu thương

Thơ của Trần Đăng Khoa thể hiện tình đời, tình người thật sâu sắc. Tình cảm sâu nặng nhất, thiêng liêng nhất là tình cảm của bé Khoa với người mẹ thân yêu của mình.

“Mẹ ốm” vì dầu dãi nắng mưa “*Mưa nắng từ những ngày xưa, lặn trong đời mẹ đến giờ chưa tan*”. Đứa con hiếu thảo, trần trụi ân hận vì mình mà mẹ vất vả và chưa làm được việc gì để giúp đỡ mẹ:

*Vì con mẹ khổ đủ điều
Quanh đôi mắt mẹ đã nhiều nếp nhăn.*

Thương mẹ quá, Trần Đăng Khoa muốn làm vui lòng mẹ bằng mọi cách:

*Mẹ vui con có quản gì
Ngâm thơ kể chuyện rồi thì múa ca
Rồi con diễn kịch giữa nhà
Một mình con sắm cả ba vai chèo*

Mục đích, ước mong cuối cùng của người con hiếu thảo:

*Con mong mẹ khoẻ dần dần
Ngày ăn ngon miệng, đêm nằm ngủ say
Rồi ra đọc sách, cấy cà
Mẹ là đất nước, tháng ngày của con.*

Với em gái hay anh trai của mình, nhà thơ Trần Đăng Khoa cũng có những vần thơ chứa chan tình cảm đầm ấm, yêu thương và xúc động. *Dặn em* đây trách nhiệm của người anh:

*Mẹ cha bận việc ngày đêm
Anh còn đi học, mình em ở nhà
Dặn em đừng có chơi xa
Máy bay Mỹ bắn không ra kịp hăm
Đừng ra ao cá trước sân
Đuổi con bướm bướm, trượt chân, ngã nhào....*

Với thầy cô giáo, tình cảm trong thơ Trần Đăng Khoa cũng rất kính trọng, biết ơn

*Em lắng nghe thầy giảng từng lời
Rung động bao điều suy nghĩ
Nghe thầm vọng bàn chân đi đánh Mỹ
Nghe âm vang tiếng gọi của chiến trường
Em đi suốt chiều dài yêu thương
Chiều sâu đất nước
Theo những dấu chân người thầy năm trước
Và bàn chân thầy, bàn chân đã mất
Vẫn dẫn em đi trọn vẹn cuộc đời.*

(Bàn chân thầy giáo)

Bác Hồ cũng là một hình ảnh vô cùng gần gũi thân thiết và vô vàn kính yêu trong tâm hồn thơ của Trần Đăng Khoa. Nhìn ảnh Bác treo giữa nhà, mới chín tuổi nhưng bé Khoa đã cảm nhận được sự ân cần, chăm lo dạy dỗ của vị lãnh tụ kính yêu:

*Em nghe như Bác dạy lời
Cháu ơi đừng có chơi bời đâu xa*

.....

*Bác lo bao việc trên đời
Ngày ngày Bác vẫn tươi cười với em*

(Ảnh Bác)

Lần đầu tiên được về Hà Nội, mong ước của Trần Đăng Khoa là được đến ngay Quảng trường Ba Đình để được gặp Bác:

*Bác ơi cháu đến đây rồi
Ba Đình phượng đỏ, một trời tiếng ve.
Cháu nghe Hà Nội vào hè
Hồ Gươm nước biếc bốn bề hoa tươi
Sang năm Bác tám mươi rồi
Bác ơi, Bác thấy trong người khỏe không?*

Dù ở đâu, nơi nào, Bác Hồ kính yêu luôn luôn gần gũi, thân thiết với trẻ thơ, bình dị như người ông với các cháu nhỏ và trẻ thơ Việt Nam cũng luôn kính yêu Người: “Ai yêu các nhi đồng - bằng Bác Hồ Chí Minh” cũng như “Ai yêu Bác Hồ Chí Minh - hơn các em nhi đồng”.

Thơ Trần Đăng Khoa ở trong Góc sân và khoảng trời hay ở bất cứ tác phẩm nào ta đều thấy một tâm hồn nhân hậu, yêu thương, một tình đời, tình người tha thiết sâu lắng.

3.2.3. Đặc sắc về nghệ thuật

Thơ Trần Đăng Khoa tạo cho người đọc sự ám ảnh khó quên, đọc rồi nhớ mãi, không chỉ bởi tư tưởng nội dung hay mà còn bởi hình thức nghệ thuật đặc sắc. Ngôn ngữ thơ trong sáng, giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu, các biện pháp so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, tượng trưng... được nhà thơ sử dụng tài tình, linh hoạt, tạo sự liên tưởng phong phú, kích thích trí tưởng tượng của trẻ thơ, biến những vật vô tri vô giác trở thành sống động, gần gũi thân thiết như những người bạn của trẻ. Chính vì thế mà trẻ thơ yêu thích, say mê thơ của Trần Đăng Khoa. Trong thơ Trần Đăng Khoa chúng ta cũng thấy mạch nguồn của văn hoá dân tộc được tiếp nối, cũng như tinh hoa của các thế hệ đi trước được kết hợp hài hoà trong sự sáng tạo của một tài năng thơ đã tạo ra cái đẹp thăng hoa cho

thơ Trần Đăng Khoa. Trong đó có những tác phẩm mãi mãi được các bạn nhỏ yêu mến, có vị trí xứng đáng trong nền văn học thiếu nhi Việt Nam như *Hạt gạo làng ta*, *Trăng ơi... từ đâu đến*, *Mưa*, *Ảnh Bác*...

4. Kết luận

Hiện tượng các em làm thơ và có nhiều “cây bút” xuất sắc là một niềm vui lớn cho nền văn học nước nhà. Các em đã biết kế thừa truyền thống văn hoá của dân tộc, thể hiện tài năng của mình, góp phần phục vụ đời sống tinh thần cho chính các em, đồng thời góp phần phục vụ cho quê hương đất nước. Thơ của các em có giá trị nhận thức, giáo dục thẩm mỹ, đem lại sự hứng khởi, say mê cho người đọc, nhất là các độc giả nhỏ tuổi. Có được những thành tựu này một phần nhờ sự quan tâm giáo dục của Đảng, Bác Hồ, của nhà trường dưới chế độ mới và một phần không kém quan trọng là do chính sự nỗ lực phấn đấu, tu dưỡng của các em trong quá trình học tập, rèn luyện, xứng đáng là cháu ngoan Bác Hồ, thế hệ tương lai của đất nước. Các cô giáo mầm non cần phát hiện, chăm sóc bồi dưỡng những nụ mầm tài năng của đất nước ngay ở lứa tuổi nhà trẻ - mẫu giáo.

III. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI DỊCH SANG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM

1. Khái quát chung

Văn học trẻ em nước ngoài đã được dịch sang tiếng Việt từ rất lâu, có một vai trò to lớn trong đời sống tinh thần của trẻ em Việt Nam. Trong chương trình nhà trẻ - mẫu giáo, văn học trẻ em nước ngoài chủ yếu đưa vào phần chuyện đọc và kể cho trẻ nghe. Đó là những chuyện kể dân gian, những truyện cổ tích hiện đại, những truyện ngắn hiện đại của các nhà văn lớn trên thế giới, nhằm phục vụ mục đích giáo dục, giáo dục tư tưởng, tình cảm, hình thành nhân cách tốt đẹp cho trẻ em.

Các tác phẩm văn học trẻ em nước ngoài được dịch ra tiếng Việt đã góp phần mở rộng tầm nhìn cho các em, để lại trong tâm trí của các em những kiến thức phong phú về đời sống, những ước mơ, khát vọng cao cả của con người, những bài học nhẹ nhàng mà sâu lắng về lẽ sống, lòng vị tha nhân ái, các em được tiếp xúc với câu chuyện kể dân gian hấp dẫn, những hình tượng bay bổng, gợi sự hứng thú say mê cho các em.

2. Những giá trị cơ bản của văn học nước ngoài dành cho trẻ em

2.1. Lòng nhân ái

Lòng nhân ái là một chủ đề lớn, xuyên suốt hầu hết các tác phẩm văn học trẻ em nước ngoài. Ở tác phẩm nào chúng ta đều thấy ngập tràn tấm lòng bao dung nhân ái yêu thương của con người lao động. Chính lòng nhân ái tạo nên một sức mạnh vô tận cho con người vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách để vươn tới cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc hơn.

Những truyện nổi tiếng đã đi vào ký ức tuổi thơ như: ... *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn*, *Lọ Lem*, *Con ngỗng vàng* trong truyện cổ Grim đã để lại những bài học nhân ái sâu sắc. Trong truyện *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn* lòng nhân ái sự cứu mạng đùm bọc của bảy chú lùn với nàng Bạch Tuyết khi gặp tai họa, thật xúc động. Sức cuốn hút, hấp dẫn trẻ thơ chính ở những tấm lòng cao cả đó của các chú lùn, họ đã tận tụy, yêu thương nàng Bạch Tuyết cả khi sống cũng như chết. Truyện *Cô bé quàng khăn đỏ* (Truyện cổ Perôn) không chỉ đem lại bài học giáo dục trẻ biết vâng lời cha mẹ, mà truyện còn để lại trong lòng người đọc một tình yêu thương, cứu mạng, giúp đỡ lẫn nhau của con người khi gặp hoạn nạn.

Tình yêu thương của con người nhiều khi làm rung động trời đất và lay động cả trái tim băng giá thần linh. Hình tượng những giọt máu nghĩa tình của nàng công chúa Thiên Nga nhỏ xuống biến thành những bông hồng đỏ thắm thơm dịu và đẹp như tình yêu của con người, là biểu tượng cao đẹp của lòng nhân ái (*Những bông hồng, thần thoại Hy Lạp*).

Cô bé bán diêm - truyện cổ tích của Andecxen đã làm thổn thức bao triệu con tim trẻ thơ trên thế giới. Cái chết vì đói rét của em bé bán diêm trong đêm đông cuối năm đã được ngọn lửa của các que diêm - ánh sáng diệu kỳ và tình yêu thương đồng cảm sâu sắc của nhà văn tiễn đưa em vào cõi vĩnh hằng với “đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười”.

Lòng nhân ái không chỉ đem đến sức mạnh cho con người, nó còn là hạnh phúc mà họ xứng đáng được hưởng. Hầu hết các nhân vật trong các truyện cổ của Andecxen, Grim hay các tác giả khác viết truyện cho trẻ em, chúng ta thấy cuối cùng họ đều được hưởng hạnh phúc, lấy được người đẹp, giàu có, có thể còn làm phò mã, làm vua như truyện *Con ngỗng vàng* của Grim, hay *Cây đèn thần* trong truyện *Nghìn lẻ một đêm* - Ảrập.

2.2. Đề cao trí tuệ con người

Trong truyện viết cho trẻ em ở nước ngoài, trí tuệ con người luôn luôn được đề cao. Đó là khả năng nhận thức suy xét, giải quyết của con người trước những vấn đề của cuộc sống. *Đê con nhanh trí* một truyện hấp dẫn trẻ thơ của Grim đã khắc hoạ chú dê con (một hình tượng tượng trưng cho trẻ) rất thông minh, nhanh trí, không chỉ biết nghe lời mẹ dặn, mà dê con còn có tài phán đoán, suy xét vấn đề một cách thông minh nên đã phát hiện ra được sự giả mạo, lừa dối của sói ác, tránh được hiểm hoạ. Truyện *Tinh nợ* - truyện cổ Trung Quốc) đề cao trí thông minh, tài xét đoán của con người lao động, đã vạch trần những mưu mô xảo quyệt, đem lại sự công bằng cho xã hội. Sức mạnh cùng trí khôn của con người đã làm cho muôn loài phải khiếp sợ. Truyện *Bà già trong quả trứng* (Truyện cổ Nêpan đã ngợi ca bà già tay chân yếu đuối nhờ trí thông minh bà đã làm cho lũ cáo, hổ, khỉ hung dữ phải lánh xa. Truyện cu Nhón và cu Con của Andecxen không chỉ tố cáo sự độc ác tham lam, ngu dốt của cu Nhón, mà còn ca ngợi sự thông minh nhanh trí của cu Con, nhờ vậy mà cu Con đã thoát nạn và hưởng giàu sang hạnh phúc. Trí thông minh tạo nên sức mạnh vô tận cho con người, làm cho con người trở thành mạnh nhất trên đời. “Người có thể bắt gà, làm tan băng, tắm trong mưa, cày đất, cưa cây đổ, dập tắt lửa, bắt gió làm việc cho người, cắt cỏ và ăn thịt cả tôi nữa. Người mới là người mạnh nhất trên đời” (*Ai mạnh nhất trên đời* - truyện cổ Kiécghi).

2.3. Ca ngợi lòng dũng cảm

Lòng dũng cảm là một phẩm chất giúp con người đủ sức mạnh để đương đầu với những thử thách, chiến thắng kẻ thù và đảm bảo cuộc sống tốt đẹp của mình.

Truyện “Cáo, thỏ và gà trống” (truyện cổ Nga) là bài ca về lòng dũng cảm của chú gà trống - hình tượng của những con người nghĩa hiệp, cao cả, sẵn lòng giúp đỡ những người hoạn nạn. Trí thông minh và lòng dũng cảm vang lên hùng tráng trong khúc ca:

*Cúc cù cu cu
Ta vác hái trên vai
Đi tìm cáo gian ác
Cáo ở đâu ra ngay.*

Gà trống đã đuổi được cáo, lấy lại được nhà cho Thỏ. Truyện *Người đi ngao du thiên hạ để học rừng mình* (truyện cổ Grim) cũng ngợi ca lòng dũng cảm của người em - chàng ngốc. Nhờ lòng dũng cảm chàng ngốc đã chiến thắng được quỷ dữ và lấy lại được lâu đài và trở thành phò mã. Truyện *Alibaba và bốn mươi tên cướp* (Nghìn lẻ một đêm - Ảrập) ngợi ca lòng dũng cảm của Alibaba, Moocgan. Họ đã chiến thắng các thế lực hung ác và nhờ vậy mà họ được hưởng hạnh phúc.

2.4. Những giá trị đạo đức khác

Ngoài những giá trị trên, con người trong các tác phẩm văn học nước ngoài dành cho trẻ em còn có những phẩm chất tốt đẹp khác đó là đức tính trung thực, ngay thẳng, thật thà, lương thiện trong sáng, đoàn kết bạn bè, lạc quan tin tưởng tương lai, khát khao tự do...

Truyện *Bộ quần áo mới của hoàng đế* (Andecxen) ngợi ca sự thật thà, ngay thơ trong sáng của trẻ em, chỉ duy nhất đứa trẻ dám nói lên sự thật: *Hoàng đế ở trần*. Bộ truyện tranh *Đôrêmon* của Fujiko F. Fujio Nhật Bản từng làm chần động thị trường truyện tranh Việt Nam và làm say mê hàng triệu trẻ em Việt Nam trong mấy năm gần đây có ý nghĩa giáo dục đạo đức rất lớn. Thông qua chú mèo máy tài ba, có phép lạ, đã hết mình giúp đỡ bạn bè, tác phẩm đem lại cho trẻ thơ một lối sống đẹp, giàu lòng nhân ái, đoàn kết, yêu thương nhau cũng như ý chí và lòng dũng cảm. Các truyện của L. Tônxtôi viết cho trẻ em như *Sư tử và chó con*, *Chó sói và chó nhà hàng* khẳng định những chuẩn mực đạo đức và đều có ý nghĩa giáo dục nhân cách sống cho trẻ thơ.

3. Giới thiệu và phân tích một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu: Andecxen, Grim, L. Tônxtôi...

3.1. Truyện kể H.C. Andecxen

H.C. Andecxen (1805 - 1875) sinh ngày 2 tháng 4 tại thành phố Ôdenze cổ kính của nước Đan Mạch trong một gia đình người thợ giày. Khi người cha qua đời, mẹ đi bước nữa, ông đã phải tự lập kiếm sống. Ông sống gần gũi với tầng lớp thợ thuyền, thường đọc những truyện thần tiên do mình sáng tác cho mọi người nghe.

Andecxen làm thơ, viết truyện, nhưng để lại trong lòng người đọc dấu ấn đậm nét hơn cả là pho truyện kể của ông. Truyện của ông bộc lộ tài năng kỳ lạ của trí tưởng tượng. Từ những câu chuyện đời thường, ông đã sáng tạo biến

hoá nó trở thành những truyện kể đầy kỳ ảo thần tiên trong thế giới của trẻ thơ. Mọi người gọi ông là “Phù thủy”: “Anh có một khả năng quý báu là trong bất cứ cớ rãnh nào cũng tìm ra được ngọc trai” (Ighêman). Pautopxky (nhà văn Nga) đã nhận định: “Trong mỗi câu chuyện cổ tích cho trẻ con của Andecxen còn có một truyện cổ tích khác mà chỉ có người lớn mới có thể hiểu hết ý nghĩa của nó”. Nhờ có trí tưởng tượng phong phú, kỳ diệu, Andecxen đã tạo ra những cốt truyện hấp dẫn, muôn màu muôn vẻ cùng những hình tượng có ý nghĩa sâu xa, ám ảnh tâm hồn người đọc.

Andecxen được sánh ngang với các bậc danh nhân văn hoá của thế giới. Tác phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng (90 thứ ngôn ngữ, xuất bản 500 lần với hơn 70 triệu bản, là một trong các cuốn sách bán chạy nhất hành tinh. Ở Việt Nam, tên tuổi và tác phẩm của Andecxen đã trở thành thần thiết với trẻ thơ. Các tác phẩm: *Bộ quần áo mới của hoàng đế*, *Chú lính chì dũng cảm*, *Công chúa và hạt đậu...* mãi mãi hấp dẫn, lôi cuốn các em. Sức hấp dẫn không chỉ ở nội dung tư tưởng đầy ý nghĩa nhân văn, mà còn ở sức mạnh của ngôn từ hiếm có, trí tưởng tượng kỳ lạ, lối kể chuyện có duyên, cốt truyện hấp dẫn, bút pháp hiện thực và huyền ảo, các tác phẩm của ông đạt đến sự hoàn hảo của một nghệ sĩ “Độc nhất vô nhị, trước và sau ông chưa hề có” như các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam đánh giá về Andecxen.

3.2. Truyện cổ Grim

Grim là họ của anh em nhà bác học và nhà văn người Đức: Giacóp Grim (1785 - 1863) và Vinhem Grim (1786 - 1859). Cả hai anh em đều sinh ra ở Hanao và lớn lên trưởng thành ở Mađôbuôc trong một gia đình công chức. Họ đều tốt nghiệp đại học luật, nhưng rất tâm huyết cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn học, là viện sĩ viện hàn lâm khoa học Beclin.

Hai anh em Grim đã phối hợp cùng nhau biên soạn những công trình có giá trị lớn như: *Từ điển tiếng Đức*, đặc biệt nổi tiếng thế giới bởi công trình *Truyện cổ trẻ em và truyện kể trong nhà*. Đây là công trình nghiên cứu và sưu tập các truyện cổ dân gian, có cách dựng truyện đậm phong cách riêng, giàu chất lãng mạn, rất phù hợp với tính chất hồn nhiên, nhạy cảm của tuổi thơ.

Bộ sách gồm hai trăm truyện, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt. Những truyện nổi tiếng đã đi vào ký ức tuổi thơ, khơi gợi, chấp

cánh ước mơ cho trẻ như *Con ngỗng vàng*, *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn*, *Dé con nhanh trí*... Truyện cổ Grim đều ca ngợi con người lao động, dũng cảm, thông minh, nhân hậu, đoàn kết, giàu lòng yêu thương...

Vì vậy họ đều xứng đáng được hưởng giàu sang, hạnh phúc. Còn lại với những kẻ xấu xa, gian ác thì bao giờ cũng bị trừng trị đích đáng. Tính thiện, nhân văn là nét chủ đạo trong truyện cổ Grim, bởi vậy nó có ý nghĩa nhận thức giáo dục rất lớn với trẻ thơ.

3.3. Truyện cổ Peron

S. Peron (1628 - 1703) sinh trưởng trong một gia đình quyền quý, giàu có, ở Pháp. Cha là luật sư và sau này ông cũng nối tiếp nghề của cha. Ngoài ra ông còn say mê các lĩnh vực khác: Điêu khắc, văn học. Sau này ông trở thành viện sĩ viện Hàn lâm Pháp.

Peron có nhiều công trình nghiên cứu sáng tác, nhưng để lại ấn tượng khó quên cho người đọc là những truyện kể trong: *Những truyện kể thời xưa*, *Những truyện kể của bà mẹ ngỗng của tôi*. Truyện kể của Peron được dịch ra nhiều thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt. Truyện của Peron thường ngợi ca con người lao động nhất là người phụ nữ có phẩm hạnh, xinh đẹp, những em bé đáng yêu khi mắc khuyết điểm biết nhận ra lỗi lầm để sửa chữa, đồng cảm với số phận nghèo khổ, bị áp bức nhưng biết phấn đấu vươn lên để giành hạnh phúc, ấm no lên án cái xấu, cái ác, khẳng định chân lý: “Ở hiền gặp lành”, còn cái ác sẽ bị trừng trị. Những truyện cổ: *Cô bé quàng khăn đỏ*; *Con yêu râu xanh*, *Người đẹp ngủ trong rừng* v.v... mãi mãi say mê lôi cuốn bạn đọc nhỏ tuổi Việt Nam.

3.4. L. Tônxtôi

L. Tônxtôi (1828 - 1910), ông là nhà văn Nga vĩ đại không chỉ nổi tiếng với những tiểu thuyết *Chiến tranh và hoà bình*, *Anna Karênina*, *Phục sinh*... mà còn để lại cho nhân loại với những truyện ngụ ngôn nổi tiếng trong tập *Kiến và chim bồ câu*, những truyện ngắn viết cho trẻ em như *Sư tử và chó con*, *Chó sói và chó nhà* v.v...

Tuy xuất thân trong một gia đình quý tộc, giàu sang có những trang trại lớn có tới hơn ba trăm nông nô, nhưng ông lại có tư tưởng tiến bộ, rất quan tâm tới đời sống của người dân lao động. Nơi trang trại rộng lớn của mình ở

Iaxnaia Poliana, ông mở trường dạy học miễn phí cho con em nông dân, soạn sách học văn, tập đọc cho các em nhỏ.

L. Tônxtôi sáng tác nhiều ngụ ngôn, truyện cổ tích, truyện đồng thoại, truyền thuyết để đưa vào những quyển sách biên soạn dạy trẻ của mình: *Sách học văn, Sách tập đọc tiếng Nga*, vì vậy nó có giá trị giáo dục đối với trẻ thơ rất lớn. Truyện kể *Sư tử và chó con* để lại cho người đọc một bài học sâu sắc về lòng yêu thương, nhân ái. *Chó sói và chó nhà* là bài học khát vọng tự do cao cả, “không có gì quý hơn độc lập tự do”. Hay đó là những truyện ngụ ngôn: *Cô bé và con ve, Rùa và đại bàng, Chuột, gà trống và mèo v.v...* đều có ý nghĩa giáo dục về lẽ sống, đạo đức cho con người, nhất là với trẻ thơ Việt Nam.

Truyện viết cho trẻ em của L. Tônxtôi rất giản dị trong sáng, ngắn gọn, dễ hiểu, đậm phong cách Nga, không triết lý giáo huấn nặng nề, nhẹ nhàng mà sâu sắc.

Bởi vậy những truyện viết cho trẻ em của ông mãi mãi là người bạn đồng hành của trẻ em Việt Nam.

3.5. Fujiko F. Fujio

Bộ truyện tranh nổi tiếng *Đô rê môn* gắn liền với tên tuổi của giáo sư hoạ sĩ Nhật Bản Fujiko F. Fujio. Bộ truyện tranh *Đô rê môn* với nhân vật chú mèo máy tài ba có nhiều phép lạ, có khả năng giúp đỡ và đoàn kết bạn bè... đã làm say mê hàng triệu trẻ em Việt Nam. Để có được tác phẩm này, tác giả Fujiko đã dành trọn hai mươi bảy năm để sáng tác. Ngày 22 tháng 1 năm 1996 nhận lời mời của Nhà xuất bản Kim Đồng, tác giả Fujiko đã sang Việt Nam để giao lưu với các độc giả nhỏ tuổi Việt Nam. Tác giả cùng Công ty Shogakukan đã ký với Nhà xuất bản Kim Đồng để án thành lập quỹ hỗ trợ giáo dục trẻ em Việt Nam. Sự giao lưu văn hoá làm cho con người trên thế giới gần gũi, hiểu biết nhau hơn, đặc biệt giúp cho trẻ em Việt Nam được mở rộng tầm mắt, được giao lưu với trẻ em thế giới.

4. Kết luận

Văn học thiếu nhi nước ngoài được dịch sang tiếng Việt đã thực sự trở thành một bộ phận hữu cơ của nền văn học thiếu nhi Việt Nam. Nó đã góp

phần hình thành và phát triển nhân cách cho trẻ em Việt Nam. Ngoài ý nghĩa nhận thức, giáo dục, văn học thiếu nhi nước ngoài được dịch sang tiếng Việt còn là chiếc cầu nối giao lưu của trẻ em Việt Nam với trẻ em thế giới.

Trong thời kỳ đổi mới, với cơ chế thị trường, nên trách nhiệm của cô giáo cũng như các bậc cha mẹ, người lớn khi cho trẻ tiếp xúc với tác phẩm văn học, cần định hướng, lựa chọn cho trẻ những tác phẩm văn học phù hợp, loại trừ những tác phẩm không có lợi cho trẻ em. Thông qua những tác phẩm văn học trẻ em nước ngoài, cô giáo giúp trẻ hình thành nhận thức và phát triển tư tưởng tình cảm tốt đẹp cho các em, làm phong phú thêm cho nền văn học trẻ em nước nhà.

Câu hỏi và bài tập kiểm tra

1. Quá trình hình thành và phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam.
2. Tóm tắt và phân tích tác phẩm: "Đế mèn phiêu lưu ký" của Tô Hoài.
3. Tập đọc diễn cảm, phân tích một bài thơ tự chọn của Phạm Hồ có trong chương trình nhà trẻ - mẫu giáo.
4. Những đặc sắc thơ của trẻ em viết? Cho ví dụ.
5. Tập đọc diễn cảm và phân tích một bài thơ (tự chọn) của Trần Đăng Khoa có trong chương trình nhà trẻ - mẫu giáo.
6. Những giá trị cơ bản của văn học nước ngoài dành cho trẻ em ? Cho ví dụ phân tích?
7. Kể diễn cảm và phân tích một truyện tiêu biểu của Grim có trong chương trình nhà trẻ - mẫu giáo.

Chương 3

LÝ LUẬN VĂN HỌC

* Mục tiêu:

Sau khi hoàn thành chương này, giáo sinh có được:

- Kiến thức:

Đặc trưng, chức năng của văn học. Tác phẩm văn học với các khía cạnh của cấu trúc tác phẩm, thể loại tác phẩm văn học và cách phân tích tác phẩm văn học cho trẻ em. Bạn đọc và tiếp nhận văn học, trẻ em - đối tượng đặc thù trong tiếp nhận, những tác phẩm dành cho trẻ em, yêu cầu cô giáo khi dạy trẻ em tiếp nhận văn học.

- Kỹ năng:

Phân tích đánh giá những nhận định có tính chất lý luận về văn học, biết phân tích tác phẩm văn học theo nguyên tắc và đặc trưng thể loại.

- Thái độ:

Trân trọng, phát huy sức mạnh riêng của văn học vào việc chăm sóc, giáo dục trẻ, giúp trẻ tiếp xúc với văn học và hình thành nhân cách cho trẻ em.

* Nội dung tóm tắt:

1. Đặc trưng, chức năng của văn học.
2. Tác phẩm văn học với nguyên tắc và phương pháp phân tích tác phẩm văn học.
3. Bạn đọc và tiếp nhận văn học: trẻ em - đối tượng đặc thù trong tiếp nhận văn học.

I. ĐẶC TRƯNG, CHỨC NĂNG CỦA VĂN HỌC

1. Đặc trưng của văn học

1.1. Văn học - nghệ thuật của ngôn từ

1.1.1. Ngôn từ, chất liệu của văn học

Mỗi loại hình nghệ thuật đều cần đến chất liệu riêng để tạo ra tác phẩm.

Hội hoạ dùng màu sắc, đường nét để tạo nên bức tranh; nhà điêu khắc dùng mảng, khối, đường nét; âm nhạc thì cần đến âm thanh, giai điệu để tạo nên bản nhạc. Còn văn học thì khác với các loại hình nghệ thuật khác ở chỗ nó sử dụng ngôn từ làm chất liệu tạo nên tác phẩm văn học. Chính vì vậy M. Gorki nói: “Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học”.

Vậy ngôn từ là gì? Ngôn từ là lời nói, viết dùng làm chất liệu để sáng tác văn học. Nếu ngôn ngữ là tổng thể tất cả các đơn vị, phương tiện, các kết hợp mà lời nói sử dụng (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, các phương pháp tu từ) và lời nói là hình thức tồn tại thực tế của ngôn ngữ vốn phong phú, sinh động, đa dạng, thì ngôn từ là lời nói được sử dụng với tất cả phẩm chất thẩm mỹ và khả năng nghệ thuật của nó.

Nói văn học là nghệ thuật của ngôn từ, thực chất là nói văn học là nghệ thuật sử dụng các câu văn, lời văn, bài văn (nói, viết) vào mục đích nghệ thuật.

1.1.2. Đặc trưng của nghệ thuật ngôn từ

**** Ngôn từ có tính chất “phi vật thể”***

Xây dựng bằng chất liệu ngôn từ, hình tượng văn học tác động vào trí tuệ, tưởng tượng và liên tưởng của người đọc. Không ai có thể nhìn thấy hình tượng bằng mắt thường như khi ta xem tranh, tượng hay một điệu múa. Mà hình tượng văn học chỉ bộc lộ với họ qua cái “nhìn” bên trong thâm kín. Đó là tính chất tinh thần hay là tính “phi vật thể” của hình tượng văn học.

Nhưng do sử dụng ngôn từ làm chất liệu mà văn học lại có những thế mạnh riêng mà các lĩnh vực nghệ thuật khác không thể có, là phương tiện vạn năng để chiếm lĩnh thế giới. Văn học phản ánh hiện thực cuộc sống trong một phạm vi rộng lớn, không giới hạn bởi không gian, thời gian, chẳng những có thể tái hiện những điều mắt thấy mà còn thể hiện được cả những điều chỉ cảm thấy bằng xúc giác, những cái mơ hồ, vô hình nhưng nó có thật trong cảm xúc về thế giới...

Các nghệ thuật tạo hình khác chỉ biểu hiện những hiện tượng đó một cách gián tiếp, còn văn học có thể thể gọi tên “đích danh” chúng ra:

*Sân nhà em sáng quá
Nhờ ánh trăng sáng ngời
Trăng tròn như cái đĩa
Lơ lửng mà không rơi...*

(Trăng sáng - Nhược Thuỷ và Phương Hoa)

Xuân Diệu khi nói về tình yêu: *Không gian như có dây tơ. Bước đi sẽ đứt, động hồ sẽ tiêu*, những hình ảnh như vậy khó mà họa sĩ nào vẽ được.

* *Không gian và thời gian trong văn học.*

Văn học thuộc loại nghệ thuật thời gian, nghĩa là hình tượng của nó mở dần ra trong thời gian, khác hẳn với các loại nghệ thuật tạo hình khác, văn học không bị giới hạn bởi thời gian, mà nó có thể “vẽ chiều sâu lịch sử của sự vật” cả thời gian hiện tại, quá khứ hay tương lai. Văn học có thể kéo căng thời gian bằng cách miêu tả rất chi tiết những giây phút hệ trọng của con người như giây phút nàng Kiều thấp hương trước mộ Đạm Tiên trong *Truyện Kiều*. Văn học lại có thể dồn nén thời gian bằng cách tái hiện một khoảng thời gian trong một dòng trần thuật ngắn, ví như đoạn tả những ngày tháng ê chề của Kiều ở lầu xanh. Văn học có thể đưa người đọc đi từ hiện tại trở ngược về quá khứ, từ quá khứ quay về hiện tại và nghĩ tới tương lai như *Chí Phèo* của Nam Cao.

Không gian trong văn học cũng có đặc sắc riêng. Văn học có thể tạo ra những không gian rộng lớn, mênh mông, đa chiều. Như không gian tâm tưởng (thế giới của suy tư và mơ ước của con người), không gian lịch sử, không gian của trần gian, không gian của địa ngục, không gian thiên đường... Chính đặc điểm này mà văn học có thể phản ánh đời sống trong sự toàn vẹn, đầy đặn của nó.

Đặc trưng nổi bật của không gian và thời gian trong văn học là tính quan niệm của chúng. Nhà văn không chỉ đơn giản tái hiện lại các sự kiện, hiện tượng thế giới mà còn đề xuất một quan niệm khái quát tư tưởng rõ rệt về chúng. So sánh giữa “Thơ mới” trước 1945 với thơ Tố Hữu ta thấy rất rõ điều đó.

Tóm lại, không gian và thời gian trong văn học rất tiêu biểu cho khả năng chiếm lĩnh đời sống rộng, sâu và nhiều mặt của nghệ thuật ngôn từ.

** Khả năng phản ánh ngôn ngữ, tư tưởng của hình tượng văn học.*

Điểm độc đáo nhất của văn học khác hẳn các lĩnh vực nghệ thuật khác ở chỗ nó phản ánh mọi hoạt động ngôn từ của con người. Con người trong văn học là con người biết nói năng, suy nghĩ bằng ngôn từ. Ngôn từ chẳng những là phương tiện miêu tả mà còn là đối tượng miêu tả của văn học.

Hoạt động lời nói, suy nghĩ là một mặt cơ bản của đời sống xã hội của con người. Qua văn học, ta có thể thấy tiếng nói của mọi tầng lớp xã hội ở các thời đại khác nhau, các giọng điệu khác nhau. Văn học còn giữ lại những lời nói, từ vựng, ngữ điệu, “cách nói gắn liền với văn hoá, phong tục, đời sống tình cảm, tư tưởng của một thời”. Lời nói gắn liền với tư duy, thể hiện tư duy là sức mạnh riêng của văn học. Chỉ một bài thơ *Hạt gạo làng ta* của Trần Đăng Khoa, ta thấy được chiều sâu suy nghĩ của nhà thơ trẻ em này về đất nước, quê hương, con người, cuộc sống...

Văn học có thể khắc hoạ chân dung tư tưởng của con người. Nó không chỉ bộc lộ mà còn miêu tả. Con người trong văn học không chỉ giản đơn là người biết suy nghĩ, cảm xúc mà là người có ý thức trước vận mệnh và thời cuộc. Mỗi nhân vật trong tác phẩm văn học đều có một lập trường, một quan điểm đánh giá, một quan niệm sống. Biết bao chân dung tư tưởng trong văn học như Từ Hải trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Đào trong *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, Chí Phèo trong *Chí Phèo* của Nam Cao, Độ hay Hoàng trong *Đôi mắt* của Nam Cao.

** Tính vạn năng và tính phổ thông.*

Lấy ngôn từ làm chất liệu, văn học đạt được tính vạn năng trong phản ánh đời sống. Văn học có thể phản ánh bất cứ phương diện nào của đời sống hiện thực, trở thành bộ “Bách khoa toàn thư” về cuộc sống.

Việc lấy ngôn từ làm phương tiện giao tiếp phổ thông của mọi người làm chất liệu cũng mang lại cho văn học một tính chất phổ thông trên các mặt sáng tác, truyền bá và tiếp nhận.

** Ngôn ngữ trong tác phẩm văn học là ngôn ngữ nghệ thuật, lời văn nghệ thuật có đặc điểm là tính hình tượng, tính biểu cảm và tính hàm súc.*

Tính hình tượng là một trong những đặc điểm quan trọng của ngôn từ văn học. Do sử dụng các hình ảnh ngôn ngữ, các phép chuyển nghĩa và mọi khả năng miêu tả của ngôn ngữ để xây dựng thế giới hình tượng nên tác phẩm văn

học vừa có tính cụ thể, sinh động, lại vừa có sức khái quát. Bài thơ *Trăng ơi... từ đâu đến* của Trần Đăng Khoa đã khắc hoạ nên các hình ảnh trăng bằng sự so sánh liên tưởng vừa quen thuộc lại vừa mới lạ, ngộ nghĩnh, thơ ngây : “Trăng hồng như quả chín”, “trăng tròn như mắt cá”, “trăng bay như quả bóng”. Lời văn mang tính biểu cảm nhờ âm thanh, nhịp điệu, ngữ điệu của lời nói, nhờ cách sắp xếp có hệ thống, nhờ các phép chuyển nghĩa, tu từ,...

Lời văn nghệ thuật còn mang tính hàm súc, đa nghĩa, “ý tại ngôn ngoại” (ý ở ngoài lời). Lời văn khoa học đòi hỏi tính chính xác.

Với những đặc trưng, đặc điểm của lời văn nghệ thuật làm cho văn học, với tư cách là nghệ thuật ngôn từ có những ưu thế riêng không gì thay thế được.

1.2. Văn học - hình thái ý thức xã hội đặc thù

1.2.1. Đặc trưng của đối tượng và nội dung của văn học

*** Đối tượng của văn học**

Đối tượng là cái để chiếm lĩnh, nhận thức, nhào nặn và chuyển hoá thành nội dung. Đối tượng của văn học là toàn bộ đời sống hiện thực (thiên nhiên, xã hội, con người). Đối tượng của văn học không tách biệt với đối tượng của nhiều ngành khoa học, của các hình thái ý thức xã hội khác, nhưng nó không đồng nhất với đối tượng của các lĩnh vực khác chính là ở cách nhìn riêng, cách chiếm lĩnh đối tượng. Nếu khoa học quan tâm tới các “kinh nghiệm thực sự” ghi nhận các sự vật hiện tượng tạo ra các sự vật như là khách thể... thì văn học khám phá các khía cạnh trong kinh nghiệm quan hệ, các quan hệ qua lại của thế giới hiện thực mà trước hết là các quan hệ xã hội, con người. Con người là đối tượng chủ yếu của văn học, M. Gorki nói “văn học là nhân học”. Văn học nhìn nhận và phản ánh cuộc sống thông qua cái nhìn của con người, trong các mối quan hệ với con người. Con người trong văn học là chính thể sinh động, toàn vẹn trong quan hệ đời sống xã hội.

*** Nội dung của văn học**

Nội dung của văn học không đồng nhất với đối tượng của văn học. Nội dung là đối tượng được ý thức, được tái hiện có chọn lọc, khái quát, đánh giá qua chủ thể sáng tạo của nhà văn.

Trong ý nghĩa đó, văn học có thể xem là tiếng nói độc đáo của con người và đời sống. Tiếng nói ấy thể hiện cách nhìn, cách nghĩ, tư tưởng của nhà văn. Nội dung của văn học là khát vọng thiết tha muốn thể hiện một quan niệm về

chân lý đời sống, về cái đẹp, cái tốt, cái xấu... Đó là chân lý đời sống của Kiều, của Paven Corsaghin, của chị Út Tịch. Gắn liền với chân lý đời sống là một cảm hứng mãnh liệt, một khuynh hướng tư tưởng nhất định...

Tóm lại, nội dung của văn học là cuộc sống được ý thức về mặt tư tưởng và giá trị, gắn liền với quan niệm về chân lý cuộc sống, với cảm hứng thẩm mỹ và thiên hướng đánh giá.

1.2.2. Tình cảm xã hội trong văn học

Tình cảm xã hội trong văn học là tình cảm cá nhân được ý thức ở cấp độ xã hội. Tình cảm thẩm mỹ là các giá trị thẩm mỹ, quan niệm thẩm mỹ, nó chính là các khía cạnh phạm vi nội dung tích cực của tình cảm xã hội, là cơ sở để nhận thức sáng tạo nghệ thuật. Tình cảm là hình thức tồn tại vô cùng quan trọng trong mối quan hệ con người với thế giới. Lênin nói: “Thiếu tình cảm của con người thì không và cũng sẽ không thể có những tìm tòi của con người về chân lý”. Nội dung của tình cảm xã hội biểu hiện một cách cụ thể, khái quát bền vững và phát triển như yêu thương, căm giận, tự hào... Tình cảm được ý thức, mang nét đặc trưng của nghệ thuật. Tình cảm xã hội trong văn học có tính khái quát cao đạt chất lượng mới, được ý thức ở cấp độ xã hội, được soi sáng bằng lý tưởng xã hội, nó tác động ảnh hưởng tới tư duy nghệ thuật.

1.2.3. Cấu trúc chỉnh thể của hình tượng nghệ thuật

Văn học phản ánh hiện thực cuộc sống bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là một khách thể tinh thần đặc thù. Nó tồn tại, hoạt động theo quy luật của nghệ thuật, đặc điểm và văn hoá dân tộc, giai cấp thời đại... Nó là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Hình tượng tái tạo bằng ngôn ngữ, là sản phẩm của hư cấu, tưởng tượng, ước lệ, khái quát đời sống... Vì vậy khi phân tích tác phẩm văn học phải tập trung phân tích hình tượng nghệ thuật, không dừng ở bản thân các hiện tượng đời sống mà cần phải khám phá chiều sâu của hình tượng nghệ thuật.

2. Chức năng của văn học

Nói đến chức năng của văn học tức là nói đến mục đích sáng tác, ý nghĩa của văn học đối với đời sống của con người, chức năng của văn học có thể được xem xét từ nhiều góc độ. Đối với người sáng tác, văn học là phương tiện để biểu hiện, truyền đạt những cảm xúc, quan niệm, tư tưởng của mình đối với con người và thế giới. Đối với xã hội, văn học là phương tiện để giao tiếp, tuyên truyền, là vũ khí đấu tranh...

Trên đây là nói đến ý nghĩa, tác dụng của văn học trong đời sống xã hội nói chung. Về phía người tiếp nhận, văn học có một số chức năng chủ yếu sau:

2.1. Chức năng nhận thức

Văn học giúp cho con người nhận thức về đời sống, hiểu về thế giới tự nhiên, con người, xã hội. Tuy từng thời kỳ lịch sử khác nhau mà nhận thức cũng khác nhau. Thân thoai nhận thức về con người, vũ trụ còn giản đơn thô sơ. Nhưng về sau, trong các xã hội phát triển, văn học có sự nhận thức sâu hơn, tinh tế sâu sắc hơn, đi sâu vào bản chất sự vật hiện tượng, chủ nghĩa hiện thực thế kỷ XIX ở châu Âu đặc biệt hướng trọng tâm vào những vấn đề xã hội, con người. Ở Việt Nam văn học thế kỷ XVIII - XIX nhất là với Nguyễn Du, vấn đề phản ánh hiện thực mới được đề cao mạnh mẽ. Sáng tác văn học không chỉ để “ngôn chí” mà còn để nói những điều trông thấy. Đặc biệt văn học giúp người hiểu sâu sắc về chính bản thân mình, tự nhận thức về con người với tất cả sự phong phú, phức tạp của đời sống nội tâm phong phú, của các mối quan hệ với thế giới xung quanh và với chính bản thân mình. Ngày nay ý nghĩa nhận thức được đề cao, là tấm gương tinh thần, là phương tiện tự ý thức quan trọng của con người hiện đại.

2.2. Chức năng giáo dục

Chức năng giáo dục gắn liền với chức năng nhận thức. Do đi sâu vào đời sống con người, nên văn học tạo nên sự đồng cảm sâu sắc, chính điều đó khiến ý nghĩa giáo dục của văn học với con người lớn lao hơn bao giờ hết. Khái niệm “giáo dục” trong văn học có nhiều cách hiểu khác nhau, có thể là học tập, nâng cao trình độ văn hoá, mở mang trí tuệ, đi đến văn minh. Giáo dục có thể hiểu như là hoạt động rèn luyện, trau dồi những giác quan thẩm mỹ và năng lực sáng tạo của con người. Quả thật quá trình mấy ngàn năm sáng tác và cảm thụ nghệ thuật đã làm cho tai mắt con người tinh tế và sâu sắc hơn, bàn tay cũng trở nên khéo léo và nhạy cảm hơn. Nhưng giáo dục đạo đức phẩm chất của con người được xem là quan trọng nhất, cách hiểu này đúng đắn và phổ biến nhất. Văn học không chỉ giáo dục đạo đức mà còn tác động, cải tạo thế giới quan và quan điểm chính trị, xã hội của con người, góp phần hình thành và củng cố những phẩm chất đạo đức, bồi đắp tâm hồn và phát triển nhân cách con người, khơi dậy ở mỗi người khát vọng vươn tới lý tưởng, noi gương, học

tập làm theo điều thiện. Vì vậy trong văn học không bao giờ được thiếu cái đẹp, thiếu chất lý tưởng, thiếu chất anh hùng, lãng mạn, thiếu nhân vật tích cực.

2.3. Chức năng thẩm mỹ

Về cơ bản, có thể nói văn học nhằm thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ, phát triển năng lực và thị hiếu thẩm mỹ của con người.

Nhu cầu về cái đẹp là nhu cầu rất quan trọng. Nhân dân ta có câu “Đói cho sạch, rách cho thơm” nó không chỉ có ý nghĩa đạo lý mà còn có ý nghĩa mỹ học sâu sắc. Nhu cầu về cái đẹp là nhu cầu lý tưởng, về sự hoàn thiện, hoàn mỹ, nó gắn liền với quá trình phát triển thể chất, tinh thần của con người. Bêlinxki nói: “Cái đẹp là điều kiện không thể thiếu được của nghệ thuật, nếu thiếu cái đẹp thì không có nghệ thuật”. Đó là một định lý. Đến với văn học con người tiếp xúc với một thế giới trong đó cuộc sống được kết tinh chọn lọc, được rọi chiếu dưới ánh sáng của lý tưởng thẩm mỹ, từ đó mà con người được sống với những rung động mạnh mẽ, những khoái cảm thẩm mỹ lành mạnh.

2.4. Chức năng giao tiếp giải trí

Văn học có chức năng giao tiếp, giải trí. Sáng tác văn học đầu tiên là để giải bày, nhưng nó không dừng lại ở đó, mà nó còn là: “Tiếng nói đồng ý, đồng tình” (Tố Hữu) là sợi dây liên kết, tiếng chim gọi đàn, tiếng kèn tập hợp. “Văn học được sử dụng như một công cụ để giao tiếp giữa con người với con người, giữa nhà văn với độc giả, giữa người đọc với người đọc. Phạm vi giao tiếp rất rộng, vượt giới hạn không gian và thời gian, L. Tônxtôi từng nói: “Văn học là một trong những phương tiện cần thiết để giao tiếp mà thiếu nó nhân loại không thể nào sống được”.

Văn học cũng là một hình thức giải trí của con người. Văn học giảm sự căng thẳng, sự dồn nén, không tự chủ được tinh thần của con người, làm cho con người phấn khởi, thoải mái, vui tươi hơn ở cuộc đời.

3. Kết luận

Các chức năng của văn học trên đây có mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau, thống nhất và bổ sung cho nhau. Tác động của văn học đến người đọc thường mang tính tổng hợp, hệ thống trên nhiều phương diện của các chức năng trên. Có nhận thức được cuộc sống, số phận con người, phân biệt được tốt xấu thì mới có sự đồng cảm, yêu thương, căm ghét. Càng nhận thức tốt, thì

giáo dục càng hiệu quả. Nhận thức gắn liền với thẩm mỹ, cái đẹp của nghệ thuật đem đến sự nhận thức sâu sắc, ấn tượng, hướng con người vươn tới cái đẹp, xa lánh cái xấu và như vậy thẩm mỹ cũng gắn liền với giáo dục. Hiện nay chức năng thẩm mỹ trong văn học rất được đề cao. Với đối tượng trẻ mầm non, chức năng giáo dục trong văn học cần được đặt lên hàng đầu.

II. TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Khái niệm

Tác phẩm văn học là một văn bản nghệ thuật, là sản phẩm sáng tạo của nhà văn, có kết cấu hoàn chỉnh, có ý nghĩa nhất định, phản ánh hiện thực đời sống bằng hình tượng nghệ thuật với công cụ là ngôn ngữ (nói, viết).

Tác phẩm văn học có quy mô khác nhau, có thể đồ sộ, lớn lao như sử thi, cũng có thể nhỏ, gọn như một bài thơ bốn câu, một câu ca dao với hai dòng thơ lục bát, hay đó là một câu tục ngữ. Nhưng dù lớn hay nhỏ, mỗi tác phẩm văn học vẫn là một hệ thống phức tạp bao gồm nhiều yếu tố, nhiều lớp và là một hệ thống chỉnh thể nghệ thuật độc đáo, có cấu trúc nhất định.

2. Cấu trúc của tác phẩm văn học

2.1. Văn bản ngôn từ

Văn bản ngôn từ là hệ thống các lời văn, câu thơ được tổ chức theo những cách thức nhất định nhằm thực hiện các chức năng nghệ thuật. Văn bản ngôn từ được tổ chức theo một trật tự nhất định ở mỗi tác phẩm, nhưng thông thường là có mở đầu, phát triển và kết thúc. Trong tác phẩm thơ, văn bản nghệ thuật tổ chức theo các luật thơ, tác phẩm tự sự thì có lời kể, tả của người kể chuyện, lời đối thoại, độc thoại của các nhân vật... và được sắp xếp theo chương, đoạn (hay chương, hồi).

- Chức năng của văn bản ngôn từ là bằng loại hình văn bản nghệ thuật, giúp người đọc hình dung được thế giới hình tượng của tác phẩm văn học, nhận biết được hiện thực cuộc sống, hiểu được tư tưởng, tình cảm của nhà văn đối với vấn đề cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm văn học.

Bởi vậy, tiếp nhận tác phẩm văn học trước hết là việc đọc (nghe) và hiểu được lớp văn bản ngôn từ của nó.

2.2. Thế giới hình tượng

Thế giới hình tượng là hệ thống các hình tượng được tạo nên bởi các chi

tiết, tình tiết, nhân vật, cảnh vật, không gian, thời gian, sự kiện... Thế giới hình tượng được tổ chức, sắp xếp thành một thể thống nhất của toàn tác phẩm. Cách tổ chức, sắp xếp là kết cấu của tác phẩm.

Văn bản ngôn từ nói bằng lời văn với các yếu tố từ ngữ, cú pháp, nhịp điệu, giọng điệu. Còn thế giới hình tượng là các hình ảnh thiên nhiên, đồ vật, con người và các hoạt động xã hội. Trong tác phẩm tự sự thì nhân vật có vai trò quan trọng nhất, ngoài ra còn các yếu tố, chi tiết khác về cảnh vật, không gian, thời gian, sự kiện. Trong thơ trữ tình, cái tôi trữ tình nhiều khi biểu hiện qua hình ảnh thiên nhiên, khiến thiên nhiên chứa đầy cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng của chủ thể trữ tình.

2.3. Các lớp nội dung của tác phẩm văn học

2.3.1. Đề tài

Đề tài là phạm vi các hiện tượng đời sống được chọn làm đối tượng miêu tả của tác phẩm. Mỗi tác phẩm có thể có nhiều đề tài nhỏ, liên kết với nhau thành hệ đề tài của tác phẩm.

2.3.2. Chủ đề

Chủ đề là vấn đề cơ bản, vấn đề chính yếu mà tác giả muốn nêu lên trong tác phẩm. Chủ đề là phương diện chính yếu của đề tài. Khi phản ánh hiện thực, nhà văn chẳng những xác định một phạm vi hiện tượng đời sống mà còn tập trung soi rọi một số vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong phạm vi đó.

Chủ đề thể hiện bản sắc tư duy, chiều sâu tư tưởng, khả năng thâm nhập vào bản chất của đời sống. Cùng một đề tài người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, nhưng Ngô Tất Tố, Nam Cao, Nguyễn Công Hoan có cách thể hiện khác nhau. Chủ đề của tác phẩm văn học thường mang ý nghĩa xã hội và tính lịch sử, nhưng khi các vấn đề mà tác phẩm đề cập có sức khái quát cao thì nó không chỉ có ý nghĩa lịch sử mà còn có giá trị phổ quát và lâu dài với nhân loại, vượt qua phạm vi của một thời đại, một xã hội cụ thể. Những tác phẩm lớn trong kho tàng văn học nhân loại, dù là sáng tạo ra trong thời kỳ nào, ở đất nước nào vẫn thường có giá trị phổ quát và lâu dài. Trước đây cũng như bây giờ, những tác phẩm như *Hămlet* của Sêcxpia, *AQ chính truyện* của Lỗ Tấn, *Chiến tranh và hoà bình* của L. Tônxtôi, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Chí Phèo* của Nam Cao... vẫn còn nguyên giá trị. Trong tác phẩm văn học

có thể có chủ đề chính và chủ đề phụ. Chủ đề chính xuyên suốt toàn bộ tác phẩm còn chủ đề phụ thể hiện qua các nhân vật hoặc tình tiết riêng lẻ.

2.3.3. Tư tưởng tác phẩm

Tư tưởng là linh hồn của tác phẩm. Đó là cách nhìn, sự đánh giá, cách lý giải, thái độ, tình cảm của nhà văn với các hiện tượng, đối tượng được đề cập và miêu tả trong tác phẩm và các vấn đề được đặt ra trong đó.

Tư tưởng của tác phẩm có thể được phát biểu trực tiếp hay gián tiếp trong tác phẩm. Tư tưởng toát lên từ các chi tiết, các hình tượng, lời trần thuật. Tư tưởng là cơ sở để gắn kết các hình tượng, các chi tiết của tác phẩm trong một cách nhìn, cách đánh giá vấn đề của nhà văn.

Tư tưởng của tác phẩm có thể mang ý nghĩa xã hội, chính trị, đạo đức hay triết học nhưng không đồng nhất nó là một. Tư tưởng của tác phẩm văn học là niềm say mê, nhiệt tình. Nó không phải là một tam đoạn luận, là quy tắc, một giáo điều mà là niềm đam mê sống động, nguồn cảm hứng mãnh liệt cho sáng tạo nghệ thuật. Tư tưởng của tác phẩm nhiều khi rộng lớn hơn những phát ngôn trực tiếp, những lời thuyết lý về xã hội hay nhân sinh của tác giả được phát biểu trực tiếp trong tác phẩm. Truyện Kiều của Nguyễn Du dù có nói: “ngẫm hay muôn sự tại trời” nhưng nhân loại vẫn hiểu rằng đau bởi tại trời mà tại xã hội phong kiến thối nát nên số phận của Kiều mới khổ đau, chìm nổi.

Tóm lại, tác phẩm văn học là một chỉnh thể nghệ thuật trong sự thống nhất giữa nội dung và hình thức. Khi cảm thụ một tác phẩm văn học cần phải toàn vẹn, không chia tách.

3. Thể loại tác phẩm văn học

3.1. Khái niệm thể loại

Tác phẩm văn học nào cũng thuộc một thể loại nhất định. Khái niệm thể loại chỉ phương thức tái hiện đời sống và hình thức cấu tạo văn bản ngôn từ của tác phẩm văn học. Khi ta nói tới thể loại là nói tới cách tổ chức tác phẩm, một kiểu tái hiện đời sống và một kiểu giao tiếp nghệ thuật.

Các thể loại trong nền văn hoá dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử và tương đối bền vững. Do vậy, trong mỗi nền văn học dân tộc thường có một hệ thống thể loại riêng mang tính lịch sử và đặc điểm dân tộc. Trong văn học dân gian Việt Nam có các thể loại như thần thoại, truyền thuyết, cổ

tích, ca dao, tục ngữ, đồng dao, hát ru. Thời phong kiến có các loại truyện ký, truyền kỳ, như *Việt điện U linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Hoàng lê nhất thống chí*. Thế kỷ XX trở đi xuất hiện các thể loại truyện dài, tiểu thuyết.

Thể loại văn học thể hiện các quy luật phản ánh đời sống và tổ chức tác phẩm tương đối bền vững, ổn định, đã được định hình trong thực tiễn sáng tác. Nhưng mặt khác, thể loại cũng được tái sinh, đổi mới để thích ứng với nội dung hiện thực.

Lý luận văn học dựa trên những tiêu chí khoa học đã phân chia các tác phẩm văn học thành các loại: Tự sự, trữ tình, sân khấu (kịch). Đây là cách phân chia có từ thời Aristot trong công trình *Nghệ thuật thi ca*. Cách phân chia này có ý nghĩa quan trọng, dựa vào tiêu chí cơ bản là phương thức tái hiện đời sống và cách thức cấu tạo văn bản tác phẩm. Ngoài cách phân chia trên, hiện nay còn nhiều cách phân chia khác.

3.2. Đặc điểm của thể loại

3.2.1. Thể loại tự sự

Tác phẩm tự sự là dùng lời kể, miêu tả để kể chuyện, tái hiện sự việc, con người, khung cảnh, hành động, tâm trạng của con người. Tác phẩm tự sự phản ánh đời sống trong tính khách quan của nó - qua con người, hành vi, sự kiện được kể lại bởi một người kể chuyện nào đó. Ngoài những yếu tố chung của mọi tác phẩm văn học, tác phẩm tự sự còn có những đặc trưng của thể loại: cốt truyện, nhân vật, trần thuật.

Cốt truyện là chuỗi các sự kiện, biến cố, các giai đoạn tạo thành câu chuyện. Các biến cố trong cốt truyện xảy ra theo một trình tự liên tiếp, đẩy tới cao trào đòi hỏi phải giải quyết và khi giải quyết xong thì truyện cũng dừng lại. Cốt truyện có thể phân chia ra thành các phần mở đầu, thắt nút, phát triển rồi đẩy tới cao trào (đỉnh điểm) và cuối cùng là mở nút (giải quyết). Tuy nhiên không phải cốt truyện nào cũng có đủ các thành phần như trên và trong thực tế ở mỗi tác phẩm lại có cách kể, cách dẫn chuyện khác nhau. Các truyện dân gian được kể theo trình tự thời gian nên cốt truyện được diễn ra theo trình tự các phần chính đã nêu ở trên, cái gì xảy ra trước kể trước, xảy ra sau kể sau. Trong văn học dân gian cốt truyện thường có những nét tương đồng, những biến cố, sự kiện được lặp lại tạo thành những mô típ mang nét đặc trưng của thể loại.

Nhân vật gắn liền với cốt truyện. Trong tác phẩm tự sự có thể có nhiều nhân vật. *Chiến tranh và hòa bình* của L. Tônxtôi có tới 500 nhân vật. Trong đó bao giờ cũng có nhân vật chính và nhân vật phụ, nhân vật phản diện và chính diện, nhân vật tính cách và nhân vật tư tưởng. Nhân vật được miêu tả ở nhiều phương diện: Từ ngoại hình tới tính cách, nội tâm, hành động, ngôn ngữ, các mối quan hệ của nhân vật với hoàn cảnh xã hội, tự nhiên, con người...

Trần thuật (lời kể) là một đặc điểm nổi bật của thể loại tự sự. Mọi biến cố, sự kiện, con người, cảnh vật trong tác phẩm tự sự hiện ra qua lời kể. Lời kể được biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau, có thể là tác giả đứng ra kể, có thể là nhân vật trong truyện kể. Người kể chuyện có lúc ở ngôi thứ nhất, có lúc ở ngôi thứ hai hoặc thứ ba để kể. Đọc tác phẩm tự sự, ta luôn thấy có ai đó là người chứng kiến và đứng ra thuật lại, kể lại theo một quan điểm nào đó và với một giọng điệu, ngôn ngữ nhất định. Vì vậy trong tác phẩm tự sự có hình tượng người kể chuyện trình bày và liên kết các chi tiết, các sự kiện và nhân vật.

Thành phần của trần thuật không chỉ có lời kể mà còn có lời miêu tả, phân tích, nhận xét, lời bình, trữ tình ngoại đề của tác giả hay nhân vật kể.

Các thể loại tự sự không cố định, bất biến, mà có thể chỉ xuất hiện trong một giai đoạn lịch sử nhất định như thần thoại, sử thi; có những thể loại lại rất phát triển trong thời đại ngày nay như tiểu thuyết, truyện ngắn.

3.2.2. Thể loại trữ tình

Khác với thể loại tự sự, thể loại trữ tình lại tái hiện đời sống thông qua những cảm xúc, tâm trạng, ý nghĩ của con người. Tác phẩm trữ tình thể hiện “cái tôi” là chủ yếu, bởi vậy nó mang đậm yếu tố chủ quan. Ở tác phẩm tự sự, tác giả xây dựng bức tranh về cuộc sống trong đó các nhân vật có đường đi và số phận của chúng. Bằng đối thoại và độc thoại, tác giả kịch thể hiện tính cách và hành động con người qua những mâu thuẫn, xung đột. Còn ở tác phẩm trữ tình, thế giới chủ quan của con người, cảm xúc, tâm trạng, ý nghĩ được trình bày trực tiếp, làm thành nội dung chủ yếu. Mọi sự miêu tả về cảnh vật, thiên nhiên hay sự việc đều phải phục tùng việc bộc lộ cảm xúc trữ tình và nhiều khi cũng chính là một cách bộc lộ trữ tình. Như vậy, biểu hiện trực tiếp những cảm xúc, suy tưởng của con người là cách phản ánh thế giới của tác phẩm trữ tình.

Trong thơ trữ tình có chủ thể trữ tình. Chủ thể trữ tình là hiện thân của tác giả, nhưng không nên đồng nhất hoàn toàn với tác giả. Chủ thể trữ tình có thể ở ngôi thứ nhất (tôi, ta, anh, em), nhưng cũng có thể nhập vai một nhân vật trữ tình do tác giả sáng tác. Chủ thể trữ tình không đồng nhất với nhân vật trữ tình. Tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình tuy mang tính riêng (cá thể) nhưng lại luôn vươn tới tầm phổ quát nhân sinh nên trở thành tiếng nói chung của con người.

Hình tượng trữ tình trong thơ có những đặc điểm khác với hình tượng tự sự, nó có tính gợi cảm, hàm súc, cô đọng, khái quát, phần nhiều được xây dựng với những biểu tượng, tượng trưng, liên tưởng. Ngôn ngữ của thể loại trữ tình được tổ chức đặc biệt thành các dòng thơ, nhịp vần, tuy đặc trưng của từng thể loại. Ngôn ngữ thơ thiên về biểu hiện, tính gợi cảm, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Hình ảnh và nhạc điệu là đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ thơ. Ngôn ngữ thơ sử dụng các phép tu từ, chuyển nghĩa như ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, so sánh, tượng trưng. Trong thơ vẫn và thanh tạo nên nhạc điệu của thơ.

Người ta chia thơ thành nhiều loại. Căn cứ vào nội dung và phương thức tái hiện đời sống thì có thể chia thành: thơ trữ tình, thơ trào phúng, thơ triết lý. Căn cứ vào cách tổ chức văn bản ngôn từ có thể chia thành thơ cách luật và thơ tự do. Hiện nay thể thơ truyền thống và thể thơ tự do đều phát triển mạnh, kể cả trong thơ mầm non.

3.2.3. Thể loại kịch

Kịch là loại hình nghệ thuật tổng hợp thuộc nghệ thuật sân khấu. Cần phân biệt kịch bản với nghệ thuật sân khấu nói chung bao gồm kịch nói, kịch hát, múa, nhạc kịch là đối tượng của một ngành khoa học khác. Ở đây chúng ta chỉ xem xét phần kịch bản văn học như là một thể loại văn học. Tác phẩm kịch (kịch bản văn học) vừa có tính chất của một tác phẩm văn học, nhưng lại đồng thời được viết ra nhằm mục đích đưa lên sân khấu biểu diễn, nên nó chịu sự quy định chặt chẽ của nghệ thuật sân khấu.

Kịch phản ánh đời sống qua những xung đột kịch. Đó thường là những mâu thuẫn xã hội căng thẳng hoặc xung đột mang tính phổ quát toàn nhân loại (thiện - ác; cao cả - thấp hèn; thực tại - ước mơ). Xung đột kịch căng thẳng, lôi cuốn các nhân vật vào trong sự va chạm, đương đầu, đấu tranh với nhau để tự khẳng định và giải quyết các xung đột. Các xung đột được thể hiện trong

một cốt truyện có cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo cho xung đột diễn ra liên tục từ đầu đến cuối cho tới khi một trong các bên mâu thuẫn bị triệt tiêu.

Cốt truyện kịch được thể hiện tập trung ở hành động kịch. Hành động kịch do các nhân vật kịch thể hiện. Nhân vật kịch khi biểu diễn trên sân khấu có lời nói đối thoại, độc thoại, hành động, động tác kết hợp về hình thể, vũ đạo. Lời của nhân vật kịch vừa thể hiện hành động, vừa chứa đựng mâu thuẫn, xung đột, lại mang chức năng trần thuật một cách gián tiếp. Vì vậy thành công của kịch trước hết là việc xây dựng các lời thoại của nhân vật. Còn lời trần thuật của tác giả, người kể chuyện hầu như vắng bóng.

Trong kịch, để tiện biểu diễn, người ta chia thành các hồi, lớp, cảnh cho phù hợp với sự phân định thời gian, địa điểm và hành động kịch. Qua từng thời kỳ lịch sử và các thể loại kịch khác nhau, mối quan hệ giữa ba yếu tố thời gian, địa điểm, hành động cũng thay đổi.

Về mặt thể hiện, kịch chia ra nhiều loại: bi kịch, hài kịch, chính kịch và trong từng loại lại chia ra nhiều tiểu loại nhỏ.

4. Phân tích tác phẩm văn học

4.1. Nguyên tắc phân tích

Phân tích tác phẩm văn học phải đảm bảo ba nguyên tắc sau đây:

4.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính chỉnh thể của tác phẩm văn học

Tác phẩm văn học là một chỉnh thể nghệ thuật mang tính trọn vẹn. Các yếu tố, các chi tiết được tổ chức một cách chặt chẽ, thống nhất. Chỉ có thể hiểu và cắt nghĩa được mỗi chi tiết trong các quan hệ với các bộ phận, chi tiết khác với cả hệ thống chỉnh thể của tác phẩm. Vì thế khi nghiên cứu, phân tích tác phẩm phải xuất phát từ toàn bộ chỉnh thể, tránh phiến diện. Nhưng cũng cần chú ý tính năng động của bộ phận đối với chỉnh thể, trong tác phẩm nghệ thuật có hiện tượng không rải đều các dấu hiệu thẩm mỹ mà có khi tập trung vào một số điểm nào đó, cần được chú ý khai thác khi phân tích. Thơ phương Đông thường có “nhân tự” “thần cú” là vì vậy. Trong bài *Nguyên tiêu* Bác viết:

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên

Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên

Yên ba thâm xứ đàm quân sự.

Dạ bán quy lại nguyệt mãn thuyền.

Cả bài thơ của Bác đã “tập cổ” rất nhiều ở thơ Đường, nhất là đối với thơ của Trương Kế, Vương Bột: “*Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*”, “*Yên ba thâm xứ hữu ngư chu*”... cho nên toàn bộ bài thơ nhuộm một màu sắc cổ điển có phong vị Đường thi với những bức tranh thủy mặc chấm phá. Thế nhưng khi phân tích, phải tập trung khai thác ba chữ “*đầm quân sự*”, ba chữ này xoay chuyển lại cả khung cảnh Đường thi của toàn bài, thể hiện đúng về con người của Bác với tư cách là một lãnh tụ cách mạng, một vị tổng tư lệnh của cuộc kháng chiến thần thánh ở Việt Bắc. Phân tích bài ca dao “*Trong đầm gì đẹp bằng sen*”, người phân tích cần chú ý các chi tiết miêu tả hoa sen: nhị vàng, bông trắng, lá xanh trong đầm được đảo lại, lặp lại để khẳng định vẻ đẹp cao quý, phẩm chất thanh cao của hoa sen hay đó chính là phẩm chất của con người lao động.

4.1.2. Nguyên tắc thống nhất nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức là một cặp phạm trù cơ bản, có tính chất duy vật biện chứng. Hình thức và nội dung có sự thống nhất hài hoà cao độ. Sự thống nhất hài hoà này là kết quả của một hành vi sáng tạo đầy ý thức tự giác. Hêghen cho rằng ở những tác phẩm nghệ thuật đích thực, sự phối hợp giữa hình thức với nội dung hài hoà đến mức “*Nội dung chẳng phải là cái gì khác, mà là hình thức chuyển hoá ra thành nội dung và hình thức chẳng phải là cái gì khác, mà là nội dung chuyển hoá ra hình thức*”.

Như vậy, khi phân tích tác phẩm văn học là phải thông qua hình thức để nói tới nội dung. Hình thức của tác phẩm văn học bao gồm nhiều thành tố và cấp độ: văn bản ngôn từ, thế giới hình tượng, kết cấu, thể loại. Riêng thế giới hình tượng lại bao gồm nhiều yếu tố: chi tiết, cốt truyện, nhân vật, khung cảnh... Còn nội dung tác phẩm văn học là hiện thực cuộc sống được phản ánh trong tác phẩm qua sự suy ngẫm, đánh giá của nhà văn. Nội dung tác phẩm bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau: đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng... Nội dung của tác phẩm chỉ tồn tại ở hình thức và qua các yếu tố của hình thức mà biểu hiện ra. Hình thức là phương diện biểu hiện nội dung, là phương cách duy nhất để tác giả truyền đạt nội dung tác phẩm. Tác phẩm chỉ có thể có một nội dung cụ thể, linh động ở trong một hình thức cụ thể, riêng biệt. Hình thức nghệ thuật trong tác phẩm văn học luôn tương ứng với

nội dung. Nội dung và hình thức là hai mặt thống nhất. Trong một bài thơ thì lời thơ, thể thơ, vần thơ... phải phù hợp với ý thơ, tính thơ. Phân tích tác phẩm phải xuất phát từ hình thức nghệ thuật, nhưng hình thức nghệ thuật phải gắn với nội dung, tránh khuynh hướng hình thức chủ nghĩa hay dung tục hoá nội dung văn học.

4.1.3. Nguyên tắc chú ý đến đặc trưng thể loại

Phân tích tác phẩm phải chú ý đến những đặc trưng của thể loại. Thể loại tạo nên sự thống nhất, quy định lẫn nhau của các phương diện nội dung và hình thức, từ đề tài, cảm hứng chủ đạo đến cốt truyện, nhân vật và hình thức lời văn của tác phẩm. Chẳng hạn khi phân tích tác phẩm thơ trữ tình phải phân tích cảm hứng trữ tình, nhân vật trữ tình trong sự thống nhất quy định lẫn nhau với kết cấu, ngôn ngữ, nhạc điệu của bài thơ. Phân tích một tác phẩm tự sự không thể bỏ qua lời trần thuật, nhân vật, tình tiết, còn tác phẩm kịch phải chú ý đến xung đột kịch, cách giải quyết xung đột. Phân tích một bài ca dao không thể giống phân tích một bài thơ hiện đại. Nói tóm lại, phân tích tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại là cần thiết, có như vậy mới thấy được giá trị và ý nghĩa của tác phẩm với đời sống xã hội, con người.

4.2. Phương pháp phân tích

4.2.1. Thể loại tự sự (truyện)

Với thể loại tự sự (truyện), khi phân tích phải chú ý đến các bình diện:

* *Nội dung*: Đề tài, chủ đề, tư tưởng, nhân vật, tính cách, hành động, các chi tiết trong tác phẩm. Phân tích nhân vật phải chú ý đến ngoại hình, chân dung, ngôn ngữ, hành động, ý nghĩa, tâm trạng của nhân vật. Chân dung nhân vật được tạo dựng nên bởi các chi tiết. Trong truyện cổ tích *Cây khế*, các chi tiết về người anh (giành phần lớn gia tài, khi thấy người em giàu có nhờ cây khế lại đòi đổi lấy cây khế, mang túi mười gang để lấy vàng cuối cùng là chết...), qua các chi tiết đó thấy được tính cách tham lam của người anh.

Phân tích nhân vật cần chú ý đến tư tưởng, quan niệm nhân sinh hay triết học mà tác giả gửi gắm vào nhân vật.

* *Hình thức*: Như phân nguyên tác đã trình bày, hình thức để chuyển tải và thể hiện nội dung. Khi phân tích hình thức, cần chú ý đến lời văn, kết cấu, các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng để biểu đạt nội dung tư tưởng của tác phẩm.

4.2.2. Thể loại trữ tình (thơ)

Phân tích tác phẩm trữ tình (thơ) có điểm khác so với tác phẩm tự sự, chủ yếu đi sâu phân tích cảm xúc, tâm trạng của chủ thể trữ tình trong thơ. Cảm xúc, tâm trạng của thơ thông qua các hình ảnh, hình tượng thơ, qua ngôn ngữ cùng kết cấu, các thủ pháp nghệ thuật trong thơ...

Khi phân tích thơ, người ta thường đi từ nghệ thuật tới nội dung, đặc biệt với các bài thơ trong chương trình mầm non thì điều đó lại càng cần thiết. Phân tích thơ cần đi từ vẻ đẹp của hình thức nghệ thuật tới nội dung sâu sắc của tác phẩm.

4.3. Những vấn đề cần chú ý khi cho trẻ tiếp nhận tác phẩm văn học

Đối với trẻ mầm non, vì chưa biết chữ, chưa đọc trực tiếp được tác phẩm văn học, bởi vậy, trẻ muốn tiếp nhận tác phẩm văn học hoàn toàn phải thông qua cầu nối là người lớn hay cô giáo mầm non đọc, kể lại cho trẻ nghe. Trẻ được tiếp nhận tác phẩm văn học trong các giờ học tại trường, lớp mầm non, hay trong các giờ chơi, hoặc ở mọi nơi, mọi lúc. Khi dạy trẻ, các cô giáo mầm non cần chú ý đến đặc trưng của từng thể loại để phân tích. Nếu chuyện kể cần chú ý đến lời kể, nhân vật, chi tiết... còn nếu thơ ca cần chú ý đến cảm xúc, tình cảm trong thơ, ngôn ngữ, hình ảnh của thơ, vần thơ, nhịp thơ.

Phân tích thơ cần đi từ nghệ thuật tới nội dung của tác phẩm để tạo sự hứng thú, say mê cho trẻ trước vẻ đẹp của hình ảnh, ngôn từ. Tùy thuộc từng lứa tuổi khác nhau mà lựa chọn tác phẩm, khai thác tác phẩm ở các mức độ nông sâu khác nhau cho phù hợp.

Dù phân tích tác phẩm ở mức độ, góc độ nào cũng luôn luôn đảm bảo các nguyên tắc nêu ở trên.

5. Kết luận

Văn học có đặc trưng, chức năng riêng mang tính đặc thù mà không có lĩnh vực khoa học, nghệ thuật nào có được. Đặc trưng chức năng đó được thể hiện trong các tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học là những sáng tạo của nhà văn, nó có các lớp nội dung, ý nghĩa sâu sắc. Bởi vậy, khi phân tích cần theo nguyên tắc và có phương pháp phù hợp.

III. BẠN ĐỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC

1. Khái niệm

Bạn đọc là một khái niệm rộng, không chỉ là người đọc có thực, cụ thể mà còn có thể là người đọc giả thiết do nhà văn định hướng khi sáng tác. Ở đây chúng ta bàn tới người đọc thực tế, đó là chủ thể tiếp nhận văn học, có toàn quyền nhận xét, đánh giá tác phẩm. Nhưng tiếp nhận tác phẩm văn học ở mức độ nào còn tùy thuộc khả năng và tính tích cực sáng tạo của người đọc đó.

Còn tiếp nhận văn học không giống như tiếp nhận các sản phẩm vật chất thông thường. Trong tiếp nhận văn học, người đọc phải biết khắc phục tính vật chất (phi vật chất), phải biết “giải mã” để tiếp xúc với thế giới tinh thần, nội dung tư tưởng, tình cảm, nhận thức với các giá trị tinh thần của tác phẩm. Tác phẩm văn học không như cái áo, cái xe mà nó là sản phẩm của một quá trình sáng tạo lâu dài, phức tạp của nhà văn. Khi tiếp nhận phải chuyển đổi nội dung văn bản ngôn từ thành một thế giới tinh thần, biến tác phẩm thành yếu tố của đời sống ý thức xã hội. Một tác phẩm văn học chỉ có giá trị khi được người đọc tiếp nhận và như vậy quá trình sáng tạo kia coi như mới hoàn tất.

2. Trẻ em mầm non - đối tượng đặc thù trong tiếp nhận văn học

2.1. Đặc điểm đối tượng

Trẻ mầm non chưa biết đọc trực tiếp tác phẩm mà chỉ có thể tiếp nhận tác phẩm thông qua lời kể, giọng đọc của cô (hay của người lớn, cha, mẹ, anh, chị...). Bởi vậy sự tiếp nhận văn học đối với trẻ đạt đến mức độ nào tùy thuộc hoàn toàn vào cô giáo hay người kể, đọc. Xét về góc độ tâm lý trẻ, thì lối tư duy cụ thể, mối quan hệ trực tiếp đối với hiện thực, sự kiềm chế các phản ứng chưa cao cùng với vốn kinh nghiệm và hiểu biết cuộc sống còn hạn chế đã quy định một số đặc điểm trong việc cảm thụ văn học ở trẻ mầm non. Đó là những biểu hiện của sự ngây thơ, quan hệ trực tiếp với tác phẩm văn học và thường có các lời nói, các cử chỉ, hành vi biểu hiện phản ứng của trẻ với tác phẩm ngay sau đó. Ở các lứa tuổi mẫu giáo nhỏ và lớn, trẻ đã biết phân biệt giữa hình tượng nghệ thuật với hiện thực phía sau hình tượng đó. Các nhà nghiên cứu của Nga khẳng định rằng cách tiếp cận hiện thực với các tưởng tượng của truyện cổ tích ở trẻ em chỉ có được trên một mức độ nhất định của sự phát triển và là kết quả của sự giáo dục. Trong suốt lứa tuổi mẫu giáo, trẻ trải qua một quãng

đường dài trong sự phát triển của mối quan hệ với tác phẩm văn học. Từ sự tham gia trực tiếp ngay thơ vào các sự kiện được miêu tả đến các hình thức phức tạp hơn của sự cảm thụ thẩm mỹ. Sự cảm thụ văn học không xuất hiện ở trẻ em trong một hình thức có sẵn, mà nó được hình thành trong mối quan hệ thường xuyên với tác phẩm văn học. Ở lứa tuổi nhà trẻ, trẻ tiếp nhận tác phẩm văn học ở mức độ giản đơn, sơ lược, làm quen và tiếp xúc với nội dung khái quát, hình thức nghệ thuật nhất định, còn ở tuổi mẫu giáo, nhất là mẫu giáo lớn, trẻ có thể hiểu được nội dung cốt truyện, tính cách nhân vật, động cơ hành động của các nhân vật trong tác phẩm khi nghe đọc, kể. Từ đó, tác phẩm văn học trở thành nguồn gốc của những nhận thức về đạo đức của trẻ em.

Trong tác phẩm văn học, nếu là truyện thì cốt truyện, nhân vật và lời kể là những điểm hứng thú đối với trẻ, còn với thơ thì các yếu tố hình ảnh, âm thanh, nhịp điệu làm trẻ say mê, thích thú.

Một điểm cần chú ý khi cho trẻ tiếp nhận tác phẩm văn học là càng trực quan, cụ thể bao nhiêu càng có giá trị, ý nghĩa nhận thức sâu sắc bấy nhiêu. Vì vậy cần có tranh, ảnh, đồ dùng để minh họa cho tác phẩm khi dạy trẻ.

2.2. Quá trình tiếp nhận văn học ở trẻ

Tiếp nhận văn học diễn ra trong một quá trình không giản đơn mà đầy phức tạp. Theo quy luật nhận thức, để nhận thức được vấn đề, con người thường đi từ cảm tính đến lý tính. Trong tiếp nhận văn học, thông thường con người phải trải qua ba giai đoạn:

1. Biết tri giác, cảm thụ tác phẩm, hiểu ngôn ngữ, tình tiết, cốt truyện, thể loại để có thể cảm nhận hình tượng trong sự toàn vẹn của tác phẩm.

2. Người đọc tiếp xúc với ý đồ sáng tạo của nghệ sĩ, nhà văn, thâm nhập vào hệ thống hình tượng như là sự kết tinh sâu sắc của tư tưởng, tình cảm của tác giả.

3. Đưa hình tượng vào văn cảnh sống, kinh nghiệm sống, để thể nghiệm, đồng cảm, nâng cấp, thấy được vị trí tác phẩm trong đời sống tư tưởng, văn hoá của con người.

Trong tiếp nhận văn học, người ta đều phải dùng tưởng tượng, liên tưởng, kinh nghiệm sống và cả tâm hồn mình để nhận thức, tiếp nhận, phải biến những phác họa, những con chữ trong tác phẩm sống động, thành những bức

tranh, những hình tượng hoàn chỉnh và tự mình giao lưu, khám phá với nó. Muốn hiểu sâu, tiếp nhận tốt, bạn đọc phải sống, rung động cùng tác phẩm.

Còn với trẻ thơ, quá trình tiếp nhận văn học tất nhiên không thể đòi hỏi toàn vẹn như người lớn. Nhưng trong đó cần chú ý các khía cạnh trong quá trình tiếp cận:

- Phải giúp trẻ tập trung vào việc nghe tác phẩm do cô kể hay đọc.
- Hướng sự chú ý của trẻ vào nội dung, tư tưởng, cảm xúc của tác phẩm, tạo sự đồng cảm của trẻ với tác phẩm.
- Giúp trẻ tiếp nhận toàn bộ, chi tiết của tác phẩm.
- Tạo điều kiện cho trẻ dùng trí tưởng tượng, liên tưởng của mình để tái hiện lại tác phẩm một cách sinh động, đầy đủ, biểu cảm.
- Hình thành cho trẻ thái độ, quan hệ sáng tạo đối với tác phẩm văn học, yêu thích say mê văn học.

3. Những tác phẩm văn học dành cho trẻ em

Những tác phẩm văn học dành cho trẻ phải đạt được các yêu cầu sau:

- Phải có tính giáo dục: Đây là yêu cầu hàng đầu đối với những tác phẩm văn học dành cho trẻ em, tính giáo dục ở đây được hiểu với nghĩa rộng, gồm cả giáo dục thẩm mỹ, đạo đức và nhận thức.

- Có giá trị thiết thực với trẻ: Nội dung của các tác phẩm văn học phải phản ánh những điều gần gũi, thân thiết với trẻ thơ như gia đình, nhà trường, bạn bè, quê hương... Đề tài, nội dung có thể phong phú, đa dạng, nhiều lĩnh vực, nhưng nói như thế nào cho trẻ hiểu đó mới là cần thiết.

- Tác phẩm văn học dành cho trẻ em phải toát lên sự hồn nhiên, vui tươi, trong sáng, ngây thơ, ngộ nghĩnh trong giọng điệu, hình ảnh, ngôn ngữ, cách nhìn, cách phản ánh. Muốn vậy, các nhà văn, nhà thơ khi sáng tác cho trẻ phải sống và nhìn, phản ánh hiện thực cuộc sống qua đôi mắt “xanh non” của trẻ thơ.

- Thông qua tác phẩm văn học, trẻ thơ được tiếp xúc với một thế giới tự nhiên, con người, cuộc sống trong vẻ đẹp rực rỡ, khác lạ, đầy màu sắc, hình ảnh, âm thanh rộn ràng, sống động, khơi gợi trí tưởng tượng cho trẻ, chấp cánh ước mơ cho trẻ tin yêu cuộc sống hướng tới tương lai.

- Tác phẩm văn học phải phù hợp với nhận thức, lứa tuổi của trẻ đạt tới độ chuẩn mực cả nội dung, hình thức.

4. Yêu cầu với giáo viên khi dạy trẻ

4.1. Phẩm chất đạo đức

Cô giáo phải yêu nghề, mến trẻ, nhiệt tình, hăng say trong công việc.

4.2. Năng lực chuyên môn

Cô giáo cần có vốn hiểu biết về văn học, nhất là chương trình thơ - truyện mầm non, có phương pháp dạy trẻ tốt, có giọng đọc, kể diễn cảm để thực hiện tốt vai trò là chiếc cầu nối giữa trẻ em với tác phẩm văn học.

5. Kết luận

Tác phẩm văn học là một sáng tạo kỳ diệu của con người, lấy ngôn ngữ làm chất liệu, tuy nhiên, hiểu, cảm nhận được giá trị của tác phẩm văn học không phải dễ. Bởi vậy để tiếp nhận được tác phẩm văn học, nhất là trẻ thơ, đòi hỏi cô giáo mầm non cần phải hướng dẫn cho trẻ biết cách tiếp nhận tác phẩm một cách khoa học, hiệu quả.

Câu hỏi và bài tập

1. Đặc trưng, chức năng của văn học là gì? Cho ví dụ chứng minh.
2. Tác phẩm văn học là gì? Văn bản ngôn từ là gì? Thế giới hình tượng văn học? Các lớp nội dung của tác phẩm văn học?
3. Hãy nêu đặc điểm của thể loại tự sự, trữ tình, kịch? Cho ví dụ minh họa.
4. Hãy nêu những nguyên tắc và phương pháp phân tích tác phẩm văn học? Cho ví dụ minh họa.
5. Hãy phân tích một tác phẩm truyện, thơ trong chương trình mầm non theo các nguyên tắc và phương pháp đã học.
6. Bạn đọc và tiếp nhận văn học là gì? Vì sao nói "Bạn đọc là người sáng tạo lại" của tác phẩm văn học?
7. Hãy nêu đặc điểm tiếp nhận văn học ở trẻ mầm non? So sánh với người lớn có điểm gì giống và khác?
8. Những tác phẩm văn học dành cho trẻ phải đạt yêu cầu gì?
9. Yêu cầu đối với cô giáo mầm non khi dạy trẻ tiếp nhận tác phẩm văn học là gì?
10. Tìm đọc các tác phẩm thơ truyện trong chương trình mầm non, phân tích xem các tác phẩm đó đã đảm bảo các yêu cầu nêu trong bài học chưa?

Chương 4

PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG LÀM QUEN VỚI VĂN HỌC

* Mục tiêu:

- Kiến thức:

+ Quan niệm đúng về sự cần thiết hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với văn học nhằm phát triển ngôn ngữ, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

+ Hiểu biết đúng, đủ về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức hướng dẫn làm quen với văn học trong mối liên hệ chặt chẽ với các hoạt động khác.

+ Có khả năng theo dõi, xử lý và ứng dụng kịp thời các thông tin về tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học.

- Kỹ năng:

+ Biết lập kế hoạch (soạn giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học.

+ Linh hoạt sử dụng phối kết hợp các phương pháp, biện pháp một cách sáng tạo và có hiệu quả để tổ chức các hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học ở mọi nơi, mọi lúc bằng hình thức phù hợp với nhu cầu, hứng thú của trẻ.

+ Sáng tạo chuẩn bị các loại đồ dùng, đồ chơi và sử dụng có hiệu quả vào hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học.

+ Đánh giá kế hoạch và giám sát việc thực hiện kế hoạch của đồng nghiệp và rút kinh nghiệm cho cá nhân, ứng dụng sáng kiến của đồng nghiệp một cách sáng tạo.

- Thái độ:

Trân trọng hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách cho trẻ, yêu thích công việc hướng dẫn trẻ làm quen với văn học trong trường mầm non.

* Nội dung tóm tắt:

Việc hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với văn học là một quá trình giáo

dục nhân cách bằng cách tổ chức các hoạt động mang tính tích hợp với các tác phẩm văn học phù hợp với đặc điểm tâm lý trẻ nhằm phát triển ngôn ngữ, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Cô mẫu giáo cần biết lựa chọn các tác phẩm văn học, lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động cho phù hợp với khả năng, nhu cầu và hứng thú của trẻ theo đúng yêu cầu và nội dung chương trình ở mỗi lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo. Mọi nơi, mọi lúc, trong mọi hoạt động hàng ngày của trẻ, cô mẫu giáo cần sử dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp và hình thức để hướng dẫn trẻ làm quen với văn học một cách tự nhiên, nhẹ nhàng, thoải mái, không gây cảm giác căng thẳng để trẻ tiếp thu kiến thức, kỹ năng và các bài học giáo dục trên cơ sở phát huy cao độ mọi khả năng mà trẻ lĩnh hội ở các hoạt động khác.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG CỦA VIỆC HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI VĂN HỌC

1. Khái niệm hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học

Các tác phẩm văn học bằng ngôn ngữ nghệ thuật phản ánh hiện thực, chỉ ra cái điển hình, những điều có ý nghĩa và khái quát trong cuộc sống. Chính vì vậy văn học giúp trẻ nhận biết và hình thành ở trẻ thái độ tích cực với thế giới xung quanh. Các tác phẩm văn học thu hút sự chú ý của trẻ trước tuổi đến trường không chỉ bằng những hình ảnh rực rỡ của mình được viết bằng ngôn từ nghệ thuật mà bằng cả ý nghĩa của nội dung. Trẻ có nhu cầu và khả năng hiểu được các tác phẩm ngắn gọn, nội dung đơn giản, gần gũi, kết cấu, ngôn ngữ dễ hiểu. Đây chính là yếu tố thuận lợi cho trẻ trước tuổi đến trường được làm quen với văn học và đồng thời được làm quen với chữ viết. Tuy nhiên trẻ lứa tuổi này chưa biết chữ nên chưa tự mình tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm, trẻ chưa tự hiểu đầy đủ về giá trị nội dung cũng như nghệ thuật của tác phẩm. Việc cảm thụ tác phẩm của trẻ trong các trường mầm non phụ thuộc vào cô mẫu giáo, ở đây chưa có việc dạy văn cho trẻ, mà chỉ là hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học. “Làm quen” chỉ ra mức độ tiếp xúc ban đầu của trẻ với tác phẩm văn học. Vậy hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với văn học là một quá trình hoạt động trong đó cô mẫu giáo sử dụng nghệ thuật đọc, kể diễn cảm để đọc thơ, kể chuyện cho trẻ nghe, giảng giải bằng mọi cách giúp trẻ hiểu được nội dung và hình thức của tác phẩm, trên cơ sở đó cô hướng dẫn trẻ đọc thuộc diễn cảm bài thơ, kể diễn cảm câu chuyện hoặc đóng kịch các

tác phẩm văn học và hướng dẫn trẻ làm quen với những kỹ năng ban đầu của việc học đọc.

2. Ý nghĩa, nhiệm vụ của việc hướng dẫn trẻ làm quen tác phẩm văn học

2.1. Ý nghĩa của việc hướng dẫn trẻ làm quen tác phẩm văn học

Hướng dẫn trẻ làm quen với văn học là một trong các hoạt động của trường mầm non. Các trường mầm non cho trẻ làm quen với các tác phẩm văn học hay, có chọn lọc, phù hợp với đặc điểm tâm lý của trẻ. Đây chính là một trong các phương tiện giáo dục giúp trẻ phát triển đạo đức, thẩm mỹ, đặc biệt phát triển nhận thức và phát triển ngôn ngữ chuẩn bị cho trẻ vào học lớp 1. Ý nghĩa cơ bản của việc hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học xuất phát từ chính ý nghĩa của văn học và từ bản chất nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ của văn học nói chung.

2.1.1. Văn học mở rộng vốn hiểu biết và phát triển ở trẻ thái độ tích cực với thế giới xung quanh

Phản ánh hiện thực bằng các hình ảnh nghệ thuật của ngôn ngữ, văn học ngay từ rất sớm đã mở ra một kho tàng tri thức về thế giới xung quanh cho trẻ. Những giai điệu nhẹ nhàng, tha thiết của những bài hát ru ngay từ ấu thơ đã mang đến cho trẻ biết bao điều kỳ thú về thế giới xung quanh:

*Con gà cục tác lá chanh
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi
Con chó khóc đứng khóc ngồi
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng
Con trâu nằm ngả nằm nghiêng
Xin đừng mua tôi mua riêng cho tôi.*

(Giáo dục dinh dưỡng qua trò chơi, thơ ca, câu đố -

Nguyễn Hồng Thu và Vũ Minh Hồng)

Khi trẻ bắt đầu biết nghe, biết nói thì các câu chuyện dân gian, các tác phẩm thơ, truyện hiện đại đã mở ra trước mắt trẻ một thế giới xung quanh thật đáng yêu. Đó là những tri thức về tự nhiên, cỏ cây, con vật xung quanh trẻ:

*Trăng ơi, từ đâu đến?
Hay từ cánh đồng xa
Trăng hồng như quả chín
Lừng lờ lên trước nhà
Trăng ơi, từ đâu đến?
Hay biển xanh diệu kỳ
Trăng tròn như mắt cá
Không bao giờ chớp mí
Trăng ơi, từ đâu đến?
Hay từ một sân chơi
Trăng bay như quả bóng
Bạn nào đá lên trời.*

(Trần Đăng Khoa)

- Về cỏ, cây: *Hoa kết trái, Cây dứa leo, Cây dứa, Hoa cúc...*
- Về con vật xung quanh trẻ: *Chim và cá, Giọng hót chim sơn ca, Chim chích bông,...*
- Các danh lam thắng cảnh của đất nước đến với trẻ qua các bài ca dao: *Con cò bay lả, bay la, Rủ nhau xem cánh Kiếm Hồ...*
- Các câu chuyện cổ tích quen thuộc đem đến cho trẻ những hiểu biết về truyền thống đấu tranh của dân tộc như: *Chuyện ông Gióng, Sự tích hồ Gươm, Sơn tinh Thủy tinh.*
- Về phong tục tập quán đẹp của dân tộc như *Sự tích bánh chưng, bánh dày.*
- Về truyền thống lao động cần cù của ông cha ta xưa như câu chuyện *Sự tích dứa hấu*, hay bài thơ *Hạt gạo làng ta*.

2.1.2. Văn học góp phần giáo dục ngôn ngữ cho trẻ

Tiếp xúc với các tác phẩm văn học, trẻ em trước tuổi đi học được tiếp xúc với ngôn ngữ giàu đẹp của dân tộc như:

*Chuối tiêu vàng nắng thu
Lấm tấm màu trứng cuốc
Cong như trăng lưỡi liềm
Chỉ nhìn đã thấy ngọt.*

(Phạm Đình Ân)

Hay cách nói nhân hoá trong bài thơ “Ông và bướm”:

*Ông trả lời
Tôi còn bận
Mẹ tôi dặn:
“Việc chưa xong,
Đi chơi dong
Mẹ không thích”.*

(Tập tập trò chơi, bài hát, thơ, truyện cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo)

Đó cũng chính là các phương tiện giúp trẻ phát triển vốn từ, rèn luyện cách nói diễn cảm, mạch lạc và giàu hình ảnh.

Mặc dù việc dạy trẻ học chỉ có thể bắt đầu khi trẻ vào học lớp 1 nhưng dạy trẻ làm quen với việc đọc sách cần bắt đầu khi trẻ còn đang ở độ tuổi mẫu giáo. Việc chuẩn bị cho trẻ đọc không thể vội vàng mà phải thực hiện một cách từ từ thông qua các hoạt động trải nghiệm với sách, với các tác phẩm văn học. Sử dụng các tác phẩm văn học được thể hiện dưới hình thức truyện tranh chữ to, thơ chữ to có tác dụng lớn trong việc cho trẻ làm quen với ngôn ngữ viết, làm quen với cách đọc sách.

2.1.3. Văn học góp phần giáo dục thẩm mỹ cho trẻ

Những bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, của quê hương đất nước đã đem đến cho trẻ những rung cảm trước cái đẹp, góp phần giáo dục ở trẻ tình yêu với quê hương đất nước. Đó là các bài thơ *Cây đào, Mùa xuân, Trăng sáng, Hạt gạo làng ta...*

Những câu chuyện giúp trẻ cảm nhận được vẻ đẹp trong mối quan hệ giữa người với người, vẻ đẹp trong các hành động cao thượng của các nhân vật trong các tác phẩm như *Bác gấu và hai chú thỏ, Củ cải trắng...*

2.1.4. Văn học góp phần giáo dục đạo đức cho trẻ

Những bài thơ, câu chuyện miêu tả cuộc sống, những quan hệ trong gia đình, ngoài xã hội dành cho trẻ bao giờ cũng chứa đựng những bài học nhân sinh quan, tác động đến tình cảm của trẻ từ đó hình thành và phát triển ở trẻ tình cảm với người thân yêu trong gia đình, với bạn bè và mọi người xung quanh.

- Một cách tự nhiên, không gò bó, không mang tính giáo huấn và rất phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ như truyện *Tích Chu, Chú vịt xám, Cô bé*

quàng khăn đỏ, Ba cô gái hoặc các bài thơ *Giữa vòng gió thơm*, *Hai anh em*,... đã giúp trẻ nhận ra tình yêu thương của ông bà cha mẹ qua sự chăm sóc ân cần chu đáo từ đó giáo dục trẻ yêu thương, quý trọng ông bà cha mẹ và người thân.

- Trẻ được học cách đối xử với anh em, bạn bè qua các tác phẩm như *Làm anh*, *Gấu qua cầu*, *Hai chú bướm*, *Củ cải trắng*, *Bác gấu và hai chú thỏ*...

- Tình yêu đối với quê hương, đất nước cũng được hình thành dần dần ở trẻ qua các câu chuyện *Thánh Gióng*, *Sự tích hồ Gươm*, *sự tích trăm trứng*...

- Các tác phẩm văn học giáo dục trẻ các đức tính dũng cảm, khiêm tốn, chăm chỉ như *Chú dê đen*, *Chú gà trống kiêu căng*, *Ong và bướm*...

Văn học có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển nhân cách của trẻ do vậy cô mẫu giáo cần biết lựa chọn các tác phẩm phù hợp với trình độ của trẻ cả về nội dung và hình thức để phát huy hết giá trị của loại hình nghệ thuật này đối với sự phát triển tâm lý của trẻ.

2.2. Nhiệm vụ của việc hướng dẫn trẻ làm quen với văn học

2.2.1. Mở rộng nhận thức và bồi dưỡng cho trẻ những tình cảm cao đẹp về thế giới xung quanh

Mỗi tác phẩm văn học đều chứa đựng những tri thức nhất định về thế giới xung quanh. Cô mẫu giáo phải là người giúp trẻ lĩnh hội các tri thức ấy một cách nhẹ nhàng, hấp dẫn và sinh động bằng lời kể diễn cảm của mình kết hợp với các đồ dùng trực quan. Qua đó tác động đến tình cảm của trẻ và để hình thành nên những tình cảm cao đẹp về thiên nhiên, con người trong trẻ... Do đó cô mẫu giáo phải biết sử dụng tích hợp, sáng tạo các phương pháp và biện pháp giáo dục cho trẻ mầm non.

2.2.2. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ

Thông qua việc hướng dẫn trẻ làm quen với các tác phẩm văn học, cô mẫu giáo phải dạy trẻ phát âm chính xác tiếng mẹ đẻ, làm giàu vốn từ, phát triển khả năng diễn đạt mạch lạc, có diễn cảm, hồn nhiên, mạnh dạn, tự tin và giúp trẻ làm quen với việc học đọc một cách thích thú và tự nhiên.

2.2.3. Giúp trẻ hình thành khả năng cảm thụ văn học

Ngay từ khi biết nghe và hiểu ngôn ngữ của người lớn, trẻ 2 - 3 tuổi đã rất thích thú với việc nghe đọc thơ, nghe kể chuyện. Sự cảm thụ và bộc lộ cảm

xúc của trẻ khi được nghe đọc thơ, kể chuyện thường xuất phát từ chính nội dung bài thơ, câu chuyện, từ phương pháp đọc và kể của cô mẫu giáo. Trẻ tỏ ra thích thú nghe, muốn bắt chước cách đọc, cách kể của cô, muốn đọc và kể lại cho người khác nghe. Việc cô mẫu giáo thường xuyên cho trẻ nghe đọc thơ, kể chuyện, dạy trẻ đọc thơ, kể chuyện hoặc đóng kịch sẽ phát triển ở trẻ lòng yêu thích văn học, phát triển năng lực cảm xúc trước cái hay cái đẹp của nghệ thuật ngôn từ và phát triển ở trẻ trí tưởng tượng sáng tạo nhờ đó mà phát huy hết những giá trị giáo dục của văn học đối với trẻ.

Thực hành

Kiến tập tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học tại trường mầm non:

- Hoạt động chung hướng dẫn trẻ làm quen với văn học.
- Hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học ở mọi nơi, mọi lúc.
- Hoạt động góc làm quen với văn học.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Trình bày quan niệm đúng về việc hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với văn học?
2. Tại sao phải hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với văn học?
3. Nhiệm vụ của cô mẫu giáo khi hướng dẫn trẻ trước tuổi đến trường làm quen với văn học?

*** Bài tập:**

Nghiên cứu chương trình hướng dẫn trẻ làm quen với văn học ở lứa tuổi nhà trẻ (Chương trình phát triển ngôn ngữ)

II. ĐẶC ĐIỂM CẢM THỤ VĂN HỌC CỦA TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG PHỔ THÔNG

1. Đặc điểm cảm thụ văn học của trẻ

Một số đặc điểm tâm lý của trẻ trước tuổi đến trường có ảnh hưởng đến khả năng cảm thụ các tác phẩm văn học. Khả năng cảm thụ tác phẩm văn học của trẻ vì vậy có những đặc điểm riêng so với các lứa tuổi khác. Cô mẫu giáo

cần nắm vững các đặc điểm này để tổ chức hoạt động hướng dẫn làm quen với tác phẩm văn học một cách phù hợp với trẻ. Đó là những đặc điểm sau:

1.1. Đặc điểm tưởng tượng

Tưởng tượng của trẻ trước tuổi đến trường mang tính tái tạo là chủ yếu. Việc cô mẫu giáo đọc, kể tác phẩm cho trẻ nghe một cách diễn cảm sẽ giúp trẻ có thể hiểu nội dung các tác phẩm văn học.

Ngay từ nhỏ các tác phẩm văn học đã thu hút sự chú ý của trẻ bằng những hình ảnh rực rỡ và cả những ý nghĩa nội dung sâu sắc. Ở tuổi mẫu giáo trẻ có thể tri giác tác phẩm và đưa ra những nhận xét mang tính đạo đức như tốt - xấu, ngoan - không ngoan, chăm chỉ - lười biếng, dũng cảm - hèn nhát. Đồng cảm với nhân vật, biết theo dõi diễn biến nội dung tác phẩm, liên kết các tình tiết của tác phẩm và liên hệ chúng với những gì trẻ được nghe, được thấy trong hiện thực. Điều đó giúp trẻ tương đối nhanh chóng hiểu đúng các tác phẩm mang tính hiện thực của cuộc sống xung quanh ngay từ khi còn ở lứa tuổi nhà trẻ. Đến cuối tuổi mẫu giáo trẻ có thể hiểu đúng các tác phẩm truyện cổ dân gian, thích các hình tượng kỳ vĩ, bay bổng trong các câu chuyện cổ tích.

Tuy vậy cô mẫu giáo cần chú ý:

+ Trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dễ nhầm lẫn giữa chuyện với hiện thực nên không nên cho trẻ lứa tuổi này nghe các câu chuyện mang tính ly kỳ, rùng rợn mà chỉ nên chọn các câu chuyện có nội dung đơn giản, gần gũi mô phỏng cuộc sống xung quanh trẻ.

+ Đối với trẻ lớn, không nên dùng quá nhiều các truyện cổ dân gian để tránh phát triển ở trẻ trí tưởng tượng viển vông, không mang tính hiện thực.

1.2. Đặc điểm ngôn ngữ

Ngôn ngữ của trẻ phát triển rất nhanh cả về lượng và chất. Trong quá trình lĩnh hội ngôn ngữ trẻ mẫu giáo thường chú ý đến hình thức âm thanh của ngôn ngữ hơn là ý nghĩa của từ. Trẻ tỏ ra rất thích thú với yếu tố vần, nhịp trong thơ ca. Trẻ luôn chú ý tới những lời nói có vần, láy âm của những bài đồng dao.

Ngôn ngữ của trẻ đang chuyển từ bình diện bên ngoài vào bình diện bên trong dẫn đến sự hạn chế của tư duy bằng ngôn ngữ của trẻ ở lứa tuổi này. Trẻ chưa hiểu được các từ trừu tượng nên trẻ chưa thể hiểu hết nội dung các tác phẩm ở các thể loại như tục ngữ, câu đố, truyện thần kỳ.

Dưới sự hướng dẫn thường xuyên của cô mẫu giáo, ngôn ngữ của trẻ phát triển nhanh chóng. Đến cuối tuổi mẫu giáo trẻ đã có thể hiểu được mối liên hệ giữa nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, biết tìm những hình ảnh nghệ thuật và những từ miêu tả chúng, cảm nhận được nhịp điệu của thơ ca và một số biện pháp tu từ trong thơ ca.

1.3. Đặc điểm tư duy

Tư duy của trẻ là tư duy trực quan hành động và tư duy trực quan hình tượng là chủ yếu nên trẻ thường thích các câu chuyện, bài thơ có tranh đi kèm và thích được nghe đọc, kể tác phẩm văn học có minh hoạ bằng các đồ dùng dạy học. Để trẻ hiểu được nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học cô mẫu giáo cần có giọng, đọc kể diễn cảm, hấp dẫn trẻ kết hợp với việc sử dụng các loại đồ dùng trực quan.

1.4. Đặc điểm xúc cảm - tình cảm

Xúc cảm - tình cảm chi phối toàn bộ đời sống tâm lý của trẻ, trẻ khó điều khiển được và khó kìm chế những biểu hiện tình cảm của mình trong các hoạt động. Do vậy khi tiếp xúc với các tác phẩm văn học ở trẻ thường có những biểu hiện của sự ngây thơ, những phản ứng trực tiếp biểu hiện qua lời nói, cử chỉ, hành vi trước các nhân vật và sự kiện trong tác phẩm. Cô mẫu giáo cần hướng dẫn trẻ làm quen với văn học một cách thoải mái, tự nhiên, tránh gò bó, áp đặt.

2. Nguyên tắc lựa chọn tác phẩm văn học cho trẻ trước tuổi đến trường

2.1. Quán triệt những quan điểm về chăm sóc - giáo dục trẻ em trước tuổi đến trường

Hướng dẫn trẻ làm quen với các tác phẩm văn học là một hoạt động giáo dục trong trường mẫu giáo góp phần hình thành những cơ sở ban đầu của nhân cách trẻ. Các tác phẩm được lựa chọn phải quán triệt các quan điểm về chăm sóc giáo dục trẻ:

- *Quan điểm phát triển:* Tâm lý của trẻ trước tuổi đến trường đang phát triển với tốc độ rất nhanh. Các tác phẩm lựa chọn cho trẻ phải có tác dụng thúc đẩy sự phát triển tâm lý của trẻ một cách toàn diện về nhận thức, đạo đức và thẩm mỹ.

- *Quan điểm hoạt động:* Giáo dục trẻ em trước tuổi đi học là quá trình tổ chức các hoạt động cho chính trẻ. Các tác phẩm văn học được lựa chọn cho

trẻ phải cho phép liên kết các dạng hoạt động: cảm thụ tác phẩm, kể chuyện, đọc thơ, đóng kịch. Trẻ được làm quen với văn học ở mọi nơi mọi lúc có thể trong mọi hoạt động của trường mầm non.

- *Quan điểm tích hợp*: Mỗi hoạt động thúc đẩy một mặt phát triển nào đó trong nhân cách trẻ và cũng tác động đến các mặt phát triển khác của trẻ. Việc tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học phải nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với các hoạt động khác trong trường mầm non và chính vì vậy hoạt động này phải mang tính tích hợp cả về nội dung, cách thức thực hiện.

2.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục

Ngoài các tác phẩm quy định trong chương trình, cô mẫu giáo cần biết lựa chọn, sưu tầm các tác phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu giáo dục nhận thức, đạo đức và thẩm mỹ. Các tác phẩm phải cho phép trẻ hiểu được đúng nội dung: Câu chuyện nói về ai, bước đầu biết thể hiện thái độ của mình với nhân vật, với hình ảnh đẹp và điều quan trọng là biết liên hệ những bài học giáo dục rút ra từ tác phẩm với cuộc sống hiện thực. Các tác phẩm lựa chọn phải gần gũi trẻ về mặt nội dung.

Những nội dung giáo dục đạo đức trong các tác phẩm phải rõ ràng. Tính cách các nhân vật phải thể hiện: rõ ngoan - chưa ngoan, tốt - xấu...

Cô mẫu giáo cần chú trọng vai trò của các tác phẩm văn học trong việc giáo dục ngôn ngữ nói và viết cho trẻ. Khi hướng dẫn trẻ làm quen với các tác phẩm cần phát triển ở trẻ các kỹ năng phát âm, diễn đạt mạch lạc, diễn cảm và làm tăng vốn từ cho trẻ và các kỹ năng tiền biết đọc. Cần lựa chọn cả các tác phẩm đọc, kể có tranh minh họa, có chữ viết để giúp trẻ làm quen với việc đọc, làm quen với chữ viết.

2.3. Đảm bảo tính nghệ thuật của thơ, truyện cho trẻ

Các tác phẩm cho trẻ phải gần gũi, dễ hiểu nhưng phải được viết một cách rạch ròi, trong sáng, nhí nhảnh...

*Cục... cục... gà mẹ đếm
Một, hai, ba... và nhiều!
Đàn gà con vừa nở
Chẳng biết là bao nhiêu*

*Có hạt nắng bé xiu
Vừa rơi trên nền nhà
Thế là cả đàn gà
Ùa lên tranh nhau nhặt
Gà mẹ sợ con lạc
Cục cục đuổi theo sau
Phải bắt đầu đếm lại
Một, hai, ba và nhiều*

(Nguyễn Duy Chế)

Các tác phẩm phải cho phép trẻ phân biệt được hình thức nghệ thuật như thơ, truyện, truyện cổ tích; giúp trẻ hiểu được một số biện pháp tu từ như so sánh, nhân hoá...

2.4. Đảm bảo tính vừa sức

Từ những đặc điểm tâm lý của trẻ trước tuổi học đường (mục 1) cô mẫu giáo phải biết lựa chọn các tác phẩm phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ ở mỗi độ tuổi. Khi lựa chọn cần chú ý những điểm sau:

2.4.1. Các tác phẩm cho trẻ tuổi nhà trẻ

- Nội dung tác phẩm là những câu chuyện về cuộc sống sinh hoạt gần gũi xung quanh trẻ.
- Mỗi câu chuyện có 2 - 3 tình tiết, có khoảng 10 - 12 câu, mỗi bài thơ khoảng 4 - 6 câu, mỗi câu khoảng 4 - 5 chữ.
- Thơ, truyện nên có tranh và có lời minh hoạ bằng chữ in thường.
- Ngôn ngữ phải diễn cảm và gần với ngôn ngữ nói.

2.4.2. Các tác phẩm cho trẻ tuổi mẫu giáo

- Nội dung các tác phẩm có thể về cuộc sống sinh hoạt gần gũi, cuối tuổi mẫu giáo có thể chọn các truyện cổ tích có nội dung trong sáng.
- Truyện có thể có khoảng 4 - 5 nhân vật, dung lượng không nên dài quá và không nhất thiết phải là truyện tranh, nên có lời minh hoạ bằng chữ in thường tạo thuận lợi cho việc làm quen với chữ.
- Ngôn ngữ viết phải trong sáng, dễ hiểu, dễ dàng chuyển từ ngôn ngữ viết sang ngôn ngữ kể. Truyện phải có cốt truyện, nhân vật và diễn biến sự việc có liên quan đến nhân vật. Có thể chuyển thể từ truyện kể sang kịch bản. Truyện

phải có tính kịch, có mâu thuẫn, có xung đột giữa các nhân vật vì vậy không nên có nhiều nhân vật. Tính cách nhân vật bộc lộ qua hành động và ngôn ngữ đối thoại cũng như độc thoại.

Thực hành

- Đọc và nhận xét mức độ phù hợp của các tác phẩm văn học tuổi nhà trẻ theo chương trình quy định.

- Đọc và nhận xét mức độ phù hợp của các tác phẩm văn học mỗi lứa tuổi mẫu giáo theo chương trình quy định.

- Sáng tác các tác phẩm và sưu tập các tác phẩm cho trẻ.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Phân tích tại sao cần lựa chọn các tác phẩm văn học cho trẻ trước tuổi đến trường?

2. Những tác phẩm văn học nào có thể dùng để hướng dẫn trẻ làm quen?

*** Bài tập:**

- Viết bài nhận xét tổng hợp về các tác phẩm có trong chương trình và nêu kiến nghị của em.

- Đọc chương trình làm quen với tác phẩm văn học ở trường mầm non.

III. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC Ở TRƯỜNG MẦM NON

1. Yêu cầu của chương trình

1.1. Lứa tuổi nhà trẻ (12 - 36 tháng)

- Trẻ được làm quen với thơ, truyện, đồng dao... trong chương trình phát triển ngôn ngữ - một nội dung nằm trong chương trình chăm sóc giáo dục trẻ từ 3 - 36 tháng ở nhà trẻ. Trẻ được làm quen với văn học bắt đầu từ lứa tuổi 12 tháng khi trẻ biết nghe, hiểu ngôn ngữ của người lớn và bắt đầu nói được một số từ đơn giản.

1.1.1. Lứa tuổi 12 - 18 tháng

- Trẻ thích và nghe hiểu một số bài thơ, đồng dao ngắn.

1.1.2. Lứa tuổi 18 - 24 tháng

Trẻ thích nghe và hiểu một số bài thơ, đồng dao ngắn, dễ hiểu đọc được từ cuối câu thơ và các từ tượng thanh; trả lời một số câu hỏi đơn giản nhắc lại nội dung.

1.1.3. Lứa tuổi 24 - 36 tháng

Trẻ thích nghe, hiểu một số bài thơ, đồng dao, truyện có nội dung đơn giản, dễ hiểu (cả trong và ngoài nước); đọc thuộc một số bài thơ, đồng dao; trả lời câu hỏi nhắc lại các diễn biến chủ yếu của câu chuyện; học được một số hành vi đạo đức như biết vâng lời, nhường nhịn giúp đỡ bạn.

1.2. Lứa tuổi mẫu giáo (36 - 72 tháng)

1.2.1. Lứa tuổi mẫu giáo 3 - 4 tuổi

- Trẻ thích nghe đọc thơ, kể chuyện.
- Thuộc tối thiểu 3 đến 5 bài thơ, bài đồng dao.
- Hiểu nội dung thơ, truyện và trả lời được một số câu hỏi đơn giản về nội dung.
- Ghi nhớ và nhắc lại được một số đoạn đối thoại, đoạn văn lặp lại trong truyện.
- Cảm nhận được tình cảm tha thiết, quý mến đối với người thân gần gũi; cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên qua tác phẩm.

1.2.2. Lứa tuổi mẫu giáo 4 - 5 tuổi

- Trẻ thích nghe đọc thơ, kể chuyện, xem phim, xem kịch và có biểu hiện cảm xúc của mình.
- Thuộc tối thiểu 5 đến 7 bài thơ, bài đồng dao. Cảm nhận và thể hiện được sắc thái êm dịu, vui vẻ, hóm hỉnh, trang trọng.
- Hiểu nội dung thơ, truyện; biết kể lại từng đoạn truyện và kể lại truyện theo tranh với sự giúp đỡ của người lớn.
- Trả lời được một số câu hỏi về phẩm chất nhân vật (chăm chỉ, lười biếng, hiền hậu, độc ác). Biết yêu quý những phẩm chất đạo đức tốt, không đồng tình với phẩm chất xấu.
- Biết phát âm rõ ràng.

1.2.3. Lứa tuổi mẫu giáo 5 - 6 tuổi

- Trẻ thích nghe đọc thơ, kể chuyện, xem phim, xem kịch và có biểu hiện cảm xúc của mình.

- Thuộc tối thiểu 7 đến 10 bài thơ, ca dao, bài đồng dao. Thể hiện được sắc thái âm điệu phù hợp.

- Hiểu nội dung thơ, truyện, nắm được trình tự của truyện. Kể lại diễn cảm được ít nhất 1 - 2 truyện.

- Biết phân biệt được sự đúng - sai, chăm chỉ - lười biếng, hiền hậu - độc ác và có thái độ tình cảm phù hợp.

- Biết phát âm rõ ràng, nói mạch lạc.

2. Nội dung chương trình

2.1. Lứa tuổi nhà trẻ

2.1.1. Lứa tuổi 12 - 18 tháng

Trẻ nghe hiểu thơ, đồng dao. Làm quen với vần, nhịp của thơ ca.

2.1.2. Lứa tuổi 18 - 24 tháng

Trẻ nghe hiểu thơ, đồng dao, truyện về người và vật gần gũi. Làm quen với vần, nhịp của thơ ca.

2.1.3. Lứa tuổi 24 - 36 tháng

Nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, truyện về cuộc sống gần gũi xung quanh, về một số hiện tượng tự nhiên, hiện tượng xã hội (các tác phẩm cả trong và ngoài nước). Làm quen với vần, nhịp của thơ, bước đầu có ý thức ghi nhớ nội dung, diễn biến chính của câu chuyện, biết đọc thuộc diễn cảm bài thơ.

2.2. Lứa tuổi mẫu giáo

2.2.1. Lứa tuổi mẫu giáo bé 3 - 4 tuổi

- Dạy trẻ cảm nhận nhịp điệu của thơ, đồng dao; biết thể hiện lại giọng điệu của nhân vật trong truyện.

- Giúp trẻ hiểu nội dung, ghi nhớ một số đoạn đối thoại, một số câu và đoạn văn lặp lại trong truyện.

- Thông qua nội dung tác phẩm giáo dục cho trẻ những tình cảm tốt đẹp đối với con người, thiên nhiên, con vật.

2.2.2 Lứa tuổi mẫu giáo nhỡ 4 - 5 tuổi

- Tiếp tục dạy trẻ cảm nhận nhịp điệu, vần của thơ, ca dao, đồng dao.

- Dạy trẻ hiểu nội dung, nhận biết cách so sánh trong thơ, ca dao.
- Dạy trẻ cảm nhận và thể hiện các sắc thái, âm điệu khác nhau của thơ.
- Dạy trẻ hiểu nội dung đánh giá nhân vật, so sánh tên truyện với nội dung của nó.
- Dạy trẻ kể lại từng đoạn truyện, sử dụng ngữ điệu phù hợp với nhân vật trong truyện.
- Dạy trẻ kể lại truyện theo tranh.
- Giáo dục trẻ yêu quý những người gần gũi, thương yêu nhường nhịn lẫn nhau thông qua nội dung tác phẩm.

2.2.3. Lứa tuổi mẫu giáo lớn 5 - 6 tuổi

- Tiếp tục dạy trẻ cảm nhận nhịp điệu, vần của thơ, ca dao, đồng dao.
- Dạy trẻ cảm nhận các hình thức nghệ thuật trong truyện thơ, ca dao, đồng dao (so sánh, nói ngược, nói phóng đại).
- Dạy trẻ đánh giá nhân vật trong truyện.
- Dạy trẻ kể lại truyện theo từng đoạn, theo tranh.
- Dạy trẻ tập đóng kịch
- Giáo dục trẻ yêu mến người lao động, yêu quê hương, đất nước thông qua nội dung tác phẩm.
- Giáo dục trẻ biết yêu lãnh tụ.

Thực hành

Thảo luận việc thực hiện yêu cầu, nội dung chương trình của giáo viên mầm non qua những hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học mà em đã được dự.

- Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Hãy nêu mức độ khác nhau về yêu cầu và nội dung của chương trình dùng các tác phẩm văn học để phát triển ngôn ngữ cho trẻ.
2. Hãy nêu mức độ khác nhau về yêu cầu và nội dung của chương trình cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học ở các lứa tuổi mẫu giáo.

*** Bài tập:**

1. Ôn các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cho trẻ mầm non trong chương trình môn giáo dục học.
2. Đọc các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với văn học.

IV. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Nhóm phương pháp dùng lời nói

- Phương pháp đọc kể diễn cảm tác phẩm.
- Phương pháp đàm thoại.
- Phương pháp giảng giải.

1.1. Phương pháp đọc kể diễn cảm tác phẩm

1.1.1. Khái niệm

Đọc, kể diễn cảm tác phẩm là việc giáo viên sử dụng mọi sắc thái của giọng mình và các phương tiện đọc, kể biểu cảm khác nhau để trình bày tác phẩm, giúp trẻ tái tạo lại bằng hình ảnh những gì đã nghe được, gợi lên những tình cảm và cảm xúc nhất định ở trẻ.

Việc hướng dẫn trẻ trước tuổi đi học tiếp xúc với tác phẩm văn học có đặc thù riêng. Vì chưa biết chữ nên trẻ cảm thụ tác phẩm một cách gián tiếp qua cô mẫu giáo. Việc đọc, kể diễn cảm của cô mẫu giáo là công việc quyết định hiệu quả hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học. Rèn luyện đọc, kể diễn cảm là nhiệm vụ rèn luyện nghiệp vụ của cô mẫu giáo.

1.1.2. Tác dụng

Đọc, kể diễn cảm tác phẩm giúp trẻ tiếp nhận những ấn tượng nghệ thuật sâu sắc qua giọng đọc và kể tác phẩm, hình dung lại bằng hình ảnh những cái đã nghe.

Trẻ rất thích bắt chước và sẽ bắt chước đọc, kể diễn cảm. Nhiều trẻ thể hiện năng khiếu biểu đạt ngôn ngữ qua các hoạt động đọc thơ, kể chuyện từ sớm. Việc đọc, kể diễn cảm sẽ giúp trẻ phát triển khả năng biểu cảm ngôn ngữ của trẻ.

Đọc truyện, thơ cho trẻ còn có tác dụng lớn để trẻ được làm quen với việc đọc, trẻ được làm quen với ngôn ngữ viết, với hành vi đọc chữ viết.

1.1.3. Yêu cầu

Để đọc, kể tác phẩm cho trẻ một cách có diễn cảm giúp trẻ cảm nhận đầy đủ, sâu sắc nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, cô mẫu giáo cần chuẩn bị và rèn luyện việc đọc và kể mỗi tác phẩm một cách công phu và nghiêm túc theo các yêu cầu sau:

** Xác định cách trình bày tác phẩm:*

Đọc

- Truyền đạt trung thành tác phẩm, trẻ được tiếp nhận nguyên vẹn nghệ thuật của tác phẩm.
- Tốc độ nhanh hơn kể.
- Phương tiện truyền cảm là giọng đọc, nét mặt và ánh mắt.

Kể

- Dùng ngôn ngữ của người kể để kể lại nội dung tác phẩm, có thể thêm bớt chi tiết không làm ảnh hưởng đến nội dung chính.
- Cần sử dụng linh hoạt các biện pháp hỗ trợ như giọng kể, nét mặt, ánh mắt và đồ dùng trực quan.

** Xác định thể loại của tác phẩm*

Văn xuôi:

- Khi đọc chú ý đến hành động, tâm trạng, lời nói, tính cách của nhân vật.
- Phân biệt ngôn ngữ của người dẫn truyện và của các nhân vật khác nhau.

Văn vần:

- Đồng dao: Đọc nhấn vào những tiếng lặp lại và thể hiện nhịp điệu, thể hiện cảm xúc vui vẻ, hồn nhiên, hóm hỉnh, không nên phân tích nội dung.

- Ca dao: Đọc nhẹ nhàng, êm dịu, nhấn vào những từ mang tính nhịp điệu, thể hiện tình cảm thiết tha trong sáng.

- Câu đố: Đọc rõ ràng, chú ý nhấn mạnh vào các vế đố.

- Đọc thơ: Đọc đúng nhịp điệu của bài thơ, nhấn vào những từ chỉ hình ảnh và những âm mang vần.

** Chuẩn bị kỹ lưỡng tác phẩm:*

- Nghiên cứu kỹ tác phẩm để hiểu nội dung, chủ ý của người viết, chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

** Xác định cách đọc, cách kể:*

Để trình bày một cách nghệ thuật bức tranh bằng âm thanh khi miêu tả hành vi, cảm xúc của nhân vật. Tránh đọc, kể theo lối tự nhiên chủ nghĩa.

** Luyện đọc, kể diễn cảm:*

- Phải thuộc tác phẩm đến từng từ.
- Đọc thầm vài lần toàn bộ tác phẩm.

- Đọc lại một cách diễn cảm: Thể hiện ngữ điệu, giọng đọc phù hợp với nhân vật, ngắt giọng hoặc nhấn mạnh vào các đoạn, từ cần thiết đã được đánh dấu.

- Phải nắm được các thủ thuật đọc, kể diễn cảm.

** Cô mẫu giáo cần rèn luyện các thủ thuật đọc kể để cảm:*

- Cần nắm vững các thanh điệu cơ bản (giọng điệu) của tác phẩm. Đó là tính chất chung của giọng đọc, giọng kể khi trình bày tác phẩm.

+ Để xác định thanh điệu cần căn cứ vào thể loại, nội dung, tư tưởng và phong cách ngôn ngữ của tác phẩm.

+ Muốn xác định đúng thanh điệu cơ bản của tác phẩm phải đọc kỹ tác phẩm nhiều lần. Suy nghĩ tìm chủ ý của tác giả, nắm được chủ đề tư tưởng, nội dung nghệ thuật của tác phẩm.

+ Có nhiều loại thanh điệu: Trang trọng, vui tươi, êm nhẹ, buồn nhẹ nhàng...

+ Tác phẩm cho trẻ trước tuổi đi học chủ yếu là thanh điệu vui tươi, êm nhẹ.

- Cần nắm vững ngữ điệu cơ bản: Là toàn bộ sắc thái đa dạng trong giọng của người đọc, kể (thay đổi về độ cao của giọng) để bộc lộ những tình cảm và ý nghĩ của người đọc, giúp họ thể hiện được hình tượng nghệ thuật.

+ Ngữ điệu tác động mạnh đến cảm xúc của người nghe, giúp người nghe hiểu được nội dung tư tưởng của tác phẩm.

+ Với trẻ: Ngữ điệu giúp trẻ hiểu đúng ý nghĩa của bài văn, biết cá tính, tâm trạng, hành vi của nhân vật thông qua đó giáo dục trẻ yêu ghét đúng đắn với từng loại nhân vật. Ngữ điệu giúp trẻ dễ dàng cảm thụ và hiểu nội dung tác phẩm, trình bày tác phẩm rõ ràng sinh động hơn.

+ Muốn sắc thái ngữ điệu phong phú phải sử dụng các yếu tố: Cường độ giọng, ngắt hơi, lên giọng, xuống giọng và các âm sắc của giọng. Để làm được điều này cần nghiên cứu kỹ tác phẩm.

Lưu ý: Tránh cường điệu các từ ngữ trong tác phẩm.

- Cách ngắt giọng: Là cách ngừng, nghỉ khi đọc, kể tác phẩm.

+ Ngắt giọng đúng làm tăng sức truyền cảm của tác phẩm: Ngắt giọng ngắn ở nhịp độ nhanh, cường độ mạnh thể hiện tính chất náo nhiệt hoặc căng thẳng; ngắt dài trong nhịp điệu chậm, cường độ nhẹ, thể hiện tính chất buồn, bi thương.

+ Có 3 loại ngắt giọng:

- *Ngắt giọng logic*: Dựa vào dấu chấm, dấu phẩy, dấu 2 chấm. Giúp cho việc hiểu ý nghĩa câu nói một cách đầy đủ, rõ ràng hơn.

- *Ngắt giọng tâm lý*: Có tác dụng truyền cảm, bắt nguồn từ trạng thái tâm hồn, bằng thái độ của người đọc, nó phản ánh sáng tạo của người đọc. Có thể ở bất cứ chỗ nào trong câu nói, có thể hoặc không trùng với ngắt giọng logic.

- *Ngắt giọng thơ ca*: Có thể đặt ở cuối hoặc giữa câu đọc, giúp cho nhịp thơ được giữ vững và tạo tính nhạc

- Nhịp điệu: Là sự thể hiện tốc độ của giọng kể, đọc. Nhịp điệu có thể chậm, vừa phải, nhanh do nội dung tác phẩm quy định. Với trẻ nên dùng nhịp điệu vừa phải, cuối tác phẩm thường dùng tốc độ chậm để gây ấn tượng.

- Cường độ: Là độ vang, độ mạnh của giọng. Cần biết điều khiển giọng phụ thuộc vào nội dung tác phẩm, người nghe, không gian và thời gian. Với trẻ sử dụng cường độ trung bình nhưng vang và sâu.

- Nhấn giọng: Trong khi đọc nhấn mạnh một số từ, câu, hình ảnh mang ý nghĩa nổi bật nhằm bộc lộ chủ đề của tác phẩm. Có thể nhấn giọng bằng cường độ mạnh hay yếu để gây ấn tượng.

- Tư thế, cử chỉ, nét mặt, điệu bộ:

- + Tư thế cần thoải mái, tránh đi lại trước mặt trẻ và với trẻ mầm non cô nên ngồi.

- + Nét mặt: Giúp trẻ dễ dàng tiếp thu nội dung tác phẩm. Nét mặt phải phù hợp với nội dung tác phẩm và tránh lạm dụng nét mặt.

- + Cử chỉ: Đó là động tác dùng để hỗ trợ lời nói, để biểu lộ thái độ của người đọc, kể đối với tác phẩm, với các nhân vật, sự kiện được miêu tả trong tác phẩm.

Kết luận: Cô mẫu giáo phải rèn luyện với nỗ lực rất cao, tích lũy riêng kinh nghiệm cho bản thân để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc đọc và kể truyện cho trẻ nghe.

1.2. Phương pháp đàm thoại

1.2.1. Khái niệm

Đàm thoại là phương pháp trong đó cô mẫu giáo giao tiếp với trẻ bằng

những câu nói thân mật hoặc những câu hỏi một cách có chủ đích hướng trẻ vào các vấn đề nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm giúp trẻ tri giác và tái hiện tác phẩm một cách đầy đủ và sâu sắc hơn.

Đàm thoại là sự trao đổi giữa cô và trẻ để kích thích tư duy của trẻ giúp trẻ tri giác các vấn đề nội dung và giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Đàm thoại có thể thực hiện khi giải thích từ mới, từ khó, hoặc tái hiện nội dung tác phẩm hoặc trao đổi xung quanh vấn đề nghệ thuật của tác phẩm.

1.2.2. Tác dụng

Phát triển khả năng diễn đạt mạch lạc là một nhiệm vụ của cô mẫu giáo trong việc phát triển ngôn ngữ, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp 1. Phương pháp đàm thoại sẽ tạo cơ hội để trẻ được học cách diễn đạt một cách trong sáng theo ngôn ngữ văn học.

Tham gia vào quá trình đàm thoại với cô, với bạn về tác phẩm để trẻ dễ nhớ, hiểu tác phẩm hoặc các từ khó, từ mới trong tác phẩm hơn. Các hoạt động của trẻ để tái hiện tác phẩm như đọc thơ, kể chuyện, đóng kịch sẽ rèn luyện tính mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp cho trẻ.

1.2.3. Yêu cầu chung

Để đàm thoại đạt hiệu quả cao cô mẫu giáo cần chuẩn bị:

** Trước khi đàm thoại:*

- Phải gây ấn tượng cho trẻ khi quan sát những đối tượng liên quan đến nội dung đàm thoại và tác phẩm.
- Phải dựa vào đặc điểm lứa tuổi, khả năng của trẻ để xác định mục đích, nội dung đàm thoại, thời gian đàm thoại, xác định câu hỏi cụ thể và các kết luận trừu tượng về tác phẩm.

** Trong khi đàm thoại:*

- Gợi ý cho trẻ nhớ lại các kiến thức, các ấn tượng và tạo ra sự thích thú với vấn đề đàm thoại bằng giọng nói diễn cảm của cô mẫu giáo kết hợp với việc sử dụng các đồ dùng trực quan.
- Để trẻ được tự nói theo suy nghĩ của mình nhưng không lạc đề.
- Nên để 2 - 3 trẻ trả lời một câu hỏi.
- Chú ý đến những trẻ nhút nhát, những trẻ phát âm chưa chính xác, diễn đạt kém.

- Dùng các câu hỏi đã chuẩn bị trước. Câu hỏi đàm thoại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Câu hỏi phải gắn liền với đề tài đàm thoại.
- + Câu hỏi cho phép trẻ độc lập suy nghĩ, đảm bảo logic hướng tới kết luận và phát triển tư duy cho trẻ.
- + Không đưa ra nhiều câu hỏi cùng lúc .
- + Yêu cầu trẻ trả lời có ngữ điệu khi dùng ngôn ngữ của các nhân vật.
- + Dành thời gian cho trẻ suy nghĩ và không nên cắt đứt liên tưởng của trẻ khi trẻ trả lời
- + Cần theo dõi, đánh giá, sửa sai cho trẻ về phát âm, dùng từ, sử dụng câu.

Tuỳ thuộc vào mục đích, yêu cầu của mỗi bài dạy có thể lựa chọn một trong ba loại đàm thoại sau:

• *Đàm thoại giới thiệu tác phẩm:*

Sử dụng trước khi đọc, kể tác phẩm một cách ngắn gọn, khoảng một vài phút

+ Với tác phẩm đọc, kể lần đầu: Khi đàm thoại cô hướng sự chú ý của trẻ vào nội dung chính của truyện, vào tình tiết trong truyện, vào tính cách nhân vật.

Ví dụ: Trước khi kể cho trẻ nghe truyện *Quả táo* (Lớp mẫu giáo lớn 5 - 6 tuổi) cô mẫu giáo có thể dùng đồ chơi hoặc các con rối như thỏ, nhím, quạ và dựng cảnh các con vật đang xúm lại tranh nhau gì đó và mọi người chỉ được nghe thấy lời của các con vật “Của tôi”, “Của tôi chứ”. Cô có thể đàm thoại với trẻ như sau: Các con xem có chuyện gì xảy ra? 3 con vật đang tranh nhau một quả táo, ai cũng đòi quả táo là của mình. Chúng có chia được táo cho nhau không? Ai đã giúp chúng chia táo? Để biết bác Gấu tốt bụng giúp chia như thế nào các con nghe cô kể truyện *Quả táo*.

+ Với tác phẩm trẻ đã biết: Đàm thoại chủ yếu để hướng vào việc gợi ý cho trẻ nhớ lại tác phẩm bằng cách sử dụng các câu hỏi theo tình tiết chính của tác phẩm.

Ví dụ: Vào đầu giờ, khi hướng dẫn trẻ đọc bài thơ *Ong và bướm* (lớp mẫu giáo bé 3 - 4 tuổi) cô có thể hỏi trẻ sau khi đọc:

*“Việc chưa xong
Đi chơi rong
Mẹ không thích”*

- Đây là một đoạn trong bài thơ nào?
- Trong bài thơ, ong và bướm đã gặp nhau ở đâu?
- Bướm rủ ong đi đâu?
- Ong trả lời như thế nào?
- *Đàm thoại để hiểu tác phẩm:*

Đàm thoại kết hợp với giảng giải giúp trẻ nắm vững nội dung, phân biệt được tính cách nhân vật (khi đọc kể lần sau). Sau khi trẻ trả lời cô cần nhắc lại câu trả lời của trẻ một cách chính xác và hoàn hảo hơn.

Ví dụ: Sau khi kể 1 - 2 lần truyện *Cáo, thỏ và gà trống* (Lớp mẫu giáo nhỡ 4 - 5 tuổi) để trẻ hiểu tác phẩm cô có thể đàm thoại với trẻ: Tên câu chuyện là gì?

- Thỏ có ngôi nhà bằng gì?
- Cáo có ngôi nhà bằng gì?
- Tại sao cáo xin sang nhà thỏ trú nhờ?
- Tại sao thỏ ngồi khóc dưới gốc cây?
- Bầy chó và gấu có đuổi được cáo không?
- Ai đã đuổi được cáo?

• *Đàm thoại để tái hiện tác phẩm:*

- Đàm thoại bằng hệ thống câu hỏi giúp trẻ nhớ lại trình tự nội dung tác phẩm.
- Tiến hành xen kẽ với việc củng cố hiểu biết của trẻ về tác phẩm và yêu cầu trẻ trả lời có ngữ điệu.

Ví dụ: Khi dạy trẻ kể truyện *Mèo lại hoàn mèo* có thể đàm thoại với trẻ bằng các câu hỏi: + Đầu tiên tại sao ông lão lại đặt tên cho con mèo của mình là con Trời?

+ Người bạn đã nói gì với ông lão?

+ Ông lão đã đổi tên cho nó như thế nào? (thành con Mây, con Gió, Bờ tường,...).

+ Tại sao truyện được đặt tên là *Mèo lại hoàn mèo*?

1.3. Phương pháp giảng giải

1.3.1. Khái niệm

Giảng giải là phương pháp cô mẫu giáo dùng lời giảng giải giúp trẻ hiểu sâu sắc, đầy đủ, hệ thống hơn nội dung và nghệ thuật của tác phẩm nhằm truyền những rung cảm sâu sắc, đúng đắn nhất đến cho trẻ.

Có thể giảng giải cho trẻ hiểu về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm sau khi đã đọc và kể tác phẩm cho trẻ nghe hoặc giảng giải từ mới và từ khó trước hoặc sau khi đọc tác phẩm. Với trẻ, cô không nên giảng giải tất cả từ mới và từ khó có trong bài mà nên lựa chọn những từ phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ.

1.3.2. Yêu cầu

Ngôn ngữ của trẻ còn hạn chế, tư duy trực quan hành động và trực quan hình tượng là chủ yếu do vậy để giúp trẻ hiểu tác phẩm cô mẫu giáo cần biết linh hoạt và sáng tạo sử dụng kết hợp phương pháp giảng giải với đàm thoại và sử dụng đồ dùng trực quan. Lời giảng giải phải ngắn gọn, dễ hiểu, hấp dẫn và phù hợp với nhận thức của trẻ.

Ví dụ: Sau khi đọc cho trẻ nghe bài thơ *Cây dừa* (lớp mẫu giáo lớn 5 - 6 tuổi) của Trần Đăng Khoa cô giải thích cho trẻ về vẻ đẹp của cây dừa đã được nhà thơ miêu tả ví von, so sánh... trong bài thơ:

- Cây dừa như người giang tay đón gió, gặt đầu gội trăng.
- Quả dừa giống như đàn lợn con nằm trên cao.
- Tàu lá dừa như chiếc lược chải vào mây xanh.

Khi giải thích cô có thể dùng vật thật như tàu lá dừa, quả dừa, hoặc tranh ảnh, băng hình về cây dừa, về đàn lợn con đáng yêu.

2. Phương pháp trực quan (sử dụng đồ dùng dạy học)

2.1. Khái niệm

Sử dụng đồ dùng dạy học là phương pháp cô mẫu giáo dựa vào việc sử dụng những sự vật và hiện tượng có thực trong thế giới xung quanh và trong đời sống của con người hoặc mô hình, đồ chơi tác động một cách có chủ đích vào các giác quan của trẻ, giúp trẻ tri giác tác phẩm một cách đầy đủ và sâu sắc hơn.

2.2. Các loại đồ dùng trực quan

- Tranh vẽ, tranh liên hoàn, các loại thơ, truyện tranh...
- Rối rẹt dính trên bảng bông, rối tay, rối que, rối cầm que, con rối cử động...
- Mô hình đắp bằng cát, bằng đất, bằng xốp, nói về khung cảnh núi rừng, biển cả, hang đá, vườn hoa...
- Sân khấu gỗ, sa bàn bằng đồ vật, đồ chơi trong lớp.
- Đèn chiếu, các loại băng hình, máy tính.

2.3. Yêu cầu khi thực hiện

- Đồ dùng trực quan phải đảm bảo các yêu cầu về kích thước, bố cục và màu sắc. Đồ dùng để tổ chức các hoạt động chung phải có kích thước lớn, bố cục đơn giản, màu sắc tươi sáng, thuận tiện cho tất cả trẻ quan sát.

- Sử dụng đồ dùng trực quan luôn đi kèm với phương pháp dùng lời.

- Cần sử dụng đúng lúc đúng chỗ, sử dụng theo tình tiết của truyện, thơ, khi xong phải cất đi. Không nên lạm dụng việc sử dụng đồ dùng trực quan khi hướng dẫn trẻ làm quen với văn học.

- Cô mẫu giáo cần biết lựa chọn các hình thức sử dụng đồ dùng trực quan tùy thuộc vào mục đích sử dụng như sau:

+ Dùng để giới thiệu bài: Nhằm lôi cuốn sự chú ý của trẻ vào giờ học.

+ Dùng để minh họa cho lời kể, đọc: thường ở lần kể, đọc sau.

+ Dùng để giảng giải từ khó, mới trong tác phẩm: 1 - 2 từ phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ.

+ Dùng cho trẻ đọc, kể lại tác phẩm.

- Khi sử dụng đồ dùng trực quan cần chú ý:

+ Sắp xếp đồ dùng một cách khoa học để thuận tiện khi sử dụng.

+ Bố trí chỗ trình bày để trẻ dễ quan sát.

+ Đồ dùng mới lạ cần được cho trẻ làm quen trước.

+ Khi dùng tranh cô nên dùng câu hỏi gợi ý, hướng dẫn giúp trẻ thấy được nội dung chủ yếu của tranh và liên hệ với các chi tiết, hình ảnh của tác phẩm.

+ Đối với trẻ tuổi nhà trẻ và tuổi mẫu giáo bé có thể dùng đồ dùng trực quan nhiều hơn so với trẻ tuổi mẫu giáo nhỡ và lớn.

3. Phương pháp thực hành (tổ chức các hoạt động nghệ thuật)

3.1. Phương pháp đọc, kể chuyện cho trẻ nghe

Dùng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, ánh mắt kết hợp với các sắc thái đa dạng của ngôn ngữ để tái hiện nội dung tác phẩm trước mắt trẻ.

Phương pháp đọc, kể chuyện cho trẻ nghe được sử dụng ở mọi nơi, mọi lúc có thể trong các hoạt động hàng ngày của trẻ.

Khi sử dụng phương pháp đọc cô mẫu giáo nên chọn các loại thơ, truyện có in chữ to để thuận tiện cho trẻ làm quen với chữ viết, làm quen với mẫu câu của ngôn ngữ viết, với những kỹ năng có liên quan đến việc đọc và viết như : Quan sát cách cầm sách, mở sách, cách đọc sách của cô giáo (từ trái sang phải, từ trên xuống dưới).

Ngoài các truyện đọc kể trong chương trình, cô mẫu giáo cần biết sưu tầm lựa chọn các tác phẩm phù hợp với trẻ.

Yêu cầu khi thực hiện:

- Trước khi đọc, kể cần chuẩn bị tác phẩm:

+ Đọc kỹ tác phẩm.

+ Phân tích kỹ để xác định rõ nội dung tác phẩm, tính cách nhân vật, diễn biến sự kiện tác phẩm.

+ Tìm hiểu nhiệm vụ giáo dục.

+ Tìm ra kết cấu, ngôn ngữ của tác phẩm.

Từ đó xác định giọng đọc, kể cho phù hợp với tác phẩm.

- Trong khi đọc, kể:

+ Kể, đọc cho trẻ nghe từ một đến hai lần tùy theo truyện dài hoặc ngắn và độ hứng thú của trẻ.

+ Ngôn ngữ đọc, kể phải rõ ràng, mạch lạc và phải mang sức biểu cảm cao thể hiện tình cảm thái độ của người đọc, kể.

+ Khi kể phải nhìn trẻ, khi đọc cần có lúc dời sách nhìn xuống trẻ để tạo ra sự giao cảm giữa cô và trẻ, củng cố được sự chú ý của trẻ và để dễ dàng tiếp xúc với trẻ không nên để trẻ ngồi xa cô.

- + Khi đọc cô nên cho trẻ quan sát cách cô đọc sách.
- + Khéo léo sử dụng phối kết hợp các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học.

3.2. Phương pháp dạy trẻ kể lại truyện

Phương pháp này có thể được tiến hành trong các hoạt động làm quen với tác phẩm văn học theo chương trình và cũng có thể được tiến hành ở mọi nơi mọi lúc nhằm mục đích: rèn cho trẻ khả năng ghi nhớ có chủ định; phát triển vốn từ, biết diễn đạt rõ ràng mạch lạc, biểu cảm.

- Để dạy trẻ kể lại chuyện cô mẫu giáo cần chuẩn bị tác phẩm:
 - + Đọc kỹ tác phẩm.
 - + Phân tích kỹ để xác định rõ nội dung tác phẩm., tính cách nhân vật, diễn biến sự kiện tác phẩm.
 - + Tìm hiểu nhiệm vụ giáo dục.
 - + Tìm ra kết cấu, ngôn ngữ của tác phẩm.
- Từ đó xác định giọng đọc, kể cho phù hợp với tác phẩm.
- Cô đọc, kể cho trẻ nghe:
 - + Giúp trẻ tri giác trọn vẹn câu chuyện 1 - 2 lần, lần thứ hai có thể kết hợp sử dụng đồ dùng trực quan.
 - + Với tác phẩm mới, cô cần giúp trẻ hiểu tác phẩm: Nên kết hợp giảng giải với đàm thoại giúp trẻ hiểu nội dung chính và ngữ điệu giọng của các nhân vật.
 - + Với tác phẩm trẻ đã được làm quen, cô đàm thoại giúp trẻ tái hiện tác phẩm bằng cách dùng hệ thống câu hỏi dựa theo diễn biến câu chuyện để tạo thành dàn bài kể chuyện. Câu hỏi đặt ra cần cho trẻ trả lời nhắc lại theo đoạn chuyện bằng câu văn câu nói của nhân vật trong tác phẩm giúp trẻ nhớ lại tác phẩm, ngữ điệu của nhân vật.
- Cho trẻ kể chuyện:
 - + Cô cho trẻ kể lại tác phẩm bằng ngôn ngữ của mình một cách ngắn gọn mạch lạc.
 - + Cô theo dõi, sửa sai, nhắc trẻ khi trẻ quên, nhận xét động viên trẻ.

+ Tùy theo khả năng của trẻ, cô mẫu giáo có thể lựa chọn các hình thức cho trẻ kể lại truyện sau:

- Kể lại toàn bộ câu chuyện.
- Kể truyện cùng cô.
- Kể theo từng đoạn.
- Kể phân vai.
- Kể theo tranh.

3.3. Phương pháp đọc thơ, ca dao, đồng dao cho trẻ nghe

- Tiến hành từ đầu năm học ở mọi nơi, mọi lúc.
- Mục đích cho trẻ làm quen với nhịp điệu, vần điệu của thơ ca.

Yêu cầu:

** Lựa chọn tác phẩm:*

- Cần linh hoạt trong việc dạy trẻ làm quen với những tác phẩm được phân phối theo chương trình, nhưng đối với chủ điểm cụ thể, giáo viên có thể chọn tác phẩm trong những nguồn tài liệu đã tuyển chọn sao cho phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ ở từng độ tuổi, phù hợp với từng chủ điểm và phù hợp với bản sắc văn hoá của từng địa phương.

- Khi chọn tác phẩm cần lưu ý lứa tuổi của trẻ:

+ Trẻ bé: Cần chọn bài thơ có vần, nhịp điệu thơ vui, hài hoà.

+ Trẻ nhỡ, lớn: Cần chọn bài thơ có vần, nhịp thơ hài hoà, có hình ảnh thơ mang sắc thái tu từ cao hơn.

- Thể loại: Có thể chọn thơ, ca dao, đồng dao.

** Nghiên cứu chuẩn bị tác phẩm:*

- Cần nghiên cứu kỹ nội dung và nghệ thuật để xác định giọng đọc như thanh điệu, ngữ điệu, nhấn giọng và ngắt giọng phù hợp.

** Đọc bài thơ cho trẻ nghe:*

- Giáo viên đọc thơ cho trẻ nghe phải thể hiện sự cảm thụ bài thơ của mình qua giọng đọc, ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ một cách linh hoạt.

- Dùng phương pháp giảng giải và đàm thoại giúp trẻ cảm thụ và hiểu sâu

hơn nội dung, giá trị nghệ thuật của bài thơ. Có thể kết hợp giảng giải, đàm thoại với phương pháp trực quan khi giảng từ hoặc bình giảng nội dung bài thơ để nhấn mạnh ý nghĩa nội dung, giá trị nghệ thuật của bài thơ.

- Khái quát lại nội dung: Cô đọc mẫu lại bài thơ cho trẻ nghe từ 1 - 2 lần. Sau đó nhẹ nhàng chuyển trẻ sang hoạt động mới như vui chơi, vận động âm nhạc, tạo hình...

3.4. Phương pháp dạy trẻ đọc thuộc diễn cảm thơ

Để dạy trẻ đọc thuộc diễn cảm thơ, cô mẫu giáo cần biết lựa chọn và chuẩn bị tác phẩm như phương pháp đọc thơ cho trẻ nghe. Việc dạy trẻ đọc thuộc diễn cảm bài thơ được thực hiện như sau:

- + Cho trẻ tri giác trọn vẹn bài thơ.
- + Cô đọc mẫu diễn cảm bài thơ từ 1 - 3 lần, có thể kết hợp với đồ dùng trực quan ở những lần đọc sau.
- + Cô kết hợp giảng giải với đàm thoại và đọc trích dẫn giúp trẻ hiểu nội dung và giá trị nghệ thuật của bài thơ.
- + Dạy trẻ học thuộc lòng thơ và đọc thơ diễn cảm:
 - Cô đọc nhiều lần và yêu cầu trẻ đọc theo từ câu đầu cuối bài thơ.
 - Cho trẻ đọc đồng thanh tổ, nhóm, cá nhân và yêu cầu trẻ đọc diễn cảm.

3.5. Phương pháp dạy trẻ đóng kịch

Sau khi trẻ đã được nghe cô kể chuyện và đã nắm vững nội dung truyện, cô có thể chuyển thể nội dung truyện thành kịch bản và cho trẻ đóng kịch. Để dạy trẻ đóng kịch cô mẫu giáo cần tập cho tất cả trẻ trong lớp như sau:

- * *Cho trẻ nắm vững cốt truyện theo vai:*
 - Cho trẻ hiểu nội dung truyện theo vai, nhớ tên nhân vật, hành động của nhân vật. Cô có thể gợi ý giúp trẻ nhớ lại hoặc kể lại cho trẻ nghe truyện, khi kể chú ý đến ngữ điệu của các nhân vật.
 - Cho trẻ hình dung ra hình dáng, điệu bộ, cử chỉ, nét mặt của từng nhân vật. Cô nên gợi ý để trẻ tự diễn tả, bắt chước hình dáng, điệu bộ, cử chỉ, nét mặt của từng nhân vật. Cần động viên, khích lệ những biểu hiện sáng tạo ở trẻ, không nên bắt trẻ thực hiện theo mẫu của cô.

** Luyện tập cho trẻ:*

- Cho trẻ tự phân vai hoặc phân vai cho trẻ.
- Giúp trẻ hiểu hơn về vai trẻ sẽ đóng, ghi nhớ ngôn ngữ nhân vật: Cho trẻ nghe lại toàn bộ tác phẩm (chú ý thể hiện các sắc thái khác nhau của ngôn ngữ đối thoại giữa các nhân vật).
- Hướng dẫn riêng từng nhóm nhân vật đọc đồng thanh lời từng vai, lặp lại ngôn ngữ nhân vật theo kịch bản không cần cử chỉ, điệu bộ.
- Dàn dựng cảnh và cho từng nhóm nhân vật tập kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ, sau đó cho các vai tập phối hợp vai theo kịch bản.
- Theo dõi sửa sai, động viên, khích lệ sự sáng tạo độc đáo của trẻ, giúp trẻ bộc lộ năng lực nghệ thuật của bản thân.

** Cho trẻ biểu diễn:*

- Cô giúp trẻ hoá trang, bài trí sân khấu, với trẻ lớn cô có thể hướng dẫn trẻ, gợi ý để trẻ tự làm.
- Khi cho trẻ biểu diễn, thường cô là người nhắc vở, dẫn chuyện và hướng dẫn trẻ trong toàn bộ cuộc chơi.
- Biểu diễn cần tổ chức làm nhiều lần và mỗi lần một nhóm trẻ thực hiện sao cho tất cả trẻ đều được tham gia.

Thực hành

- Luyện đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học trong chương trình của trẻ mầm non.
- Nhận xét việc sử dụng các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với văn học của giáo viên mầm non trong một hoạt động đã được kiến tập.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Trong các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với văn học, theo em phương pháp nào quan trọng nhất? Tại sao?
2. Tại sao phải sử dụng phương pháp trực quan khi hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học? Cần sử dụng phương pháp này như thế nào để đạt kết quả cao?

3. Phương pháp đàm thoại và giảng giải cần được sử dụng như thế nào khi hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học?

4. Nêu các phương pháp thực hành? Trình bày phương pháp hướng dẫn trẻ đọc thơ, kể chuyện?

5. Trình bày phương pháp dạy trẻ đóng kịch được chuyển thể từ một câu chuyện mà em thích?

*** Bài tập:**

- Chuẩn bị đồ dùng trực quan để sử dụng khi hướng dẫn trẻ làm quen với một câu chuyện hoặc bài thơ mà em thích (có thể theo tổ, nhóm).

- Chuyển thể một câu chuyện của trẻ mầm non và tập đóng kịch (theo tổ, nhóm).

V. CÁC HÌNH THỨC HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

Dựa vào các đặc điểm tâm lý trẻ trước tuổi học đường, đặc điểm của các hoạt động chủ đạo (hoạt động với đồ vật, hoạt động vui chơi) và nhiệm vụ chuẩn bị cho trẻ vào học lớp 1, hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học được tổ chức theo các hình thức sau:

1. Hướng dẫn trẻ làm quen với văn học qua các hoạt động chung (có chủ đích)

1.1. Hoạt động chung làm quen với văn học

Đây là hình thức cơ bản để hướng dẫn trẻ làm quen với văn học. Trong các hoạt động này trẻ được làm quen với các tác phẩm theo một chương trình nhất định. Mỗi hoạt động chung thường có cấu trúc như sau:

** Hoạt động mở đầu:* Gây hứng thú cho trẻ, thu hút trẻ vào hoạt động chính.

** Hoạt động chính:* Hoạt động chính của cô và trẻ để làm quen tác phẩm.

Cô giúp trẻ:

+ Đối với truyện: Hiểu nội dung, tính cách, lời nói và hành động của nhân vật, đánh giá được nhân vật.

+ Đối với thơ: Hiểu nội dung, cảm nhận được hình ảnh đẹp, nhịp điệu, vần, chủ đề tư tưởng của bài thơ.

* *Các hoạt động tích hợp:* Nhằm củng cố ôn luyện các kiến thức, kỹ năng về văn học và các hoạt động khác theo chủ điểm và nhằm chuyển hoạt động cho trẻ.

Thời gian của mỗi hoạt động chung, cô mẫu giáo cần căn cứ vào khả năng chú ý của trẻ, có thể kéo dài hơn thời gian cho phép dưới đây 5 - 10 phút tùy theo hứng thú của trẻ nhưng không nên kéo dài quá để tránh làm trẻ mệt.

Số lượng trẻ tham gia mỗi hoạt động chung cũng cần tăng dần theo độ tuổi.

Lứa tuổi	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
	12 - 18t	18 - 24t	24 - 36t	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Thời gian	5 - 7ph	8 - 12ph	12 - 15ph	15 - 20ph	20 - 25ph	25 - 30ph
Số lượng trẻ	4 - 5 cháu	7 - 8 cháu	10 - 12 cháu			

Luyện cho trẻ đọc thơ, kể chuyện hoặc đóng kịch được tiến hành thêm ở mọi nơi, mọi lúc và thông qua các hoạt động khác.

Địa điểm tổ chức hoạt động chung do cô mẫu giáo lựa chọn sao cho thích hợp nhằm tạo cho trẻ một tâm trạng thoải mái và được gần gũi cô.

1.2. Qua các hoạt động chung khác

Thông qua các hoạt động như làm quen với môi trường xung quanh, làm quen với chữ cái, làm quen với toán, tạo hình... có thể củng cố hoặc mở rộng kiến thức về văn học cho trẻ. Cô có thể dùng bài thơ, câu đố để vào bài làm quen với chữ cái. Hoạt động làm quen với môi trường xung quanh giúp trẻ có kiến thức hiểu sâu nội dung, dễ nhớ các tác phẩm văn học.

Ví dụ: Trước khi cho trẻ nghe bài hát *Hạt gạo làng ta* - lớp mẫu giáo lớn, cô gợi ý cho trẻ nhớ lại bài thơ và cô cùng trẻ đọc lại bài thơ.

Như vậy qua giờ hát - nhạc, trẻ được ôn luyện, củng cố kiến thức về văn học. Hoặc sau khi học bài phân biệt 2 - 3 loại cây - lớp mẫu giáo nhỡ cô cho

trẻ chơi tìm nhanh tên và đọc các bài thơ về cây có thể làm thức ăn: *Cây bắp cải, Cây mía, Cây quýt, Cây dây leo, Lúa ngô là cô đậu nành...*

Như vậy qua giờ hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, kiến thức về văn học của trẻ được mở rộng.

2. Hướng dẫn trẻ làm quen với văn học ở mọi nơi mọi lúc

Cô mẫu giáo tận dụng mọi thời gian trong ngày và mọi nơi để có thể tiến hành hướng dẫn trẻ làm quen với văn học và chữ viết bằng các biện pháp sau:

2.1. Linh hoạt lựa chọn các tác phẩm trong và ngoài chương trình

Tuỳ thuộc trình độ nhận thức của trẻ ở mỗi độ tuổi và chủ điểm, cô giáo cần biết sắp xếp, lựa chọn các tác phẩm trong chương trình và các tác phẩm từ các nguồn tài liệu tham khảo cho trẻ trước tuổi học đường. Cô mẫu giáo cần biết lựa chọn các bài thơ, ca dao, đồng dao, các câu chuyện mang bản sắc địa phương phù hợp với nội dung giáo dục tích hợp, phù hợp với khả năng và hứng thú của trẻ để thực hiện tốt các yêu cầu dạy theo chủ điểm.

2.2. Tăng cường việc sử dụng các tác phẩm văn học được thể hiện dưới hình thức truyện tranh chữ to, thơ chữ to nhằm giúp trẻ trải nghiệm hoạt động đọc sách, làm quen với chữ viết

Mặc dù việc dạy trẻ biết đọc, biết viết chỉ có thể được bắt đầu khi trẻ vào lớp 1 nhưng việc dạy trẻ làm quen với việc đọc sách cần được bắt đầu khi trẻ còn đang ở độ tuổi mẫu giáo. Làm quen với việc đọc sách sẽ hình thành cho trẻ một số cơ sở của kỹ năng và thái độ đọc, viết. Việc chuẩn bị cho trẻ học đọc và viết không thể vội vàng ép buộc trẻ học đánh vần ngay mà phải thực hiện một cách từ từ thông qua các hoạt động trải nghiệm với sách.

Khi sử dụng các loại truyện, thơ có chữ to, cô mẫu giáo có thể thực hiện như sau:

** Truyện tranh chữ to:*

- Tạo cho trẻ cảm giác là trẻ có thể đọc được quyển truyện đó hoặc trẻ có thể biết rằng quyển truyện đó nói về gì.
- Trẻ có cảm nhận rằng quyển truyện đó giúp trẻ học đọc,
- Trẻ có thể dựa vào tranh minh họa để khám phá ra nội dung, các nhân vật và khám phá ra nghĩa của từ, của câu.

** Thơ chữ to (có hình ảnh minh họa):*

- Trẻ cảm nhận được âm điệu và nhịp điệu của bài thơ.
- Trẻ được nhìn thấy các từ trong bài thơ, thấy cô giáo đọc và chỉ vào từng từ trong bài thơ để trẻ có thể hiểu được mối quan hệ giữa lời nói và chữ viết.

2.2.1. Trước khi đọc truyện tranh, thơ cho trẻ nghe

- Cô giáo nên trao đổi trước với trẻ về nội dung quyển truyện tranh, thơ có minh họa. Cô có thể gợi ý nội dung qua bìa, nói tên truyện, tên bài thơ qua nội dung tranh ở các trang.

2.2.2. Trong khi đọc truyện tranh, thơ cho trẻ nghe

- Nói về tranh minh họa, về nội dung câu chuyện, bài thơ được thể hiện trong tranh như thế nào, về mối quan hệ giữa tranh với các dòng chữ. Cô có thể chỉ vào từng chữ để đọc.
- Cô cầm và để sách sao cho trẻ có thể nhìn thấy tranh trong câu chuyện.
- Yêu cầu trẻ đoán điều gì sẽ xảy ra và xảy ra như thế nào.
- Giải thích mối quan hệ giữa nội dung tác phẩm với nội dung tranh
- Có thể ngừng đọc một vài chỗ để trẻ có thể tham gia khám phá cái gì đó về từ ngữ.
- Đàm thoại với trẻ về nội dung câu chuyện và giúp trẻ hiểu nghĩa của từ. Qua đó trẻ có thể hiểu được ký hiệu in của chữ cái, của từ và cách phát âm, cách đọc.

2.2.3. Sau khi đọc truyện tranh, thơ

- Thảo luận những nội dung trong tác phẩm, có thể hỏi trẻ một vài câu hỏi về tri thức thực tế của trẻ có liên quan đến tác phẩm.
- Cung cấp hoặc gợi ý trẻ sử dụng các loại đồ dùng để diễn lại tác phẩm (như rối) hoặc dùng tranh không có chủ đề để kể lại câu chuyện theo trình tự và ngôn ngữ sáng tạo của trẻ.
- Tạo ra các hoạt động tích hợp giữa truyện tranh và chữ viết để hướng dẫn trẻ:
 - + Cắt, dán tranh có nội dung phù hợp với nội dung tác phẩm.
 - + Cắt, dán từ, câu phù hợp với nội dung tranh.
 - + Cắt, dán từ để tạo thành câu.
 - + Ghép tranh có các chữ cái hoặc các từ để trẻ làm quen.

2.3. Tăng cường các hình thức cho trẻ kể chuyện sáng tạo

Tìm hiểu khám phá nội dung câu chuyện đơn giản để phát triển ngôn ngữ và phát triển trí tưởng tượng của trẻ.

Có thể sử dụng những bức tranh hoặc những hình ảnh cho trẻ kể chuyện sáng tạo là một hình thức thay đổi cách tiếp cận đối với trẻ. Cho trẻ xem tranh nhằm mục đích rèn luyện khả năng quan sát, phát triển các quá trình tư duy, tưởng tượng, phán đoán. Phát triển khả năng xem tranh và kể chuyện sáng tạo thông qua tranh hoặc hình vẽ là những hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ rất hữu ích. Cô mẫu giáo phải luôn thay đổi hình thức tổ chức hoạt động khi dạy trẻ kể chuyện:

- Phát cho trẻ các bức tranh cắt từ những quyển họa báo, tạp chí. Trẻ xếp những bức tranh theo một trình tự để tạo thành một câu chuyện. Sau đó miêu tả những chi tiết trong tranh theo trình tự, dựa vào dấu hiệu gợi ý trong tranh, hình vẽ để kể thành câu chuyện với ý tưởng sáng tạo.

- Với những bức vẽ của trẻ, cô cho trẻ tự kể thành một câu chuyện theo ý tưởng sáng tạo của trẻ.

- Khai thác các phần mềm của máy tính cho trẻ kể chuyện.

- Gợi ý cho trẻ về một chủ đề nhất định để trẻ có thể diễn đạt những hiểu biết, cảm xúc của mình như kể chuyện sáng tạo bằng lời, bằng hoạt động tạo hình kết hợp với lời kể. Ví dụ: Cô cùng trẻ làm một cuốn sách về chủ điểm nào đó, câu chuyện sẽ được cô viết cho trẻ nhìn. Khi viết, cô vừa viết vừa đọc to cho trẻ nghe.

- Cô kể một đoạn truyện sau đó cho trẻ tưởng tượng phân tiếp theo của câu chuyện. Cô kể chuyện và trẻ tự đặt tên chuyện hoặc tự kết thúc câu chuyện.

3. Hướng dẫn trẻ làm quen văn học qua góc văn học (góc thư viện)

** Yêu cầu địa điểm và các trang thiết bị:*

- Góc có đủ ánh sáng, tương đối yên tĩnh và ít người qua lại.

- Có bàn, ghế, đũa, gối, thảm...

- Có kệ để các loại truyện, thơ, sách báo, tạp chí trong nước và nước ngoài; sách truyện về các dân tộc trong nước và thế giới.

- Trên tường treo các loại tranh minh họa nội dung các câu chuyện, bài thơ.

- Giấy màu, bút vẽ các loại.

- Các loại rối, một số đạo cụ để trẻ có thể tự tập đóng kịch hoặc biểu diễn cho nhau xem.

** Hoạt động của cô mẫu giáo:*

Cô phải tạo cơ hội cho trẻ xem sách cùng cô hoặc các bạn.

- Cô có thể gợi ý để trẻ tự đọc cho nhau nghe, cho trẻ tự tìm hiểu nội dung của các hình ảnh trong truyện.

- Cô có thể tham gia cùng trẻ ở từng nhóm vào các thời điểm khác nhau. Với truyện đã biết, cô có thể yêu cầu trẻ kể lại theo nội dung của tranh.

- Cô có thể cùng trẻ xem tranh minh họa truyện và đặt các câu hỏi giúp trẻ hiểu nội dung các hình ảnh phát huy trí trí tuệ của trẻ. Có thể giảng giải nội dung truyện qua tranh minh họa.

- Tạo cơ hội cho trẻ được xem cô viết chữ dưới các bức tranh tạo thành câu chuyện.

- Cho trẻ tập làm sách truyện tranh từ tranh, ảnh do trẻ vẽ hoặc sưu tầm theo chủ điểm.

- Cô cần có kế hoạch thường xuyên thay đổi các loại truyện mới, tranh mới.

Thực hành

- Kiến tập chuẩn các hình thức tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen văn học ở một nhóm trẻ tuổi nhà trẻ và một nhóm trẻ tuổi mẫu giáo.

- Nhận xét đánh giá việc tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học của trường mầm non thực hành.

Hướng dẫn học bài

** Câu hỏi:*

1. Nêu các hình thức tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học em có thể thực hiện vào giờ đón trẻ và trả trẻ? Cho ví dụ.

2. Trình bày hình thức tổ chức hoạt động chung hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học?

** Bài tập:*

1. Lập kế hoạch tổ chức một hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học mà em thích.

2. Thiết kế và lên kế hoạch cho góc văn học (góc sách) theo chủ điểm mà em thích.

VI. CÁC LOẠI BÀI HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Các loại bài hướng dẫn trẻ 12 - 36 tháng làm quen với thơ, truyện

1.1. Các loại bài đọc thơ cho trẻ nghe (12 - 18 tháng)

- Mục tiêu chính: Giúp trẻ làm quen với vần, nhịp, ngôn ngữ thơ.

- Cách tiến hành:

** Hoạt động mở đầu:*

Cho 4 - 5 trẻ ngồi quanh cô, dùng đồ vật, đồ chơi liên quan đến bài thơ để thu hút sự chú ý của trẻ.

** Hoạt động chính:*

+ Giới thiệu tên bài thơ.

+ Đọc diễn cảm 2 - 3 lần, chú ý đúng nhịp điệu, nhấn giọng ở từ biểu thị hình ảnh, những từ lặp lại.

+ Diễn giảng ngắn gọn nội dung bài thơ.

+ Đọc cho trẻ nghe 3- 4 lần.

** Các hoạt động tích hợp:*

Chuyển trẻ sang hoạt động khác.

1.2. Loại bài hướng dẫn trẻ đọc thơ (trẻ 18 - 36 tháng)

- Mục tiêu chính: Giúp trẻ làm quen với vần, nhịp ngôn ngữ có hình ảnh thơ; giúp trẻ có ý thức ghi nhớ và thể hiện bằng giọng đọc diễn cảm nội dung bài thơ.

- Cách tiến hành: Trẻ 18 - 24 tháng dạy 7 - 8 cháu.

Trẻ 24 - 36 tháng dạy 10 - 12 cháu.

** Hoạt động mở đầu:*

Thu hút sự chú ý của trẻ bằng cách đàm thoại, trò chơi, bài hát, tranh ảnh...

** Hoạt động chính:*

+ Giới thiệu tên bài thơ.

+ Đọc diễn cảm cho trẻ nghe 2 - 3 lần.

+ Giúp trẻ hiểu nội dung bài thơ.

- + Cô đọc nhiều lần cho trẻ nghe và yêu cầu trẻ đọc theo cô.
- + Gọi trẻ đọc thơ: theo nhóm 2 - 3 trẻ và chủ yếu cho từng trẻ đọc.
- + Cô đọc lại cho trẻ nghe lần cuối.

** Các hoạt động tích hợp:*

Tổ chức hoạt động khác như hát, vận động âm nhạc, trò chơi vận động...

1.3. Loại bài kể chuyện cho trẻ nghe (24 - 36 tháng)

- Mục tiêu chính:

+ Trẻ nhớ tên truyện, nhớ tên và hành động của nhân vật một cách chủ động, có trình tự và nhớ ngôn ngữ của các nhân vật theo trình tự diễn biến của câu chuyện và kể lại được truyện (với những truyện ngắn).

+ (Lựa chọn những yêu cầu theo chủ điểm mà hoạt động này cần và có thể thực hiện được).

- Cách tiến hành:

** Hoạt động mở đầu:*

Thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động. Có thể dùng các biện pháp như trò chơi, bài hát, bài thơ, câu đố, đàm thoại hoặc trò chuyện với trẻ kết hợp với sử dụng đồ dùng trực quan về nội dung có liên quan đến chủ điểm và nội dung tác phẩm.

** Hoạt động chính:*

Hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm:

+ Giới thiệu tên tác phẩm.

+ Kể diễn cảm lần 1 không dùng đồ dùng trực quan.

+ Kể diễn cảm lần 2 kết hợp sử dụng đồ dùng trực quan.

+ Giúp trẻ hiểu tác phẩm: Cô có thể dùng lời diễn giảng ngắn gọn nội dung tác phẩm, có thể sử dụng đồ dùng trực quan kết hợp với giảng giải và đàm thoại giúp trẻ nắm được tên tác phẩm, nội dung chính của tác phẩm, tên nhân vật, hành động chủ yếu của nhân vật một cách có trình tự và nhớ ngôn ngữ của các nhân vật.

Ví dụ: Cô vừa kể cho các con nghe chuyện gì? Trong câu chuyện có những con vật nào?

Cô dùng tranh hoặc sa bàn để đàm thoại với trẻ:

- Bác gấu đi rừng bị mưa ướt hết người, bác đến nhà cáo để làm gì?

- Bác gấu đã nói với cáo như thế nào?
- Cáo đã trả lời bác gấu như thế nào?
- Bác gấu lại đến nhà ai xin trú nhờ? Bác nói với thỏ trắng như thế nào?
- Thỏ đã nói thế nào để mời bác gấu vào nhà?
- Bác gấu đã cảm ơn thỏ như thế nào?
- Trong câu chuyện cô vừa kể các con thấy ai ngoan? Ai không ngoan? Vì sao?

+ Cô kể lại truyện: Tuỳ theo sự hứng thú của trẻ cô có thể kể lại cho trẻ nghe 1 - 2 lần, có thể kết hợp sử dụng đồ dùng trực quan.

** Các hoạt động tích hợp:*

Có thể cho trẻ hát, vận động âm nhạc, chơi trò chơi vận động có liên quan đến chủ điểm...

2. Các loại bài hướng dẫn trẻ mẫu giáo làm quen với thơ, truyện

2.1. Loại bài đọc thơ cho trẻ nghe

Mỗi bài đọc thơ cho trẻ nghe có thể tiến hành nhiều lần tuỳ thuộc vào thời gian, sự hứng thú của trẻ và cô mẫu giáo có thể tiến hành ở mọi nơi, mọi lúc.

- Mục tiêu chính:

+ Giúp trẻ cảm thụ vẻ đẹp của nhịp điệu, ngôn ngữ có hình ảnh, nâng cao năng lực cảm thụ bài thơ, giúp trẻ tiếp nhận những bài học giáo dục nhận thức, đạo đức và thẩm mỹ của bài thơ.

+ (Những yêu cầu của chủ điểm).

- Cách tiến hành:

** Hoạt động mở đầu:*

Thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động: Gây hứng thú cho trẻ bằng đồ dùng trực quan, trò chơi và có thể đàm thoại với trẻ về nội dung liên quan đến bài thơ và chủ điểm.

** Hoạt động chính:* Hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm:

+ Giới thiệu tên bài thơ, tên tác giả.

+ Đọc diễn cảm cho trẻ nghe 2 - 3 lần.

+ Giúp trẻ hiểu bài thơ: Nắm được tên bài thơ, tên tác giả, hình ảnh trung tâm của bài thơ, chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

+ Cô đọc nhiều lần cho trẻ nghe.

* *Các hoạt động tích hợp:*

Cô nhẹ nhàng chuyển trẻ sang hoạt động khác.

2.2. Loại bài hướng dẫn trẻ đọc thuộc, diễn cảm thơ

- Mục tiêu chính:

+ Giúp trẻ cảm thụ vẻ đẹp của nhịp điệu, ngôn ngữ có hình ảnh, nâng cao năng lực cảm thụ bài thơ, giúp trẻ tiếp nhận những bài học giáo dục nhận thức, đạo đức thẩm mỹ của bài thơ.

+ Rèn khả năng ghi nhớ tác phẩm, biết đọc thơ diễn cảm hồn nhiên, mạnh dạn.

+ (Những yêu cầu của chủ điểm).

- Cách tiến hành:

* *Hoạt động mở đầu:*

Thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động: Gây hứng thú cho trẻ bằng đồ dùng trực quan, trò chơi và có thể đàm thoại với trẻ về nội dung liên quan đến bài thơ và chủ điểm

* *Hoạt động chính:*

Hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm:

+ Giới thiệu tên bài thơ, tên tác giả.

+ Đọc diễn cảm cho trẻ nghe 2 - 3 lần.

+ Giúp trẻ hiểu bài thơ bằng phương pháp giảng giải, đàm thoại, đọc trích dẫn và có thể kết hợp với việc sử dụng đồ dùng trực quan.

Ví dụ: Hướng dẫn trẻ làm quen với bài thơ *Mèo đi câu cá*. Cô có thể giảng giải, đàm thoại, đọc trích dẫn kết hợp với việc sử dụng các tranh:

- Mèo anh, mèo em vác giỏ đi câu.

- Mèo anh nằm ngủ bên sông.

- Mèo em chơi với bầy thỏ.

- Mèo anh, mèo em đang gặt nước mắt vì đói.

Cô làm rõ các ý: Anh em mèo trắng vác giỏ đi đâu? (Sử dụng tranh 1)

Hai anh em mèo đã không tự giác câu cá mà ỷ vào nhau. Mèo anh ra sông làm gì? (Sử dụng tranh 2)

Mèo anh ngả lưng

Ngủ luôn một giấc

*Lòng riêng thầm chắc
Đã có em rồi.*

Mèo anh thì ngủ và nghĩ rằng đã có em câu cá, còn mèo em? (Sử dụng tranh 3)

*Mèo em đang ngồi
Thấy bầy thỏ bạn
Đùa chơi múa lượn
Vui quá là vui.*

Mèo em nghĩ thế nào?

*Mèo nghĩ ồ thôi
Anh câu cũng đủ*

Mèo em cũng nghĩ đã có anh câu cá và đi chơi với bầy thỏ bạn.

Khi trời tối: *Lúc ông mặt trời
Xuống núi đi ngủ*

Chuyện gì đã xảy ra? Vì không chịu làm việc (câu cá) nên cả hai anh em đều đói mà không có gì ăn (Sử dụng tranh 4)

*Đôi mèo hối hả
Quay về lều gianh
Giở em giở anh
Không con cá nhỏ*

Lúc bấy giờ cả hai cùng nhăn nhó và khóc meo meo.

Hai anh em nhà mèo đã ngoan chưa? Vì sao chưa ngoan? Các con phải làm gì để trở thành bé ngoan?

- + Cô đọc bài thơ nhiều lần cho trẻ nghe và cho trẻ đọc nhắm theo cô
- + Cho trẻ đọc thơ theo tổ, nhóm và chủ yếu cho trẻ đọc cá nhân

* *Các hoạt động tích hợp:*

Cô nhẹ nhàng chuyển trẻ sang hoạt động tạo hình, hoặc vận động âm nhạc, hoặc trò chơi...

Chú ý: Việc dạy trẻ đọc thuộc, diễn cảm thơ được tiến hành không những trên giờ hoạt động chung mà cô mẫu giáo cần phải tận dụng thời gian ở mọi lúc, mọi nơi để ôn luyện cho trẻ.

2.3. Loại bài đọc, kể chuyện cho trẻ nghe

- Có thể tiến hành trong giờ hoạt động chung và ở mọi lúc, mọi nơi.
- Có thể dùng tranh đọc cho trẻ nghe theo nhóm hoặc theo lớp.

** Cách tiến hành:*

- Cho trẻ xem tranh, gọi sự tò mò muốn nghe truyện ở trẻ.
- Đọc diễn cảm câu chuyện 1 - 2 lần.
- Hướng dẫn trẻ xem tranh minh họa và tả nội dung tranh, giúp trẻ xác lập mối liên hệ giữa các sự kiện, hành động của các nhân vật với nhau.
- Đàm thoại với trẻ về nội dung tranh.
- Đọc lại đoạn chuyện tương ứng với bức tranh cho trẻ nghe (nên vừa đọc vừa chỉ vào chữ cho trẻ nhìn thấy).
- Đọc lại toàn bộ câu chuyện cho trẻ nghe.

** Kể chuyện cho trẻ nghe:*

- Gây hứng thú cho trẻ bằng đồ dùng trực quan, bài hát, trò chuyện về nội dung gần gũi.
- Giới thiệu tên câu chuyện, tên tác giả.
- Kể diễn cảm tác phẩm 2 - 3 lần.
- Giúp trẻ hiểu nội dung tác phẩm bằng các biện pháp diễn giải, kể trích dẫn, đàm thoại, xem đồ dùng minh họa.
- Nhẹ nhàng khéo léo chuyển trẻ sang hoạt động khác.

2.4. Loại bài dạy trẻ kể chuyện

- Mục tiêu chính:

- + Phát triển ở trẻ khả năng cảm thụ văn học, trẻ thích nghe đọc thơ, kể chuyện và thể hiện cảm xúc, giúp trẻ cảm nhận và hiểu nội dung của câu chuyện, ghi nhớ trình tự, diễn biến của câu chuyện, phân biệt được ngữ điệu khác nhau của nhân vật.
- + Phát triển ngôn ngữ cho trẻ, rèn khả năng phát âm rõ ràng, kể diễn cảm, mạch lạc.
- + Rèn khả năng ghi nhớ có chủ định.
- + Giáo dục những tình cảm tốt đẹp với con người, với thiên nhiên và con vật gần gũi.
- + (Các yêu cầu cụ thể của chủ điểm và chủ điểm nhánh).

Cách tiến hành:

** Hoạt động mở đầu:*

Thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động: Gây hứng thú cho trẻ bằng đồ dùng trực quan, trò chơi và có thể đàm thoại với trẻ về nội dung liên quan đến câu chuyện và chủ điểm.

** Hoạt động chính:*

Hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm:

+ Giới thiệu tên truyện, tên tác giả.

+ Kể diễn cảm tác phẩm 1 - 2 lần có thể kết hợp với đồ dùng dạy học

+ Sử dụng các biện pháp như diễn giải, kể trích dẫn, đối thoại, xem đồ dùng minh họa... giúp trẻ hiểu, nắm vững nội dung tác phẩm, ghi nhớ trình tự, diễn biến của tác phẩm, hướng sự chú ý của trẻ vào tâm trạng, hành động, ngôn ngữ của nhân vật để phân biệt được ngữ điệu khác nhau của các nhân vật và có thể kể lại truyện.

+ Đàm thoại với trẻ về nội dung câu chuyện.

Ví dụ: Hướng dẫn trẻ làm quen với truyện “Ông Gióng” ở lứa tuổi mẫu giáo nhỡ (4 - 5 tuổi).

+ Kể diễn cảm: Ở đoạn đầu khi kể về Gióng đã lên ba mà chưa biết nói biết cười phải kể chậm rãi, thể hiện nỗi lo của bà mẹ. Khi Gióng nói với sứ giả thì giọng cân trang nghiêm, đồng dục, nhấn mạnh vào câu “Rèn cho ta...đi đánh giặc”.

Đoạn miêu tả Gióng đi đánh giặc Ân cần kể bằng giọng sôi nổi, nhấn vào các chi tiết miêu tả lòng gan dạ, dũng cảm của Gióng như: “Gióng thúc ngựa phi thẳng vào quân giặc, gậy sắt vung lên như ánh chớp đánh xuống, Gióng quơ tay nhỏ từng bụi tre quạt túi bụi vào đầu giặc”.

+ Kể trích dẫn làm rõ các ý:

- Tình yêu quê hương đất nước của Gióng - Trích đoạn Gióng lên ba mà chưa biết nói, biết cười nhưng nghe tin giặc Ân xâm lược nước ta, Gióng vụt lớn dậy, trở thành chàng trai khỏe mạnh đi đánh giặc cứu nước.

- Tình thân chiến đấu dũng cảm của Gióng - Trích đoạn Gióng ra trận, phi ngựa xông vào quân giặc...

- Lòng thương yêu, biết ơn của nhân dân đối với Gióng - Trích đoạn cả

làng thổi cơm cho Gióng ăn, các lò sắt rèn gậy sắt, ngựa sắt, nón sắt cho Gióng đi đánh giặc. Chiến thắng, nhân dân lập đền thờ Gióng.

+ Đàm thoại:

- Lúc bé Gióng là người như thế nào?
- Khi nghe tin vua sai sứ giả đi tìm người cứu nước Gióng đã nói gì với mẹ?
- Gióng đã nói gì với sứ giả?
- Cả làng đã làm gì để Gióng đi đánh giặc?
- Gióng đã đánh giặc như thế nào?
- Nhớ ơn Gióng nhân dân đã làm gì?
- Các con học tập được gì ở Gióng?

* *Các hoạt động tích hợp:*

Cho trẻ chơi “Về làng Gióng”

Chuẩn bị:

- Để nấu bếp: Một số nồi bằng đất, bát, thìa sứ, đũa tre, một vài mo cau, nong tre, bếp nấu kiềng 3 chân, cơm đã nấu chín, cà muối.
- Để làm vũ khí: Một ít cành tre, cây tre con, bìa cứng, giấy màu, hồ dán, kéo để làm mũ và áo giáp, ngựa gỗ.

Cách chơi:

- Các bạn nữ nấu cơm và chuẩn bị đồ ăn cho Gióng.
- Các bạn nam chuẩn bị vũ khí cho Gióng đi đánh giặc.

Trẻ có thể thực hiện trong giờ hoạt động chung và nếu chưa xong có thể để trẻ thực hiện vào các khoảng thời gian mà trẻ tự sắp xếp. Các sản phẩm trẻ làm được cho trẻ tự đánh giá, sửa sang, trưng bày trong góc và có thể dùng để đóng kịch.

3. Hướng dẫn lập kế hoạch (soạn giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học

Để lập kế hoạch (soạn giáo án) cô mẫu giáo cần căn cứ vào:

- Mục tiêu của chương trình và chủ điểm cụ thể.
- Nội dung của tác phẩm.
- Lứa tuổi và khả năng tiếp thu thực tế của trẻ.

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG: KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động chung : Làm quen văn học.

Bài :

Chủ điểm chính :

Chủ điểm nhánh :

Lứa tuổi :

Thời gian :

Người dạy :

1. Mục tiêu

- Kiến thức: Những tri thức mà trẻ có thể tiếp thu qua tác phẩm cả về nội dung và hình thức nghệ thuật.

- Kỹ năng: Các kỹ năng về ngôn ngữ như phát âm, dùng từ, diễn đạt câu, trả lời câu hỏi, đọc, kể diễn cảm, cách đọc sách...

- Giáo dục: Bài học giáo dục đạo đức và thẩm mỹ.

2. Chuẩn bị

- Tác phẩm: Xác định cách đọc, kể tác phẩm.

- Đồ dùng:

+ Cho cô: Loại đồ dùng, số lượng và tình huống sử dụng.

+ Cho trẻ: Loại đồ dùng, số lượng và tình huống sử dụng.

3. Tổ chức hoạt động

Trình bày toàn bộ tiến trình cách tiến hành một hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học, trong đó nêu rõ nội dung, phương pháp và biện pháp thực hiện của cô và của trẻ. Có thể trình bày theo bảng sau:

Các bước tiến hành	Hoạt động của cô	Thời gian	Hoạt động của trẻ	Dự kiến tình huống
1. Hoạt động mở đầu	- Nhằm thu hút sự chú ý của trẻ vào hoạt động bằng một trong các biện pháp khác nhau.	3 - 5 ph	- Làm theo yêu cầu cô đưa ra.	- Nếu trẻ làm sai không đúng; không trả lời đúng câu hỏi của cô; chú ý trường hợp cháu nghỉ nhiều ngày...
2. Hoạt động chính <i>Làm quen với tác phẩm</i>	- Trình bày trình tự cách tiến hành.	15 - 20 ph	- Trình bày rõ, cụ thể các hoạt động của trẻ cần thực hiện theo trình tự tổ chức hoạt động của cô.	
3. Các hoạt động tích hợp	- Trình bày rõ cách tiến hành từng hoạt động và nhẹ nhàng chuyển trẻ sang hoạt động khác.	10ph		

4. Đánh giá hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với văn học

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG

Thứ ngàytháng.....

Lớp..... Trường.....

Họ và tên người đánh giá.....

Tên hoạt động (bài):

Chủ điểm chính:

Chủ điểm nhánh:

I. CHUẨN BỊ: (2 điểm)

1. Kế hoạch (Giáo án): 1 điểm

- Chuẩn bị đầy đủ, xác định đúng mục tiêu của bài dạy. Trình bày rõ ràng.

2. Chuẩn bị đồ dùng: 1 điểm

- Chuẩn bị đọc kể diễn cảm tác phẩm.

- Đầy đủ, phù hợp với trẻ và yêu cầu, nội dung của hoạt động, đẹp, vệ sinh và hấp dẫn trẻ; Thuận tiện khi sử dụng và có sáng tạo.

- Địa điểm tổ chức thích hợp.

II. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG: (6 điểm)

1. Các bước tiến hành: 2 điểm

+ Đầy đủ:1/2

• Hoạt động mở đầu

• Hoạt động chính

• Các hoạt động tích hợp

+ Chuyển tiếp các bước hợp lý, nhẹ nhàng, linh hoạt và gây hứng thú cho trẻ.....3/4

+ Phân phối thời gian giữa các bước hợp lý, cân đối.....3/4

2. Phương pháp tiến hành: 4 điểm

+ Sử dụng phù hợp, linh hoạt, có sáng tạo các phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với văn học và chữ viết1/2

+ Phương pháp dùng lời (đọc kể diễn cảm, câu hỏi đàm thoại mang tính gợi mở, phát huy tính tích cực ở trẻ, tạo điều kiện cho trẻ được nói và thể hiện suy nghĩ của mình (về chủ điểm).....1 điểm

+ Sử dụng đồ dùng trực quan phù hợp, đúng lúc, linh hoạt1/2

+ Dùng trò chơi.....1/2

+ Sử dụng linh hoạt, sáng tạo kỹ năng các hoạt động khác1/2

+ Bao quát lớp và xử lý tốt các tình huống sư phạm.....1/2

+ Thể hiện tác phong sư phạm.....1/2

3. Kết quả trên trẻ (2 điểm)

- Đa số trẻ tích cực, hứng thú tham gia hoạt động1 điểm
- Hoạt động phù hợp với trẻ, trẻ thực hiện và đạt được mục tiêu của bài dạy.....1 điểm

Thực hành

1. Nhận xét đánh giá kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học của giáo viên mầm non.
2. Nhận xét đánh giá kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học của mỗi cá nhân học sinh tại tổ và lớp.
3. Tập dạy tại lớp.
4. Tập dạy tại trường thực hành.

Hướng dẫn học bài

*** Câu hỏi:**

1. Phân biệt hai loại bài đọc thơ cho trẻ nghe ở tuổi nhà trẻ và mẫu giáo?
2. Phân biệt hai loại bài kể chuyện cho trẻ nghe ở tuổi nhà trẻ và mẫu giáo?
3. Trình bày cách tiến hành loại bài kể chuyện cho trẻ tuổi nhà trẻ nghe? Cho ví dụ.
4. Trình bày cách tiến hành loại bài dạy trẻ tuổi mẫu giáo kể lại truyện? Cho ví dụ.

*** Bài tập:**

1. Đọc và phân tích kế hoạch (giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học của giáo viên mầm non.
2. Lập kế hoạch (soạn giáo án) tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học:
 - + Tuổi nhà trẻ: Một tác phẩm thơ và một tác phẩm truyện.
 - + Tuổi mẫu giáo: Một tác phẩm thơ và một tác phẩm truyện.
3. Tập dạy tại tổ, nhóm, lớp và tập nhận xét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ*, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Kim Tuyến, Lưu Thị Lan, NXB Giáo dục, 1999.
2. *Ngữ âm tiếng Việt*, Nguyễn Thiện Thuật, NXB Giáo dục, 1982.
3. *Ngữ âm tiếng Việt*, ĐHSPI Hà Nội, 1978.
4. *Từ vựng - Ngữ nghĩa*, Đỗ Hữu Châu, NXB Giáo dục, 1998.
5. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Diệp Quang Ban (2 tập), NXB Giáo dục, 1998.
6. *Từ loại tiếng Việt*, Đinh Văn Đức, NXB Giáo dục, 1994.
7. *Câu tiếng Việt*, Nguyễn Tài Cẩn, NXB Giáo dục, 1999.
8. *Câu tiếng Việt*, Hoàng Trọng Phiến, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1978.
9. *Biện pháp tu từ tiếng Việt*, Đinh Trọng Lạc, NXB Giáo dục, 1996.
10. *Phong cách học tiếng Việt*, Nguyễn Thái Hoà, NXB Giáo dục, 1996.
11. *Ngữ pháp chức năng*, Cao Xuân Hạo, Giáo trình nội bộ sau ĐH, 1996.
12. *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ*, Hoàng Thị Oanh, Phạm Thị Việt, Nguyễn Kim Đức, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
13. *Tiếng Việt cơ sở*, Nguyễn Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan, NXB Giáo dục, 1998.
14. *Bài phát biểu nhân ngày giỗ tổ Hùng Vương 10-3 năm Kỷ Dậu*, Phạm Văn Đồng, Báo Nhân dân ngày 29/1/1990
15. *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Cao Huy Đình, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
16. *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam (5 tập)*, Vũ Ngọc Phan, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

17. *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam (5 tập)*, Nhiều tác giả, NXB Giáo dục, 2001.

18. *Bài giảng văn học thiếu nhi Việt Nam*, Lê Thị Hoài Nam, NXB Giáo dục, 2001.

19. *Lý luận chung về văn học dân gian Việt Nam*, Vũ Anh Tuấn, chuyên đề giảng dạy cho cao học, Đại học Sư phạm I Hà Nội.

20. *Thơ thiếu nhi chọn lọc* - Nhiều tác giả, NXB Thanh niên 2000.

21. *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng 8* - Nhiều tác giả, NXB Giáo dục 1999.

22. *Văn học và phương pháp cho trẻ tiếp xúc với văn học*, Phạm Thị Việt, Lê Ánh Tuyết, Cao Đức Tiến, NXB Giáo dục, 1996.

23. *Các tuyển tập thơ, truyện mầm non*, Trung tâm nghiên cứu Giáo dục mầm non xuất bản, 1997.

24. *Văn học thiếu nhi*, Cao Đức Tiến, NXB Giáo dục, 1998.

25. *Tuyển tập truyện, thơ, câu đố mẫu giáo*, Đặng Thu Quỳnh, NXB Giáo dục, 2001.

26. *100 câu đố mẫu giáo*, Lê Thị Ánh Tuyết, NXB Giáo dục, 1999.

27. *Lý luận văn học (2 tập)*, Trần Đình Sử, Phương Lựu, Nguyễn Xuân Nam, NXB Đại học sư phạm.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	3
Lời nói đầu.....	5
Bài mở đầu.....	7

Phần một. TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN LỜI NÓI CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI.....

Chương 1. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUYỆN PHÁT ÂM ĐÚNG CHO TRẺ

I. Hệ thống hoá những kiến thức về ngữ âm tiếng Việt.....	17
II. Từ ngữ âm tiếng Việt.....	29
III. Đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ trẻ từ lọt lòng đến 6 tuổi.....	34
IV. Phương pháp rèn luyện phát âm đúng cho trẻ.....	40

Chương 2. TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN TÍCH CỰC HOÁ VỐN TỪ CHO TRẺ

I. Hệ thống hoá những kiến thức về từ vựng tiếng Việt.....	49
II. Từ từ về từ vựng tiếng Việt.....	66
III. Đặc điểm từ vựng của ngôn ngữ trẻ từ 1 tuổi - 6 tuổi.....	75
IV. Phương pháp phát triển tích cực hoá vốn từ cho trẻ.....	83

Chương 3. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP RÈN LUYỆN CHO TRẺ NÓI ĐÚNG NGỮ PHÁP, DIỄN ĐẠT MẠCH LẠC

I. Hệ thống hoá kiến thức về ngữ pháp tiếng Việt.....	93
II. Từ từ về câu tiếng Việt.....	114
III. Đặc điểm ngữ pháp của ngôn ngữ trẻ từ 1 - 6 tuổi.....	122
IV. Phương pháp rèn luyện trẻ nói đúng ngữ pháp, diễn đạt mạch lạc.....	134

Chương 4. NGỮ DỤNG HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY TRẺ GIAO TIẾP

I. Ngữ dụng học.....	145
II. Phương pháp rèn luyện trẻ trong giao tiếp.....	147

Chương 5. PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ LÀM QUEN VỚI CHỮ VIẾT

I. Một số vấn đề chung về việc hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết.....	151
---	-----

II. Giới thiệu chương trình trẻ làm quen với chữ viết ở trường mầm non	154
III. Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết.....	158
IV. Các hình thức hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết.....	165
V. Tổ chức hoạt động hướng dẫn trẻ làm quen với chữ viết.....	169

Phần hai. VĂN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG LÀM QUEN VỚI VĂN HỌC.....

Chương 1. VĂN HỌC DÂN GIAN CHO TRẺ EM

I. Khái quát chung về văn học dân gian Việt Nam.....	183
II. Truyện cổ dân gian với đời sống trẻ thơ.....	190
III. Đồng dao, ca dao, câu đố với đời sống trẻ thơ.....	199
IV. Hát ru.....	205

Chương 2. VĂN HỌC VIẾT CHO TRẺ EM

I. Khái quát văn học viết cho trẻ em.....	209
II. Thơ do trẻ em viết.....	220
III. Văn học nước ngoài dịch sang tiếng Việt cho trẻ em.....	231

Chương 3. LÝ LUẬN VĂN HỌC

I. Đặc trưng, chức năng của văn học.....	239
II. Tác phẩm văn học.....	147
III. Bàn đọc và tiếp nhận văn học.....	256

Chương 4. PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG LÀM QUEN VỚI VĂN HỌC

I. Một số vấn đề chung của việc hướng dẫn trẻ làm quen với văn học	262
II. Đặc điểm cảm thụ văn học của trẻ em trước tuổi đến trường phổ thông	267
III. Giới thiệu chương trình làm quen với tác phẩm văn học ở trường mầm non.....	272
IV. Một số phương pháp cơ bản hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học.....	276
V. Các hình thức hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học.....	290
VI. Các loại bài hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học.....	296
Tài liệu tham khảo.....	308

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8286766 - FAX: (04) 9289143

GIÁO TRÌNH
TIẾNG VIỆT, VĂN HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP
PHÁT TRIỂN LỜI NÓI CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

HOÀNG CHÂU MINH

Bìa:

ĐẶNG VINH QUANG

Kỹ thuật vi tính:

HOÀNG THÚY LƯƠNG

Sửa bản in:

HOÀNG CHÂU MINH

In 800 cuốn, khổ 17x24cm tại Công ty cổ phần in Cầu Giấy. Quyết định xuất bản số:
160 - 2007/CXB/391GT - 27/HN. Số 313/CXB cấp ngày 02/3/2007. In xong và nộp lưu
chiếu quý III/2007.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2007
KHỐI TRƯỞNG TRUNG HỌC SƯ PHẠM MẪU GIÁO NHÀ TRẺ

1. GIÁO DỤC MẦM NON
2. GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO TRẺ MẦM NON
3. PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ LÀM QUEN MTXQ
4. DINH DƯỠNG
5. VĂN - TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY TRẺ
LÀM QUEN VỚI CHỮ CÁI
6. TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY TRẺ LÀM QUEN
VỚI CÁC BIỂU TƯỢNG SƠ ĐẲNG CỦA TOÁN
7. MÚA VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY TRẺ VẬN ĐỘNG THEO NHẠC



GT Tiếng Việt, văn học và PP ph



1111080000083

42,000

Giá: 42.000đ